

Giáo trình
LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT
VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

*Giáo trình này đã được Hội đồng nghiệm thu của Khoa Luật Đại học Quốc
gia
Hà Nội chấp thuận và thông qua ngày 03 tháng 9 năm 2009 là tài liệu sử
dụng chính thức trong chương trình giảng dạy của Khoa.*

KHOA LUẬT - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
NGUYỄN ĐĂNG DUNG – VŨ CÔNG GIAO - LÃ KHÁNH TÙNG
(Đồng chủ biên)

Giáo trình
LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT
VỀ QUYỀN CON NGƯỜI
(Dùng cho hệ cử nhân)
(Tái bản lần thứ nhất có sửa đổi, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐỒNG CHỦ BIÊN
NGUYỄN ĐĂNG DUNG – VŨ CÔNG GIAO - LÃ KHÁNH TÙNG

Tập thể tác giả

Chương I, II, IV, V, VII:
GS.TS. Nguyễn Đăng Dung, TS. Vũ Công Giao,
ThS. Lã Khánh Tùng;
Chương III:
TS. Vũ Công Giao, PGS.TS. Tường Duy Kiên,
ThS. Lã Khánh Tùng;
Chương VI:
PGS.TS. Chu Hồng Thanh, TS. Vũ Công Giao
ThS. Lã Khánh Tùng;
Chương VIII:
GS.TS. Nguyễn Đăng Dung,
GS.TS. Phạm Hồng Thái, TS. Vũ Công Giao,
PGS.TS. Tường Duy Kiên;
Chương IX:
GS.TS. Phạm Hồng Thái,
PGS.TS. Chu Hồng Thanh, TS. Vũ Công Giao.

Sửa đổi, bổ sung cho lần xuất bản thứ hai

GS.TS Nguyễn Đăng Dung - TS. Vũ Công Giao
- ThS. Lã Khánh Tùng

MỤC LỤC

	Trang
Các chữ viết tắt	15
Lời nói đầu.....	19
Chương I	
NHẬP MÔN LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT	
<u>VỀ QUYỀN CON NGƯỜI</u>	23
1.1. Bối cảnh, ý nghĩa và tầm quan trọng của giáo dục và nghiên cứu quyền con người.....	23
1.2. Mục tiêu của môn học.....	25
1.3. Đối tượng và nội dung của môn học	26
1.4. Phương pháp luận.....	27
1.5. Nguồn tư liệu.....	28
1.6. Tính chất đa ngành, liên ngành trong nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người	28
1.6.1. Luật học.....	29
1.6.2. Chính trị học.....	29
1.6.3. Triết học.....	30
1.6.4. Văn hóa học.....	31
1.6.5. Xã hội học.....	32
1.6.6. Kinh tế học.....	32
1.6.7. Sử học.....	33
Chủ đề thảo luận Chương I.....	34
Tài liệu tham khảo Chương I.....	35
Chương II	37

KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. Khái niệm quyền con người.....	37
2.2. Nguồn gốc của quyền con người.....	38
2.3. Tính chất của quyền con người.....	41
1. Tính phổ biến	41
2. Tính không thể chuyển nhượng	42
3. Tính không thể phân chia	42
4. Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau.....	43
2.4. Đặc điểm của quyền con người.....	43
1. Quyền con người từ góc độ đạo đức-tôn giáo.....	44
2. Quyền con người từ góc độ lịch sử-xã hội.....	44
3. Quyền con người từ góc độ triết học.....	45
4. Quyền con người từ góc độ chính trị.....	45
5. Quyền con người từ góc độ pháp lý.....	46
2.5. Lịch sử phát triển của tư tưởng về quyền con người.....	48
2.5.1. Những dấu mốc trong lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại về quyền con người.....	48
2.5.2. Các “thế hệ” quyền con người	58
2.6. Phân loại quyền con người.....	61
2.6.1. Phân loại theo lĩnh vực.....	62
2.6.2. Phân loại theo chủ thể của quyền.....	65
2.6.3. Phân loại theo một số tiêu chí khác	67
2.7. Vấn đề nghĩa vụ quốc gia trong việc bảo đảm quyền con người	69
2.7.1. Nội hàm của nghĩa vụ quốc gia về quyền con người.....	69
2.7.2. Hạn chế thực hiện quyền trong hoàn cảnh khẩn cấp của quốc gia	71
2.7.3. Giới hạn áp dụng của một số quyền con người.....	73
2.8. Chủ thể và mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ.....	75
2.8.1. Chủ thể của quyền và chủ thể của trách nhiệm.....	75
2.8.2. Sự cân bằng giữa quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân.....	77

2.9. Quyền con người và một số phạm trù có liên quan.....	79
2.9.1. Quyền con người và phẩm giá con người.....	79
2.9.2. Quyền con người và nhu cầu, khả năng của con người.....	80
2.9.3. Quyền con người và quyền công dân	81
2.9.4. Quyền con người và phát triển con người.....	83
2.9.5. Quyền con người và an ninh con người.....	85
2.9.6. Quyền con người và tự do của con người.....	86
2.9.7. Quyền con người và dân chủ.....	87
2.9.8. Quyền con người và quản trị tốt	89
2.9.9. Quyền con người và tăng trưởng kinh tế.....	90
2.9.10. Quyền con người và việc xóa bỏ đói nghèo.....	91
2.9.11. Quyền con người và chủ quyền quốc gia.....	92
2.9.12. Quyền con người và an ninh quốc gia.....	93
2.9.13. Quyền con người và đặc thù văn hóa.....	94
2.10. Một số khía cạnh mới của quyền con người.....	96
2.10.1. Quyền tài phán chung với những vi phạm về quyền con người.....	96
2.10.2. Quyền phát triển.....	97
2.10.3. Quyền của những người đồng tính, lưỡng tính, chuyển giới.....	99
2.10.4. Quyền về môi trường	100
2.10.5. Quyền của loài vật	101
2.11. Thực tế và triển vọng của quyền con người	103
Chủ đề thảo luận Chương II.....	107
Tài liệu tham khảo Chương II.....	109

Chương III

KHÁI QUÁT LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

3.1. Khái niệm, vị trí, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguồn của luật quốc tế về quyền con người.....	113
3.1.1. Khái niệm luật quốc tế về quyền con người.....	113

3.1.2. Vị trí của luật quốc tế về quyền con người.....	113
3.1.3. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật quốc tế về quyền con người.....	115
3.1.4. Nguồn của luật quốc tế về quyền con người.....	116
3.2. Mối quan hệ giữa luật quốc tế về quyền con người và pháp luật quốc gia.....	117
3.3. Mối quan hệ giữa luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế	119
3.3.1. Khái quát về luật nhân đạo quốc tế.....	119
3.3.2. Những điểm giống nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế.....	122
3.3.3. Những điểm khác nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế.....	112
3.4. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của luật quốc tế về quyền con người.....	124
3.4.1. Những yếu tố tiền đề.....	124
3.4.2. Chiến tranh thế giới thứ hai - cú hích quyết định với sự ra đời của luật quốc tế về quyền con người.....	126
3.4.3. Hiến chương Liên hợp quốc - văn kiện nền tảng của luật quốc tế về quyền con người.....	128
3.4.4. Bộ luật quốc tế về quyền con người - xương sống của luật quốc tế về quyền con người.....	131
3.4.5. Hệ thống các văn kiện của luật quốc tế về quyền con người	136
Chủ đề thảo luận Chương III.....	148
Tài liệu tham khảo Chương III	149

Chương IV

CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ TRONG LUẬT QUỐC TẾ

4.1. Khái quát	151
4.2. Nội dung các quyền dân sự và chính trị chủ yếu.....	154
4.2.1. Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật.....	154
4.2.2. Quyền sống.....	158

4.2.3. Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.....	160
4.2.4. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch	163
4.2.5. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện.....	165
4.2.6. Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do.....	166
4.2.7. Quyền về xét xử công bằng	168
4.2.8. Quyền tự do đi lại, cư trú	173
4.2.9. Quyền được bảo vệ đời tư.....	180
4.2.10. Quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo...	182
4.2.11. Quyền tự do ý kiến và biểu đạt	186
4.2.12. Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân	187
4.2.13. Quyền tự do lập hội.....	189
4.2.14. Quyền tự do hội họp một cách hòa bình.....	190
4.2.15. Quyền được tham gia vào đời sống chính trị.....	191
Chủ đề thảo luận Chương IV.....	195
Tài liệu tham khảo Chương IV.....	196
 Chương V	
CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA TRONG LUẬT QUỐC TẾ	197
5.1. Khái quát	197
5.2. Nội dung các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa	199
5.2.1. Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng.	199
5.2.2. Quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý	209
5.2.3. Quyền được hưởng an sinh xã hội.....	211
5.2.4. Quyền được hỗ trợ về gia đình.....	211
5.2.5. Quyền về sức khỏe.....	212
5.2.6. Quyền được giáo dục.....	216
5.2.7. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được	226

<i>hưởng các thành tựu của khoa học.....</i>	
Chủ đề thảo luận Chương V.....	227
Tài liệu tham khảo Chương V	228
 Chương VI	
LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CỦA MỘT SỐ NHÓM NGƯỜI DỄ BỊ TỒN THƯƠNG	229
6.1. Khái quát.....	229
6.2. Quyền của phụ nữ theo luật quốc tế.....	232
6.2.1. Khái quát lịch sử phát triển của vấn đề quyền của phụ nữ .	234
6.2.2. Những quy định quan trọng trong CEDAW	236
6.3. Quyền của trẻ em theo luật quốc tế.....	253
6.3.1. CRC - văn kiện quốc tế cơ bản và toàn diện nhất về quyền trẻ em	255
6.3.2. Những nội dung chủ yếu của CRC.....	257
6.4. Quyền của những người sống chung với HIV/AIDS theo luật quốc tế.....	279
6.4.1. Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người.....	281
6.4.2. Những nội dung chủ yếu trong Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người.....	282
6.5. Quyền của người khuyết tật theo luật quốc tế.....	288
6.5.1. Khái quát về cuộc đấu tranh cho quyền của người khuyết tật trên thế giới	288
6.5.2. Những nội dung chủ yếu của Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật	291
6.6. Quyền của người lao động di trú theo luật quốc tế.....	301
6.6.1. Khái quát lịch sử phát triển của vấn đề quyền của người lao động di trú.	301
6.6.2. Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người lao động di trú và gia đình họ	305
6.7. Quyền của người thiểu số theo luật quốc tế.....	316
6.7.1. Nhận thức về người thiểu số và sự phát triển của vấn đề quyền của người thiểu số trong pháp luật quốc tế.....	316
6.7.2. Phạm vi các quyền của người thiểu số trong luật quốc tế.....	320

Chủ đề thảo luận Chương VI.....	324
Tài liệu tham khảo Chương VI.....	325
Chương VII	
<u>CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI</u>	327
7.1. Khái quát	327
7.2. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên hợp quốc.....	328
7.2.1. Cơ chế dựa trên Hiến chương	329
7.2.2. Cơ chế dựa trên công ước	359
7.3. Các cơ chế khu vực về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người	367
7.3.1. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Âu.....	367
7.3.2. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Mỹ... ..	369
7.3.3. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Phi.....	372
7.3.4. Thực trạng và triển vọng của cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Á.....	374
7.4. Cơ chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.....	380
7.4.1. Các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người	380
7.4.2. Liên hợp quốc và các cơ quan nhân quyền quốc gia.....	382
7.4.3. Các nguyên tắc Pari.....	383
Chủ đề thảo luận Chương VII.....	386
Tài liệu tham khảo Chương VII.....	388
Chương VIII	
<u>LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CƠ BẢN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI</u>	391
8.1. Khái lược sự phát triển tư tưởng về quyền con người trong lịch sử Việt Nam.....	391
8.1.1. Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến.....	392

8.1.2. Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc	398
8.1.3. Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.....	402
8.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người.....	413
8.3. Chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người.....	424
8.3.1. Chính sách đối nội.....	424
8.3.2. Chính sách đối ngoại.....	430
Chủ đề thảo luận Chương VIII.....	434
Tài liệu tham khảo Chương VIII.....	435
Chương IX	
<u>PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ THỰC HIỆN, THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM</u>	437
9.1. Quyền dân sự và chính trị trong pháp luật Việt Nam	438
9.1.1. Quyền sống.....	438
9.1.2. Quyền tự do và an ninh cá nhân.....	440
9.1.3. Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.....	447
9.1.4. Quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hay bị cưỡng bức lao động.....	448
9.1.5. Quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở.....	449
9.1.6. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo.....	450
9.1.7. Quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin.....	451
9.1.8. Quyền tự do lập hội, hội họp hòa bình.....	452
9.1.9. Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước..	453
9.2. Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trong pháp luật Việt Nam	457
9.2.1. Quyền làm việc và được hưởng những điều kiện làm việc thích đáng	457
9.2.2. Quyền học tập.....	459
9.2.3. Quyền được chăm sóc sức khỏe.....	460
9.2.4. Quyền được bảo trợ xã hội.	461

9.3. Quyền của một số nhóm dễ bị tổn thương trong pháp luật Việt Nam.....	463
9.3.1. Quyền của phụ nữ trong pháp luật Việt Nam.....	463
9.3.2. Quyền trẻ em trong pháp luật Việt Nam	474
9.3.3. Quyền của người sống chung với HIV/AIDS trong pháp luật Việt Nam.....	487
9.3.4. Quyền của người khuyết tật trong pháp luật Việt Nam ...	493
9.3.5. Quyền của người lao động di trú trong pháp luật Việt Nam	500
9.3.6. Quyền của người thiểu số trong pháp luật Việt Nam.....	511
9.4. Khái quát về cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam	515
9.4.1. Cơ chế bảo đảm thực hiện quyền con người.....	515
9.4.2. Một số khó khăn và thách thức trong việc thực hiện cơ chế bảo đảm và phát triển quyền con người ở Việt Nam.....	521
9.4.3. Các ưu tiên phát triển trong cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam.....	525
Chủ đề thảo luận Chương IX.....	530
Tài liệu tham khảo Chương IX.....	531
Phụ lục.....	533

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG SÁCH

Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
ĐHĐ	Đại hội đồng (Liên hợp quốc)
HĐBA	Hội đồng Bảo an (Liên hợp quốc)
LHQ	Liên hợp quốc
Luật BV,CS&GD trẻ em	Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em
Luật HN & GĐ	Luật hôn nhân và gia đình
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
BLDS	Bộ luật Dân sự
BLHS	Bộ luật Hình sự
BLLĐ	Bộ luật Lao động
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng Hình sự
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng Dân sự
Luật BCĐBQH	Luật bầu cử đại biểu Quốc hội
Luật BCĐBHĐND	Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
Bộ LĐ, TB&XH	Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Hội LHPNVN	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
UDHR	Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, 1948 (<i>Universal Declaration of Human Rights</i>)
CAT	Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác (<i>Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment</i>)
CEDAW	Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (<i>Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women</i>)
CRC	Công ước về quyền trẻ em (<i>Convention on the Rights of the Child, CRC</i>)
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (<i>International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR</i>)
ICESCR	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (<i>International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR</i>)
ICERD	Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc (<i>International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination, ICERD</i>)
ICSPCA	Công ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội ác a-pác-thai (<i>the International Convention on the Suppression and Punishment of the Crime of Apartheid – ICSPCA</i>)
ICRMW	Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ (<i>International Convention on the Protection of the Rights of All Migrant Workers and Members of Their Families, ICRMW</i>)

ICRPD	Công ước về quyền của những người khuyết tật (<i>Convention on the Rights of Persons with Disabilities, ICRPD</i>)
CPPCG	Công ước của Liên hợp quốc về ngăn chặn và trừng trị tội diệt chủng (<i>United Nations Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide – CPPCG</i>)
ICPPED	Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 2006 (<i>International Convention for the Protection of All Persons from Enforced Disappearance</i>)
UNHRC	Hội đồng quyền con người Liên hợp quốc (<i>The United Nations Human Rights Council</i>)
UNCHR	Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc (<i>The United Nations Commission on Human Rights</i>)
HRC	Ủy ban quyền con người (<i>Human Rights Committee</i>)
ICRC	Tổ chức Chữ thập đỏ quốc tế (<i>International Committee of the Red Cross</i>)
RBA	Cách tiếp cận dựa trên quyền (<i>right-based approach</i>)
UPR	Cơ chế đánh giá định kỳ chung (<i>Universal Periodic Review</i>)
OHCHR	Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người (<i>Office of High Commissioner for Human Rights</i>)
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế (<i>International Labour Organization</i>)
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (<i>United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization</i>)
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc (<i>United Nations Development Programme</i>)
UNEP	Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (<i>the</i>

	<i>United Nations Environment Programme</i>)
UNHCR	Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (<i>the United Nations Refugee Agency</i>)
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế-Xã hội của Liên hợp quốc (<i>The United Nations Economic and Social Council</i>)
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (<i>the United Nations Children's Fund</i>)
FAO	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (<i>the United Nations Food and Agriculture Organization</i>)
WHO	Tổ chức Y tế thế giới (<i>World Health Organization</i>)
ICJ	Toà án Công lý Quốc tế (<i>International Court of Justice</i>)
UPR	Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể (<i>Universal Periodic Review</i>)
OAS	Hiệp hội các quốc gia châu Mỹ (<i>the Organization of American States</i>)
OAU	Tổ chức thống nhất châu Phi (<i>Organization of African Union</i>)
AU	Liên minh châu Phi (<i>African Union</i>)
SAARC	Hiệp hội Hợp tác khu vực Nam Á (<i>the South Asian Association for Regional Cooperation</i>)
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (<i>the Association of Southeast Asian Nations</i>)
AICHR	Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (<i>ASEAN Inter-governmental Commission on Human Rights</i>)
NHRIs	Các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền (<i>National Institution on the Protection and Promotion of Human Rights</i>)

LỜI NÓI ĐẦU

Quyn con người là nhũng giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây là tiếng nói chung, mục tiêu chung và phương tiện chung của toàn nhân loại để bảo vệ và thúc đẩy nhân phẩm và hạnh phúc của mọi con người.

Được chính thức pháp điển hóa trong luật quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quyền con người hiện đã trở thành một hệ thống các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế có tính chất bắt buộc với mọi quốc gia, và việc tôn trọng, bảo vệ các quyền con người hiện đã trở thành thước đo căn bản về trình độ văn minh của các nước và các dân tộc trên thế giới. Thúc đẩy, bảo vệ quyền con người, cả trong pháp luật và thực tiễn, là nghĩa vụ và cần sự đóng góp của tất cả các quốc gia, dân tộc, giai cấp, tầng lớp và cá nhân, chứ không phải chỉ riêng của một quốc gia, dân tộc, giai cấp hay nhóm người nào. Để đạt được những mục tiêu trong lĩnh vực này, nhân loại đang hướng tới xây dựng một “nền văn hóa nhân quyền” ở mọi cấp độ, trong đó kết hợp hài hòa những đặc thù và giá trị truyền thống tốt đẹp của các dân tộc với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế được thừa nhận chung về nhân phẩm và giá trị của con người.

Nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định rằng, quyền con người và việc bảo vệ, thúc đẩy quyền con người không hề xa lạ hay mâu thuẫn với lý tưởng cộng sản, mà ngược lại, là cốt lõi của chủ nghĩa Mác-Lênin. Ở Việt Nam, cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản mà người đứng đầu là Hồ Chí Minh lãnh đạo từ đầu thế kỷ XX đến nay không có mục đích gì khác hơn là giành và giữ các quyền con người cho toàn thể dân tộc và cho mỗi người dân Việt Nam. Trong thực tế, quan tâm và thúc đẩy các quyền con người luôn là ưu tiên của Đảng và Nhà nước Việt Nam, được phản ánh nhất quán và xuyên suốt trong mọi chính sách, luật pháp của Nhà nước Việt Nam từ trước đến nay.

Do quyền con người có ứng dụng và ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội nên nhu cầu kiến thức về vấn đề này ngày cao ở Việt Nam. Mặc dù vậy, do một số nguyên nhân, hoạt động giáo dục, đào tạo về quyền con người ở nước ta còn nhiều hạn chế. Điều này dẫn tới một số hậu quả tiêu cực đó là: Do thiếu kiến thức về quyền, trong nhiều trường hợp người dân không biết cách tự bảo vệ các quyền hợp pháp của mình. Thiếu kiến thức về quyền cũng dẫn đến thiếu ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện các nghĩa vụ công dân (cả trong pháp luật quốc gia và quốc tế, quyền luôn đi kèm với nghĩa vụ), dẫn đến trong nhiều trường hợp dẫn đến sự vi phạm các quyền hợp pháp của người khác hoặc của cộng đồng. Đối với các cơ quan, công chức, viên chức nhà nước, thiếu kiến thức về quyền dẫn đến những hạn chế, sai sót trong xây dựng và thực thi pháp luật, từ đó tạo ra khoảng cách, mâu thuẫn, gây mất lòng tin của người dân với chính quyền.

Trước thực tế đó, được sự chấp thuận của Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật đã đưa môn học Lý luận và Pháp luật về quyền con người vào chương trình đào tạo từ năm 2007. Giáo trình này được biên soạn để trước hết phục vụ nhu cầu giảng dạy và học tập môn học đó của giảng viên và sinh viên của Khoa Luật, đồng thời có thể làm tài liệu tham khảo cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác ở nước ta trong nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người.

Quyền con người là một phạm trù đa diện, đòi hỏi cách tiếp cận và nghiên cứu đa ngành, liên ngành, song tiếp cận và nghiên cứu luật học là một hướng chính. Bởi vậy, Giáo trình này có tên gọi là “Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người”. Phù hợp với tên gọi đó, bên cạnh khối lượng kiến thức trọng tâm về pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về quyền con người, Giáo trình còn bao gồm một lượng kiến thức nhất định về lý luận (triết học, xã hội học, chính trị học...) về quyền con người nhằm cung cấp cho người học sự hiểu biết toàn diện về vấn đề rất rộng lớn và phức tạp này.

Giáo trình này được xuất bản lần đầu vào năm 2009. Trong hai năm vừa qua, pháp luật và thực tiễn quốc gia, khu vực và thế giới về quyền con người đã có một số thay đổi quan trọng, vì vậy Khoa Luật tổ

chức tái bản có sửa đổi và cập nhật những kiến thức, thông tin mới nhằm làm cho Giáo trình trở nên hoàn thiện hơn. Chúng tôi hy vọng cuốn Giáo trình này tiếp tục đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu về quyền con người của giảng viên, sinh viên ở Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, cũng như làm tài liệu tham khảo cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác.

Do những giới hạn về nguồn lực và thời gian, chắc hẳn cuốn Giáo trình này vẫn còn những hạn chế, khiếm khuyết nhất định. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình của bạn đọc để tiếp tục chỉnh lý, bổ sung làm cho ấn phẩm hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Tháng 10 năm 2011

KHOA LUẬT - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Chương I

NHẬP MÔN LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.1. BỐI CẢNH, Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA GIÁO DỤC VÀ NGHIÊN CỨU QUYỀN CON NGƯỜI

Hiểu biết về quyền là điều kiện đầu tiên, không thể thiếu để có thể bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trong thực tiễn một cách hiệu quả. Mọi tri thức về các phương diện pháp lý, triết học, văn hóa, xã hội... của các quyền và tự do cơ bản đều rất cần thiết cho việc hiện thực hóa các quyền.

Tuy nhiên, có một thực trạng phổ biến đáng buồn đó là “có hàng triệu người sinh ra rồi chết đi mà không hề biết rằng họ là chủ thể của các quyền con người...”¹. Thực trạng đó chỉ có thể khắc phục được thông qua giáo dục nâng cao nhận thức của mọi người về quyền con người². Cũng như bất kỳ dạng kiến thức nào khác của loài người, tri thức về quyền con người chỉ có thể được phổ biến và tiếp nhận thông qua các hình thức giáo dục. Chính bởi tầm quan trọng và vai trò của giáo dục trong việc phổ biến tri thức về quyền con người, trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948, Liên hợp quốc đã khẳng định rằng, một trong các mục tiêu của giáo dục là phải nhằm: “...thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người” (Điều 26(2)). Bên cạnh đó, giáo dục quyền con người còn được đề cao trong nhiều văn kiện quốc tế khác của Liên hợp quốc như Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 (Điều 13(1)), Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (Điều 29(1,b)) và đặc biệt là trong Tuyên bố Viên và Chương trình hành động được thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai tổ chức tại Viên (Áo) năm 1993 (các đoạn 78-82).

Để thúc đẩy giáo dục nhân quyền trên thế giới, Liên hợp quốc đã lấy giai đoạn 1995-2004 làm Thập kỷ Giáo dục Nhân quyền (*United Nations Decade for Human Rights Education*).¹ Thêm vào đó, năm 1978, Tổ chức Văn hóa Khoa học Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) đã thiết lập Giải thưởng Giáo dục Quyền con người (*Prize for Human Rights Education*) trao cho các cá nhân, tổ chức có đóng góp lớn trong việc truyền bá kiến thức, thúc đẩy giáo dục và nghiên cứu về quyền con người (gần đây, giải thưởng này được đổi tên thành Giải thưởng cho việc Thúc đẩy một Nền văn hóa Quyền con người (*Prize for the Promotion of a Culture of Human Rights*)).²

Mặc dù không có định nghĩa chung, song qua các văn kiện quốc tế kể trên, có thể hiểu giáo dục quyền con người (*human rights education*) theo nghĩa rộng, đó là *những hoạt động giảng dạy, tập huấn và phổ biến thông tin về quyền con người*.³

Cũng như tất cả các quốc gia khác trên thế giới, việc trở thành thành viên của Liên hợp quốc và của các công ước quốc tế về quyền con người đặt ra nghĩa vụ cho Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế trên lĩnh vực này, trong đó có nghĩa vụ về giáo dục, phổ biến quyền con người. Để thực hiện cam kết này, trên thực tế, các quyền con người đã được giảng dạy thông qua nhiều môn học, ở nhiều cấp học tại Việt Nam, đặc biệt kể từ Đổi mới (1986) đến nay. Cụ thể, ở các cấp phổ thông, một số nguyên tắc và tiêu chuẩn về quyền con người trong luật quốc tế đã được lồng ghép vào các môn học Đạo đức (cấp tiểu học) và Giáo dục công dân (các cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông). Trong giáo dục bậc cao, vấn đề quyền con người hiện đã được nghiên cứu, giảng dạy ở một số trường đại học chuyên ngành luật, khoa học chính trị, quan hệ quốc tế...⁴

¹ Nguồn: <http://www2.ohchr.org/english/issues/education/training/decade.htm>

² Nguồn: <http://www.unesco.org>.

³ Nghị quyết A/52/469 ngày 20-10-1997 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, đoạn 11, tại <http://www.unhcr.org/huridocda>.

⁴ Xem Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng, *Khái quát về giáo dục quyền con người ở Việt Nam hiện nay* (Kỷ yếu Hội thảo Kết nối nghiên cứu về quyền con người do Bộ Ngoại giao tổ chức ngày 4-8-2008).

¹ Wolfgang Benedek (Chủ biên), *Tìm hiểu về quyền con người*, NXB Tư pháp, 2008, tr.29.

² Xem thêm Vũ Thị Minh Chi, *Ý thức về quyền con người trong việc xây dựng một xã hội lành mạnh*, Tạp chí Nghiên cứu con người, số 5(26), 2006, tr.27-36; Vũ Minh Chi, Nguyễn Anh Đào, *Giáo dục quyền con người là giáo dục tính chủ thể đối với quyền*. Tạp chí Nghiên cứu con người, số 5(38), 2008, tr.20-25.

Trong những năm gần đây, các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người ở Việt Nam đang phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và bề sâu. Hiện tại, Bộ Giáo dục-Đào tạo đang nghiên cứu xây dựng chương trình giáo dục về quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân; còn ở giáo dục bậc cao, ngày càng có thêm nhiều trường đại học, viện nghiên cứu đưa vào triển khai các chương trình, hoạt động nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người dưới nhiều hình thức tổ chức và nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Sự phát triển đó nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong việc tìm hiểu về quyền con người, xuất phát từ thực tế là vấn đề quyền con người đang được ứng dụng và có ảnh hưởng ngày càng lớn đến nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội của Việt Nam.

1.2. MỤC TIÊU CỦA MÔN HỌC

Về cơ bản, mục tiêu của môn học này trùng hợp với mục tiêu về giáo dục quyền con người do Liên hợp quốc xác định, trong đó mục đích cuối cùng của giáo dục về quyền con người, dù được tiến hành ở bất cứ đâu, do bất cứ chủ thể nào, cũng nhằm để *xây dựng một nền văn hóa nhân quyền (human rights culture)*¹ mà nền tảng của nó chính là những nguyên tắc đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948. Theo José Ayala Lasso, Cao ủy đầu tiên về quyền con người của Liên hợp quốc: “Việc xây dựng một nền văn hóa nhân quyền trên thế giới là một trong những đóng góp quan trọng nhất cho các thể hệ tương lai... Một nền văn hóa như vậy sẽ khiến quyền con người trở nên quan trọng trong đời sống của các cá nhân giống như là ngôn ngữ, tập quán, nghệ thuật, tín ngưỡng. Trong nền văn hóa này, các quyền con người không chỉ được nhìn như là công việc “của người nào khác”, mà chính là nghĩa vụ và trách nhiệm của tất cả mọi người”.

Về những mục tiêu cụ thể, theo Liên hợp quốc, giáo dục quyền con người cần hướng vào việc:

- (i) Tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người;
- (ii) Phát triển đầy đủ nhân phẩm và ý thức về nhân phẩm của con người;

¹ Nghị quyết A/52/469, đoạn 11.

- (iii) Thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung, bình đẳng giới và tình hữu nghị giữa các quốc gia, các nhóm dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ;
- (iv) Tạo điều kiện cho tất cả mọi người tham gia một cách hiệu quả vào các hoạt động của xã hội, và
- (v) Hỗ trợ các hoạt động của Liên hợp quốc về duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Như vậy, thông qua việc cung cấp các kiến thức lý luận và pháp lý về quyền con người, môn học này góp phần thay đổi nhận thức, hành vi của các chủ thể trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người của bản thân và của người khác. Thêm vào đó, môn học này cũng góp phần hình thành ý thức trách nhiệm của người học với sự tồn tại và phát triển hòa bình của cộng đồng, dân tộc mình và toàn nhân loại, thông qua việc phổ biến những giá trị bình đẳng, khoan dung, nhân đạo, tôn trọng, hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, chủng tộc và các nhóm xã hội.

1.3. ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG CỦA MÔN HỌC

Về đối tượng, môn học này tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn về các quyền và việc bảo vệ, thúc đẩy các quyền con người, cả ở phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

Về nội dung, giống như nhiều chương trình giảng dạy về quyền con người đang được thực hiện trên thế giới, môn học này đề cập đến những vấn đề cơ bản như sau:

- Khái niệm, đặc điểm, tính chất của quyền con người;
- Lịch sử phát triển của tư tưởng về quyền con người;
- Các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế (toàn cầu và khu vực) về quyền con người;
- Các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy bảo vệ quyền con người (ở cấp độ toàn cầu và khu vực);
- Bên cạnh đó, môn học còn bao gồm một số chuyên đề đề cập đến:
- Nhận thức và lịch sử phát triển về quyền con người ở Việt Nam;
- Pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền con người ở Việt Nam;

1.4. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Là một môn khoa học xã hội, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người cũng vận dụng phương pháp luận chung của các chuyên ngành khoa học xã hội nhưng có những đặc thù nhất định khi áp dụng.

Cụ thể, môn học này áp dụng các phương pháp luận của triết học biện chứng duy vật (phương pháp luận nền tảng của các bộ môn khoa học xã hội ở Việt Nam). Theo triết học biện chứng duy vật, cũng như các sự vật, hiện tượng khác, nhận thức, lý luận và pháp luật về quyền con người được hình thành và phát triển theo một quá trình từ thấp đến cao, gắn liền và tương ứng với quá trình phát triển lịch sử về chính trị, kinh tế, xã hội của loài người. Vận dụng phương pháp luận triết học biện chứng duy vật đòi hỏi xem xét và đánh giá các vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn về quyền con người một cách khách quan, toàn diện, gắn với những bối cảnh lịch sử cụ thể. Liên quan đến vấn đề này, một số công trình của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin như *Bàn về vấn đề Do Thái* (1843) của Các Mác, *Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh vào năm 1844* (1844) của Ăngghen... có thể coi là những hình mẫu trong việc vận dụng phương pháp luận triết học biện chứng duy vật khi đề cập đến vấn đề quyền con người.¹

Bên cạnh phương pháp luận triết học biện chứng duy vật đang áp dụng ở Việt Nam, một số học thuyết, lý thuyết xã hội (*social theories*) khác cũng được đề cập khi nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người, trong đó tiêu biểu như thuyết duy lý (*rationalism*), thuyết cấu trúc (*structuralism*), thuyết văn hóa (*culturalism*), thuyết tự do (*liberalism*)...² Về vấn đề này, quan điểm chung cho rằng, quyền con người là một phạm trù đa diện, do đó, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người đòi hỏi cách tiếp cận đa ngành, liên ngành, tuy tiếp cận luật học là hướng chính. Tiếp cận liên ngành, đa ngành đòi hỏi nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người phải sử dụng không chỉ các kiến thức mà còn phương pháp luận của một số chuyên ngành khoa học xã hội khác có liên quan như triết học, xã hội học, lịch sử, đạo đức học... Cách tiếp cận đa ngành, liên ngành như vậy cho phép bảo đảm tính logic, khoa học, toàn diện và thực tiễn của hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người.

¹ C.Mác – Ph.Ăngghen, *Về quyền con người*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

² Todd Landman, *Studying Human Rights*, Routledge, London & New York, 2006, tr.36-55.

1.5. NGUỒN TƯ LIỆU

Do có tính chất đa ngành, liên ngành nên nguồn tư liệu để nghiên cứu và giáo dục về quyền con người rất phong phú. Tuy nhiên, tương ứng với các mảng nội dung lớn là lý luận, pháp luật và thực tiễn về quyền con người, có ba loại nguồn cơ bản được sử dụng khi nghiên cứu và giảng dạy môn học này:

Thứ nhất, các học thuyết, lý thuyết triết học, luật học, xã hội học, đạo đức học...chứa đựng những tư tưởng, quan điểm về quyền con người. Những học thuyết, lý thuyết này được thể hiện trong tác phẩm của các nhà tư tưởng nổi tiếng của nhân loại, ngoài ra cũng được thể hiện trong kinh sách, giáo lý của các tôn giáo lớn hoặc trong các thư tịch cổ. Đây là những nguồn chính để nghiên cứu và giảng dạy về *những vấn đề lý luận về quyền con người*.

Thứ hai, những văn kiện pháp luật do các tổ chức quốc tế toàn cầu và khu vực (đặc biệt là Liên hợp quốc) và các quốc gia ban hành trong đó chứa đựng những quy phạm pháp luật về quyền con người. Đây là những nguồn chính để nghiên cứu và giảng dạy về *những vấn đề pháp lý về quyền con người* ở các cấp độ khác nhau.

Thứ ba, những báo cáo, thống kê, nghiên cứu...về tình hình bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trên thế giới do các tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, các chính phủ, tổ chức phi chính phủ, các nhóm cộng đồng, các tòa án và các chuyên gia biên soạn và công bố. Đây là những nguồn chính để nghiên cứu và giảng dạy về *những vấn đề thực tiễn về quyền con người*.

1.6. TÍNH CHẤT ĐA NGÀNH, LIÊN NGÀNH TRONG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Như đã đề cập, quyền con người là một phạm trù đa diện, do đó, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người đòi hỏi cách tiếp cận đa ngành, liên ngành. Hiện tại không chỉ có các ngành khoa học xã hội mà cả các ngành khoa học tự nhiên cũng bắt đầu tiếp cận quyền con người dưới các góc độ, mức độ khác nhau.¹ Mặc dù vậy, các ngành khoa học xã hội dưới đây có liên quan chặt chẽ hơn cả đến nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người.

¹ Xem nghiên cứu gần đây của Edwin S. Fruehwald về *Nền tảng sinh học của các quyền* (*A Biological Basis of Rights*) (July 28, 2009), Hofstra University Legal Studies Research Paper No. 09-17, tại SSRN: <http://ssrn.com/abstract=1440247>

1.6.1. Luật học

Cho đến gần đây, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người trên thế giới cũng như ở Việt Nam phần lớn từ góc độ luật học. Các cuộc tranh luận về quyền con người cũng chủ yếu liên quan đến pháp luật. Điều đó củng cố nhận định về tính chất chi phối của tiếp cận luật học trong khoa học về quyền con người.

Luật học nghiên cứu về nguồn gốc, lịch sử của pháp luật, nội dung của các hệ thống pháp luật hiện hành, các hình thức pháp lý của việc tổ chức, hoạt động của các nhà nước; các biện pháp pháp lý trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của xã hội... Luật học nói chung, các khoa học pháp lý chuyên ngành nói riêng xác lập các quy tắc cư xử chung để đảm bảo nhân phẩm và các quyền tự nhiên, chính đáng của mọi cá nhân đều được tôn trọng và bảo vệ; cũng như các cơ chế, biện pháp, chế tài để bảo đảm các quy tắc cư xử chung đó được thực hiện.

Ở cấp độ toàn cầu, hiện tại pháp luật quốc tế đã xác lập một hệ thống các chuẩn mực quốc tế về quyền con người (*international human rights standards*) và các cơ chế quốc tế để bảo đảm các tiêu chuẩn đó được thực hiện trên thực tế. Luật nhân quyền quốc tế (*international human rights law*) hiện đã được công nhận là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật quốc tế nói chung.¹⁶ Ở cấp độ quốc gia, tùy hoàn cảnh, điều kiện của mỗi nước, vấn đề quyền con người có thể được đề cập bởi nhiều ngành luật, kể từ hiến pháp cho đến luật hình sự, dân sự, lao động, hôn nhân gia đình...

1.6.2. Chính trị học

Chính trị học là chuyên ngành khoa học xã hội nghiên cứu về đặc điểm, tính chất của quyền lực chính trị và những cách thức, biện pháp giành và giữ quyền lực chính trị. Với ý nghĩa là điểm xuất phát avf nhân tố trung tâm của chính trị học – quyền lực chính trị có quan hệ mật thiết với việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, xét cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, mối quan hệ giữa quyền và tự

¹ Xem Antonio Cassese, *International Law* (Chapter 19) (second edition), Oxford University Press, 2005, tr.375-398; Ian Brownlie, *Principles of Public International Law* (Chapter XXV) (fifth edition), Oxford University Press, 1998, tr.557-606; G.I.Tukin (chủ biên), *International Law* (Chapter 13), Moscow Progress Publishers, 1986, tr.335-356.

do của cá nhân với quyền lực của Nhà nước là một trong những nội dung quan trọng trong nghiên cứu chính trị học. Về mặt thực tế, mục tiêu chính trị và tương quan quyền lực chính trị là những yếu tố căn bản chi phối và quyết định phạm vi, mức độ bảo đảm các quyền con người trong thực tế cả ở cấp độ quốc tế, khu vực và ở từng quốc gia. Việc xây dựng, thực thi pháp luật về quyền con người, kể cả quốc gia và quốc tế, đều phụ thuộc vào tương quan lực lượng chính trị trong từng thời kỳ. Ở cấp độ quốc tế, cuộc tranh cãi giữa hai khối nước XHCN và TBCN về hai nhóm quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã chứng minh rõ ràng điều đó. Ở cấp độ quốc gia, bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách, pháp luật về quyền con người ở một quốc gia đều phản ánh mức độ những nhu cầu về dân chủ, nhân quyền của quần chúng và cấp độ áp lực chính trị mà quần chúng áp đặt lên giới cầm quyền để đòi hỏi đáp ứng những nhu cầu đó. Tất cả những yếu tố này đều thuộc vào đối tượng nghiên cứu của khoa học chính trị. Qua đó, có thể thấy, chính trị học cung cấp một khối lượng lớn tri thức cũng như cách tiếp cận cho việc nghiên cứu quyền con người.

1.6.3. Triết học

Triết học là hệ thống các quan điểm chung nhất của con người về thế giới và sự nhận thức thế giới. Triết học nghiên cứu về các sự vật, hiện tượng của tự nhiên và xã hội, nhằm tìm ra các quy luật của các đối tượng nghiên cứu. Các vấn đề cụ thể và cơ bản thuộc vào phạm vi nghiên cứu của triết học bao gồm: bản thể (vật chất, ý thức, mối quan hệ giữa chúng), chân lý, nhận thức (quá trình nhận thức, mối quan hệ nhận thức và thực tiễn), quan hệ nhân quả ...

Các khuynh hướng, trường phái, trào lưu triết học phương Đông, phương Tây từ trước tới nay đều dành sự quan tâm đặc biệt đến các vấn đề liên quan đến con người, trong đó bao gồm bản chất con người, quan hệ con người với thế giới chung quanh (vũ trụ, nhân loại, cộng đồng, nhà nước...) và cả quyền con người. Triết học là ngành khoa học xã hội chính giúp chúng ta tìm hiểu về nguồn gốc, bản chất của quyền con

¹ S.E.Frost, *Những vấn đề cơ bản của triết học*, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2008; Lý Trần Anh, *Nghiên cứu triết học cơ bản*, Nxb Trí thức, 2007.

người, cũng như về sự phát triển của các khuynh hướng tư tưởng về quyền con người trong lịch sử.

Một đóng góp quan trọng nữa của triết học với khoa học về quyền con người thể hiện ở chỗ, triết học cung cấp những phương pháp luận cơ bản cho nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người. Như trên đã đề cập ở trên, ở Việt Nam, triết học Mác-Lênin, mà cụ thể là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử đóng vai trò là phương pháp luận nền tảng cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn, trong đó bao gồm khoa học về quyền con người

1.6.4. Văn hóa học

Văn hóa học nghiên cứu về văn hoá như một chỉnh thể, một chức năng đặc biệt tồn tại dưới các hình thức vật thể và phi vật thể. Khác với nhà nước và pháp luật là những yếu tố gắn với chính thể nên có xu hướng thay đổi, văn hóa là yếu tố gắn liền với đời sống tinh thần, tâm lý của xã hội nên thường tồn tại lâu dài, ít và chậm biến chuyển.

Ở mọi xã hội, văn hóa bao trùm và chi phối tất cả các khía cạnh của đời sống của cư dân, trong đó có pháp luật, thể chế và cả nhận thức, hành động về quyền con người. Đây chính là nguyên nhân dẫn tới một số bất đồng, thậm chí xung đột trong nhận thức và thực hiện các quyền con người ở một vài nơi trên thế giới. Những bất đồng và xung đột đó xuất phát từ thực tế là tuy các quyền con người có tính tự nhiên và phổ quát với tất cả các thành viên của cộng đồng nhân loại, nhưng mỗi cá nhân con người lại sống trong những nền văn hóa khác nhau (có khu vực chịu ảnh hưởng của Khổng giáo, Kitô giáo, Phật giáo, Hồi giáo...) mà đôi khi có một số nội dung rất khác nhau. Sự khác biệt về văn hóa, thể hiện ở sự khác biệt về truyền thống, phong tục, tập quán, nhận thức và lối sống... dẫn tới những cách hiểu và áp dụng khác nhau với các quyền con người được thừa nhận chung. Làm thế nào để dung hòa và định hướng những giá trị của tất cả mọi nền văn hóa trên thế giới vào một mục tiêu chung là bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, hoặc nói như Liên hợp quốc, để xây dựng một “nền văn hóa nhân quyền” chung của toàn nhân loại, đã và đang là một chủ đề thú vị nhưng đầy thách thức với các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, có một điều có thể khẳng định

ở đây là, chừng nào mà mối quan hệ giữa sự khác biệt về văn hóa và tính phổ quát của quyền con người còn là chủ đề của các cuộc tranh luận trên thế giới, chừng đó những tri thức về văn hóa vẫn còn cần thiết trong nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người.

1.6.5. Xã hội học

Xã hội học nghiên cứu về các mối quan hệ xã hội, các hiện tượng, quá trình diễn ra trong đời sống xã hội, sự biến đổi, vận động của các quy luật xã hội. Tất cả những yếu tố này, ở những mức độ khác nhau, đều có ảnh hưởng, tác động đến việc xác lập và thực thi các tiêu chuẩn pháp lý và đáp ứng về quyền con người, quyền công dân. Cụ thể, kiến thức và các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của xã hội học là không thể thiếu để có thể tìm hiểu tác động của các quy phạm về quyền con người trong thực tiễn, thấy được những thiếu hụt của các định chế pháp lý về quyền, mức độ các quyền pháp lý được áp dụng hay bị vi phạm. Đặc biệt, các chuyên ngành hẹp của xã hội học như *xã hội học đô thị*, *xã hội học nông thôn*, *xã hội học về giới*, v.v.. giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn về những yêu cầu và mức độ bảo đảm các quyền của những nhóm đối tượng cụ thể trong những bối cảnh và phạm vi cụ thể.

1.6.6. Kinh tế học

Kinh tế học nghiên cứu sự vận động của các quan hệ kinh tế, chủ yếu là các quan hệ sản xuất, phân phối, tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ. Sự đóng góp của kinh tế học với khoa học về quyền con người trước hết thể hiện ở chỗ, các điều kiện, mức độ phát triển kinh tế có liên quan trực tiếp đến việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện không chỉ các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa, mà cả các quyền chính trị, dân sự. Ngược lại, quyền con người là điều kiện tiên đề, không thể thiếu để có sự phát triển ổn định về kinh tế. Minh chứng cho mối quan hệ giữa kinh tế học và khoa học về quyền con người là cách tiếp cận quyền con người (*rights-based approach*) mà đang được áp dụng một cách phổ biến trong các chương trình phát triển kinh tế, xã hội ở tất cả các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

1.6.7. Sử học

lấy luật học làm hướng tiếp cận và nội dung chính, vẫn cần áp dụng những t Sử học nghiên cứu những tri thức về quá khứ của loài người và của tự nhiên. Bởi những lý luận và tiêu chuẩn pháp lý về quyền con người hiện nay là sự kết tinh của sự vận động tư tưởng và xã hội của loài người trong suốt chiều dài lịch sử hàng vạn năm, nên kiến thức và những phương pháp nghiên cứu đặc thù của sử học là rất cần thiết để tìm hiểu về tiến trình phát triển của các tư tưởng, quan điểm về quyền con người, sự hình thành và phát triển của các quy phạm, các cơ chế bảo vệ quyền...Chỉ khi tiến trình phát triển này được soi sáng thông qua sử học, nhân loại mới có thể tiếp tục củng cố và bồi đắp các giá trị chung về các quyền và nhân phẩm của con người một cách hiệu quả.

Tóm lại, quyền con người là đối tượng của nhiều ngành khoa học xã hội. Do đó, khi nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người, mặc dù ri thức và phương pháp luận của nhiều ngành khoa học khác để bổ trợ, làm cho kết quả nghiên cứu, giảng dạy trở lên toàn diện và thuyết phục.

CHỦ ĐỀ THẢO LUẬN CHƯƠNG I

1. Vì sao cần nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người? Hai lĩnh vực này có quan hệ với nhau như thế nào?
2. Vì sao nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người cần tiếp cận đa ngành, liên ngành? Biểu hiện của việc này như thế nào?
3. Vì sao luật học là hướng tiếp cận chính trong nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người?
4. Bình luận về quy định nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm để nền giáo dục phải “hướng đến thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do căn bản của con người” (Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và Tuyên bố Viên và Chương trình hành động năm 1993).
5. Bình luận về quan điểm: “Trong khi khát vọng tự do là điều tự nhiên bẩm sinh của con người, việc thực hiện quyền con người và dân chủ trong thực tiễn lại đòi hỏi phải được giáo dục.”

TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA CHƯƠNG I

- (1). *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948* (trong Giới thiệu các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011).
- (2). *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động năm 1993* (trong Giới thiệu các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011).
- (3). C.Mác – Ph.Ăngghen, *Về quyền con người*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1998.
- (4). Wolfgang Benedek (Chủ biên), *Tìm hiểu về quyền con người*, Nxb Tư pháp, 2008.
- (5). Học viện CT-HCQG Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu quyền con người, *Giáo trình Lý luận về quyền con người* (dùng cho hệ cử nhân), Hà Nội, 2002.
- (6). Phạm Minh Hạc và Hồ Sỹ Quý (Chủ biên), *Nghiên cứu con người: Đối tượng và những hướng chủ yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, 2001.
- (7). Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng, *Khái quát về giáo dục quyền con người ở Việt Nam hiện nay* (trong Kỳ yếu Hội thảo Kết nối nghiên cứu về quyền con người do Bộ Ngoại giao tổ chức ngày 4-8-2008).
- (8). Võ Khánh Vinh (Chủ biên), *Giáo dục quyền con người – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, 2010.
- (9). Vũ Thị Minh Chi, *Ý thức về quyền con người trong việc xây dựng một xã hội lành mạnh*, Tạp chí Nghiên cứu con người, số 5(26), 2006.
- (10). Vũ Minh Chi, Nguyễn Anh Đào, *Giáo dục quyền con người là giáo dục tính chủ thể đối với quyền*. Tạp chí Nghiên cứu con người, số 5(38), 2008.
- (11). S.E.Frost, *Những vấn đề cơ bản của triết học*, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2008;
- (12). Lý Trần Anh, *Nghiên cứu triết học cơ bản*, NXB Trí thức, 2007.
- (13). Nghị quyết A/52/469 ngày 20/10/1997 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, đoạn 11 (tiếng Anh), tại

<http://www.unhUNCHR.ch/huridocda>.

- (14). Adam Gearey, *International Protection of Human Rights*, University of London, 2006.
- (15). HURIGHTS OSAKA, *Human Rights education in the School Systems in Southeast Asia - Cambodia, Indonesia, Lao PDR and Thailand*, 2009.
- (16). Todd Landman, *Studying Human Rights*, Routledge, London & New York, 2006.
- (17). Todd Landman, *Protecting Human Rights: A Comparative Study*, Georgetown University Press, Washington, D.C, 2005.
- (18). United Nations, *The UN Decade for Human Rights Education, 1995-2004: Lessons for Life*, Geneva, OHUNCHR, 1998.
- (19). Nancy Flowers, “What is Human Rights Education?” trong *A Survey of Human Rights Education*, Bertelsmann Verlag, 2003.
- (20). Wolfgang Benedek, *Human Security and Human Rights Education*, ETC, 2002.
- (21). Edwin S. Fruehwald, *A Biological Basis of Rights* (July 28, 2009), Hofstra University Legal Studies Research Paper No. 09-17.
- (22). Antonio Cassese, *International Law* (Chapter 19) (second edition), Oxford University Press, 2005.
- (23). Ian Brownlie, *Principles of Public International Law* (Chapter XXV) (fifth edition), Oxford University Press, 1998.
- (24). G.I.Tukin (chủ biên), *International Law (Chapter 13)*, Moscow Progress Publishers, 1986.

khi sinh ra, đơn giản chỉ vì họ là con người. Định nghĩa này mang dấu ấn của học thuyết về các quyền tự nhiên.

Ở Việt Nam, đã có những định nghĩa về quyền con người do một số cơ quan nghiên cứu và chuyên gia từng nêu ra. Những định nghĩa này cũng không hoàn toàn giống nhau, nhưng xét chung, quyền con người thường được hiểu là *những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế.*

Như vậy, nhìn ở góc độ nào và ở cấp độ nào thì quyền con người cũng được xác định như là những chuẩn mực được cộng đồng quốc tế thừa nhận và tuân thủ. Những chuẩn mực này kết tinh những giá trị nhân văn của toàn nhân loại, chỉ áp dụng với con người, cho tất cả mọi người. Nhờ có những chuẩn mực này, mọi thành viên trong gia đình nhân loại mới được bảo vệ nhân phẩm và mới có điều kiện phát triển đầy đủ các năng lực của cá nhân với tư cách là một con người. Cho dù cách nhìn nhận có những khác biệt nhất định, một điều rõ ràng là quyền con người là những giá trị cao cả cần được tôn trọng và bảo vệ trong mọi xã hội và trong mọi giai đoạn lịch sử. Trong một cuộc khảo sát gần đây do CNN - một trong các cơ quan truyền thông nổi tiếng nhất thế giới - tiến hành, quyền con người được xem là một trong mười phát minh làm thay đổi thế giới (cùng với nông nghiệp, phân tâm học, thuyết tương đối, vắc xin, thuyết tiến hóa, mạng thông tin toàn cầu (world wide web), xà phòng, số không, và lực hấp dẫn).¹

Liên quan đến khái niệm trên, cũng cần lưu ý rằng thuật ngữ *human rights* trong tiếng Anh có thể được dịch là *quyền con người* (theo tiếng thuần Việt) hoặc *nhân quyền* (theo Hán - Việt). Theo Đại từ điển Tiếng Việt, “nhân quyền” chính là “quyền con người”.² Như vậy, xét về mặt ngôn ngữ học, đây là hai từ đồng nghĩa, do đó, hoàn toàn có thể sử dụng cả hai từ này trong nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động thực tiễn về quyền con người.

2.2. NGUỒN GỐC CỦA QUYỀN CON NGƯỜI

¹ CNN: “Ten ideas that changed the world”, 2005.

² Viện Ngôn ngữ học: “Đại Từ điển Tiếng Việt”, Nxb Văn hoá - Thông tin, H.1999, tr.1239.

Chương II KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. KHÁI NIỆM QUYỀN CON NGƯỜI

Quyền con người (*human rights*) là một phạm trù đa diện, do đó có nhiều định nghĩa khác nhau. Theo một tài liệu của Liên hợp quốc, từ trước đến nay có đến gần 50 định nghĩa về quyền con người đã được công bố,¹ mỗi định nghĩa tiếp cận vấn đề từ một góc độ nhất định, chỉ ra những thuộc tính nhất định, nhưng không định nghĩa nào bao hàm được tất cả các thuộc tính của quyền con người.

Tính phù hợp của các định nghĩa hiện có về quyền con người phụ thuộc vào sự nhìn nhận chủ quan của mỗi cá nhân, tuy nhiên, ở cấp độ quốc tế, có một định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người (*Office of High Commissioner for Human Rights – OHCHR*) thường được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu. Theo định nghĩa này, *quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động (actions) hoặc sự bỏ mặc (omissions) mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (entitlements) và tự do cơ bản (fundamental freedoms) của con người.*^{2/9}

Bên cạnh định nghĩa kể trên, một định nghĩa khác cũng thường được trích dẫn, theo đó, *quyền con người là những sự được phép (entitlements) mà tất cả thành viên của cộng đồng nhân loại, không phân biệt giới tính, chủng tộc, tôn giáo, địa vị xã hội...; đều có ngay từ*

¹ United Nations, *Human Rights: Question and Answers*, Geneva, 1994, tr.4.

² OHCHR, *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, tr.1.

Về nguồn gốc của quyền con người, có hai trường phái cơ bản đưa ra hai quan điểm trái ngược nhau. Những người theo học thuyết về quyền tự nhiên (natural rights¹) cho rằng quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có mà mọi cá nhân sinh ra đều được hưởng chỉ đơn giản bởi họ là thành viên của gia đình nhân loại. Các quyền con người, do đó, không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa hay ý chí của bất cứ cá nhân, giai cấp, tầng lớp, tổ chức, cộng đồng hay nhà nước nào. Vì vậy, không một chủ thể nào, kể cả các nhà nước, có thể ban phát hay tước bỏ các quyền con người bẩm sinh, vốn có của các cá nhân.

Ngược lại, học thuyết về các quyền pháp lý (*legal rights*²) cho rằng, các quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có một cách tự nhiên mà phải do các nhà nước xác định và pháp điển hóa thành các quy phạm pháp luật hoặc xuất phát từ truyền thống văn hóa. Như vậy, theo học thuyết về quyền pháp lý, phạm vi, giới hạn và ở góc độ nhất định, cả thời hạn hiệu lực của các quyền con người phụ thuộc vào ý chí của tầng lớp thống trị và các yếu tố như phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa... của các xã hội. Ở đây, trong khi các quyền tự nhiên có tính đồng nhất trong mọi hoàn cảnh (*universal*), mọi thời điểm, thì các quyền pháp lý mang tính chất khác biệt tương đối về mặt văn hóa và chính trị (*culturally and politically relative*).

Hai học giả tiêu biểu cho học thuyết về quyền pháp lý có thể kể là Edmund Burke (1729-1797) và Jeremy Bentham (1748-1832). Edmund Burke, trong tác phẩm Suy nghĩ về Cách mạng Pháp (*Reflections on the Revolution in France*, 1770) và Jeremy Bentham, trong tác phẩm Phê phán học thuyết về các quyền tự nhiên, không thể tước bỏ (*Critique of the Doctrine of Inalienable, Natural Rights*, 1843) cùng cho rằng ý tưởng về các quyền tự nhiên là vô nghĩa (*nonsense upon stilts*) và chẳng có quyền nào lại không thể tước bỏ (*inalienable*).³

¹ Trong một số tài liệu, các quyền tự nhiên còn được gọi là các quyền có tính đạo đức/luân lý (*moral rights*) hoặc các quyền không thể chuyển nhượng (*inalienable rights*).

² Trong một số tài liệu, các quyền pháp lý còn được gọi là các quyền dân sự (*civil rights*), hoặc các quyền luật định (*statutory rights*).

³ Hay đôi khi còn được gọi là “không thể chuyển nhượng”.

Trong khi đó, học thuyết về quyền tự nhiên có vẻ được đề cập sớm hơn và bởi nhiều học giả hơn. Cụ thể, từ thời Hy Lạp cổ đại, nhà triết học Zeno (333-264 TCN) đã phát biểu rằng, không một ai sinh ra đã phải làm nô lệ. Địa vị nô lệ là do họ bị tước đoạt tự do vốn có của con người. Rõ ràng ở đây theo Zeno, quyền là một người tự do là một quyền bẩm sinh của con người. Tư tưởng này sau đó được nhiều triết gia tái khẳng định và phát triển, trong đó tiêu biểu như Thomas Hobbes (1588-1679), John Locke (1632-1704) và Thomas Paine (1731-1809). Thomas Hobbes cho rằng quyền tự nhiên cốt yếu của con người là “được sử dụng quyền lực của chính mình để bảo đảm cuộc sống của bản thân mình, và do đó, được làm bất cứ điều gì mà mình cho là đúng đắn và hợp lý...”¹. Trong các tác phẩm ca mình², John Locke cho rằng các chính phủ chẳng qua chỉ là một dạng “khế ước xã hội” giữa những kẻ cai trị và những người bị trị, trong đó những người bị trị (đa số công dân) tự nguyện ký vào bản khế ước này với kỳ vọng và mong muốn sử dụng chính phủ như là một phương tiện để bảo vệ các “quyền tự nhiên” của họ chứ không phải để ban phát và quy định các quyền cho họ. Từ cách tiếp cận đó, John Locke cho rằng các chính phủ chỉ có thể “chính danh” hay “hợp pháp” khi thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền bẩm sinh, vốn có của công dân...³. Còn Thomas Paine, trong tác phẩm nổi tiếng *Các quyền của con người* (*Rights of Man*, 1791) thì nhấn mạnh rằng các quyền không thể được ban phát bởi bất kỳ chính phủ nào, bởi lẽ điều đó đồng thời cho phép các chính phủ được rút lại các quyền ấy theo ý chí của họ... Như thế, Thomas Paine đã gián tiếp khẳng định rằng các quyền của con người là những giá trị tự nhiên.

Cho đến nay, cuộc tranh luận về nguồn gốc của quyền con người vẫn còn tiếp tục. Nhân loại vẫn đang bị chia rẽ bởi vấn đề này, tuy nhiên, việc

¹ Xem Thomas Hobbes, *Leviathan* (1,XIV), 1658.

² Xem John Locke: *An Essay Concerning Human Understanding*, 1690; *Second Tract of Government*, 1662; *Questions Concerning the Law of Nature*, 1664.

³ Ý tưởng này sau đó được Thomas Jefferson tái khẳng định và phát triển trong Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (1776). Bản Tuyên ngôn này đã đưa ra một nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho sự thành lập các chính phủ dân chủ, theo đó, các chính phủ trong thể chế dân chủ không phải được lập ra để ban phát các quyền và tự do cho người dân, mà để bảo vệ các quyền tự do mà mọi người dân vốn có và hiển nhiên phải có do tư cách con người của họ.

phân định tính chất đúng, sai, hợp lý và không hợp lý của hai học thuyết kể trên là không đơn giản do chúng liên quan đến một phạm vi rộng lớn các vấn đề triết học, chính trị, xã hội, đạo đức, pháp lý... Mặc dù vậy, dường như quan điểm cực đoan phủ nhận hoàn toàn bất cứ học thuyết nào trong hai học thuyết kể trên đều không phù hợp, bởi lẽ trong khi về hình thức, hầu hết các văn kiện pháp luật của các quốc gia đều thể hiện các quyền con người là các quyền pháp lý, thì trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và một số văn kiện pháp luật ở một số quốc gia, quyền con người được khẳng định một cách rõ ràng là các quyền tự nhiên, vốn có và không thể tước bỏ được của mọi cá nhân. Cụ thể, ở góc độ quốc tế, Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (đoạn 1, Lời nói đầu) nêu rằng: *... thừa nhận phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại. Ở góc độ quốc gia, Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (1776) nêu rằng: ...mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa ban cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc...* Những tuyên bố này về sau được tái khẳng định trong bản Tuyên ngôn Dân quyền và Quyền con người 1789 của nước Pháp và bản Tuyên ngôn Độc lập 1945 của Việt Nam.

2.3. TÍNH CHẤT CỦA QUYỀN CON NGƯỜI

Theo nhận thức chung của cộng đồng quốc tế, quyền con người có các tính chất cơ bản¹ là: *tính phổ biến, tính không thể tước bỏ, tính không thể phân chia, tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau*², cụ thể như sau:

(1) Tính phổ biến (universal)

Tính phổ biến của nhân quyền thể hiện ở chỗ quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân

¹ Đôi khi, một số tính chất này còn được gọi là các nguyên tắc của quyền con người (*human rights principles*). Xem United Nations, *UN common understanding on human rights-based approaches to development*, 2003.

² Xem thêm UN, *Human Rights Training: A Manual on Human Rights Training Methodology*, New York và Geneva, 2000.

biệt đối xử vì bất cứ lý do gì, chẳng hạn như về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân...

Liên quan đến tính chất này, cần lưu ý là bản chất của sự bình đẳng về quyền con người không có nghĩa là cào bằng mức độ hưởng thụ các quyền, mà là bình đẳng về tư cách chủ thể của quyền con người. Ở đây, mọi thành viên của nhân loại đều có được công nhận có các quyền con người, song mức độ hưởng thụ các quyền phụ thuộc vào năng lực của cá nhân từng người, cũng như vào hoàn cảnh chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá... mà người đó đang sống.

(2) Tính không thể tước bỏ (inalienable)

Tính không thể tước bỏ của nhân quyền thể hiện ở chỗ các quyền con người không thể bị tước đoạt hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả các cơ quan và quan chức nhà nước. Ở đây, khía cạnh “tùy tiện” nói đến giới hạn của vấn đề. Nó cho thấy không phải lúc nào nhân quyền cũng “không thể bị tước bỏ”. Trong một số trường hợp đặc biệt, chẳng hạn như khi một người phạm một tội ác thì có thể bị tước tự do theo pháp luật, thậm chí bị tước quyền sống¹.

(3) Tính không thể phân chia (indivisible)

Tính không thể phân chia của nhân quyền bắt nguồn từ nhận thức rằng các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, nên về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào. Việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền con người nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

Tuy nhiên, tính chất không thể phân chia không hàm ý rằng mọi quyền con người đều cần phải được chú ý quan tâm với mức độ giống hệt nhau trong mọi hoàn cảnh. Trong từng bối cảnh cụ thể, cần và có thể *ưu tiên thực hiện* một số quyền nhất định, miễn là phải dựa trên những yêu cầu thực tế của việc bảo đảm các quyền đó chứ không phải dựa trên sự đánh giá về giá trị của các quyền đó. Ví dụ, trong bối cảnh dịch bệnh đe dọa hoặc với những người bị bệnh tật, quyền được ưu tiên thực hiện là

¹ United Nations, *Human Rights, A Basic Handbook for UN Staff*, tr.3, và *Frequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, sdd, tr.8.

quyền được chăm sóc y tế; còn trong bối cảnh nạn đói, quyền được ưu tiên phải là quyền về lương thực, thực phẩm. Ở góc độ rộng hơn, trong một số hoàn cảnh, cần ưu tiên thực hiện quyền của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương trong khi vẫn tôn trọng quyền của tất cả các nhóm khác. Điều này không có nghĩa là bởi các quyền được ưu tiên thực hiện có giá trị cao hơn các quyền khác, mà là bởi các quyền đó trong thực tế đang bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác.

(4) Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau (interrelated, interdependent)¹

Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau của nhân quyền thể hiện ở chỗ việc bảo đảm các quyền con người, toàn bộ hoặc một phần, nằm trong mỗi liên hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tích cực đến việc bảo đảm các quyền khác.

Thực tế cho thấy, để bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử (các quyền chính trị cơ bản), cần đồng thời bảo đảm một loạt quyền kinh tế, xã hội, văn hóa khác có liên quan như quyền được giáo dục, quyền được chăm sóc y tế, quyền có mức sống thích đáng... vì nếu không, các quyền bầu cử, ứng cử rất ít có ý nghĩa với những người đói khổ, bệnh tật hay mù chữ. Tương tự, việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá đều gắn liền với sự phát triển của các quyền dân sự, chính trị, bởi kết quả của việc bảo đảm các quyền dân sự, chính trị chính là sự ổn định, lành mạnh và hiệu quả trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội – yếu tố nền tảng để thúc đẩy các điều kiện sống về kinh tế, xã hội, văn hoá của mọi người dân.

2.4. ĐẶC ĐIỂM CỦA QUYỀN CON NGƯỜI

¹ *Human Rights, A Basic Handbook for UN Staff*, sdd, tr.3. Trong tài liệu này, ba đặc điểm tính không thể chia cắt, tính liên hệ và phụ thuộc được khảo sát chung, tuy nhiên cách giải thích cũng tương tự như trên. Cũng xem *Frequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, sdd, tr.8.

Nhận thức chung cho rằng, quyền con người là một phạm trù đa diện, có thể nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau như đạo đức, tôn giáo, chính trị, xã hội, pháp luật... cụ thể như sau:

(1) Quyền con người từ góc độ đạo đức - tôn giáo

Những ý niệm đầu tiên về quyền con người có lẽ được nảy sinh từ quan niệm về các chuẩn mực đạo đức - cách thức đối xử giữa người với người trong xã hội - mà vốn có và hiện còn trong văn hóa truyền thống của hầu hết dân tộc trên trái đất. Cụ thể, ở khắp nơi trên thế giới, người ta đều lưu truyền những quy tắc ứng xử, coi đó là những *quy luật vàng*, kiểu như: *nếu muốn người khác đối xử với mình như thế nào thì hãy đối xử với người khác như thế; ác giả, ác báo* hoặc *gieo gì gặt nấy*... Rõ ràng, ẩn chứa trong nội hàm của các *quy luật vàng* này là yêu cầu tôn trọng các quyền, tự do chính đáng và tự nhiên của người khác.

Những quy tắc đạo đức hàm chứa những ý tưởng về quyền con người như vậy sau đó được đúc kết, khái quát, bổ sung và phát triển trong giáo lý của các tôn giáo. Sức mạnh đức tin của các tôn giáo đó biến các ý tưởng về quyền con người trở thành những quy phạm đạo đức - tôn giáo được tuân thủ rộng rãi ở nhiều xã hội, trong đó đề cao và cổ vũ tình yêu thương đồng loại, sự công bằng, bình đẳng, tự do và nhân phẩm - những yếu tố nền tảng của quyền con người.

Nhìn tổng thể, trong suốt quá trình phát triển của quyền con người, kể cả khi các quyền con người đã được pháp điển hóa trong pháp luật quốc gia và quốc tế, nó vẫn bị các phạm trù đạo đức và tôn giáo chi phối. Sự chi phối đó không bộc lộ mà lặng lẽ, ẩn tàng nhưng rất sâu sắc. Nói cách khác, trong suốt tiến trình phát triển của nó, quyền con người luôn phản ánh và mang nặng dấu ấn của các giá trị và quy tắc đạo đức, tôn giáo.

(2) Quyền con người từ góc độ lịch sử - xã hội

Nhìn từ góc độ lịch sử và xã hội, quyền con người bắt nguồn từ các quan hệ xã hội, là kết quả và phụ thuộc vào sự vận động của các quan hệ xã hội trong lịch sử. Thực tế cho thấy, trong mỗi giai đoạn lịch sử, xã hội loài người tồn tại những quan niệm khác nhau về các quyền, tự do và nghĩa vụ, cũng như những quy phạm và cơ chế khác nhau để thực hiện, giám sát và bảo vệ các quyền, tự do và nghĩa vụ đó.

Xét tổng thể, lịch sử loài người thực chất là một quá trình phấn đấu không ngừng để tồn tại và nâng cao các tiêu chuẩn sống, trong đó bao gồm việc phấn đấu để xác lập và bảo vệ những giá trị tự do, bình đẳng, công bằng và nhân phẩm cho tất cả các cá nhân thành viên của cộng đồng nhân loại. Theo dòng lịch sử, ảnh hưởng và tác động của quyền con người ngày càng mở rộng, từ ý niệm, tư tưởng đến các quy tắc, quy phạm và cơ chế; từ cấp độ cộng đồng đến cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Trong suốt quá trình phát triển này, quyền con người luôn mang những dấu ấn về chính trị, kinh tế, văn hoá của từng thời kỳ, từng giai đoạn lịch sử của xã hội loài người.

(3) Quyền con người từ góc độ triết học

Trên phương diện triết học, sự hình thành, phát triển của quyền con người phản ánh quy luật phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Cụ thể, nó phản ánh quá trình phát triển mang tính quy luật trong nhận thức của loài người từ những khái niệm sơ khai nhất về công bằng, bình đẳng, tự do và nhân phẩm cho đến những tư tưởng, học thuyết và những quy phạm pháp lý về quyền con người.

Trong triết học, quyền con người từ lâu đã trở thành một đối tượng nghiên cứu với những tư tưởng, học thuyết được phát triển bởi nhiều nhà triết học nổi tiếng. Những tư tưởng triết học về quyền con người, đặc biệt là về các quyền tự nhiên và các quyền pháp lý là nền tảng lý luận cho việc pháp điển hóa các quyền con người vào pháp luật quốc gia và quốc tế, cũng như trong việc bảo đảm thực hiện các quyền này trên thực tế.

(4) Quyền con người từ góc độ chính trị

Ngay từ khi còn ở dưới dạng quan điểm, tư tưởng, quyền con người đã là một vấn đề ảnh hưởng, chi phối quan hệ chính trị, cả ở phạm vi quốc gia và quốc tế. Cuộc đấu tranh quyết liệt giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII đã chứng minh sự gắn bó chặt chẽ giữa quyền con người và chính trị. Mặc dù ở thời điểm bắt đầu của cuộc đấu tranh này, quyền con người chủ yếu mới thể hiện dưới dạng những đòi hỏi về quyền công dân; tuy nhiên, ngay từ thời điểm đó, quyền con người đã là một thứ vũ khí tư tưởng rất lợi hại,

góp phần quyết định giúp giai cấp tư sản lật đổ sự thống trị của giai cấp phong kiến.

Sau đó, quyền con người đã trở thành một trong những vấn đề trung tâm của cuộc đấu tranh chính trị, tư tưởng giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Ngay từ khi quyền con người bắt đầu được pháp điển hóa trong luật quốc tế (kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai), vấn đề quyền con người đã bị "chính trị hoá" một cách sâu sắc và có hệ thống.¹ Từ khi cuộc Chiến tranh Lạnh kết thúc cho đến thời điểm hiện nay, mặc dù mức độ "chính trị hoá" quyền con người đã ít nhiều giảm đi, tuy nhiên, đây vẫn là hiện thực không thể tránh khỏi và sẽ cùng tồn tại lâu dài trong các hoạt động quốc tế về quyền con người.

Xét ở phạm vi quốc tế, quyền con người hiện đã trở thành một trong những vấn đề chính chi phối (trực tiếp hoặc gián tiếp) mạnh mẽ và toàn diện các quan hệ chính trị quốc tế ở mọi cấp độ, từ toàn cầu, khu vực đến song phương. Xét ở phạm vi quốc gia, từ lâu, các đảng phái chính trị trên thế giới đã nhanh chóng nhận thấy và nắm lấy quyền con người như một thứ vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh giành và giữ quyền lực nhà nước. Quyền con người trở thành các tiêu chí được dùng để đánh giá tính tiến bộ, phù hợp trong cương lĩnh tranh cử; trở thành cơ sở để các đảng phái phê phán, chỉ trích lẫn nhau; thậm chí trở thành một yếu tố quyết định sự tồn vong của một chính thể, một người đứng đầu nhà nước hoặc một chế độ xã hội. Tại nhiều nước trên thế giới hiện nay, quyền con người đã trở thành một trong các chủ đề trung tâm không chỉ trong cuộc đấu tranh quyền lực giữa các chính đảng, mà còn trong các chính sách đối nội, đối ngoại của quốc gia.

(5) Quyền con người từ góc độ pháp lý

Là một phạm trù đa diện, song quyền con người có mối liên hệ gần gũi hơn cả với pháp luật.

¹ Xem chi tiết về tác động của vấn đề ý thức hệ trong quá trình xây dựng Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền trong: *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 – Mục tiêu chung của nhân loại*, Gudmundur Afredsson & Asbjorn Eide (chủ biên), bản dịch tiếng Việt của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Lao động – Xã hội, 2011.

Điều này trước hết là bởi cho dù quyền con người có là bẩm sinh, vốn có (nguồn gốc tự nhiên) hay phải do các nhà nước quy định (nguồn gốc pháp lý), thì việc thực hiện các quyền vẫn cần có pháp luật. Hầu hết những nhu cầu vốn có, tự nhiên của con người (các quyền tự nhiên) không thể được bảo đảm đầy đủ nếu không được ghi nhận bằng pháp luật, mà thông qua đó, nghĩa vụ tôn trọng và thực thi các quyền không phải chỉ tồn tại dưới dạng những quy tắc đạo đức mà trở thành những quy tắc cư xử chung, có hiệu lực bắt buộc và thống nhất với cho tất cả mọi chủ thể trong xã hội. Chính vì vậy, quyền con người gắn liền với các quan hệ pháp luật và là một phạm trù pháp lý.

Thực tế cho thấy, với tư cách là chủ thể của pháp luật, con người - cùng với quyền, tự do và nghĩa vụ, những thuộc tính xã hội gắn liền với nó - luôn là đối tượng phản ánh của các hệ thống pháp luật. Pháp luật xác lập và bảo vệ sự bình đẳng giữa các cá nhân con người trong xã hội và sự độc lập tương đối của các cá nhân với tập thể, cộng đồng, nhà nước, thông qua việc pháp điển hóa các quyền và tự do tự nhiên, vốn có của cá nhân. Theo nghĩa này, pháp luật có vai trò đặc biệt, không thể thay thế trong việc ghi nhận, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Vai trò của pháp luật với quyền con người thể hiện ở những khía cạnh cụ thể như sau:

- *Pháp luật là phương tiện chính thức hoá, pháp lý hoá giá trị xã hội của các quyền tự nhiên*: Mặc dù được thừa nhận song thông thường các quyền tự nhiên không mặc định được áp dụng trực tiếp trong xã hội. Về nguyên tắc, các nhà nước trên thế giới chỉ bảo đảm thực hiện những quyền pháp lý - tức những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người đã được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Như vậy, chỉ khi mang tính pháp lý, các quyền tự nhiên mới chuyển thành những quyền con người có đầy đủ giá trị hiện thực. Pháp luật chính là phương tiện để thực hiện quá trình chuyển hoá đó. Nó có sứ mệnh cao cả là biến những nghĩa vụ đạo đức về tôn trọng và thực hiện các quyền tự nhiên thành các nghĩa vụ pháp lý (hay các quy tắc cư xử chung do Nhà nước cưỡng chế thực hiện), từ đó xã hội hoá giá trị của các quyền tự nhiên của con người.

- *Pháp luật là phương tiện bảo đảm giá trị thực tế của các quyền con người*: Như đã đề cập, chỉ khi được quy định trong pháp luật, việc tuân thủ và thực hiện các quyền con người mới mang tính bắt buộc với mọi chủ thể trong xã hội. Ở đây, pháp luật đóng vai trò là công cụ giúp

Nhà nước bảo đảm sự tuân thủ, thực thi các quyền con người của các chủ thể khác nhau trong xã hội, đồng thời cũng là công cụ của các cá nhân trong việc bảo vệ các quyền con người của chính họ thông qua việc vận dụng các quy phạm và cơ chế pháp lý quốc gia và quốc tế có liên quan.

Thực tế cho thấy, tư tưởng đề cao pháp luật, coi pháp luật là phương tiện hữu hiệu để bảo đảm các quyền con người đã được khẳng định từ rất sớm. Từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, một vị vua vĩ đại của xứ Babylon là Hammurabi (1810 - 1750 TCN) đã tuyên bố rằng, mục đích của ông trong việc ban hành đạo luật cổ nổi tiếng (mang tên ông) là để *“...ngăn ngừa những kẻ mạnh áp bức người yếu”*¹. Vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, một nhiếp chính quan La Mã là Arokhont Salon đã tuyên bố ý định *giải phóng cho tất cả mọi người bằng quyền lực của pháp luật, bằng sự kết hợp sức mạnh với pháp luật*. Trong những giai đoạn sau này, tư tưởng đề cao pháp luật với việc bảo đảm quyền con người cũng được phát triển bởi nhiều nhà tư tưởng nổi tiếng của nhân loại, và được minh chứng bằng sự ra đời của ngày càng nhiều các văn bản pháp luật quốc gia và quốc tế về các quyền và tự do của con người, từ Đại Hiến chương Magna Carta (*the Magna Carta*, 1251), Bộ luật về các quyền (*the Bill of Rights*, 1689) của nước Anh; Tuyên ngôn về các quyền của con người và của công dân (*the Declaration of the Rights of Man and of the Citizen*, 1789) của nước Pháp; Tuyên ngôn Độc lập (*the Declaration of Independence*, 1776) và Bộ luật về các quyền (*the Bill of Rights*, 1789/1791) của nước Mỹ cho đến Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và hệ thống đồ sộ hàng trăm văn kiện quốc tế về quyền con người do Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác thông qua từ đầu thế kỷ XX đến nay. Tất cả đã cho thấy vai trò không thể thay thế của pháp luật trong việc bảo đảm các quyền con người.

2.5. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

¹ Bộ luật Hammurabi, Đoạn 226. Nguyễn Gia Phú dịch theo bản Trung văn của Nhật Trị in trong *Thế giới sử tư liệu từng san sơ tập*; Xem thêm phân tích và bình luận về từng điều khoản của Bộ luật trong Nguyễn Anh Tuấn, *Khảo lược Bộ luật Hammurabi của nhà nước Lưỡng Hà cổ đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2008.

2.5.1. Những dấu mốc trong lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại về quyền con người

Có những ý kiến trái ngược về lịch sử phát triển của quyền con người. Một học giả cho rằng: "... các quyền con người không có lịch sử...vì lịch sử, nếu có, thì hình như rất hỗn độn. Nó pha lẫn những lặp lại, những xen kẽ, những tương phản và những đứt đoạn giữa những bước tiến triển và những bước thụt lùi"¹. Nhưng trên quan điểm duy vật lịch sử, có thể khẳng định rằng, cũng như bất kỳ sự vật, hiện tượng nào, "quyền con người cũng là sản phẩm phát triển văn hoá xã hội của một kết cấu kinh tế xã hội nhất định và chịu sự quy định của cơ sở kinh tế, xã hội hiện thực"².

Có quan điểm cho rằng, những tư tưởng đầu tiên về quyền con người thể hiện trong các luật lệ của chiến tranh, mà: "Luật lệ của chiến tranh thì lâu đời như bản thân chiến tranh và chiến tranh thì lâu đời như cuộc sống trên trái đất"³. Như vậy, tư tưởng về quyền con người xuất hiện từ thời tiền sử. Tuy nhiên, ở trình độ phát triển của thời tiền sử, có lẽ con người mới chỉ có những ý niệm, chứ chưa thể có những tư tưởng (với ý nghĩa là những quan điểm hoặc hệ thống quan điểm rõ ràng về một sự vật, hiện tượng nhất định), về quyền con người. Bởi vậy, quan điểm phù hợp hơn đó là, tư tưởng quyền con người được khởi thủy từ khi trên trái đất xuất hiện những nền văn minh cổ đại, mà một trong đó là nền văn minh rực rỡ ở Trung Đông (khoảng năm 3.000-1.500 trước CN). Chính trong nền văn minh này, nhà vua Hammurabi xứ Babylon đã ban hành một đạo luật có tên là Bộ luật Hammurabi (khoảng năm 1780 TCN) với câu tuyên bố nổi tiếng (đã đề cập ở trên), theo đó, mục đích của đức vua khi thiết lập ra đạo luật này là để: "... ngăn ngừa những kẻ mạnh áp bức kẻ yếu", ... làm cho người cô quả có nơi nương tựa ở thành Babilon, ... đem lại hạnh phúc chân chính và đặt nền thống trị nhân từ"⁴ cho mọi thần dân trên vương quốc.

¹ Jacques Mourgon, *Quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, H., 1995, tr.11.

² Chu Hồng Thanh: *Quyền con người và luật quốc tế về quyền con người*. Nxb CTQG, H., 1997, tr.6.

³ United Nations: Human Rights, Questions and Answers, 1994, tr. 15.

⁴ Bộ luật Hammurabi, Điều 226, Sdd.

Cho đến thời điểm hiện nay, xét từ những góc độ tính toàn vẹn, nguyên bản, nội dung và niên đại, Bộ luật Hammurabi có thể coi là văn bản pháp luật thành văn đầu tiên của nhân loại nói đến quyền con người (mặc dù quan điểm này không phải được tất cả các học giả ủng hộ)⁵. Ngoài Bộ luật Hammurabi, vấn đề quyền con người còn sớm được đề cập trong nhiều văn bản pháp luật cổ khác của thế giới, trong đó tiêu biểu như Bộ luật của vua Cyrus Đại đế ban hành vào khoảng các năm 576 - 529 TCN¹; Bộ luật do nhà vua Ashoka (*Ashoka's Edicts*) ban hành vào khoảng các năm 272 - 231²; Hiến pháp Medina (*the Constitution of Medina*) do nhà tiên tri Muhammad sáng lập vào năm 622; Đại Hiến chương Magna Carta (1215) và Bộ luật về quyền (1689) của nước Anh; Tuyên ngôn về các quyền của con người và của công dân (1789) của nước Pháp; Tuyên ngôn Độc lập (1776) và Bộ luật về các quyền (1789) của nước Mỹ. Trong vấn đề này, mặc dù ít được nhắc tới trong các công trình nghiên cứu ở tầm quốc tế, song xét về mặt nội dung, Bộ luật Hồng Đức (Quốc Triều Hình Luật (1470-1497)) thời Hậu Lê của Việt Nam cũng xứng đáng được xếp vào danh sách những bộ luật cổ tiêu biểu của thế giới về quyền con người, bởi lẽ, nó đã chứa đựng nhiều quy định có tính nhân văn sâu sắc, trong đó bao gồm cả các quy định cụ thể về quyền của một số nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ,

⁵ Có tác giả cho rằng, hai đạo luật cổ đầu tiên (cũng được ban hành ở vùng Lưỡng Hà) đề cập đến vấn đề quyền con người là Bộ luật *Urukagina* (*Code of Urukagina*) do vua Urukagina (2380-2360 TCN) ban hành vào khoảng năm 2350 TCN, trong đó có đề cập đến những khái niệm về quyền ở mức độ nhất định (tiếc là bản gốc của bộ luật này đã thất truyền) và Bộ luật *Ur-Nammu* (*Code of Ur-Nammu*) do vua Ur-Nammu (2112-2095 BC) ban hành vào khoảng 2050 TCN. Ngoài ra, cũng có ý kiến khác cho rằng đạo luật đầu tiên về nhân quyền phải là Luật của Cyrus Đại đế (khoảng 576 - 529 TCN), Đại Hiến chương Magna Carta (1215) hay Bộ luật về các quyền (1689) của nước Anh. Còn Nalin Swaris, trong cuốn *Buddhism, Human Rights and Social Renewal* (Đạo Phật, Quyền con người và sự tái sinh xã hội - xuất bản bởi Asian Human Rights Commission, 2000) thì cho rằng Bộ luật Ashoka (*Ashoka's Edicts*) là Bộ luật đầu tiên về quyền con người và quyền của các loài vật (the First Bill of Human and Animal Rights).

¹ Bộ luật này được khắc trên một cột trụ tròn (gọi là Trụ Cyrus, hay *Cyrus Cylinder*, hiện còn được lưu giữ ở một bảo tàng lịch sử ở nước Anh) từ thời hoàng đế Cyrus Đại đế (559-530 TCN), người sáng lập ra nước Iran. Có tác giả cho rằng đây mới là hiến chương đầu tiên về quyền con người trên thế giới. Một bản mẫu của trụ được Iran tặng cho Liên hợp quốc vào năm 1971.

² Đây là một đạo luật được khắc trên các cột đá, gồm 33 điều, do nhà vua Ashoka của Đế quốc Maurya, sống thế kỷ thứ II, người trị vì cả khu vực rộng lớn gồm Ấn Độ, Pakistan, Nepal, Bangladesh và Afganistan ngày nay ban hành vào khoảng năm 272 - 231 TCN.

trẻ em, người già cả không nơi nương tựa... mà được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá rất cao.

Tuy nhiên, trong lịch sử phát triển của nhân loại, các tư tưởng về quyền con người không chỉ được thể hiện trong các đạo luật, mà còn được phản ánh (một cách sâu sắc và cụ thể hơn) trong các tư tưởng, học thuyết tôn giáo, chính trị và pháp lý.

Xét về các học thuyết tôn giáo, tư tưởng về quyền con người từ lâu đã được thấm nhuần trong giáo lý của hầu hết các tôn giáo trên thế giới. Trên thực tế, trong số những tài liệu được cho là cổ xưa và toàn diện nhất xét về tư tưởng quyền con người mà nhân loại còn giữ lại được cho đến ngày nay; ngoài đạo luật Hammurabi và bộ Văn tuyển Nho giáo (Luận ngữ), các tài liệu còn lại đều là những kinh điển của tôn giáo, bao gồm: Kinh Vệ Đà của đạo Hindu ở Ấn Độ, Kinh Phật của đạo Phật; Kinh Thánh của đạo Thiên chúa và Kinh Kôran của đạo Hồi.

Xét về các học thuyết chính trị, pháp lý, vào thế kỷ thứ XXIV trước Công nguyên, vua Symer đã sử dụng khái niệm "tự do" để bảo vệ những bà goá, trẻ mồ côi trước những hành vi bạo ngược của những kẻ có giàu có và thế lực trong xã hội; còn nhiếp chính quan người Hy Lạp ở La Mã là Arokhont Salon, ngay từ thế kỷ XI trước Công nguyên đã ban bố một đạo luật trong đó xác định một số khía cạnh của dân chủ và quy định một số quyền của các công dân tự do trong mối quan hệ với các quan lại nhà nước. Cũng trong thời kỳ La Mã cổ đại, khi mà đồng thời với những yếu tố dân chủ diễn ra sự tàn bạo khủng khiếp của chế độ nô lệ: "Trước Crêông, Antigone đã nói đến quyền không khuất phục và trước những người nô lệ, Spartacuse đã nói về quyền chống lại áp bức"¹. Những tư tưởng về sự bình đẳng và tự do giữa các cá nhân trong xã hội sau đó được khái quát bởi Protagoras (490 – 420 TCN) và các nhà triết học thuộc trường phái nguy biện Sophism trong một nhận định nổi tiếng: "Thượng đế tạo ra mọi người đều là người tự do, không ai tự nhiên biến thành nô lệ cả"².

¹ Jacques Mourgon, *Quyền con người*, sdd, tr.37.

² Dẫn theo Quyền con người và luật quốc tế về quyền con người, sdd, tr.9.

Trong thời kỳ Trung cổ ở châu Âu, tự do của con người bị hạn chế một cách khắc nghiệt do có sự cấu kết giữa vương quyền của chế độ phong kiến và thần quyền của nhà thờ Thiên chúa giáo. Tuy nhiên, chính sự khắc nghiệt đó đã dẫn đến sự xuất hiện các văn kiện pháp lý nổi tiếng về nhân quyền của nhân loại vào cuối thời kỳ này, mà điển hình trong số đó là Hiến chương Magna Carta do vua John của nước Anh ban hành năm 1215. Hiến chương đã khẳng định một số quyền con người, cụ thể như: quyền sở hữu, thừa kế tài sản; quyền tự do buôn bán và không bị đánh thuế quá mức; quyền của các phụ nữ goá chồng được quyết định tái hôn hay không; quyền được xét xử đúng đắn và được bình đẳng trước pháp luật... Quan trọng hơn, bản Hiến chương này (được coi là một trong những văn bản pháp luật đầu tiên của nhân loại) đã đề cập cụ thể đến việc tiết chế, kiểm soát quyền lực của nhà nước để bảo vệ các quyền của công dân, mà biểu hiện cụ thể ở hai quy phạm mà hiện vẫn là nền tảng trong các cơ chế bảo vệ nhân quyền trong thời đại ngày nay, đó là: luật bảo vệ người dân trước những hành động bắt giữ, giam cầm hay kết án trái pháp luật của các cơ quan công quyền (hay còn gọi là luật bảo thân - *habeas corpus*), và hành xử đúng pháp luật, tôn trọng tất cả các quyền hợp pháp của công dân (*due process of law*).

Thời kỳ Phục hưng ở châu Âu là giai đoạn phát triển rực rỡ của các tư tưởng, học thuyết về quyền con người. Tại đây, trong các thế kỷ XVII-XVIII, nhiều nhà triết học mà tiêu biểu như Thomas Hobbes (1588–1679), John Locke (1632-1704), Thomas Paine (1731–1809), Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831), John Stuart Mill (1806-1873), Henry David Thoreau (1817-1862)... đã đưa ra những luận giải về rất nhiều vấn đề lý luận cơ bản của quyền con người, đặc biệt là về các quyền tự nhiên và quyền pháp lý.

Những tư tưởng triết học về quyền con người ở châu Âu thời kỳ Phục hưng đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự ra đời của những văn bản pháp luật về quyền con người ở nhiều quốc gia của châu lục này, đặc biệt là hai cuộc cách mạng nổi tiếng thế giới nổ ra vào cuối những năm 1700 ở Mỹ và Pháp. Hai cuộc cách mạng này đã có những tác động rất to lớn vào sự phát triển của tư tưởng và quá trình lập pháp về quyền con người không chỉ ở hai nước Mỹ và Pháp mà còn trên toàn thế giới.

Trong cuộc cách mạng thứ nhất, mười ba thuộc địa ở Bắc Mỹ đã tuyên bố độc lập với đế chế Anh vào năm 1776, thông qua một văn bản có tên là Tuyên ngôn độc lập, trong đó khẳng định rằng: "Mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền đó có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"¹. Tuyên ngôn Độc lập 1776 của nước Mỹ có thể coi là sự xác nhận chính thức đầu tiên trên phương diện nhà nước về quyền con người. Đánh giá về văn kiện này, Các Mác đã cho rằng, nước Mỹ là nơi lần đầu tiên xuất hiện ý tưởng về nền cộng hoà dân chủ vĩ đại, nơi đã tuyên bố bản tuyên ngôn đầu tiên về quyền con người.

Trong cuộc cách mạng thứ hai, nhân dân Pháp, mà chủ yếu là thợ thuyền, trí thức và một số thị dân, đã đứng lên lật đổ chế độ phong kiến, thành lập nền cộng hoà đầu tiên vào năm 1789, đồng thời công bố bản Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền nổi tiếng của nước Pháp. Điều 1 bản Tuyên ngôn này khẳng định: "Người ta sinh ra và sống tự do và bình đẳng về các quyền"². Không dừng lại ở những nguyên tắc như Tuyên ngôn Độc lập 1776 của nước Mỹ, Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền 1789 đã xác định một loạt quyền cơ bản của con người như quyền tự do và bình đẳng, quyền sở hữu, quyền được bảo đảm an ninh và chống áp bức, quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền không bị bắt giữ trái phép, quyền được coi là vô tội cho đến khi bị chứng minh là phạm tội, quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, quyền tự do ngôn luận, quyền tham gia ý kiến vào công việc nhà nước..., đồng thời đề cập đến những biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện các quyền này².

Chỉ trong vòng 35 năm (từ 1795 đến 1830), hơn 70 bản Hiến pháp mang dấu ấn của những luận điểm trong bản Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền 1789 đã được thông qua ở châu Âu. Điều đó cho thấy những tư tưởng về quyền con người đã thấm thấu một cách nhanh chóng và gây ra những biến động xã hội rất to lớn ở châu lục này. Nó cũng chứng tỏ rằng, giai cấp tư sản đã nhận thấy, nắm lấy và tận dụng

¹ Xem *Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*, Lời nói đầu, trong *Tư tưởng về quyền con người – Tuyên tập tư liệu thế giới và Việt Nam*, Nxb Lao động – Xã hội, 2011, tr.114.

² Xem *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền Pháp*, trong *Tư tưởng về quyền con người – Tuyên tập tư liệu thế giới và Việt Nam*, Nxb Lao động – Xã hội, 2011, tr.118.

³ Tài liệu trên, các Điều từ 6 đến 17.

triệt để quyền con người như một vũ khí hữu hiệu trong cuộc đấu tranh giành quyền lực với giai cấp phong kiến.

Tuy nhiên, quyền con người chỉ thực sự nổi lên như một vấn đề ở tầm quốc tế từ những năm đầu của thế kỷ XIX, cùng với cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ diễn ra rất mạnh mẽ và liên tục tới tận cuối thế kỷ đó và phong trào đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sống cho người lao động và bảo vệ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới. Vào năm 1864, Hội nghị ngoại giao quốc tế đầu tiên họp ở Giơnevơ (Thụy sĩ) đã thông qua Công ước về cải thiện điều kiện của người bị thương trong các cuộc chiến tranh trên bộ (Công ước Giơnevơ thứ I). Năm 1899, Hội nghị hoà bình quốc tế họp ở La Hay (Hà Lan) đã thông qua Công ước về các luật lệ và tập quán trong chiến tranh. Đây là những văn kiện đầu tiên của luật nhân đạo quốc tế – ngành luật mà tuy chỉ giới hạn trong việc bảo vệ những nạn nhân chiến tranh trong hoàn cảnh xung đột vũ trang, nhưng chứa đựng những giá trị và quy phạm có quan hệ chặt chẽ với luật nhân quyền quốc tế ở giai đoạn sau này.

Vào những năm đầu của thế kỷ XIX, Hội quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế được thành lập¹ đã nâng nhận thức và các hoạt động về quyền con người lên một mức độ mới. Trong Điều lệ của mình, Tổ chức Lao động quốc tế khẳng định, hoà bình trên thế giới chỉ có thể thành hiện thực nếu bảo đảm được công bằng xã hội cho tất cả mọi người. Trong Thoả ước của Hội quốc liên, các nước thành viên tuyên bố chấp nhận nghĩa vụ bảo đảm, duy trì sự công bằng và các điều kiện nhân đạo về lao động cho đàn ông, phụ nữ và trẻ em cũng như bảo đảm sự đối xử xứng đáng với những người bản xứ tại các thuộc địa của họ. Cũng trong thời kỳ này, một loạt văn kiện khác của luật nhân đạo quốc tế đã được thông qua trong Hội nghị La Hay¹, tại các Hội nghị của Hội Chữ Thập đỏ quốc tế (ICRC)² và của Hội Quốc liên³, bổ sung những bảo đảm rộng rãi hơn với các quyền con người trong hoàn cảnh chiến tranh và xung đột vũ trang.

¹ Tại Hội nghị này, năm 1906 đã thông qua Công ước Giơnevơ thứ I sửa đổi, mở rộng phạm vi bảo hộ các nạn nhân trong các nạn nhân trong các cuộc chiến trên đất liền và trên biển.

² Năm 1929, Hội nghị của tổ chức này họp tại Giơnevơ đã thông qua Công ước Giơnevơ thứ II về đối xử với tù binh.

³ Năm 1933, tổ chức này thông qua Nghị định thư về cấm sử dụng hơi cay ngạt và hơi độc.

Cuộc Cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới nổ ra ở nước Nga vào tháng 10 năm 1917 đã mở ra một chương mới trong lịch sử chính trị quốc tế, đồng thời tạo ra những biến chuyển quan trọng trong tư tưởng và thực tiễn về quyền con người. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trong những thập kỷ 1940 đến 1980 của thế kỷ trước, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được đề cao, và đặc biệt, các quyền độc lập và tự quyết của các dân tộc được cổ vũ. Đây là những quyền con người mà trước đó đã không hoặc ít được đề cập trên các diễn đàn quốc tế.

Sau Chiến tranh Thế giới thứ II, việc Liên hợp quốc ra đời, thông qua Hiến chương (24/10/1945), Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (10/12/1948) và hai công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa (năm 1966) đã chính thức khai sinh ra ngành luật quốc tế về quyền con người, đặt nền móng cho việc tạo dựng một nền văn hoá quyền con người - nền văn hoá mới và chung của mọi dân tộc - trên trái đất. Mặc dù ngay sau khi Liên hợp quốc được thành lập cho đến cuối thập kỷ 1970, cuộc Chiến tranh Lạnh trên thế giới phần nào ảnh hưởng đến những nỗ lực quốc tế trên lĩnh vực này, song cho đến ngày nay, một hệ thống hàng trăm văn kiện quốc tế về quyền con người đã được thông qua, một cơ chế quốc tế về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người đã được hình thành đã biến quyền con người thành một trong các yếu tố chính chi phối các quan hệ quốc tế.

Hội nghị thế giới về quyền con người năm 1993 đánh dấu một bước ngoặt trong những nỗ lực thúc đẩy các quyền con người trên thế giới sau những trì trệ ở thời kỳ Chiến tranh Lạnh¹. Hội nghị đã khẳng định mối liên hệ không thể tách rời giữa dân chủ, phát triển và quyền con người, cũng như giữa các quyền con người về dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa. Hội nghị đã thiết lập “một khuôn khổ mới cho việc đối thoại, hợp tác và phối hợp của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực quyền con người”² mà cho phép thúc đẩy một cách thực sự hiệu quả các quyền con người ở tất cả các cấp độ địa phương, quốc gia, khu vực và

¹ Hội nghị này ghi dấu một kỷ lục về sự quan tâm của cộng đồng quốc tế, với khoảng 7.000 đại biểu đại diện cho các quốc gia, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các nhà nghiên cứu và nhà hoạt động quyền con người từ khắp nơi trên thế giới, trong đó có 800 đại biểu của các tổ chức phi chính phủ. Nguồn: OHCHR (<http://www.unhchr>).

² Diễn văn bế mạc của Tổng thư ký Liên hợp quốc, nguồn OHCHR (<http://www.unhchr>).

quốc tế. Tại hội nghị này, các đại biểu đã nhất trí thông qua Tuyên bố Viên kèm theo Chương trình hành động chung về quyền con người với những mục tiêu cụ thể và những biện pháp mới để thúc đẩy và bảo vệ các quyền của phụ nữ, trẻ em, người bản địa, cũng như để tăng cường năng lực của hệ thống Liên hợp quốc trong việc giám sát sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trên thế giới...

Sau Hội nghị Viên, những phát triển lớn trên lĩnh vực quyền con người ở phạm vi quốc tế bao gồm việc thành lập các tòa án hình sự quốc tế lâm thời và thường trực để xét xử các tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân loại, tội diệt chủng và tội xâm lược,¹ và đặc biệt là việc thành lập Hội đồng Liên hợp quốc về quyền con người (năm 2006, thay thế cho Ủy ban của Liên hợp quốc về quyền con người trước đó). Những phát triển mới này đã làm cho cuộc đấu tranh vì quyền con người thực sự phát triển trên phạm vi toàn cầu với cơ sở pháp lý vững chắc, được mở rộng không ngừng cả về nội dung và mức độ bảo đảm. Song song và làm nền tảng cho tiến trình phát triển đó, dòng tư tưởng, lý thuyết về quyền con người cũng ngày càng được củng cố và phát triển, đi sâu làm rõ những khía cạnh thực tiễn của quyền con người, biến quyền con người trở thành một trong những khái niệm được đề cập, chấp nhận và cổ vũ một cách rộng khắp, thường xuyên và nồng nhiệt nhất trong đời sống hiện nay của nhân loại.

Dưới đây là một số sự kiện, văn kiện đánh dấu sự phát triển của tư tưởng về quyền con người của nhân loại từ trước đến nay.

Thời gian	Sự kiện, văn kiện
1789 TCN	Bộ luật Hammurabi
1200 TCN	Kinh Vệ đà
570 TCN	Luật của Cyrus Đại đế
586-456 TCN	Kinh Phật
479-421 TCN	“Luận ngữ” của Khổng tử

¹ Bao gồm Tòa án xét xử các cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế xảy ra ở lãnh thổ Nam Tư cũ thành lập năm 1993; Tòa án xét xử các cá nhân bị truy tố về tội diệt chủng và những hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế xảy ra trên lãnh thổ Ruanda và lãnh thổ của một số nước láng giềng thành lập năm 1994; Tòa án đặc biệt về Xiêra Lêôn thành lập năm 2002; Tòa án Hình sự quốc tế (thường trực) thành lập năm 2002 và Tòa án xét xử những kẻ phạm tội ác diệt chủng ở Campuchia thành lập năm 2008.

7-1 TCN	Kinh Thánh
610-612	Kinh Kôran
1215	Đại hiến chương Magna Carta (Anh)
1689	Luật về Quyền (Anh); “Hai khảo luận về chính quyền” của John Locke;
1776	“Tuyên ngôn độc lập” (Mỹ);
1789	“Tuyên ngôn quyền con người và quyền công dân” (Pháp)
	Bộ luật về các quyền (10 tu chính án đầu tiên của hiến pháp) (Mỹ)
1791	“Các quyền của con người” của Thomas Paine
1859	“Bản về tự do” của John Stuart Mill
1863-1864	Ủy ban Chữ Thập đỏ quốc tế được thành lập, Công ước Ginevơ lần thứ I được thông qua, mở đầu cho ngành luật nhân đạo quốc tế
1917	Cách mạng tháng mười Nga
1919	Hội quốc liên và Tổ chức Lao động thế giới (ILO) được thành lập
1945	Liên hợp quốc ra đời, thông qua Hiến chương Liên hợp quốc
1948	Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người
1966	Công ước quốc tế về các quyền chính trị, dân sự và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa
1968	Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ nhất tại Têhêran (Iran)
1993	Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai tại Viên (Áo), thông qua Tuyên bố Viên và Chương trình hành động
2002	Quy chế Rôma có hiệu lực, Tòa án hình sự quốc tế (thường trực) được thành lập

2006	Cải tổ bộ máy quyền con người của Liên hợp quốc, thay thế Ủy ban quyền con người bằng Hội đồng quyền con người
------	--

2.5.2. Các “thế hệ” quyền con người

Liên quan đến lịch sử phát triển của quyền con người, có thể chia các quyền thành ba “thế hệ” (*generations of human rights*). Người đưa ra ý tưởng này (vào năm 1977) là một nhà luật học người Czech tên là Karel Vasak. Mặc dù lý luận của Vasak bắt nguồn và phản ánh lịch sử phát triển của tư tưởng và pháp luật về quyền con người ở châu Âu, chúng vẫn có những ý nghĩa trong việc nghiên cứu về lịch sử phát triển của quyền con người nói chung trên thế giới. Lý luận của Karel Vasak có thể khái quát như sau:

Thế hệ thứ nhất: Các quyền dân sự, chính trị

Thế hệ này bao gồm các quyền và tự do cá nhân, tiêu biểu như quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo tín ngưỡng, tự do biểu đạt, quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng. Các quyền này gắn liền với tự do cá nhân – một phạm trù mà ở góc độ nhất định, mang tính đối trọng với phạm trù quyền lực của Nhà nước. Mục đích của thế hệ quyền này về cơ bản là để hạn chế, ngăn chặn sự lạm quyền và sự tùy tiện xâm hại đến cuộc sống tự do của cá nhân con người từ phía các quan chức và cơ quan nhà nước.

Xét trên các phương diện chính trị và lịch sử, sự phát triển của thế hệ quyền con người thứ nhất gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Các quyền thuộc thế hệ này về bản chất chính là những tư tưởng về các quyền tự nhiên được hình thành và được cổ vũ trước và trong các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, sau đó được ghi nhận trong các văn bản pháp luật về quyền công dân của các nhà nước tư sản. Cùng với hệ thống quyền con người nói chung, các quyền dân sự, chính trị được chính thức pháp điển hóa trong luật quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đặc biệt với việc Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, các quyền dân sự, chính trị là trọng tâm trong cuộc vận động về quyền con người của phe các nước TBCN (tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các nước XHCN luôn phải đối và phủ nhận các quyền dân sự, chính trị).¹ Điều này bắt nguồn từ thực tế là một số quyền dân sự, chính trị, cụ thể như quyền sở hữu tư nhân về tài sản, quyền tự do ngôn luận, báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo...từ lâu đã được coi là những giá trị nền tảng, bất khả xâm phạm trong đời sống và nền văn hóa ở nhiều nước tư bản.

Thế hệ thứ hai: Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

Thế hệ quyền con người thứ hai hướng vào việc tạo lập các điều kiện và sự đối xử bình đẳng, công bằng cho mọi công dân trong xã hội. Chúng được đề xướng và vận động mạnh mẽ từ cuối thế kỷ XIX, và bắt đầu được quan tâm bởi một số chính phủ kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Các quyền tiêu biểu thuộc về thế hệ quyền này bao gồm: quyền có việc làm, quyền được bảo trợ xã hội, quyền được chăm sóc y tế, quyền có nhà ở...

Động lực chính thúc đẩy sự hình thành của thế hệ quyền con người thứ hai được cho là từ cuộc khủng hoảng của xã hội tư bản vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, dẫn tới tình cảnh khốn khổ của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động. Trong bối cảnh đó, những người theo chủ nghĩa tự do mới đã đưa ra ý tưởng cải tổ các xã hội tư sản nhằm giảm bớt những bất công xã hội và khoảng cách giữa người giàu và người nghèo. Do tác động của cuộc đấu tranh này, một số nhà nước tư sản đã ban hành những chính sách về phúc lợi xã hội để cải thiện đời sống của người dân. Một ví dụ điển hình trong số đó là chính sách xã hội của thủ tướng Đức Bismarck. Trên cơ sở Tuyên ngôn Keider (1881), nước Đức dưới sự lãnh đạo của Bismarck đã thiết lập một hệ thống bảo trợ xã hội thống nhất trên toàn quốc mà trọng tâm là bảo hiểm xã hội. Từ năm 1919, Hiến pháp của nước này đã quy định quyền được bảo hiểm xã hội trong các trường hợp già yếu, bệnh tật...

Có hai sự kiện tác động hết sức quan trọng đến sự phát triển của thế hệ quyền con người thứ hai. Sự kiện thứ nhất là sự ra đời của Nhà

¹ Xem Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948... Sdd.

nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới – nước Nga Xô viết - vào năm 1917. Ngay từ Hiến pháp 1918, nước Nga Xô viết đã ghi nhận các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội cơ bản của con người như quyền có việc làm, quyền học tập, quyền được chăm sóc y tế...Các quyền này tiếp tục được khẳng định, mở rộng và bổ sung, trở thành một trong những nội dung chính của các Hiến pháp năm 1924, 1936, 1977 của Liên Xô (tương tự là trong hiến pháp của các nước XHCN này). Sự kiện thứ hai là việc thành lập hai tổ chức liên chính phủ quốc tế lớn là Hội Quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế. Như đã nêu ở phần trên, hai tổ chức này, đặc biệt là Tổ chức Lao động quốc tế, đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các quyền về lao động, việc làm của người lao động.

Cùng với hệ thống quyền con người nói chung, các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá được chính thức pháp điển hóa trong luật quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, với việc Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và đặc biệt là Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội năm 1966. Trong vấn đề này, sự đóng góp của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa là hết sức to lớn. Chính do sự đấu tranh kiên quyết và kiên trì của phe các nước xã hội chủ nghĩa mà đứng đầu là Liên Xô trên diễn đàn Liên hợp quốc trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã buộc khối các nước tư bản chủ nghĩa phải nhượng bộ, dẫn đến việc Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua cả hai công ước về các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cùng vào năm 1966 – mà hiện đóng vai trò là hai điều ước nền tảng của luật nhân quyền quốc tế¹.

Thế hệ quyền con người thứ ba

Thế hệ này bao gồm các quyền tiêu biểu như quyền tự quyết dân tộc (*right to self-determination*); quyền phát triển (*right to development*); quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên (*right to natural resources*); quyền được sống trong hoà bình (*right to peace*); quyền được sống trong môi trường trong lành (*right to a healthy environment*)...Danh mục các quyền thuộc thế hệ quyền này vẫn đang được bổ sung, trong đó những quyền được đề cập gần đây bao gồm:

¹ Xem Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948... Sdd.

quyền được thông tin và các quyền về thông tin (right to *communicate*; *communication rights*); quyền được hưởng thụ các giá trị văn hóa (right to participation in *cultural heritage*)... Những văn kiện cơ bản phản ánh thể hệ quyền này bao gồm: Tuyên ngôn về bảo đảm độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa, 1960; hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá, 1966 (Điều 1); Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hoà bình, 1984; Tuyên bố về quyền phát triển, 1986...

Xét về tính chất, thể hệ quyền con người thứ ba là sự trung hòa nội dung của cả hai nhóm quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, song đặt chúng trong những bối cảnh mới và trong khuôn khổ các quyền của nhóm. Về tính pháp lý, ngoại trừ một số quyền như quyền tự quyết dân tộc, hầu hết các quyền trong thể hệ thứ ba chưa được pháp điển hóa bằng các điều ước quốc tế, mà mới chỉ được đề cập trong các tuyên bố, tuyên ngôn (các văn kiện *luật mềm* (*soft law*) – không có hiệu lực ràng buộc về pháp lý). Tính pháp lý và tính hiện thực của hầu hết các quyền trong thể hệ này hiện vẫn đang là chủ đề gây tranh cãi.

2.6. PHÂN LOẠI QUYỀN CON NGƯỜI

Do quyền con người có phạm vi và nội dung rất rộng nên thường được chia ra thành các nhóm theo những tiêu chí khác nhau. Việc phân loại như vậy cho phép nhìn nhận rõ hơn đặc điểm, tính chất, và những yêu cầu đặc thù trong việc bảo đảm mỗi loại quyền con người. Tuy nhiên phân loại chỉ nhằm mục đích nghiên cứu và thực thi, chứ không nhằm xếp loại theo thứ tự ưu tiên hay tầm quan trọng của các quyền con người, bởi như đã đề cập ở phần trên, việc bảo đảm tất cả các quyền con người đều nằm trong mối liên hệ mật thiết, tác động lẫn nhau và đều phải coi trọng như nhau. Thực tế cho thấy, mọi sự hạn chế về tự do cá nhân (các quyền dân sự, chính trị) đều sẽ làm suy yếu sự phát triển mọi mặt của quốc gia và do đó làm giảm mức độ hưởng thụ các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội của người dân. Trong khi đó, sự nghèo nàn về các điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội chắc chắn làm tổn hại đến khả năng và mức độ tham gia của người dân vào đời sống chính trị của đất nước. Nói cách khác, việc bảo đảm tốt các quyền dân sự, chính trị sẽ thúc đẩy sự hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá và ngược lại.

Về vấn đề trên, Philip Aston - một nhà nghiên cứu nổi tiếng về lĩnh vực này - đã phát biểu rằng: “Do tất cả các quyền con người đều là cần thiết và cốt yếu nên không được coi quyền nào quan trọng hơn quyền nào”¹. Theo một nhà nghiên cứu khác thì những ưu tiên (trong việc thực hiện quyền con người) nếu như là cần thiết, thì cần phải được xác định phù hợp với những khái niệm và nguyên tắc cốt lõi trên lĩnh vực này (chẳng hạn như nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc bình đẳng và tham gia)².

2.6.1. Phân loại theo lĩnh vực

Theo các lĩnh vực của đời sống nhân loại, quyền con người được phân thành hai nhóm chính: *các quyền dân sự, chính trị* và *các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*. Đây cũng là cách phân chia được sử dụng khi soạn thảo hai công ước quốc tế cơ bản về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1966 (Công ước về các quyền chính trị, dân sự và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá).

Tùy theo nhu cầu nghiên cứu, cũng có thể chia ra thành năm nhóm nhỏ hơn (gồm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa), trong đó *các quyền dân sự* thông thường bao gồm quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền tự do đi lại; các quyền về tài sản...; *các quyền chính trị* bao gồm quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền tham gia quản lý xã hội...; *các quyền kinh tế* bao gồm quyền được hưởng mức sống thích đáng; quyền tự do kinh doanh; quyền lao động...; *các quyền xã hội* bao gồm quyền được hưởng an sinh xã hội...; và *các quyền văn hoá* bao gồm quyền được giáo dục, quyền được tham gia và hưởng thụ đời sống văn hoá...). Tuy nhiên, cần lưu ý là sự phân chia các quyền con người thành các nhóm chỉ mang tính chất tương đối, bởi lẽ một số quyền có thể được xếp vào nhiều hơn một nhóm.

Ở mức độ nhất định, cách phân loại các quyền con người thành hai nhóm quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa xuất phát từ nhận thức cho rằng có sự khác nhau về đặc điểm và những yêu cầu

¹ Alston, Philip (2005), "Ships Passing in the Night: The Current State of the Human Rights and Development Debate seen through the Lens of the Millennium Development Goals", *Human Rights Quarterly*. Vol. 27 (No. 3), tr.807.

² Ball, Olivia; Gready, Paul (2007), *The No-Nonsense Guide to Human Rights*, New Internationalist. ISBN 1-904456-45-6, tr.42.

trong bảo đảm hai nhóm quyền này. Cụ thể, nhận thức chung cho rằng việc hiện thực hóa các quyền dân sự, chính trị là mang tính tức thời (immediate). Bởi vì trên thực tế việc bảo đảm các quyền này không đòi hỏi phải tiêu tốn nhiều nguồn lực vật chất, do đó bất cứ quốc gia nào, giàu hay nghèo, đều có thể tiến hành được ngay. Trong khi đó, việc hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có thể dần dần, từng bước (*progressive realization*) tương ứng với nguồn lực sẵn có của quốc gia. Điều này là bởi trên thực tế việc thực thi các quyền trong nhóm này đòi hỏi phải tiêu tốn rất nhiều nhân lực, vật lực vượt quá khả năng hiện tại của những quốc gia nghèo.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc bảo đảm cả hai nhóm quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa đều có tính chất chủ động và thụ động. Vì vậy, việc xác định một nhóm quyền nào hoàn toàn là thụ động và nhóm kia hoàn toàn chủ động có thể ảnh hưởng đến việc hiện thực hóa các quyền trên thực tế. Ví dụ, để chấm dứt việc tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo với những người bị giam giữ (một quyền con người về dân sự), một quốc gia không thể chỉ *thụ động* trong hành động, mà phải chủ động đề ra các kế hoạch và thực thi các biện pháp như sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan, tuyên truyền, giáo dục, tập huấn cho quan chức thực thi pháp luật...

Ngoài ra, liên quan đến sự khác biệt giữa hai nhóm quyền, có quan điểm cho rằng, chỉ các quyền dân sự chính trị mới là các quyền thực chất, vì nội hàm của các quyền này rõ ràng nên có thể *phân định đúng sai (justiciable)*, hay nói cách khác là có thể mang ra phân xử ở các tòa án. Trong khi đó, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là những quyền thực chất vì chúng có nội hàm không rõ ràng nên *không thể phân định đúng sai (non-justiciable)*, hay nói cách khác, các tòa án không thể phân xử những cáo buộc vi phạm quyền này.

Tuy nhiên, nhận định kể trên về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng không còn phù hợp. Cụ thể, liên quan đến tính mơ hồ và không thể phân định đúng sai của các quyền này, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (cơ quan giám sát Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - ICESCR) đã đưa ra khái niệm về “những nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” “*minimum core obligations*” làm tiêu chí đánh giá việc

thực thi nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước¹. Khái niệm “các nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” sau đó được cụ thể hóa trong văn kiện có tên gọi là *Các nguyên tắc Limburg (the Limburg Principles)*¹ - được thông qua tại một hội nghị gồm các chuyên gia về quyền con người tổ chức ở Đại học tổng hợp Limburg (Maastricht, Hà Lan) và các thành viên của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Theo văn kiện này, các quốc gia sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo ICESCR trong các trường hợp:

- Không thực hiện các biện pháp được quy định để bảo đảm thực hiện các quyền trong công ước.
- Không nhanh chóng xóa bỏ các trở ngại với việc bảo đảm các quyền mà theo công ước cần phải xóa bỏ ngay.
- Không tổ chức thực hiện ngay các quyền mà công ước yêu cầu phải thực hiện ngay.
- Chủ ý không bảo đảm các tiêu chuẩn tối thiểu đã được cộng đồng quốc tế chấp thuận trong điều kiện có thể bảo đảm được.
- Đưa ra hạn chế với một quyền được ghi nhận trong công ước mà không phù hợp với quy định của công ước.
- Trì hoãn hoặc đình chỉ việc bảo đảm một quyền, trừ khi việc đó phù hợp với những giới hạn cho phép trong công ước hoặc do thiếu nguồn lực.
- Không nộp báo cáo quốc gia về việc thực hiện công ước lên ủy ban giám sát.

Ngoài ra, cần thấy rằng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có giá trị thực chất vì có những tiêu chí để các cơ quan tài phán có thể xem xét xử lý những vi phạm các quyền này. Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã xác định những vi phạm sau đây hoàn toàn có thể được đem ra xem xét tại các cơ quan tài phán²:

- Sự phân biệt đối xử trong việc hưởng thụ các quyền (Điều 3 của ICESCR).

¹ Xem Bình luật chung số 3 (General Comment No.3) của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, thông qua tại phiên họp lần thứ 5 năm 1990 của Ủy ban, bản tiếng Anh tại: <http://www2.ohchr.org/english/bodies/cescr/comments.htm>.

¹ Xem bản tiếng Anh của văn kiện này tại <http://www.escr-net.org/resources>

² Bình luật chung số 3 (General Comment No.3) của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, Sdd.

- Vi phạm các nguyên tắc về trả công thích đáng và bình đẳng, đặc biệt là nguyên tắc trả công như nhau cho các công việc như nhau mà có thể do nam giới và phụ nữ thực hiện (Điều 7).
- Quyền được thành lập các nghiệp đoàn và quyền được đình công (Điều 8).
- Việc bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột về kinh tế và xã hội (Điều 10).
- Việc thực hiện giáo dục tiểu học phổ cập miễn phí và bắt buộc (Điều 13 Khoản 2).
- Quyền của các bậc cha mẹ được chọn trường cho con cái họ và được giáo dục đạo đức và tôn giáo cho con cái tùy theo đức tin của họ (Điều 13 Khoản 3).
- Quyền được thành lập và quản lý các cơ sở giáo dục (Điều 13 Khoản 4).
- Tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo (Điều 15).

2.6.2. Phân loại theo chủ thể của quyền

Do chủ thể chính của quyền con người là các cá nhân nên khi nói đến quyền con người về cơ bản là nói đến các *quyền cá nhân* (*individual rights*). Dù vậy, bên cạnh các cá nhân, chủ thể của quyền con người cũng bao gồm các nhóm xã hội nhất định, và bởi vậy, bên cạnh các quyền cá nhân, người ta còn đề cập các *quyền của nhóm* (*group rights*).

Nếu như quyền cá nhân được hiểu là các quyền thuộc về mỗi cá nhân, bất kể họ có hay không là thành viên của bất kỳ một nhóm xã hội nào, và việc hưởng thụ các quyền này là tùy thuộc ý chí của mỗi cá nhân thì ngược lại, quyền của nhóm được hiểu là những quyền đặc thù, chung của một tập thể hay một nhóm xã hội nhất định, mà để được hưởng thụ các quyền này cần phải là thành viên của nhóm, và đôi khi cần phải thực hiện cùng với các thành viên khác của nhóm (ví dụ như: quyền được bảo tồn đất đai truyền thống của các dân tộc bản địa, hay như quyền tự quyết của các dân tộc...)¹.

Tuy nhiên, cần hiểu là không phải tất cả các quyền của nhóm đều đòi hỏi phải thực hiện bằng cách thức tập thể, mà có thể được thực hiện

¹ Về các quyền này, xem Điều 27 ICCPR và Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992.

cả với tư cách tập thể hoặc cá nhân. Đơn cử, một thành viên của một dân tộc thiểu số có thể cùng với cộng đồng mình yêu cầu được bảo đảm các quyền về sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trên các phương tiện truyền thông, nhưng đồng thời có thể một mình thực hiện quyền chung của dân tộc thiểu số là được nói tiếng nói hay mặc trang phục của dân tộc đó.

Khái niệm quyền của nhóm còn được mở rộng để chỉ các quyền của một dân tộc (*people's rights*) cụ thể như quyền tự quyết dân tộc, quyền được bảo tồn tài nguyên và đất đai truyền thống của các dân tộc bản địa...¹.

Có quan điểm cho rằng, quyền của nhóm không thực sự là các quyền con người, theo họ bởi lẽ: *Thứ nhất*, các quyền của nhóm không phải là những quyền áp dụng cho mọi thành viên của nhân loại, do đó không phù hợp với tính chất phổ quát của quyền con người. *Thứ hai*, việc quy định các quyền đặc thù cho một nhóm nhất định là đi ngược với nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế, đó là tất cả các quyền con người được áp dụng một cách bình đẳng với tất cả mọi người, không phân biệt dân tộc, chủng tộc, sắc tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, ngôn ngữ, xuất thân, quan điểm chính trị...và bất kỳ yếu tố nào khác. Tuy nhiên, ở đây sự bình đẳng về quyền không đồng nghĩa với việc cào bằng các quyền cho mọi chủ thể (bình đẳng hình thức) - điều mà trên thực tế chính là bất bình đẳng. Bình đẳng về quyền có nghĩa là mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại đều có cơ hội được hưởng các quyền như nhau trong những điều kiện, hoàn cảnh, năng lực sẵn có như nhau. Như vậy, các nhóm xã hội phải chịu những thiệt thòi và có xuất phát điểm thấp hơn xứng đáng và cần thiết được hưởng các quyền đặc thù (các quyền của nhóm) để có thể đạt được sự bình đẳng thực chất với các nhóm khác trong việc hưởng thụ các quyền con người. Liên quan đến vấn đề này, trong Tuyên bố Viên và Chương trình hành động thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai, quyền của các nhóm như phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa, v.v.. được đề cao và được xác định đó là các quyền con người. Xét ở phạm vi rộng hơn, quyền của hầu hết các nhóm xã hội, bao

¹ Về các quyền này, xem Điều 1 của cả ICCPR và ICESCR; Công ước số 189 của ILO về các dân tộc bản địa và Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa năm 1960...

gồm phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa, người không quốc tịch, người lao động di trú, người sống chung với HIV/AIDS, người bị tước tự do, người cao tuổi, v.v... đều đã được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, dưới các hình thức điều ước hoặc tuyên bố, khuyến nghị... Bởi vậy, có thể khẳng định rằng, các quyền của nhóm cũng chính là quyền con người.

Mặc dù nhìn chung các quyền cá nhân và quyền của nhóm hỗ trợ, bổ sung cho nhau, song cũng có trường hợp mâu thuẫn nhau. Đơn cử, một cá nhân là thành viên của một công đoàn có thể mong muốn ký kết hợp đồng lao động dưới danh nghĩa cá nhân thay cho việc cùng với các thành viên khác của công đoàn tiến hành đàm phán với người sử dụng lao động để ký kết một thỏa ước tập thể... Trong những trường hợp như vậy, việc theo đuổi các quyền cá nhân có thể làm tổn hại đến quyền của nhóm và ngược lại. Điều này cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của việc nghiên cứu tìm ra các biện pháp giải quyết các xung đột có thể xảy ra, làm hài hoà các quyền của nhóm và quyền cá nhân.

2.6.3. Phân loại theo một số tiêu chí khác

Ngoài hai tiêu chí kể trên, đôi khi các quyền con người còn được phân loại theo một số tiêu chí khác, cụ thể như sau:

- Quyền tự nhiên (*natural rights*) và quyền pháp lý (*legal rights*). Sự phân biệt giữa hai loại quyền này đã được đề cập ở các phần trên.

- Quyền cụ thể (*explicit rights*) và quyền hàm chứa (*unenumerated rights*): Sự phân biệt giữa hai loại quyền này chủ yếu dựa vào khía cạnh pháp điển hóa. Quyền cụ thể chỉ những quyền được quy định rõ bởi Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế khác hay các nhà nước (ví dụ, các quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền bầu cử, ứng cử...), trong khi quyền hàm chứa chỉ những quyền tuy chưa được nêu rõ, nhưng có thể suy ra từ nội hàm của các quy định pháp lý đã có hoặc từ lý luận và thực tiễn về quyền (ví dụ, quyền của những người bị bệnh hiểm nghèo được giúp đỡ để chết nhằm giải thoát khỏi sự bế tắc và đau đớn; quyền kết hôn và lập gia đình của những người đồng tính...) Trong khi các quyền

cụ thể đã được chấp nhận một cách phổ biến thì nhiều quyền hàm chứa vẫn còn là chủ đề gây tranh cãi, cả về tên gọi và nội hàm của chúng.

- Quyền thụ động (*negative rights*) và quyền chủ động (*positive rights*): Sự phân biệt giữa hai loại quyền này chủ yếu dựa vào cách thức thực thi/bảo đảm. Quyền thụ động đòi hỏi các chủ thể khác phải kiềm chế không can thiệp vào việc thực thi/hưởng thụ quyền của chủ thể quyền (ví dụ, để bảo đảm quyền được biểu đạt của một cá nhân, chủ yếu đòi hỏi nhà nước và các chủ thể khác không ngăn cấm hoặc can thiệp vô lý vào việc trao đổi ý kiến, quan điểm của chủ thể quyền...) Trong khi đó, quyền chủ động đòi hỏi các chủ thể khác phải có nghĩa vụ tương ứng phải hành động để bảo đảm quyền của chủ thể quyền (ví dụ, để bảo đảm quyền có mức sống thích đáng của công dân, các nhà nước có nghĩa vụ thực thi các biện pháp có thể để hỗ trợ người dân có thu nhập và bảo đảm các điều kiện sống...) Như vậy ở đây quyền thụ động chủ yếu nói đến các quyền dân sự, chính trị; trong khi quyền chủ động chủ yếu đề cập đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.

- Quyền tuyệt đối (*absolute rights*) và quyền có điều kiện (*conditional rights*): Sự phân biệt giữa hai loại quyền này chủ yếu dựa vào điều kiện hưởng thụ quyền. Quyền tuyệt đối là những quyền phải được tôn trọng và áp dụng trong mọi hoàn cảnh và không cần điều kiện gì kèm theo (ví dụ, quyền sống; quyền không bị tra tấn, nhục hình, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo...) trong khi quyền có điều kiện là những quyền chỉ được áp dụng nếu thỏa mãn những yêu cầu nhất định (ví dụ, quyền được kết hôn; quyền bầu cử, ứng cử... đòi hỏi chủ thể quyền phải đáp ứng các yêu cầu về độ tuổi và về năng lực hành vi).

- Quyền tự do hành động (*liberty rights*) và quyền đòi hỏi/thỉnh cầu (*claim rights*): Ranh giới giữa hai loại quyền này khá trừu tượng, liên quan đến hai khía cạnh chính là sự thừa nhận và cách thức bảo đảm quyền. Loại quyền tự do hành động (trong luật nhân quyền quốc tế thường được gọi là những tự do cơ bản – *fundamental freedoms*; ví dụ, tự do biểu đạt; tự do đi lại; tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo; tự do ngôn luận và báo chí...) hàm chứa sự tự chủ (nhưng không phải hoàn toàn) của chủ thể quyền trong việc thực hiện hành động; trong khi loại quyền đòi hỏi/thỉnh cầu (ví dụ, quyền được xét xử công bằng; quyền

được bầu cử, ứng cử...) hàm chứa sự phụ thuộc (ở mức độ nhất định) của chủ thể quyền vào những chủ thể khác khi thực hiện hành động. Hai loại quyền này có mối quan hệ tương tác (hạn chế) lẫn nhau. Ví dụ: quyền được xét xử công bằng của bị can, bị cáo giúp hạn chế khả năng các tòa án tùy tiện đưa ra những quyết định độc đoán về vụ việc; trong khi tự do ngôn luận và báo chí có thể làm ảnh hưởng đến quyền được bảo vệ đời tư của người khác.

- Quyền có thể bị hạn chế (*derogatable rights*) và quyền không thể bị hạn chế (*non-derogatable rights*): Vấn đề này chủ yếu nói đến các quyền dân sự, chính trị. Ranh giới giữa hai loại quyền này liên quan đến việc áp dụng chúng trong những bối cảnh khẩn cấp của quốc gia (xem mục 2.7 dưới đây).

Bảng dưới đây khái quát về các cách phân loại quyền con người đã được đề cập ở trên:

	Tiêu chí phân loại	Các loại quyền	
1	Lĩnh vực	Quyền chính trị, quyền dân sự	Quyền kinh tế, quyền xã hội, quyền văn hóa
2	Chủ thể	Quyền cá nhân	Quyền của nhóm
3	Quan điểm về nguồn gốc	Quyền tự nhiên	Quyền luật định
4	Mức độ pháp điển hóa	Quyền cụ thể	Quyền hàm chứa
5	Phương thức bảo đảm	Quyền chủ động	Quyền thụ động
6	Điều kiện hưởng thụ	Quyền tuyệt đối	Quyền có điều kiện
7	Sự thừa nhận	Quyền tự do	Quyền đòi hỏi
8	Giới hạn áp dụng	Quyền có thể bị hạn chế	Quyền không thể bị hạn chế

2.7. VẤN ĐỀ NGHĨA VỤ QUỐC GIA TRONG VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI

2.7.1. Nội hàm của nghĩa vụ quốc gia về quyền con người

Theo nhận thức chung, nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo đảm quyền con người thể hiện ở ba hình thức cụ thể dưới đây¹:

Thứ nhất, nghĩa vụ tôn trọng (obligation to respect): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải kiềm chế không can thiệp, kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp, vào việc hưởng thụ các quyền con người của các chủ thể quyền. Đây được coi là một nghĩa vụ *thụ động (negative obligation)* bởi lẽ nó không đòi hỏi các nhà nước phải chủ động đưa ra những sáng kiến, biện pháp hay chương trình nhằm hỗ trợ các công dân trong việc hưởng thụ các quyền. Nghĩa vụ này đặc biệt liên quan đến các quyền dân sự và chính trị (các quyền thụ động).

Thứ hai, nghĩa vụ bảo vệ (obligation to protect): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải ngăn chặn sự vi phạm quyền con người của các bên thứ ba. Đây được coi là một nghĩa vụ *chủ động (positive obligation)* bởi để ngăn chặn sự vi phạm quyền con người của các bên thứ ba, nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp và xây dựng những cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm. Nghĩa vụ này liên quan đến tất cả các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tuy nhiên gần hơn với các quyền dân sự và chính trị.

Thứ ba, nghĩa vụ thực hiện (obligation to fulfill): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải có những biện pháp nhằm hỗ trợ công dân hưởng thụ đầy đủ các quyền con người. Đây cũng được coi là nghĩa vụ chủ động, bởi nó yêu cầu các nhà nước phải có những kế hoạch, chương trình cụ thể để bảo đảm cho mọi công dân có thể hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người. Nghĩa vụ này liên quan mật thiết đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (các quyền thụ động).

Cũng liên quan đến nghĩa vụ quốc gia về quyền con người, như đã đề cập ở các phần trên, nhận thức chung cho rằng việc bảo đảm các quyền dân sự, chính trị là mang tính tức thời (*immediate*), do không phụ thuộc

¹ ESCR Committee, *General Recommendation No.14 (2000)*, trong *Compilation of General Comments and Recommendations adopted by human rights treaty bodies (HRI/GEN/1/Rev.7, 12 May 2004)*.

¹ Còn gọi là nghĩa vụ hỗ trợ (*obligation to facilitate*).

nhieu vào các nguồn lực vật chất bảo đảm. Trong khi đó, việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa thì có thể dần dần, từng bước (*progressive realization*) tương ứng với nguồn lực hiện có của quốc gia.

Ngoài ra, khi nói đến nghĩa vụ quốc gia về bảo đảm các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa và quyền của một số nhóm người dễ bị tổn thương, người ta còn đề cập các khái niệm *nghĩa vụ tổ chức* (*obligation of conduct*) và *nghĩa vụ đạt được kết quả* (*obligation of result*)¹. Nghĩa vụ tổ chức được hiểu là việc các quốc gia phải thực hiện trên thực tế các biện pháp cụ thể để thực thi các quy định của ICESCR, ví dụ như để cấm lao động cưỡng bức, đưa ra các chương trình chăm sóc sức khỏe cho nhân dân hay bảo đảm giáo dục tiểu học miễn phí cho mọi trẻ em... Nghĩa vụ đạt được kết quả đề cập yêu cầu với các quốc gia phải bảo đảm rằng những biện pháp và hoạt động đề ra phải mang tính khả thi và hiệu quả, chứ không phải chúng được xây dựng một cách hình thức. Nghĩa vụ tổ chức và nghĩa vụ đạt được kết quả hàm ý rằng, để *thực hiện dần dần, từng bước* các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng đòi hỏi các quốc gia thành viên ICESCR phải chủ động, tích cực và nỗ lực hết mức trong phạm vi các nguồn lực của nước mình.

2.7.2. Hạn chế thực hiện quyền trong hoàn cảnh khẩn cấp của quốc gia

Về nguyên tắc, các nghĩa vụ quốc gia trong việc thực hiện quyền con người mang tính liên tục; tuy nhiên, luật nhân quyền quốc tế (Điều 4 ICCPR) quy định rằng, trong những bối cảnh khẩn cấp đe dọa sự sống còn của đất nước (*state of emergency*), các quốc gia có thể áp dụng những biện pháp hạn chế việc thực hiện các quyền nêu trong Công ước này (*derogation of rights*).

Về bản chất, quy định kể trên là sự tạm đình chỉ thực hiện một số quyền dân sự, chính trị trong một thời gian nhất định do bối cảnh khẩn cấp của quốc gia, thông qua một số biện pháp cụ thể như: thiết quân luật (trên cả nước, ở một khu vực hay một địa phương); cấm biểu tình, hội họp

¹ Hai khái niệm này lần đầu tiên được nêu ra bởi Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, sau đó được cụ thể hóa bởi Ủy ban pháp luật quốc tế (*International Law Commission*) của Liên hợp quốc.

đồng người; cấm hoặc hạn chế hoạt động của một số cơ quan thông tin đại chúng như truyền hình, phát thanh, báo...; cấm đi lại ra, vào một khu vực hoặc xuất, nhập cảnh (với một số cá nhân hay nhóm)...².

Tuy nhiên, để áp dụng các biện pháp tạm đình chỉ thực hiện quyền, Điều 4 ICCPR đồng thời đòi hỏi:

Thứ nhất, các biện pháp áp dụng phải thực sự xuất phát từ tình huống khẩn cấp, do tình hình bắt buộc phải làm để cứu vãn sự sống còn của quốc gia. Liên quan đến vấn đề này, Ủy ban quyền con người của Liên hợp quốc đã đưa ra các nguyên tắc hướng dẫn dùng để xác định tính hợp lý của tuyên bố về tình trạng khẩn cấp của các quốc gia (được nêu dưới đây).

Thứ hai, các biện pháp áp dụng không được trái với những nghĩa vụ khác xuất phát từ luật pháp quốc tế, và đặc biệt là không được mang tính chất phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, ngôn ngữ hoặc nguồn gốc xã hội.

Thứ ba, các biện pháp này không được trái với quy định trong các Điều 6, 7, 8, 11, 15, 16 và 18 của ICCPR. Nói cách khác, kể cả trong tình huống khẩn cấp, các quốc gia cũng không được đình chỉ việc thực hiện các quyền ghi nhận ở các Điều đã nêu, bao gồm: quyền sống (Điều 6), quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (Điều 7), quyền không bị bắt giữ làm nô lệ hay nô dịch (Điều 8), quyền không bị bỏ tù chỉ vì lý do không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11), quyền không bị áp dụng hồi tố trong tố tụng hình sự (Điều 15), quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật (Điều 16), quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18). Những quyền này được gọi là *những quyền không thể bị hạn chế* (*non-derogable rights*).

Thứ tư, khi áp dụng các biện pháp này, phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác của ICCPR thông qua Tổng Thư ký Liên

² Tình trạng khẩn cấp thường được tuyên bố khi xảy ra thảm họa thiên tai, bạo động hoặc tuyên bố chiến tranh. Nhiều quốc gia quy định rõ về tình trạng khẩn cấp trong hiến pháp hoặc luật nhằm tránh sự lạm dụng. Một số quốc gia tuyên bố tình trạng khẩn cấp gần đây là: Philippin (tháng 2-2006) sau khi có cuộc đảo chính chống lại chính quyền, Hy Lạp (tháng 8-2007) khi bị cháy rừng, Pakixtan (tháng 11-2007), Thái Lan (tháng 9-2008) đối phó với bất ổn do biểu tình...

hợp quốc, trong đó nêu rõ những biện pháp cụ thể đã áp dụng và thời gian dự định sẽ chấm dứt áp dụng các biện pháp này.

Liên quan đến tính hợp lý của các biện pháp áp dụng trong bối cảnh khẩn cấp của các quốc gia, Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc đã xác định những nguyên tắc định hướng cho các quốc gia¹ mà sau đó cũng được nêu trong văn kiện có tên là “*Các nguyên tắc Siracusa về các điều khoản giới hạn và hạn chế quyền trong ICCPR*”,¹ có thể tóm tắt như sau:

Thứ nhất, các biện pháp áp dụng phải mang tính chất bắt buộc như là phương thức cuối cùng, và việc áp dụng chỉ mang tính tạm thời, chỉ trong thời gian quốc gia bị đe dọa.

Thứ hai, việc áp dụng các biện pháp đó không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền con người khác, đặc biệt là các quyền không thể bị hạn chế áp dụng. Thậm chí trong khi áp dụng các biện pháp đó, cần phải tăng cường bảo vệ các quyền không thể bị hạn chế áp dụng.

Thứ ba, chỉ áp dụng các biện pháp đó khi có mối đe dọa thực sự và cấp thiết với quốc gia. Mối đe dọa đó phải tác động đến toàn bộ quốc gia và thực sự ảnh hưởng đến đời sống bình thường của dân chúng mà việc áp dụng các biện pháp khắc phục bình thường sẽ không mang lại kết quả.

2.7.3. Giới hạn áp dụng của một số quyền con người

Giới hạn áp dụng của một số quyền (*limitation of rights*) là quy định được ghi nhận trong một số điều ước quốc tế về quyền con người mà cho phép các quốc gia thành viên áp đặt một số điều kiện với việc thực hiện/hưởng thụ một số quyền con người nhất định. Tương tự như vấn đề hạn chế áp dụng quyền đã nêu ở trên, không phải tất cả mọi quyền con

¹ Xem Bình luật chung số 5 (*General Comment No.5*) của Ủy ban quyền con người thông qua tại phiên họp lần thứ 13 năm 1981 của Ủy ban, bản tiếng Anh tại: <http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrc/comments.htm>

¹ “Các nguyên tắc Siracusa về các điều khoản giới hạn và làm trái nghĩa vụ của ICCPR” (The Siracusa Principles on the Limitation and Derogation Provisions in the International Covenant on Civil and Political Rights) được thông qua tại một hội nghị tư vấn ở thành phố Siracusa (Italia) năm 1984, với sự bảo trợ của nhiều tổ chức hoạt động về quyền con người. Văn kiện này sau đó đã được sử dụng như văn kiện chính thức của Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc (Commission on Human Rights). Xem bản tiếng Anh tại <http://www.unhcr.org>

người đều có thể bị giới hạn. Những quyền không bị giới hạn được gọi là *các quyền tuyệt đối* (*absolute rights* – xem mục 2.6.3 ở trên).

Quy định về giới hạn của quyền trong các điều ước quốc tế về quyền con người là khác nhau. Một số điều ước, ví dụ như ICESCR dành hẳn một điều riêng (Điều 4) đề cập đến vấn đề này, gọi là điều khoản giới hạn chung (*general limitation clause*) áp dụng cho tất cả các quyền trong Công ước; trong khi ở một số điều ước khác, việc giới hạn được đề cập trong một số điều quy định về các quyền cụ thể.

- Theo Điều 4 ICESCR, các quốc gia thành viên có thể đặt ra những giới hạn với các quyền ghi nhận trong Công ước, với các điều kiện sau:
- *Thứ nhất, những giới hạn đó phải được quy định trong pháp luật quốc gia.* Yêu cầu này nhằm để tránh sự tùy tiện trong việc áp đặt các giới hạn về quyền. Ở đây cũng cần hiểu rằng, kể cả khi những điều kiện hạn chế được quy định trong pháp luật quốc gia thì chúng cũng không được trái với nội dung của ICESCR.
- *Thứ hai, những giới hạn đặt ra phải không trái với bản chất của các quyền có liên quan.* Yêu cầu này nhằm bảo đảm những giới hạn đặt ra không làm tổn hại đến khả năng của các cá nhân có liên quan trong việc hưởng thụ các quyền đó. Do bản chất của một số quyền con người, đặc biệt là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là khá trừu tượng nên việc đánh giá là một giới hạn đặt ra có trái hay không với bản chất của một quyền thường phải dựa vào việc xem xét vấn đề trong bối cảnh cụ thể.

Thứ ba, nếu việc đặt ra các hạn chế về quyền là cần thiết trong một xã hội dân chủ và nhằm mục đích duy nhất là để thúc đẩy phúc lợi chung của cộng đồng. Liên quan đến điều kiện này, trong một số điều ước khác, danh mục các mục đích được bổ sung thêm một số yếu tố như để bảo vệ an ninh quốc gia (*national security*), để bảo đảm an toàn cho cộng đồng (*public safety*), để bảo vệ sức khỏe hay đạo đức của cộng đồng (*public health or moral*), và để bảo vệ các quyền, tự do hợp pháp của người khác (*rights and freedoms of others*).

Một số quyền trong ICCPR và ICESCR mà cho phép các quốc gia thành viên hai công ước này có thể đặt ra những giới hạn áp dụng, bao gồm:

- Quyền thành lập, gia nhập công đoàn và quyền đình công (Điều 8 ICESCR)
- Quyền tự do đi lại, cư trú, xuất nhập cảnh (Điều 12 ICCPR)
- Quyền được xét xử công khai (Điều 14 ICCPR)
- Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18 ICCPR)
- Quyền tự do ngôn luận (Điều 19 ICCPR)
- Quyền hội họp hòa bình (Điều 21 ICCPR)
- Quyền tự do lập hội (Điều 22 ICCPR)

2.8. CHỦ THỂ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ

2.8.1. Chủ thể của quyền và chủ thể của nghĩa vụ

Nhận thức chung cho rằng, chủ thể cơ bản của quyền con người (*right-bearers*) là các cá nhân (*individuals*). Ngoài ra, trong một số trường hợp, chủ thể của quyền con người còn là các nhóm người (*groups*), ví dụ như các nhóm thiểu số về chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, v.v.. và cả các dân tộc (*peoples*).

Nhận thức chung cũng cho rằng, chủ thể cơ bản có nghĩa vụ bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người (*duty-bearers*) là các nhà nước (*states*) mà cụ thể là các chính phủ, các cơ quan nhà nước khác cùng các viên chức hay những người làm việc cho các cơ quan nhà nước. Nhóm này được gọi chung là các chủ thể nhà nước (*state actors*)¹. Nhận thức chung cho rằng, các chủ thể nhà nước là thủ phạm chính của những vi phạm về quyền con người, song đồng thời cũng có vai trò cốt yếu trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Ngoài các chủ thể nhà nước, tất cả các chủ thể khác, bao gồm các tổ chức, thể chế quốc tế (*international bodies*), các đảng phái chính trị (*political parties*), các doanh nghiệp (*companies*), các tổ chức phi chính

¹ *Frequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, sdd, tr.8.

phủ quốc gia và quốc tế (*international, national non-governmental organizations*), các nhóm chính thức hoặc không chính thức (*formal, informal groups*), các cộng đồng (*communities*), các gia đình (*families*), các bậc cha mẹ (*parents*) và các cá nhân (*individuals*), tùy theo vị thế của mình, cũng có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và góp phần thúc đẩy các quyền con người². Những chủ thể này được gọi chung là các chủ thể phi nhà nước (*non-state actors*). Tương tự như các chủ thể nhà nước, các chủ thể phi nhà nước đồng thời cũng là thủ phạm của những vi phạm về quyền con người (tuy không bị coi là thủ phạm chính). Một số chủ thể phi nhà nước cũng từng bị phê phán gay gắt về những vi phạm nhân quyền, ví dụ như các công ty/tập đoàn đa quốc gia (*multinational companies/corperations*) bóc lột sức lao động (kể cả lao động trẻ em) và tàn phá môi trường ở những nước nghèo...¹.

Đáng tiếc là những vi phạm nhân quyền của các chủ thể phi nhà nước hiện chưa được điều chỉnh đúng mức bởi luật nhân quyền quốc tế. Mặc dù vậy, cộng đồng quốc tế đang dần tiến tới sự đồng thuận và hành động chung trong việc buộc các thủ phạm phi nhà nước, mà trước hết là những công ty/tập đoàn đa quốc gia, phải chịu trách nhiệm về những vi phạm quyền con người của họ².

Trên thực tế, đóng vai trò quan trọng nhất trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở các nước trên thế giới là các tổ chức, nhóm, cá nhân đang làm việc trên lĩnh vực này dưới các hình thức như giảng dạy, nghiên cứu, vận động chính sách... Đây là những chủ thể đang đưa kiến thức và thông tin nhân quyền đến các chính phủ và mọi người dân trong xã hội, hỗ trợ các chính phủ và người dân trong việc hoàn thiện và thực thi khuôn khổ pháp luật quốc gia về nhân quyền phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về lĩnh vực này. Vì những nỗ lực đó, họ được gọi chung là ‘những người bảo vệ nhân quyền’ (*human rights defenders*).

² Sdd, tr.8.

¹ Xem: *Corporations and Human Rights* (<http://www.hrw.org/worldreport>).

² Xem báo cáo của Tiểu ban bảo vệ và thúc đẩy quyền con người năm 2003: *Norms on the responsibilities of transnational corporations and other business enterprises with regard to human rights*, tại <http://www.un.org/apps/news/story>.

Ngoại trừ một số cá nhân có động cơ không trong sáng, mục tiêu thông thường của những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền là xây dựng một xã hội tốt đẹp trong đó các nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người của toàn thể nhân dân, còn các công dân đều có ý thức tôn trọng không chỉ các quyền, lợi ích của cá nhân mình mà còn các quyền, lợi ích chung của cộng đồng, quốc gia, dân tộc và nhân loại. Hoạt động của họ, vì vậy, không hề trái và chính là góp phần thực hiện mục tiêu của hầu hết các nhà nước thuộc các thể chế chính trị khác nhau.

Tuy nhiên, những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền ở khắp nơi trên thế giới thường phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, nguy hiểm. Họ thường bị quy kết và phải đối mặt với rất nhiều trở ngại trong công việc... Ở một số nước, thậm chí họ còn bị bắt giữ, đánh đập, vu khống, hạ nhục, bị kết án tù, giết hại hoặc thủ tiêu..

Trước thực trạng đó, ngày 9 tháng 12 năm 1998, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên ngôn về quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản được thừa nhận rộng rãi (được gọi tắt là “Tuyên ngôn về những người bảo vệ nhân quyền”). Văn kiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng, tính chính đáng và sự cần thiết bảo vệ tốt hơn những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền. Tuyên ngôn khẳng định, các quốc gia có trách nhiệm và nghĩa vụ hàng đầu, nhưng mọi cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội đều có quyền và có nghĩa vụ bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người (Điều 1 và 2). Tuyên ngôn nêu rõ, các quốc gia cần tôn trọng các quyền con người cơ bản về tự do hội họp, lập hội, ngôn luận, quyền khiếu nại... và có nghĩa vụ thúc đẩy sự hiểu biết của người dân về các quyền con người, tạo điều kiện cho việc giáo dục về quyền để qua đó tạo điều kiện cho hoạt động của những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền (Điều 5, 6, 7, 8, 14 và 15). Cũng theo Tuyên ngôn, mọi người đều có quyền, một mình hoặc cùng với người khác, tham gia vào các hoạt động ôn hòa chống lại các vi phạm nhân quyền (Điều 12); các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội đều có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu, giáo dục, nâng cao nhận thức của công chúng về quyền (Điều 16)...

Để thực thi Tuyên ngôn kể trên, năm 2000, Liên hợp quốc đã thiết lập chức danh Báo cáo viên đặc biệt về những người bảo vệ nhân quyền (*UN Special Rapporteur on human rights defenders*) có thẩm quyền thu thập, xem xét những thông tin liên quan đến tình hình của những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền trên thế giới, đồng thời thiết lập sự hợp tác, đối thoại với các chính phủ trong việc thực thi bản Tuyên ngôn và đưa ra các khuyến nghị để bảo vệ hữu hiệu hơn nhóm người đặc biệt dễ bị tổn thương này.

2.8.2 Sự cân bằng giữa quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân

Trong lĩnh vực quyền con người, mối quan hệ giữa quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân cũng là một chủ đề gây nhiều tranh cãi.

Xét về mặt hình thức, hầu hết quy định trong các văn kiện quốc tế về quyền con người đề cập quyền, chỉ có rất ít điều khoản đề cập trách nhiệm (*duty*) hoặc nghĩa vụ (*responsibility*) của cá nhân. Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng, luật nhân quyền quốc tế chỉ cổ vũ các quyền mà coi nhẹ vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân.

Tuy nhiên, nhận định trên là không chính xác. Để hiểu rõ mối quan hệ giữa quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân trong vấn đề quyền con người nói chung, trong luật nhân quyền quốc tế nói riêng, trước hết cần rà soát các quy định về trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân trong các văn kiện chủ chốt của luật nhân quyền quốc tế. Liên quan đến vấn đề này, đầu tiên phải kể đến Điều 29 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948. Khoản 1 Điều này quy định: “*Tất cả mọi người đều có những nghĩa vụ với cộng đồng mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển một cách tự do và đầy đủ*”. Theo Khoản 2 Điều này thì mỗi người, trong khi hưởng thụ các quyền và tự do cá nhân đều phải chịu những hạn chế do luật định nhằm bảo đảm sự thừa nhận và tôn trọng các quyền và tự do của người khác...

Ngoài quy định về trách nhiệm của cá nhân cũng được nêu trong “Lời nói đầu” của cả hai công ước ICCPR và ICESCR, theo đó, trong việc thực hiện, hưởng thụ các quyền con người, các cá nhân có những trách nhiệm với cộng đồng của họ và với các cá nhân khác. Thêm vào đó, trách nhiệm và nghĩa vụ của cá nhân trong việc tôn trọng và bảo

vệ các quyền của cá nhân khác và của cộng đồng cũng bao hàm trong những quy định về giới hạn của một số quyền cụ thể của hai công ước này (đã đề cập ở phần trên).

Như vậy, xét về mặt hình thức, mặc dù các văn kiện quốc tế về quyền con người chủ yếu đề cập các quyền, song cần hiểu rằng luật nhân quyền quốc tế không tuyệt đối hóa các quyền mà lãng quên vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân. Với những quy định đã trích dẫn ở trên, rõ ràng luật nhân quyền quốc tế hàm ý rằng trong lĩnh vực này, quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân luôn đi đôi với nhau, không có yếu tố nào quan trọng hơn yếu tố nào.

Nhận thức đúng đắn và rõ ràng về sự cân bằng giữa các quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân, và rộng ra là các quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của các chủ thể quyền khác, có tầm quan trọng đặc biệt cả về lý luận và thực tiễn. Nó giúp các cơ quan, tổ chức và cá nhân hoạt động trên lĩnh vực quyền con người (những người bảo vệ nhân quyền) có cách tiếp cận phù hợp, tránh xu hướng tuyệt đối hóa các quyền mà coi nhẹ vấn đề trách nhiệm/nghĩa vụ của các chủ thể quyền - điều mà trên thực tế có thể thúc đẩy tâm lý và những hành động phiến diện, thậm chí cực đoan trong các vấn đề liên quan đến quyền con người.

2.9. QUYỀN CON NGƯỜI VÀ MỘT SỐ PHẠM TRÙ CÓ LIÊN QUAN

2.9.1. Quyền con người và phẩm giá con người

Nhân phẩm (hay phẩm giá con người - *human dignity*) là những giá trị chỉ con người mới có, tạo nên vị thế, sự khác biệt của loài người với những loài khác trong thế giới động vật. Phẩm giá là như nhau và tồn tại bên trong đời sống của mỗi con người. Trong bản thân khái niệm phẩm giá có chứa đựng tư tưởng về giá trị của mỗi con người, về tính độc nhất vô nhị và bản sắc của mỗi cá nhân mà được mọi người, mọi thiết chế và toàn xã hội tôn trọng¹.

Quyền con người bắt nguồn từ nhân phẩm và là phạm trù đặc biệt do nhân loại sáng tạo ra để bảo vệ nhân phẩm. Thông qua việc pháp

¹ V.E.Davidovich, *Dưới lăng kính triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, 2002, tr.591. Xem thêm: Murata Yasuo, Về phẩm giá con người, Tạp chí Nghiên cứu con người số 4 (31) 2007, tr.7 - 15.

diễn hóa các quyền con người vào pháp luật quốc gia và quốc tế, nhân phẩm của mọi con người được luật pháp bảo vệ. Hiến pháp của đa số các quốc gia trên thế giới đều có những quy định trực tiếp hoặc gián tiếp khẳng định nhân phẩm của các cá nhân là bất khả xâm phạm và mọi chủ thể đều có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ nhân phẩm của người khác. Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945, ngay trong Lời nói đầu đã khẳng định “...*niềm tin vào quyền con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào các quyền bình đẳng*...”. Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 cũng đề cập *phẩm giá vốn có* của con người ngay trong Lời nói đầu và khẳng định mọi người đều tự do và bình đẳng về *phẩm giá và các quyền* (Điều 1). Hai công ước quốc tế cơ bản về quyền con người (ICCPR và ICESCR) đều khẳng định quyền con người “...*bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người*...” (Lời nói đầu).

Ở góc độ khác, những tôn giáo lớn trên thế giới đều kêu gọi tôn trọng phẩm giá của con người và chủ trương bình đẳng về nhân phẩm.¹ Việc ghi nhận và bảo vệ các quyền con người là nhằm đáp ứng những đòi hỏi tất yếu về bảo vệ nhân phẩm², ngăn chặn những hành vi xâm phạm, chà đạp lên phẩm giá con người.

2.9.2. Quyền con người và nhu cầu, khả năng của con người

Nhu cầu của con người (*human need*) có thể hiểu một cách chung nhất là *những điều cần thiết cho con người để có cuộc sống thỏa mái, mạnh khỏe*. Nhu cầu có thể là vật chất, mang tính khách quan (như nhu cầu về lương thực, nước uống, nơi ở...) hoặc tinh thần, mang tính chủ quan (như nhu cầu được tôn trọng, được quý mến...).

Xét tổng thể, việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người trong thực tiễn cũng chính là bảo đảm quyền con người. Việc xác định các nhu cầu của con người, phản ánh những nhu cầu đó bằng ngôn ngữ quyền con người, tổ chức thực hiện các nhu cầu đó bằng việc vận dụng các lý thuyết và quy phạm của quyền con người chính là *cách tiếp cận dựa trên quyền con người* (*human rights-based approach*).

¹ Thích Tâm Minh, *Đức Phật vị sứ giả Hòa bình*, Nxb Tôn giáo, H., 2005, tr.229

² Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Tóm tắt Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*, Nxb Tôn giáo, H., 2007, tr.124 - tr.125.

Trong việc đáp ứng các nhu cầu của con người, trước đây và ở một số nơi trên thế giới hiện nay vẫn còn sử dụng *cách tiếp cận dựa trên nhu cầu con người (human needs-based approach)*. Tuy nhiên, thực tế cho thấy cách tiếp cận dựa trên nhu cầu không thể đem lại những kết quả toàn diện, ổn định lâu dài như cách tiếp cận dựa trên quyền con người bởi những khác biệt quan trọng như sau:

Tiếp cận dựa trên nhu cầu con người	Tiếp cận dựa trên quyền con người
Chỉ nhu cầu của con người là cơ sở cho những đòi hỏi/yêu cầu cải tổ	Không chỉ nhu cầu mà cả quyền con người và nghĩa vụ của các quốc gia trong việc thực hiện quyền con người là cơ sở cho những đòi hỏi/yêu cầu cải tổ
Lập luận dựa trên các nhu cầu của con người và hướng vào việc thỏa mãn các nhu cầu của con người	Lập luận dựa trên các quyền tự nhiên và các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, hướng vào việc thúc đẩy và bảo vệ phẩm giá và các quyền con người
Các yếu tố như trao quyền (empowerment), sự tham gia (participation) không được coi là cần thiết để thỏa mãn tất cả các nhu cầu.	Các yếu tố như trao quyền (empowerment), sự tham gia (participation) được coi là cần thiết để thỏa mãn tất cả các nhu cầu
Cơ bản chỉ cần lòng từ thiện (charity) là đủ	Chi lòng từ thiện (charity) thôi thì chưa đủ mà phải bao gồm trách nhiệm pháp lý.

Bổ sung cho những cách tiếp cận kể trên là *tiếp cận dựa trên năng lực (capacity-based approach)*. Cách tiếp cận này giúp làm rõ những khả năng của con người (các cá nhân, nhóm, cộng đồng...) trong việc nhận biết và thực hiện các quyền con người của mình.

Sự cần thiết của cách tiếp cận dựa trên năng lực xuất phát từ thực tế là con người có các quyền pháp lý, nhưng nhiều trường hợp lại không có khả năng nhận biết, hiểu đúng và biến các quyền đó thành hiện thực. Khả năng thực hiện quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như năng lực

nhận thức của chủ thể quyền; điều kiện vật chất, tài chính, môi trường chính trị, xã hội, văn hóa mà cho phép chủ thể quyền có thể hưởng thụ các quyền đó trên thực tế. Ở đây, khả năng thực hiện quyền của con người gắn với khái niệm “tự do chủ động”, và thể hiện rõ nét hơn trong một số lĩnh vực, chẳng hạn như trong việc tham gia quản lý xã hội... Đây là một vấn đề mới trong lý luận về quyền con người nên còn nhiều khía cạnh cần được tiếp tục nghiên cứu.

2.9.3. Quyền con người và quyền công dân

Quyền con người và quyền công dân là hai phạm trù rất gần gũi nhưng không hoàn toàn đồng nhất.

Quyền công dân (*citizen's rights*) là một khái niệm xuất hiện cùng cách mạng tư sản. Cách mạng tư sản đã đưa con người từ địa vị những thân dân trở thành những công dân (với tư cách là những thành viên bình đẳng trong một Nhà nước) và pháp điển hóa các quyền tự nhiên của con người dưới hình thức các quyền công dân trong pháp luật. Như vậy, về bản chất, các quyền công dân chính là những quyền con người được các nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của mình.

Tuy nhiên, quyền công dân không phải là hình thức cuối cùng và toàn diện của quyền con người. Với ý nghĩa là một khái niệm gắn liền với Nhà nước, thể hiện mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, được xác định thông qua một chế định pháp luật đặc biệt là chế định quốc tịch, quyền công dân là tập hợp những quyền tự nhiên được pháp luật của một nước ghi nhận và bảo đảm, nhưng chỉ cho những người có quốc tịch của nước đó. Không phải ai cũng được hưởng các quyền công dân của một quốc gia nhất định, và không phải hệ thống quyền công dân của mọi quốc gia đều giống hệt nhau, cũng như đều hoàn toàn tương thích với hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người.

Trong khi đó, quyền con người là khái niệm rộng hơn. Về tính chất, quyền con người không bị bó hẹp trong mối quan hệ giữa cá nhân với Nhà nước mà thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với toàn thể cộng đồng nhân loại. Về phạm vi áp dụng, do không bị giới hạn bởi chế định quốc tịch, chủ thể của quyền con người là tất cả các thành viên của loài người, bất kể vị thế, hoàn cảnh, quốc tịch... Nói cách khác, quyền con người được áp dụng một cách bình đẳng với tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc đang

sinh sống trên phạm vi toàn cầu, không phụ thuộc vào biên giới quốc gia, tư cách cá nhân hay môi trường sống của chủ thể quyền.

Một cá nhân con người, ngoại trừ những người không quốc tịch, về hình thức đồng thời là chủ thể của cả hai loại quyền con người và quyền công dân, tuy nhiên, sự phân biệt trong thụ hưởng hai loại quyền này chỉ được thể hiện trong một số hoàn cảnh đặc biệt. Ví dụ, một người nước ngoài hay người không quốc tịch sẽ không được hưởng một số quyền công dân (và cũng là những quyền con người đặc thù, chẳng hạn như quyền bầu cử, ứng cử...) như công dân của nước mà người đó đang sinh sống hay làm việc; tuy nhiên, người đó vẫn được hưởng các quyền con người phổ biến (mà đồng thời cũng là các quyền công dân) áp dụng cho mọi thành viên của nhân loại trong mọi hoàn cảnh, cụ thể như quyền sống, quyền tự do và an ninh cá nhân...

2.9.4. Quyền con người và phát triển con người

Khái niệm “phát triển con người” (*human development*), theo UNDP, là một tiến trình mở rộng các quyền lựa chọn cho mọi người, trao cho họ những cơ hội tốt hơn trong các vấn đề giáo dục, chăm sóc y tế, thu nhập, việc làm...¹ Khái niệm này gắn liền với khái niệm “Chỉ số phát triển con người” (*Human Development Index – HDI*) mà lần đầu tiên được đưa ra vào năm 1990 bởi nhà kinh tế học người Pakixtan Mahbub Ul Haq và một số đồng sự của ông và sau đó được UNDP sử dụng như là công cụ để đánh giá và xếp loại mức độ phát triển con người ở các quốc gia trên thế giới trong Báo cáo thường niên về phát triển con người (*Human Development Report*) của tổ chức này. Báo cáo nhằm vào các khía cạnh như tuổi thọ trung bình, tỷ lệ biết đọc biết viết, trình độ học vấn và thu nhập quốc dân (GDP) của các quốc gia.

Về quan hệ giữa hai phạm trù quyền con người và phát triển con người, Báo cáo Phát triển con người năm 2000 của UNDP khẳng định², phát triển con người và quyền con người có mối liên hệ chặt chẽ cả về động cơ và mục đích, có tác động bổ trợ lẫn nhau, tuy có những khác biệt

¹ UNHCHR, *Frequently Asked Questions on a Human Rights-Based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, p.8.

² UNDP, *Human Development Report 2000: Human Rights and Human Development* (New York, 2000), p. 19, http://hdr.undp.org/reports/view_reports.cfm?year=2000&country.

nhất định về chiến lược hành động. Cụ thể, về những điểm tương đồng, phát triển con người và quyền con người đều nhằm thúc đẩy cuộc sống và hạnh phúc của con người trên cơ sở khuyến khích sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của các cá nhân và sự bình đẳng giữa các dân tộc. Phát triển con người và quyền con người đều nhằm hiện thực hóa sự tự do của con người thông qua tăng cường các cơ hội và năng lực cho mọi người. Cả phát triển con người và quyền con người đều lấy con người làm trung tâm, đều nhằm tăng cường các tiêu chuẩn sống của con người không chỉ qua việc nâng cao thu nhập, mà còn qua việc cải thiện các thiết chế xã hội theo hướng dân chủ hóa và tôn trọng các quyền con người.

Điểm khác biệt cơ bản giữa phát triển con người và quyền con người, như đã nêu ở trên, là chiến lược hành động. Trong khi các hoạt động về phát triển con người, cụ thể như Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (the United Nations Millennium Declaration) được tổ chức thực hiện theo cách tiếp cận từ trên xuống dưới (top-down approach), tức chủ yếu tác động đến các nhà nước, thì các chương trình về quyền con người có cách tiếp cận cân bằng hơn, theo đó không chỉ các nhà nước mà cả các cộng đồng, các tổ chức xã hội cũng được huy động tham gia. Ngoài ra, trong khi các chương trình về phát triển con người được xây dựng chủ yếu dựa trên các nhu cầu của con người và nhằm để đáp ứng các nhu cầu đó (tiếp cận dựa trên nhu cầu), thì các hoạt động về quyền con người được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền và nhằm để hiện thực hóa các tiêu chuẩn đó (tiếp cận dựa trên quyền con người).

Cho dù có những điểm khác biệt, song các chương trình và hoạt động về phát triển con người và quyền con người có mối liên hệ chặt chẽ, tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Đơn cử, các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa bổ trợ và góp phần thúc đẩy việc triển khai và đạt được 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ¹ (mà 6 trong số đó gắn liền với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa). Ngược lại, những hoạt động nhằm thực hiện 8 mục tiêu phát triển thiên

¹ Xem các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của liên hợp quốc, bản tiếng Anh, tại <http://www.un.org/millennium/declaration/ares552e.pdf>.

kỹ cũng góp phần quan trọng vào việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa chủ yếu.

Liên quan đến mối quan hệ giữa phát triển con người và quyền con người, có một thuật ngữ được sử dụng phổ biến bởi các cơ quan Liên hợp quốc, đó là *tiếp cận dựa trên quyền* (*right-based approach* – RBA, hoặc *human rights-based approach*). Mặc dù không có định nghĩa và công thức chung cho RBA, tuy nhiên, về cơ bản khái niệm này được hiểu là sự kết hợp giữa các mục tiêu và phương pháp hoạt động về quyền con người và phát triển con người trong các chính sách, chương trình phát triển. Các đặc trưng cốt lõi của RBA là: (i) Coi việc hỗ trợ thực hiện, thụ hưởng các quyền con người là mục tiêu chính trong các chính sách và chương trình phát triển; (ii) Lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc thiết lập và thực hiện các chương trình phát triển, và (iii) Làm rõ những chủ thể của quyền, chủ thể có trách nhiệm và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của họ, từ đó hỗ trợ họ tăng cường năng lực trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm.

2.9.5. Quyền con người và an ninh con người

An ninh con người (*human security*) là thuật ngữ mới được đề cập kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh và hiện đang được thảo luận sôi nổi trên thế giới.

Báo cáo thường niên về phát triển con người của UNDP năm 1994 định nghĩa an ninh con người là sự cấu thành của hai điều kiện: (i) An toàn không bị đe dọa bởi đói nghèo, bệnh tật và sự đàn áp, và (ii) Được bảo vệ khi gặp những rủi ro bất thường trong cuộc sống, kể cả trong gia đình, trong công việc hay ngoài xã hội. Báo cáo này cũng xác định bảy lĩnh vực chính của an ninh con người, bao gồm: (i) An ninh kinh tế (*economic security*) – hàm ý sự bảo đảm về việc làm và thu nhập cơ bản; (ii) An ninh lương thực (*food security*) – thể hiện ở việc được bảo đảm nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm; (iii) An ninh sức khỏe (*health security*) – thể hiện ở việc được bảo đảm ở mức tối thiểu trong phòng chống dịch bệnh và chăm sóc y tế; (iv) An ninh môi trường (*environmental security*) – thể hiện ở việc được bảo vệ

trước thiên tai, tai họa do con người gây ra và sự ô nhiễm môi trường sống; (v) An ninh cá nhân (*personal security*) – thể hiện ở việc được bảo vệ trước những hành vi tội phạm, bạo lực hoặc lạm dụng thể chất do bất kể chủ thể nào gây ra; (vi) An ninh cộng đồng (*community security*) – thể hiện ở việc được duy trì các mối quan hệ và giá trị truyền thống của cộng đồng; (vii) An ninh chính trị (*political security*) – thể hiện ở việc được tôn trọng các quyền con người cơ bản, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị¹.

Từ định nghĩa kể trên của UNDP, có thể thấy an ninh con người và quyền con người có mối quan hệ mật thiết, tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Về bản chất, việc bảo đảm bảy dạng an ninh con người cũng chính là bảo đảm các quyền con người tương ứng. Ngược lại, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người tương ứng cũng chính là nhằm thực hiện, bảo đảm bảy dạng an ninh con người. Thêm vào đó, cả an ninh con người và quyền con người đều hướng vào việc thúc đẩy các nguyên tắc dân chủ và sự phát triển về thể chế trong các xã hội như là những điều kiện để bảo đảm an ninh và các quyền của con người một cách bền vững.

Tương tự như với vấn đề phát triển con người, sự khác biệt giữa các chương trình, hoạt động về an ninh con người và về quyền con người chủ yếu thể hiện ở cách tiếp cận. Trong khi về cơ bản, các chương trình an ninh con người sử dụng cách tiếp cận giống như phát triển con người (tuy có đa dạng và mềm dẻo hơn) là tiếp cận theo chiều dọc, từ trên xuống, chủ yếu thông qua các nhà nước, thì quyền con người tiếp cận theo chiều ngang, thông qua cả Nhà nước và xã hội. Thêm vào đó, nếu như các hoạt động an ninh con người hướng vào việc giúp con người đạt được sự tự do về nhiều mặt (tự do thoát khỏi đói nghèo (*freedom from want*); tự do không bị đàn áp (*freedom from fear*), và tự do quyết định các hành động của bản thân mình (*freedom to take action on one's own behalf*) thì hoạt động về quyền con người chủ yếu hướng vào việc giúp con người đạt được tự do không bị đàn áp. Chính vì vậy, trong khi các hoạt động an ninh con người chú trọng cả hai biện pháp bảo vệ và trao quyền (hay nâng cao năng lực - *empowerment*) thì các hoạt động về quyền con người thường lấy việc bảo vệ làm trọng tâm.

¹ UNDP, *Human Development Report, 1994*, New York, Oxford University Press, 1994, p.22

2.9.6. Quyền con người và tự do của con người

Tự do (*freedom*) được nghiên cứu và luận giải từ nhiều góc độ triết học, chính trị, pháp lý, xã hội học...Hiểu một cách khái quát, tự do là tình trạng một cá nhân có thể và có khả năng hành động theo đúng với ý chí, nguyện vọng của mình. Tự do thường được phân thành tự do chủ động (*positive freedom*) và tự do thụ động (*negative freedom*). Tự do chủ động là tự do của cá nhân nhằm để đạt được mục tiêu cụ thể nào đó (ví dụ như tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp...). Tự do thụ động là tự do của cá nhân khỏi bị các chủ thể khác xâm phạm đến (như tự do thân thể...)¹.

Tự do là một yếu tố nền tảng của nhân phẩm. Việc tước đoạt tự do trong mọi trường hợp đều làm tổn hại đến nhân phẩm. Chính bởi vậy, trong tác phẩm *Bàn về Khế ước Xã hội* (1762), J.J.Rousseau đã chỉ trích những người không dám đứng lên bảo vệ tự do: “Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người”.

Tự do mang tính chất của một sự lựa chọn hay một quyền cá nhân. Về khía cạnh này, trong tác phẩm *Bàn về tự do* (1859), J.S.Mill cho rằng cần bảo vệ tự do của các cá nhân để họ được “sống hạnh phúc theo ý của họ, hơn là bắt họ sống hạnh phúc theo ý những người xung quanh”. Cũng về khía cạnh này, trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (1848), K.Marx và F.Engels đã khẳng định, cần hướng đến một xã hội lý tưởng trong tương lai mà “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người”.

Luật nhân quyền quốc tế đề cập cả các quyền (*human rights*) và tự do cơ bản (*fundamental freedoms*) của con người. Mặc dù vậy, trên thực tế hầu như không có sự phân biệt trong khi vận dụng các tiêu chuẩn quốc tế về các quyền và tự do của con người, bởi lẽ các tự do cơ bản thường được diễn đạt như là các quyền (ví dụ, *tự do ngôn luận* cũng thường được gọi là *quyền tự do ngôn luận*).

¹ Trong tiếng Anh, có hai khái niệm chỉ tự do là *liberty* và *freedom*. Liberty thường được dùng như một khái niệm của triết học chính trị, freedom thường được sử dụng trong nhiều lĩnh vực chính trị, triết học, kinh tế...Xem thêm *Bàn về tự do* của John Stuart Mill, Nxb Trí thức, H., 2006.

2.9.7. Quyền con người và dân chủ

Tương tự như quyền con người, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về dân chủ (*democracy*). Tuy nhiên, từ góc độ khái quát nhất có thể hiểu dân chủ là một phương thức cầm quyền mà cho phép các cá nhân, các nhóm và tất cả các chủ thể khác nhau trong xã hội có những cơ hội bình đẳng để tham gia các tiến trình và hoạt động chính trị một cách đầy đủ và thực sự. Trong khi đó, về cơ bản, quyền mới chỉ là khả năng hành động theo các tiêu chuẩn hay quy định của pháp luật.

Dân chủ và quyền con người có mối quan hệ mật thiết, tuy không phải là hai phạm trù đồng nhất. Một trong những tiêu chí đầu tiên và cơ bản của một xã hội có dân chủ là mọi cá nhân, nhóm và chủ thể khác nhau đều có các quyền và cơ hội bình đẳng để nêu lên ý kiến, quan điểm của mình và tham gia vào mọi tiến trình chính trị. Sự tôn trọng các quyền và tự do cá nhân, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị, cùng với các nguyên tắc pháp quyền, bình đẳng, không phân biệt đối xử, cùng tồn tại trong đa dạng, là những yêu cầu không thể thiếu và được tuân thủ nghiêm ngặt trong một nhà nước dân chủ.

Tất cả những đặc trưng và yêu cầu kể trên của một xã hội dân chủ chính là những đầu mối kết nối dân chủ và quyền con người. Không thể xây dựng một xã hội dân chủ nếu không tôn trọng và bảo vệ các quyền con người; và ngược lại, các quyền con người cũng không thể được bảo đảm một cách đầy đủ và thực sự nếu xã hội không có dân chủ.

Trên thực tế, một trong hai điều ước quốc tế cơ bản nhất về quyền con người là ICCPR hàm chứa những chuẩn mực của một xã hội dân chủ. Trong khi đó, các quyền được ghi nhận trong điều ước cơ bản thứ hai (ICESCR) chỉ có thể được thực hiện một cách hiệu quả trong bối cảnh một nhà nước dân chủ và pháp quyền.

Quan hệ giữa quyền con người và dân chủ:

Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền 1948 (Điều 21)

1. Mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ tự do lựa chọn.

2. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các cơ quan công quyền ở nước mình một cách bình đẳng.

3. Ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

.....

Chương trình Nghị sự để dân chủ hóa của Liên hợp quốc, 1995

1. Dân chủ hóa là một tiến trình đi đến một xã hội cởi mở hơn, có nhiều sự tham gia hơn và ít độc đoán hơn. Dân chủ là một hệ thống chính quyền bao hàm, trong nhiều thể chế và cơ chế, tư tưởng quyền lực chính trị dựa trên ý nguyện của nhân dân.

.....

Văn kiện cuối cùng Hội nghị Thượng đỉnh thế giới, 2005

135. Chúng tôi tái khẳng định rằng dân chủ là một giá trị phổ quát dựa trên ý chí của nhân dân được tự do bày tỏ để quyết định hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của riêng họ và tham gia đầy đủ của họ vào mọi khía cạnh đời sống. Chúng tôi cũng tái khẳng định rằng trong khi dân chủ có những đặc điểm chung, không có một khuôn mẫu dân chủ nào, rằng dân chủ không thuộc về bất kỳ quốc gia hoặc khu vực nào, và tái khẳng định sự cần thiết của sự quan tâm đầy đủ đến chủ quyền và quyền tự quyết. Chúng tôi nhấn mạnh rằng dân chủ, phát triển và tôn trọng mọi quyền con người, tự do cơ bản là phụ thuộc và củng cố nhau lẫn nhau.

.....

Nghị quyết của Liên hợp quốc về hỗ trợ các chính phủ thúc đẩy và củng cố các nền dân chủ mới hoặc được khôi phục, 2006

Lưu tâm đến mối liên hệ không thể tách rời giữa các nguyên tắc được ghi trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền và các nền tảng của bất kỳ xã hội dân chủ nào.

Thừa nhận rằng các quyền con người, pháp quyền và dân chủ liên hệ chặt chẽ và củng cố lẫn nhau, chúng đều thuộc về các giá trị cốt lõi phổ quát và không thể tách rời, thuộc về các nguyên tắc của Liên hợp quốc.

.....

2.9.8. Quyền con người và quản trị tốt

Ở góc độ khái quát, khái niệm quản trị tốt (*good governance*) đề cập những cơ chế, thể chế và tiến trình mà thông qua đó các nhà chức trách có thể giải quyết hài hòa và thỏa đáng các vấn đề công cộng.

Quyền con người và quản trị tốt có tác động hỗ trợ lẫn nhau, bởi cả hai đều dựa trên và cổ vũ cho những nguyên tắc cốt lõi trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, như sự tham gia (*participation*), trách nhiệm giải trình (*accountability*), sự minh bạch (*transparency*), và trách nhiệm của nhà nước (*state responsibility*).

Quản trị tốt hỗ trợ quyền con người thông qua việc tăng cường tính hiệu quả, trách nhiệm giải trình, sự minh bạch và trách nhiệm của hệ thống cơ quan nhà nước, từ đó tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Thực tế cho thấy, mặc dù những nỗ lực về quyền con người có thể giúp trao quyền và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các tiến trình chính trị ở các quốc gia, tuy nhiên, thành tựu đó không thể giữ được ổn định nếu thiếu những kết quả từ các chương trình quản trị tốt.

Đổi lại, quyền con người cũng giúp tăng cường và duy trì ổn định những thành tựu thu được từ những chương trình quản trị tốt thông qua việc thúc đẩy quá trình mở rộng và phát huy dân chủ và cải tổ các nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền, cũng như trong việc củng cố những cơ chế kiểm tra, giám sát, sự tham gia của công chúng, đấu tranh chống tham nhũng và giải quyết những xung đột trong các xã hội.

2.9.9. Quyền con người và tăng trưởng kinh tế

Tương tự như với quản trị tốt, quyền con người và sự tăng trưởng kinh tế (*economic growth*) có mối quan hệ mật thiết, tác động hỗ trợ lẫn nhau.

Trước hết, để hiện thực hóa các quyền con người, đặc biệt là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, các nhà nước và cộng đồng quốc tế cần

có những nguồn lực vật chất mà chỉ có thể có được nhờ sự tăng trưởng kinh tế. Theo nghĩa này, tăng trưởng kinh tế có thể coi là một phương tiện quan trọng để hiện thực hóa các quyền con người.

Đổi lại, quyền con người cũng góp phần thúc đẩy và duy trì sự tăng trưởng kinh tế bền vững, bởi lẽ, quyền con người giúp kiến tạo và duy trì sự quản lý tốt – yếu tố nền tảng cho sự phát triển kinh tế. Quan trọng hơn, chỉ khi các quyền con người được bảo đảm mới giải phóng năng lực của mọi cá nhân con người, tạo ra sức sống, sự năng động của các xã hội trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực kinh tế.

Tuy nhiên, trong khi xét ở bình diện chung, mối quan hệ tương tác giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người và sự tăng trưởng kinh tế là không thể phủ nhận, cũng cần lưu ý là ở những xã hội nhất định, trong những giai đoạn nhất định, sự tăng trưởng kinh tế không hoàn toàn đồng hành với việc thúc đẩy các quyền con người. Ví dụ, mặc dù hiện tại đã là một nước phát triển cả về kinh tế và bảo vệ quyền con người nhưng trong suốt những thập kỷ “cắt cánh” của nền kinh tế (1970-1990), Hàn Quốc từng tồn tại một chế độ độc tài quân sự. Hoặc mặc dù Singapo đã đạt được những kỳ tích về tăng trưởng kinh tế trong nửa thế kỷ vừa qua, nhưng chưa bao giờ được cộng đồng quốc tế đánh giá là có thành tựu cao về thúc đẩy, bảo vệ các quyền chính trị và dân sự.

Trong khi nghịch lý kể trên hiện vẫn đang là đề tài được các nhà nghiên cứu “mổ xẻ”, cộng đồng quốc tế đã đạt được sự thống nhất trong nhận thức về những khía cạnh đó là: *Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế phải phục vụ cho việc thúc đẩy quyền con người của tất cả mọi người (chứ không chỉ nhằm mang lại lợi ích cho một nhóm xã hội nhất định nào). *Thứ hai*, không thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, mà việc này phải được thực hiện trên cơ sở phù hợp, không được làm tổn hại đến các quyền con người (ví dụ, không được dẫn tới thảm họa về môi trường hay đẩy những nhóm người yếu thế ra ngoài lề sự phát triển của xã hội...)

2.9.10. Quyền con người và việc xóa bỏ đói nghèo

Đối với đại đa số người đang phải sống trong tình trạng đói nghèo (*poverty*), tình trạng khốn khổ của họ là kết quả của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có việc họ bị loại trừ (*exclusion*)

khỏi tiến trình phát triển của xã hội, bị tước bỏ những cơ hội để duy trì và cải thiện điều kiện sống.

Đến lượt nó, đói nghèo ngăn cản khả năng nhận biết và hưởng thụ các quyền con người. Đơn cử, những người mù chữ hoặc nghèo khổ, phải vật lộn hàng ngày với miếng cơm manh áo thì không thể có điều kiện để thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả các quyền được giáo dục, quyền được tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, v.v.. mà họ được ghi nhận.

Từ những phân tích ở trên, có thể khẳng định rằng, những vi phạm quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến tình trạng đói nghèo, và những thành tựu về quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp góp phần vào xóa bỏ tình trạng đói nghèo. Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người giúp các cá nhân phát triển năng lực của bản thân, trao cho họ cơ hội được tham gia vào các tiến trình phát triển của xã hội từ đó đảm bảo và cải thiện điều kiện sống của mình và gia đình.

Hiểu rõ về mối quan hệ giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với việc xóa bỏ đói nghèo sẽ giúp củng cố và đẩy mạnh những nỗ lực kết hợp hai phạm trù này vào các chiến lược và kế hoạch phát triển của các quốc gia.

2.9.11. Quyền con người và chủ quyền quốc gia

Với các quốc gia, chủ quyền (*sovereignty*) thường được hiểu theo hai nghĩa tương đối khác nhau. Thứ nhất, chủ quyền chỉ địa vị độc lập của một quốc gia với các quốc gia khác, mỗi quốc gia có quyền tài phán độc lập trong phạm vi địa lý của mình. Thứ hai, chủ quyền hàm ý trong mỗi quốc gia có một chủ thể (*thường là nhân dân hay nghị viện*) có quyền chính trị và pháp lý tối cao.

Tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác là một nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại mà đã được trang trọng ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc (1945). Trước đây, chủ quyền quốc gia thường được hiểu theo nghĩa hẹp (chủ quyền tuyệt đối), trong đó các quốc gia không được can thiệp vào công việc được coi là “vấn đề nội bộ” của nước khác. Tuy nhiên, xu hướng chung của luật pháp quốc tế hiện nay là thay thế khái niệm chủ

quyền quốc gia tuyệt đối bằng khái niệm chủ quyền quốc gia hạn chế, trong đó mở rộng sự chi phối của cộng đồng quốc tế đối với một số vấn đề trước đây được coi là “nội bộ” của quốc gia, đặc biệt là vấn đề nhân quyền.

Sự thay đổi kể trên là kết quả từ sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế và phong trào nhân quyền toàn cầu. Những phát triển đó đưa đến một nhận thức mới của nhân loại về cách thức mà các nhà nước có thể đối xử với công dân của mình, khẳng định việc này không còn thuộc về “vấn đề nội bộ của các quốc gia” mà đã trở thành vấn đề chung của cộng đồng quốc tế (*international public domain*). Điều này cũng có nghĩa là việc phê phán các chính phủ trong những vấn đề nhân quyền, dù xuất phát từ bất kỳ chủ thể nào như quốc gia khác, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ hay cá nhân, đều không cấu thành hành động can thiệp vào công việc nội bộ của các nước liên quan. Nhân loại văn minh ngày càng trở nên một cộng đồng gắn kết, sự liên hệ giữa các chính phủ và các cá nhân ngày càng chặt chẽ. Chính quyền của các quốc gia ngày càng chấp nhận đối thoại cũng như chấp nhận sự phê bình về việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền (đôi khi được gọi là “hồ sơ nhân quyền”) của mình từ người dân trong nước cũng như từ cộng đồng quốc tế¹.

Tuy nhiên, sự phê bình, chỉ trích hồ sơ nhân quyền của một quốc gia bởi bất kỳ chủ thể nào cần mang tính xây dựng, công bằng, cân bằng, khách quan và không mang động cơ chính trị. Điều này không phải lúc nào cũng được bảo đảm trên thực tế. Ví dụ, trong thực tế có những quốc gia lên án vi phạm nhân quyền ở nước khác nhưng lại bỏ qua những vi phạm nhân quyền của nước mình hay nước đồng minh của mình. Ở phạm vi quốc gia, có những tổ chức và cá nhân sử dụng vấn đề nhân quyền vào các mục tiêu giành quyền lực. Đây là những biểu hiện của việc “chính trị hoá nhân quyền”, làm méo mó mục đích cao đẹp của công việc này và gây ra xung đột giữa các chính phủ và những người hoạt động nhân quyền chân chính.

Để hướng đến việc thúc đẩy nhân quyền và dân chủ trên phạm vi toàn cầu, các chủ thể tham gia vào tiến trình này, bất kể đó là các chính

¹ David Betham và Kenvin Boyle, *Introducing Democracy 80 Questions and Answers*, UNESCO Publishing, 2009, tr. 57.

phủ, các tổ chức hay cá nhân, đều cần có động cơ đúng đắn, thái độ nghiêm túc và có tinh thần xây dựng thực sự. Thêm vào đó, cần thiết lập các trật tự quốc tế và quốc gia trong đó các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền có thể được thực hiện dựa trên một hệ thống tiêu chuẩn chung bao gồm các quy định về trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của mọi chủ thể có liên quan.

2.9.12. Quyền con người và an ninh quốc gia

Ở khắp nơi trên thế giới, bảo vệ an ninh quốc gia (*national security*) là một lý do thường được các nhà nước viện dẫn để hạn chế áp dụng, thậm chí tước bỏ một số quyền con người. Hai ví dụ hay được các nhà nghiên cứu trên thế giới sử dụng về vấn đề này đều liên quan đến nước Mỹ, đó là việc Hoa Kỳ dồn những kiều dân Nhật vào các trại tập trung trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai và việc nước này không chịu đóng cửa nhà tù Guantanamo mà đang được sử dụng để giam giữ hàng trăm chiến binh Hồi giáo (là tù binh trong cuộc chiến chống khủng bố ở Ápganixtan) từ năm 2001 đến nay mà không đưa họ ra xét xử.

Hiện tại, mối quan hệ giữa quyền con người và an ninh quốc gia vẫn là một trong những chủ đề được thảo luận sôi nổi bởi các nhà nghiên cứu về quyền con người trên thế giới, trong đó tập trung vào các khía cạnh như: khái niệm và phạm vi của ‘an ninh quốc gia’, đặc biệt trong mối liên quan đến sự ổn định chính trị của một chế độ; việc bảo vệ quyền con người trong bối cảnh quốc gia bị đe dọa bởi nạn khủng bố... Tuy nhiên, có một điểm từ lâu cộng đồng quốc tế đã đạt được sự đồng thuận đó là, trong khi luật nhân quyền quốc tế thừa nhận nhu cầu chính đáng và tính chất hợp pháp của việc viện dẫn lý do bảo vệ an ninh quốc gia để hạn chế và giới hạn áp dụng một số quyền con người, luật cũng xác định những điều kiện chặt chẽ cho việc hạn chế và giới hạn như vậy và đòi hỏi các quốc gia phải tuân thủ nghiêm túc.

2.9.13. Quyền con người và đặc thù văn hóa

Một trong những chủ đề tồn nhiều gây mực trong các cuộc tranh luận về quyền con người trong một vài thập kỷ gần đây là tính hợp lý của thuyết phổ biến (*universalism*) và thuyết tương đối về văn hóa (*cultural relativism*) về quyền con người.

Những người theo thuyết phổ biến về quyền con người ủng hộ và cổ vũ cho tính phổ biến (*universality*) của quyền con người (đã đề cập ở các mục trên), theo đó, quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì, chẳng hạn như về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân... Trong khi đó, những người theo thuyết tương đối về văn hóa (*cultural relativism*) ủng hộ quan điểm cho rằng, do những khác biệt về văn hóa giữa các dân tộc, quốc gia, các tiêu chuẩn và việc thực thi các quyền con người ở các quốc gia, dân tộc khác nhau cần có sự khác nhau.

Một ví dụ tiêu biểu cho thấy sự khác biệt về quan điểm giữa hai thuyết kể trên là vấn đề cắt âm vật của phụ nữ (*female genital mutilation*) mà tồn tại ở một số nước ở châu Phi, châu Á và Nam Mỹ. Tập tục này trên thực tế không liên quan gì đến tôn giáo, mà đơn thuần chỉ là một tập quán văn hóa. Trong khi tập tục này bị những người theo thuyết phổ biến lên án gay gắt như là một vi phạm nghiêm trọng quyền nhân thân của phụ nữ và trẻ em gái thì những người theo thuyết tương đối về văn hóa coi đó là một đặc trưng văn hóa cần phải được tôn trọng. Một số ví dụ khác nữa có thể kể liên quan đến những hạn chế về quyền với phụ nữ ở một số nước Hồi giáo, từ những cấm kỵ với phụ nữ trong việc tiếp xúc, giao tiếp với đàn ông, những hạn chế với họ trong việc tham chính, cho đến quyền được đa thê của nam giới, v.v..

Mặc dù vậy, cần thấy rằng, hai lý thuyết kể trên tuy không thống nhất, nhưng cũng không phủ định hoàn toàn lẫn nhau. Cụ thể, theo quan điểm của những người theo thuyết tương đối về văn hóa, không phải *tất cả*, mà chỉ *một số* quyền con người cần phù hợp với truyền thống văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc; còn những người theo thuyết phổ biến, trong khi khẳng định các quyền con người là bẩm sinh, vốn có và cần áp dụng một cách bình đẳng cho mọi thành viên của gia đình nhân loại thì vẫn thừa nhận rằng, việc thực thi các quyền con người cần tính đến ‘sự nhạy cảm về văn hóa’ (*cultural sensitivity*), và cần tương thích với nguồn lực của các quốc gia (với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa). Như vậy, rõ ràng có những điểm tương đồng nhất định về quan điểm giữa những người theo thuyết phổ biến và những người theo thuyết tương đối về văn hóa.

Bảng dưới đây mô tả khái quát mối quan hệ giữa quyền con người và một số phạm trù có liên quan đã được đề cập trong Chương này.

NHÂN PHẨM	NHU CẦU	QUẢN TRỊ TỐT	TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
AN NINH CON NGƯỜI	QUYỀN CON NGƯỜI		NGHÈO ĐÓI
PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI			AN NINH QUỐC GIA
NĂNG LỰC	DÂN CHỦ	TỰ DO	QUYỀN CÔNG DÂN

2.10. MỘT SỐ KHÍA CẠNH MỚI CỦA QUYỀN CON NGƯỜI

2.10.1. Quyền tài phán chung và trách nhiệm bảo vệ trước những vi phạm về quyền con người

Quyền tài phán chung (hay còn gọi là *tài phán toàn cầu - universal jurisdiction*) là một vấn đề gây tranh cãi giữa các chính phủ và các nhà luật học trên thế giới. Quyền tài phán toàn cầu có thể hiểu là việc cho phép các quốc gia điều tra, truy tố và xét xử những nghi can phạm tội kể cả khi họ thực hiện hành vi tội phạm ở ngoài lãnh thổ nước mình, bất kể nghi can đó mang quốc tịch gì, đang cư trú ở đâu, có quan hệ như thế nào với quốc gia đang thực thi quyền tố tụng.

Những chính phủ và học giả ủng hộ quyền tài phán toàn cầu lập luận rằng hành vi phạm tội, đặc biệt là những tội phạm quốc tế về quyền con người như tội diệt chủng, tội ác chiến tranh, tội phạm chống nhân loại... là nguy cơ đe dọa tất cả mọi người trên thế giới, do đó bất kỳ quốc gia nào cũng có thể và phải ngăn chặn, trừng trị¹. Trong khi đó,

¹ Về vấn đề này, xem Henry Kissinger, "The Pitfall of Universal Jurisdiction", trong *Foreign Affairs* (July/August 2001), <http://www.foreignaffairs.org>

các chính phủ và học giả phản đối quyền tài phán toàn cầu thì lập luận rằng, chủ quyền quốc gia là bất khả xâm phạm và đã được ghi nhận bởi luật quốc tế. Chủ quyền quốc gia bao gồm quyền tài phán của quốc gia đó với những kẻ phạm tội trên lãnh thổ nước mình, và với những công dân nước mình phạm tội ở nước khác.

Quyền tài phán toàn cầu, như đề cập ở trên, liên quan đến mọi tội phạm, tuy nhiên, nó đặc biệt được chú ý áp dụng với những tội phạm nghiêm trọng về quyền con người. Ví dụ tiêu biểu nhất gần đây là việc một thẩm phán Tây Ban Nha yêu cầu nhà chức trách Anh bắt và dẫn độ cựu tổng thống Chi lê, ông Pinochet, từ Anh về Tây Ban Nha để xét xử ông này về tội phạm diệt chủng (ông Pinochet sang Anh để chữa bệnh, ông bị cáo buộc phạm tội ở Chi lê nhưng bị yêu cầu dẫn độ sang Tây Ban Nha để xét xử, vì trong số những nạn nhân bị thủ tiêu trong thời kỳ ông cầm quyền có nhiều công dân Tây Ban Nha).

Trong khi luật quốc tế trên thực tế không có những quy định rõ ràng về vấn đề này, thì một diễn biến gần đây của luật nhân quyền quốc tế cung cấp một cơ hội áp dụng một cách phổ biến hơn quyền tài phán toàn cầu với các tội phạm về quyền con người, đó là việc Quy chế Rome về Tòa án Hình sự Quốc tế, 1998 quy định việc chuyển giao quyền tài phán và dẫn độ một cá nhân phạm các tội ác diệt chủng, tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân loại và tội xâm lược từ các nước thành viên Quy chế đến Hague (La-hay, Hà Lan) để xét xử tại Tòa án (với một số điều kiện nhất định, xem các Điều 12, 13 Quy chế Rome).

Cũng liên quan đến vấn đề quyền tài phán toàn cầu, gần đây có một học thuyết mới được nêu ra trong luật quốc tế, được gọi là học thuyết về “trách nhiệm bảo vệ” (*responsibility to protect*) của các quốc gia. Học thuyết này được xây dựng dựa trên nguyên tắc mọi quốc gia thành viên Liên hợp quốc có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do căn bản của mọi người mà đã được nêu trong Hiến chương. Theo học thuyết này, các quốc gia thành viên Liên hợp quốc có trách nhiệm tập thể trong việc bảo vệ thường dân của bất kỳ quốc gia nào trước các tội phạm quốc tế như tội diệt chủng, tội phạm chiến tranh, hành động thanh lọc sắc tộc và tội ác chống nhân loại. Xuất phát từ trách nhiệm tập thể đó, khi một quốc gia không thể hoặc không chủ động bảo vệ

người dân của mình, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có quyền quyết định về phương thức hành động can thiệp nhằm bảo vệ thường dân ở đó.¹ Hành động can thiệp này có thể dẫn tới việc một số kẻ gây ra những tội ác quốc tế nêu trên, bao gồm quan chức chính quyền dân sự hay quân sự của một quốc gia nhất định, có thể bị đưa ra truy tố và xét xử ở Tòa án Hình sự Quốc tế.

2.10.2. Quyền phát triển

Quyền phát triển (*right to development*) là một trong các quyền thuộc thế hệ thứ ba, và thường được coi là một quyền của nhóm (*group rights*) tuy đồng thời cũng được coi là một quyền cá nhân.

Mặc dù những ý tưởng về quyền phát triển đã được thể hiện một cách gián tiếp trong nhiều văn kiện quốc tế, trong đó bao gồm Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 (Điều 55); Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (Điều 28); hai Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá và Công ước về Quyền dân sự, chính trị năm 1966... nhưng phải đến năm 1986 mới có một văn kiện quốc tế riêng về quyền này (Tuyên bố về quyền phát triển). Điều 1 Tuyên bố này nêu rằng, quyền phát triển là một quyền con người không thể chia cắt hay chuyển nhượng mà mọi người, mọi dân tộc đều có quyền được tham gia, đóng góp và hưởng thụ. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai năm 1993 tái khẳng định quyền phát triển là một quyền phổ biến, bất di bất dịch và là bộ phận hợp thành của các quyền con người cơ bản. Ngoài ra, quyền phát triển còn được đề cập trong một số văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực khác như Công ước số 169 của ILO năm 1989 về quyền của các dân tộc bản địa (Điều 7); Hiến chương châu Phi về quyền của con người và quyền của các dân tộc (Lời nói đầu và Điều 22); Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, 1992 (Nguyên tắc thứ 3)...

¹ Gần đây, ngày 17/3/2011, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết 1973 khẳng định rằng tình hình tại Libya đã trở thành “một mối đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế” nên thiết lập khu vực cấm bay và cho phép các quốc gia thành viên, sau khi đã thông báo cho Tổng Thư ký, tự mình hoặc cùng nhau sử dụng “mọi biện pháp cần thiết” để bảo vệ thường dân tại Libya khỏi sự tấn công của các lực lượng thân M.Gaddafi.

Mặc dù vậy, cho đến thời điểm hiện nay, quyền phát triển mới chỉ được ghi nhận trong các văn kiện “luật mềm” (không phải là các điều ước quốc tế), do đó không có hiệu lực ràng buộc với các quốc gia. Và trong vấn đề này, hiện vẫn còn khá nhiều tranh cãi giữa các quốc gia và các học giả xoay quanh các khía cạnh như: Liệu quyền phát triển có thể coi là một quyền pháp lý? Quyền phát triển có thực sự là một quyền con người? Nếu đúng là một quyền con người thì nó nên là quyền cá nhân hay là quyền của nhóm?

Nhìn chung, các quốc gia đang phát triển ủng hộ và cổ vũ cho quyền phát triển, trong khi nhiều quốc gia phát triển phản đối quyền này. Tình trạng đó được cho là xuất phát từ mong muốn được có cơ hội bình đẳng khi tham gia vào quá trình phát triển của các quốc gia thuộc thế giới thứ ba và sự né tránh ràng buộc về tài chính cũng như các trách nhiệm khác của các quốc gia phát triển. Trong khi những người ủng hộ quyền phát triển coi đây là một tiền đề để thực hiện tất cả các quyền con người khác về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá thì những người phản đối quyền này cho rằng quyền phát triển không có cơ sở pháp lý mà cơ bản chỉ là một cam kết chính trị; và nếu như có cơ sở cho quyền phát triển thì nó đã nằm trong nội hàm của quyền tự quyết dân tộc.

2.10.3. Quyền của những người đồng tính, lưỡng tính, chuyển giới

Người đồng tính có hai dạng: đồng tính nam (*gay*) và đồng tính nữ (*lesbian*). Những người này, cùng với người lưỡng tính (*bisexual*) và người chuyển giới (*transgender*) thường được gọi chung là LGBT. Quyền của nhóm này (*LGBT rights*) cũng là một vấn đề hiện gây nhiều tranh cãi trên lĩnh vực quyền con người trong những thập kỷ gần đây.

Những người ủng hộ quyền của LGBT đã lập nên hẳn những tổ chức và phát động những phong trào mang tính chất toàn cầu để vận động cho việc thừa nhận và pháp điển hóa các quyền được kết hôn giữa những người đồng giới; quyền của các cặp đồng giới được nhận nuôi con nuôi; và trên hết là quyền của tất cả những người LGBT không bị phân biệt đối xử do xu hướng tình dục và giới tính của họ. Mặc dù trong vụ *Toonen kiện Australia* (1994), Ủy ban quyền con người – cơ quan giám sát thực hiện ICCPR – đã phán quyết rằng việc tội phạm hoá hành vi tình dục

đồng giới cấu thành sự vi phạm luật nhân quyền quốc tế, song tính đến nay, vẫn còn 76 quốc gia coi tình dục đồng giới là tội phạm, trong đó có 5 nước còn quy định hình phạt tử hình với hành vi này¹.

Không chỉ giới hạn trong phạm vi pháp luật quốc gia, phong trào vận động cho các quyền của LGBT còn mở cuộc vận động các tổ chức quốc tế và tổ chức khu vực. Họ đã thành công trong việc nhận được sự ủng hộ của Liên minh châu Âu và Tổ chức các nước châu Mỹ. Họ cũng vừa trình lên Liên hợp quốc một dự thảo Tuyên bố của Liên hợp quốc về định hướng tình dục và sự đồng giới (*the United Nations Declaration on Sexual Orientation and Gender Identity*) vào ngày 18/12/2008. Nội dung của dự thảo Tuyên bố lên án những hành vi bạo lực, quấy rối, phân biệt đối xử, loại trừ, kỳ thị, định kiến, sự giết hại, hành quyết, tra tấn, bắt giữ tùy tiện và tước bỏ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa dựa trên định hướng tình dục và sự đồng giới. Dự thảo Tuyên bố này nhận được sự ủng hộ của Liên minh châu Âu và được coi là một bước đột phá mới trên lĩnh vực quyền con người trên diễn đàn Liên hợp quốc, tuy nhiên, nó bị phản đối bởi một số quốc gia, trong đó đặc biệt là các nước thuộc khối Ả-rập và Va-ti-căng. Những quốc gia phản đối cho rằng, việc pháp điển hóa hôn nhân và các quan hệ dân sự đồng giới khác có thể làm tổn hại đến đức tin của các tôn giáo cũng như đến các giá trị đạo đức và quan hệ xã hội.

Nỗ lực quốc tế mới nhất về quyền của LGBT là việc ngày 17/6/2011, tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (*United Nations Human Rights Council* - UNHRC), Nam Phi đưa ra một nghị quyết đề nghị Hội đồng yêu cầu Cao uỷ Nhân quyền Liên hợp quốc (*High Commissioner for Human Rights*) soạn thảo một báo cáo về thực trạng của những LGBT trên toàn cầu và đưa ra khuyến nghị về việc thực hiện các quyền của họ theo tinh thần của Tuyên bố Viên và Kế hoạch hành động năm 1993. Nghị quyết này được 23/47 thành viên UNHRC bỏ phiếu tán thành, 19/47 thành viên bỏ phiếu chống, 3/47 thành viên (Burkina Faso, Trung Quốc và Zambia) bỏ phiếu trắng¹. Điều này cho thấy vấn đề quyền của LGBT vẫn tiếp tục gây chia rẽ sâu sắc trên diễn đàn Liên hợp quốc.

¹ Nguồn: A world survey of laws criminalising same-sex sexual acts between *consenting adults*, Eddie Bruce-Jones, Lucas Paoli Itaborahy, báo cáo của the International Lesbian, Gay, Bisexual, Trans and Intersex Association (ILGA), 2011, tại www.ilga.org

¹ Nguồn: www.ilga.org

2.10.4. Quyền về môi trường

Cùng với tình trạng nóng lên của trái đất, quyền về môi trường (*environmental human rights*) là một chủ đề ngày càng thu hút sự quan tâm của các học giả và nhà nghiên cứu về quyền con người.

Về cơ sở pháp lý, quyền này hiện chưa được nêu cụ thể trong các văn kiện quốc tế về quyền con người của Liên hợp quốc, tuy nhiên đã được khẳng định trong một số văn kiện khu vực, trong đó tiêu biểu là Hiến chương châu Phi về quyền của con người và của các dân tộc (Điều 21); Nghị định thư San Salvador bổ sung Hiến chương châu Mỹ về quyền con người (Điều 11).

Về nội hàm, nhận thức chung cho rằng quyền về môi trường đề cập đến *quyền của mọi người trong thế hệ hiện tại và tương lai được sống trong môi trường trong lành, có lợi cho sức khỏe*. Về tính pháp lý của quyền về môi trường, hiện có hai luồng quan điểm. Quan điểm thứ nhất coi quyền về môi trường là một quyền con người cụ thể (*explicit rights*), trong khi quan điểm thứ hai coi đó là một quyền hàm chứa (*unenumerated rights*) nằm trong nội hàm của một số quyền khác như quyền sống, quyền về sức khỏe...

Về lý thuyết, quyền về môi trường có thể xung đột với một số quyền con người khác (ví dụ, việc thực hiện các quyền tự do kinh doanh có thể dẫn đến phát triển các hoạt động sản xuất một cách tràn lan, không được kiểm soát và gây ra những thảm họa môi trường...). Về thực tế, quyền về môi trường gắn bó chặt chẽ với vấn đề trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, đặc biệt là của các công ty/tập đoàn đa quốc gia trong việc bảo vệ môi trường.

Trong khoảng ba thập kỷ vừa qua, các tổ chức phi chính phủ trên thế giới đã liên tục vận động để pháp luật và cộng đồng quốc tế thừa nhận quyền về môi trường cũng là quyền con người. Mặc dù chưa đạt được kết quả cuối cùng, song cuộc vận động của họ đã và đang tạo ra hiệu quả ngày càng rộng rãi. Gần đây nhất, vào tháng 9/2003, một cuộc Hội nghị quốc tế về quyền môi trường và nhân quyền đã được tổ chức ở Cartagena, Colombia, với sự tham gia của đại diện 250 tổ chức phi chính phủ và

phong trào xã hội hoạt động vì môi trường trên thế giới. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Cartagena về quyền môi trường và nhân quyền.¹

2.10.5. Quyền của loài vật

Cũng liên quan đến những tranh luận về chủ thể của quyền đã nêu ở trên, ngày càng có nhiều ý kiến cho rằng không chỉ con người, mà cả loài vật (*animals*) cũng có quyền. *Quyền của động vật (animal rights)* ngày càng được nhiều cá nhân, tổ chức trên thế giới ủng hộ và vận động để pháp điển hóa. Ngay từ thế kỷ XVIII, các tác giả như Humphrey Primatt (năm 1776), John Lawrence (năm 1796) ... đã viết các tác phẩm về sự cần thiết phải tôn trọng các quyền của động vật. Những người tham gia phong trào bảo vệ quyền động vật tin tưởng rằng lợi ích căn bản của các con vật cũng cần được quan tâm như lợi ích của loài người. Các loài vật, đặc biệt là các loài linh trưởng, các loài vật nuôi trong nhà...không nên chỉ bị coi là tài sản, dùng làm thức ăn, trang phục, làm đối tượng nghiên cứu hoặc giải trí cho con người, mà chúng cũng cần được coi là một dạng chủ thể pháp lý, cần được đối xử nhân đạo phù hợp với hoàn cảnh và bối cảnh sống của chúng.

Hiện tại, đã có khá nhiều nghiên cứu về chủ đề quyền của loài vật, trong đó một số công trình tiêu biểu được công bố gần đây như *Introduction to Animal Rights: Your Child or the Dog?* của Gary Francione (Philadelphia, Temple University Press, 2000); *Animal Rights, Human Rights: Entanglements of Oppression and Liberation* của David Nibert (New York, Rowman and Litterfield, 2002); *Thanking the Monkey: Rethinking the Way We Treat Animals* của Karen Dawn (Harper Collins, 2008); *For the Love of Animals: The Rise of the Animal Protection Movement* của Kathryn Shevelow (Henry Holt and Company, 2008)¹... Trên lĩnh vực này, nhiều nước trên thế giới đã có những quy định cấm hành hạ, ngược đãi và giết hại động vật một cách

¹ Xem toàn văn Tuyên bố này tại <http://www.foei.org/en/get-involved/take-action/solidarity-work/The%20Cartagena%20Declaration>

¹ Động vật có thuộc “cộng đồng đạo đức” hay không là vấn đề tiếp tục gây tranh cãi trong giới học giả. Về vấn đề này, xem thêm: Gan Shaoping (Cao Thiệu Bình), “Biên giới quyền con người trong các tìm kiếm mũi nhọn của đạo đức học đương đại” trong *Những vấn đề mũi nhọn trong nghiên cứu triết học đương đại*, Nxb Khoa học xã hội, 2008, tr.95-100.

vô cớ, đặc biệt là những con vật nuôi trong nhà (chó, mèo...). Ngày 25/6/2008, Tây Ban Nha trở thành quốc gia đầu tiên công nhận quyền của loài linh trưởng giống người (*ape*) bằng việc xác lập một khuôn khổ pháp luật toàn diện để bảo vệ loài vật này, trong đó quy định mọi hành động giết hại (trừ trường hợp để tự vệ), tra tấn, giam giữ loài linh trưởng này đều là bị coi bất hợp pháp².

Trên phạm vi quốc tế, hệ thống các điều ước quốc tế bảo vệ động vật, đa dạng sinh học ngày càng phong phú. Năm 2003, tại Hội nghị Manila về An sinh Động vật (*animal welfare*), các đại biểu đã đi đến thống nhất rằng cần đảm bảo năm loại tự do cho động vật (tự do khỏi đói, khát; tự do khỏi sự sợ hãi, căng thẳng; tự do khỏi đau đớn, bệnh tật; tự do biểu đạt bằng cách hành vi thông thường)³.

Cho dù vấn đề quyền của động vật hiện vẫn đang gây tranh cãi, song việc bảo vệ và đối xử nhân đạo với động vật ngày càng được xem là một tiêu chí để đánh giá mức độ văn minh của các xã hội.

2.11. THỰC TẾ VÀ TRIỂN VỌNG CỦA QUYỀN CON NGƯỜI

Năm 2008, Liên hợp quốc và các quốc gia trên thế giới kỷ niệm 60 năm Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (1948) với nhiều hình thức phong phú. Tuy nhiên, con đường của nhân loại trong việc đạt được các mục tiêu về quyền con người vẫn còn rất nhiều thách thức. Nhìn từ góc độ quyền con người, có thể nhận thấy trong thế giới ngày nay đang tồn tại một số xu hướng trái ngược nhau như sau:

Thứ nhất, trong khi quyền con người hiện đã trở thành ngôn ngữ và những tiêu chuẩn chung của nhân loại thì tại nhiều nơi trên thế giới, các quyền cơ bản của con người vẫn tiếp tục bị vi phạm.

Trên phạm vi quốc tế, kể từ khi *Thỏa ước Henxinki* được ký kết vào năm 1975 tại Phần Lan giữa 35 quốc gia bao gồm Mỹ, Canada, Liên

² Xem Donald G. McNeil, “When Human Rights Extend to Nonhumans”, *The New York Times*, July 13, 2008.

³ Về quyền động vật, các lý thuyết và điều ước quốc tế về quyền động vật, xem thêm tại: Michael Hass, *International Human Rights: A Comprehensive Introduction*, 2008: Chương 14: *New Dimensions and Challenges*, tr. 328 – 338.

Xô và hầu hết các nước châu Âu (cả xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa) thì quyền con người đã được chính thức thừa nhận như là những tiêu chuẩn chung của nhân loại. Thỏa ước này nêu ra 10 nguyên tắc cụ thể, trong đó có tôn trọng quyền con người và các tự do cơ bản, điều này thể hiện quyền con người là giá trị chung có thể vượt trên những khác biệt về chính trị, xã hội. Cũng từ thời kỳ này, các quyền tập thể đã được thảo luận một cách phổ biến trên các diễn đàn quốc tế.¹ Từ thập niên 1990, tại Liên hợp quốc, quyền con người đã trở thành chủ đề chính trong các hoạt động của tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới này. Các cơ quan chuyên trách về quyền con người của Liên hợp quốc đã và đang được cải tổ đáng kể về tổ chức, phương thức hoạt động nhằm thực thi tốt hơn mục tiêu đã được nêu ra trong Hiến chương là khuyến khích, thúc đẩy sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản của tất cả mọi người. Những thay đổi này mang lại nhiều hy vọng cho mọi người ở khắp nơi trên thế giới. Tại nhiều khu vực, quyền con người đã thành một nội dung trong chính sách và hoạt động chung của các nước trong khu vực¹. Trong mỗi quốc gia, quyền con người ngày càng được đưa quan tâm và lồng ghép vào các chính sách, pháp luật của Nhà nước. Mỗi quan hệ nhà nước với công dân tại nhiều quốc gia đã thay đổi đáng kể theo hướng hài hòa và tốt đẹp hơn kể khi có các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người được truyền bá.

Tuy vậy, những nguy cơ với quyền con người như chiến tranh, nghèo đói, bệnh dịch, HIV/AIDS...vẫn còn tồn tại dai dẳng ở nhiều

¹ Các văn kiện cơ bản là nền tảng của các quyền này: quyền hưởng hòa bình: *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc đối với hòa bình* (1984); quyền phát triển: *Tuyên ngôn về quyền phát triển* (1986); quyền về môi trường: năm 1972, tại Xtốckhôm (Thụy Điển), lần đầu tiên Liên hợp quốc tổ chức Hội nghị về môi trường con người (*human environment*) trong đó thông qua *Tuyên bố về môi trường con người*. Năm 1992, Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển đã ra *Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển* bao gồm 27 nguyên tắc về phát triển bền vững được đề ra cho thế giới.

¹ Xem thêm: *Hiệp ước Liên minh châu Âu* (tháng 11-1993) khẳng định một trong các mục tiêu của Chính sách an ninh và đối ngoại chung (CFSP) của khối là thúc đẩy và củng cố “*dân chủ, pháp trị, tôn trọng quyền con người và tự do cơ bản*”. Trong Hiến chương ASEAN, Điều 1/7 khẳng định một trong các mục đích của ASEAN là “*củng cố dân chủ, thúc đẩy quản trị tốt và pháp quyền, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và tự do căn bản*”, Điều 14 khẳng định sẽ thành lập một cơ quan quyền con người chung cho khu vực.

quốc gia và khu vực trên thế giới. Trong hai thập niên vừa qua, nhân loại tiếp tục chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh, xung đột vũ trang trong đó có những cuộc thảm sát đẫm máu như ở Bôxnia (1992-1995), Ruanda (1994), Côxôvô (1998-1999), Cônggô (Zaire) (1996- 2003). Một số cuộc xung đột vũ trang hiện vẫn đang diễn ra tại Dafur (Xudăng), Áfganixtan, Irắc, Trung Đông, Xomali... Trong những cuộc chiến đó, một số quyền cơ bản nhất như quyền sống, quyền an toàn về thân thể, v.v.. bị tước bỏ một cách phổ biến; nhân phẩm của phụ nữ, trẻ em, người già, v.v.. và nhiều nhóm dễ bị tổn thương khác bị chà đạp một cách thô bạo. Trên phạm vi toàn cầu, nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em vẫn chưa có xu hướng giảm, trong khi tệ phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn còn phổ biến ở nhiều nước... Trong bối cảnh đó, phản ứng quốc tế nhìn chung là còn rất xa với sự mong đợi; việc xử lý những kẻ có hành vi vi phạm nghiêm trọng các quyền con người còn quá chậm chạp²...

Thứ hai, trong khi quyền con người hiện đã trở thành ngôn ngữ chung của nhân loại và là chủ đề chính trong các chương trình nghị sự quốc tế thì vẫn còn những khác biệt nhất định trong quan điểm về quyền con người giữa các quốc gia, khu vực và cộng đồng.

Sự khác biệt trong nhận thức về quyền con người giữa các chính phủ và trong giới học thuật là một điều tất yếu, tuy nhiên hiện nay, trọng tâm các cuộc tranh luận về vấn đề này đã có những thay đổi về nội dung và hình thức. Nếu như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, cuộc tranh luận về quyền con người chủ yếu diễn ra giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa và mang màu sắc ý thức hệ, xoay quanh mối quan hệ giữa hai nhóm quyền (nhóm quyền chính trị - dân sự với nhóm quyền kinh tế - xã hội - văn hoá), thì ngày nay, cuộc tranh luận chủ yếu diễn ra giữa các quốc gia phương Bắc (hay phương Tây) với các quốc gia phương Nam (các nước đang phát triển), và chủ yếu xoay quanh mối quan hệ giữa tính phổ biến của quyền con người với các đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa (thuyết tương đối về văn hóa). Sau sự kiện khủng bố 11-9-2001 tại New York, cuộc chiến chống khủng bố do Hoa Kỳ phát động tại nhiều quốc gia tiếp tục khoét sâu thêm mâu thuẫn

² Tại Tòa án hình sự quốc tế Ruanda, Tòa án hình sự quốc tế Nam Tư cũ ... đã xét xử các tội phạm chiến tranh. Tuy nhiên, nhiều trường hợp truy tố chậm trễ điển hình như với Pinoche và các quan chức Khôme Đỏ.

vốn đã trầm trọng giữa phương Tây với thế giới Hồi giáo. Những mâu thuẫn này là trở ngại lớn cho việc tìm ra sự đồng thuận của cộng đồng quốc tế trong một loạt vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng của quyền con người như mối quan hệ giữa bảo đảm an ninh quốc gia với việc bảo vệ quyền con người, quyền tài phán toàn cầu và can thiệp nhân đạo...

Trong bối cảnh kể trên, vấn đề quyền con người trở thành chủ đề ngày càng quan trọng trong các mối quan hệ song phương và đa phương. Quyền con người được coi là một trong những nội dung cốt yếu trong chính sách ngoại giao của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước phương Tây. Đến nay, không chỉ Mỹ mà cả Liên minh châu Âu (EU) đã đưa quyền con người vào chính sách đối ngoại. Cùng với quá trình đó, những nỗ lực đối thoại nhằm tăng cường sự hiểu biết và làm giảm thiểu những khác biệt về quan điểm giữa các nước trong vấn đề quyền con người ngày càng được quan tâm. Các cuộc đối thoại song phương về quyền con người giữa các quốc gia ngày càng được tổ chức nhiều hơn. Đơn cử, Liên minh châu Âu (EU) hiện tiến hành đối thoại hàng năm về quyền con người với hơn hai mươi quốc gia (trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Việt Nam...)¹.

Thứ ba, trong khi tiếng nói của các tổ chức phi chính phủ ngày càng có trọng lượng trên các diễn đàn về quyền con người thì vẫn chưa có sự giám sát thích đáng việc tuân thủ các trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty/tập đoàn đa quốc gia.

Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các doanh nghiệp, bao gồm các công ty đa quốc gia (MNCs), xuyên quốc gia (TNCs) đang tác động đến quyền con người theo những chiều hướng khác nhau. Trong khi các NGOs (cả quốc gia và quốc tế) đã nổi lên như là một lực lượng có tiếng nói thuyết phục với các tổ chức liên chính phủ quốc tế và các chính phủ trong các vấn đề về quyền con người thì vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (*corporate social responsibility*) nói chung và của các công ty đa quốc gia nói riêng đang được quan tâm ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển¹. Bên cạnh

¹ Council of the European Union, *EU Annual Report on Human Rights 2008*, Brussels, 27 November 2008; Đến hết năm 2008, EU và Trung Quốc đã trải qua 25 lượt đối thoại.

¹ Khái niệm “trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp”, được sử dụng ở các nước phát triển từ thập kỷ 1970 đang dần trở nên phổ biến ở Việt Nam, Phòng thương mại và công nghiệp

những đóng góp tích cực, vì chạy theo lợi nhuận nên các doanh nghiệp đã gây ra nhiều vấn đề như bóc lột sức lao động, sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, điều kiện lao động tồi tệ, gây tổn hại cho sức khỏe người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi trường... Ở nhiều quốc gia, xu hướng tư nhân hóa khiến nhiều loại dịch vụ công được chuyển sang thực hiện bởi các doanh nghiệp tư nhân càng đặt ra nhiều thách thức hơn với việc kiểm soát sự tuân thủ trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp.

Trên đây là một vài xu hướng mâu thuẫn trong sự phát triển của quyền con người trong thế giới ngày nay. Câu hỏi “tương lai của quyền con người sẽ ra sao?” có thể có nhiều câu trả lời khác nhau²; tuy nhiên, có một điều chắc chắn là nó phụ thuộc vào nỗ lực chung của nhiều chủ thể, trong đó bao gồm các tổ chức quốc tế, các chính phủ và từng cá nhân trong cộng đồng nhân loại trong việc bảo vệ và thúc đẩy các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người cho tất cả mọi người.

Chủ đề thảo luận Chương II

- (25). Phân tích khái niệm quyền con người.
- (26). Phân tích các quan điểm về nguồn gốc của quyền con người.
- (27). Phân tích những đặc trưng của quyền con người.
- (28). Phân tích những mốc chính trong sự phát triển của tư tưởng nhân loại về quyền con người.
- (29). Phân tích các thể hệ nhân quyền.
- (30). Phân tích các cách phân loại quyền con người.
- (31). So sánh giữa quyền cá nhân và quyền tập thể.
- (32). Phân tích các dạng chủ thể của quyền và chủ thể của nghĩa vụ.

(VCCI) gần đây có trao giải thưởng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hàng năm cho doanh nghiệp một số ngành hàng thực hiện tốt. Xem thêm “Trách nhiệm xã hội góc nhìn từ doanh nghiệp” của Lương Phan trong *Luận bàn kinh tế* (nhiều tác giả), Nxb Trẻ, 2008.

² Xem thêm: Upendra Baxi, *The Future of Human Rights*, Second Edition, OUP; Costas Douzinas, *The End of Human Rights*, Hart Publishing, 2000.

- (33). Phân tích mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ/trách nhiệm của con người theo luật nhân quyền quốc tế.
- (34). So sánh giữa quyền con người và quyền công dân
- (35). Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và phát triển con người.
- (36). Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và an ninh con người.
- (37). Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và tự do
- (38). Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và dân chủ.
- (39). Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và quản trị tốt.
- (40). Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và tăng trưởng kinh tế.
- (41). Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và việc xóa bỏ đói nghèo.
- (42). Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và an ninh quốc gia.
- (43). Phân tích mối quan hệ giữa việc bảo đảm quyền con người và những đặc thù về văn hóa.
- (44). Phân tích những nghĩa vụ của các nhà nước trong việc bảo đảm nhân quyền.
- (45). Phân tích sự khác biệt trong việc bảo đảm các quyền dân sự, chính trị với việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.
- (46). Chứng minh rằng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng là các quyền thực chất.
- (47). Nêu những bối cảnh và phân tích những điều kiện với các quốc gia trong việc tạm đình chỉ thực hiện một số quyền con người.
- (48). Nêu những quyền con người có thể bị giới hạn và những điều kiện với các quốc gia trong việc giới hạn quyền con người.
- (49). Chứng minh vị trí, vai trò ngày càng quan trọng của quyền con người trong quan hệ quốc tế.

Tài liệu tham khảo của Chương II

- (1). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người*, Nxb Công an Nhân dân, 2010.
- (2). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản*, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (3). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương*, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (4). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948- Mục tiêu chung của nhân loại*, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (5). United Nations, *Human Rights: Question and Answers*, Geneva, 1994.
- (6). United Nations, *Human Rights Training: A manual on Human Rights Training Methodology*, New York và Geneva, 2000.

- (7). United Nations, *Compilation of General Comments and Recommendations adopted by human rights treaty bodies* (HRI/GEN/1/Rev.7, 12 May 2004).
- (8). United Nations, *Human Rights, A Basic Handbook for UN Staff*, 2004.
- (9). United Nations: *UN common understanding on human rights-based approaches to development*, 2003.
- (10). OHUNCHR, *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006.
- (11). UNDP, *Human Development Report 2000: Human Rights and Human Development* (New York, 2000), tại http://hdr.undp.org/reports/view_reports.cfm?year=2000&country
- (12). UNDP, *Human Development Report, 1994*, New York, Oxford University Press, 1994.
- (13). ESCR Committee, *General Comment No.3*, <http://www2.ohunhcr.org/english/bodies/cescr/comments.htm>
- (14). UNHRC, *General Comment No.5*, tại: <http://www2.ohunhcr.org/english/bodies/UNHRC/comments.htm>
- (15). CNN: *"Ten ideas that changed the world"*, 2005.
- (16). Viện Ngôn ngữ học: *"Đại Từ điển Tiếng Việt"*, Nxb Văn hoá, Thông tin, H.1999.
- (17). Thomas Hobbes, *Leviathan* (1,XIV), 1658.
- (18). John Locke: *An Essay Concerning Human Understanding*, 1690; *Second Tract of Government*, 1662; *Questions Concerning the Law of Nature*, 1664.
- (19). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 – Mục tiêu chung của nhân loại* (bản dịch tiếng Việt) Gudmundur Afredsson & Asbjorn Eide (chủ biên), Nxb Lao động – Xã hội, 2011.
- (20). Nguyễn Anh Tuấn, *Khảo lược Bộ luật Hammurabi của nhà nước Lưỡng Hà cổ đại*, Nxb Chính trị quốc gia, H., 2008.
- (21). Jacques Mourgon, *Quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, H.,1995, tr.11.

- (22). Chu Hồng Thanh: *Quyền con người và luật nhân quyền quốc tế*. Nxb Chính trị quốc gia, H., 1997.
- (23). Alston, Philip, "Ships Passing in the Night: The Current State of the Human Rights and Development Debate seen through the Lens of the Millennium Development Goals", *Human Rights Quarterly*. Vol. 27 (No. 3), 2005.
- (24). Ball, Olivia; Gready, *The No-Nonsense Guide to Human Rights*. New Internationalist. ISBN 1-904456-45-6., 2007.
- (25). The Siracusa Principles on the Limitation and Derogation Provisions in the International Covenant on Civil and Political Rights, tại <http://www.unhcr.org>
- (26). Corporations and Human Rights (<http://www.hrw.org/worldreport>).
- (27). *Norms on the responsibilities of transnational corporations and other business enterprises with regard to human rights*, tại <http://www.un.org/apps/news/story>
- (28). V.E.Davidovich, *Dưới lăng kính triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, 2002.
- (29). Murata Yasuo, *Về phẩm giá con người*, Tạp chí Nghiên cứu con người số 4 (31) 2007.
- (30). Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Tóm tắt Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*, Nxb Tôn giáo, H., 2007.
- (31). *Các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỷ của Liên Hợp Quốc*, bản tiếng Anh, tại <http://www.un.org/millennium/declaration/ares552e.pdf>.
- (32). John Stuart Mill, *Bàn về tự do*, Nxb Trí thức, H., 2006.
- (33). David Betham và Kenvin Boyle, *Introducing Democracy 80 Questions and Answers*, UNESCO Publishing, 2009
- (34). Henry Kissinger, "The Pitfall of Universal Jurisdiction", trong *Foreign Affairs* (July/August 2001), <http://www.foreignaffairs.org>
- (35). Eddie Bruce-Jones, Lucas Paoli Itaborahy, *A world survey of laws criminalising same-sex sexual acts between consenting adults*, báo cáo của the International Lesbian, Gay, Bisexual, Trans and Intersex Association (ILGA), 2011, tại www.ilga.org

- (36). Gan Shaoping, "Biên giới quyền con người trong các tìm kiếm mũi nhọn của đạo đức học đương đại" trong *Những vấn đề mũi nhọn trong nghiên cứu triết học đương đại*, Nxb Khoa học xã hội, 2008.
- (37). Donald G. McNeil, "When Human Rights Extend to Nonhumans", *The New York Times*, July 13, 2008.
- (38). Michael Hass, *International Human Rights: A Comprehensive Introduction*, 2008: Chương 14: New Dimensions and Challenges.
- (39). Council of the European Union, *EU Annual Report on Human Rights 2008*, Brussels, 27 November 2008.
- (40). Lương Phan, "Trách nhiệm xã hội góc nhìn từ doanh nghiệp", trong *Luận bàn kinh tế* (nhiều tác giả), Nxb Trẻ, 2008.
- (41). Upendra Baxi, *The Future of Human Rights*, Second Edition, OUP; Costas Douzinas, *The End of Human Rights*, Hart Publishing, 2000.
- (42). Trung tâm Nghiên cứu quyền con người thuộc Học viện CTQG Hồ Chí Minh, *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*. Nxb Chính trị quốc gia, H., 1998.

đạo quốc tế, luật hình sự quốc tế, luật biển quốc tế, luật hàng không quốc tế, luật ngoại giao và lãnh sự, luật tổ chức quốc tế...

Sở dĩ luật nhân quyền quốc tế có vị trí như trên là bởi hai khía cạnh cơ bản sau đây:

Thứ nhất, luật nhân quyền quốc tế mở rộng phạm vi chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật quốc tế. Trước đây, luật quốc tế chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế, tuy nhiên, hiện nay, cùng với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, mặc dù chủ thể chính của luật quốc tế vẫn là các quốc gia và tổ chức quốc tế nhưng trong một số bối cảnh, luật quốc tế còn điều chỉnh cả mối quan hệ giữa các cá nhân và các nhà nước liên quan đến các quyền và tự do cá nhân mà đã được luật quốc tế ghi nhận và bảo đảm. Khác với luật quốc tế truyền thống, trong thế giới ngày nay, các cá nhân có các quyền và nghĩa vụ chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp lý quốc tế trong một số bối cảnh và ở những mức độ khác nhau. Mặc dù đây là một vấn đề vẫn còn đang gây những tranh cãi nhất định, song thực tế cho thấy cá nhân ngày càng được thừa nhận rộng rãi là một chủ thể của luật quốc tế hiện đại.¹⁷

Thứ hai, luật nhân quyền quốc tế đang làm thay đổi quan niệm truyền thống về tính bất khả xâm phạm về phương diện đối nội của chủ quyền quốc gia trong luật quốc tế. Trong luật quốc tế trước đây, về phương diện đối nội, chủ quyền quốc gia được hiểu là quyền toàn vẹn và bất khả xâm phạm của các nhà nước được tự do hành động trong đối xử với công dân và xử lý các công việc nội bộ của nước mình. Tuy nhiên, với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, quan niệm này đã và đang thay đổi. Hiện nay, mặc dù các nhà nước vẫn có vai trò đầu tiên và quan trọng

¹ Đây cũng là quan điểm của một số luật gia có uy tín hàng đầu trên thế giới như Malcolm N. Shaw trong *International Law* (Cambridge University Press, Fifth Edition, 2003, tr. 232), Antonio Cassese trong *International Law*, (Oxford University Press, 2004, tr. 77 - 78)... Tuy nhiên, vẫn có các luật gia, đặc biệt là tại các nước xã hội chủ nghĩa trước kia và hiện nay, không đồng ý với quan điểm này và cho rằng các cá nhân hoàn toàn thuộc đối tượng điều chỉnh của nhà nước và luật quốc gia, cá nhân không thể là chủ thể của luật quốc tế. Chẳng hạn, tại Việt Nam, có tác giả cho rằng "những quyền, nghĩa vụ cá nhân tồn tại trong điều ước quốc tế đó với ý nghĩa là khách thể của các quan hệ pháp luật điều ước quốc tế về quyền con người, hình thành từ sự hợp tác giữa các quốc gia với nhau hay với tổ chức quốc tế. Cá nhân trong các mối quan hệ như vậy chỉ có thể là đối tượng của những thỏa thuận hay cam kết quốc tế." (*Giáo trình Luật quốc tế*; TS.Lê Mai Anh (chủ biên), Nxb Công an nhân dân, 2006, tr. 59).

Chương III

KHÁI QUÁT LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

3.1. KHÁI NIỆM, VỊ TRÍ, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH VÀ NGUỒN CỦA LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ

3.1.1. Khái niệm luật nhân quyền quốc tế

Có nhiều quan điểm và cách hiểu khác nhau về luật nhân quyền quốc tế (*international human rights law*), tuy nhiên, từ góc độ pháp lý, có thể hiểu đây là một hệ thống các quy tắc, tiêu chuẩn và tập quán pháp lý quốc tế xác lập, bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản cho mọi thành viên của cộng đồng nhân loại.

Về mặt hình thức, luật nhân quyền quốc tế chủ yếu được thể hiện trong hàng trăm văn kiện pháp lý quốc tế về vấn đề này, kể cả những văn kiện mang tính ràng buộc (các công ước, nghị định thư) và các văn kiện không mang tính ràng buộc (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, hướng dẫn...), trong đó bao gồm cả các văn kiện có hiệu lực toàn cầu và khu vực.

Cần lưu ý là, khái niệm *luật nhân quyền quốc tế* hẹp hơn khái niệm *luật về quyền con người* (*human rights law*). Cụ thể, trong khi luật nhân quyền quốc tế chỉ bao hàm các văn kiện pháp lý quốc tế (toàn cầu và khu vực) thì luật về quyền con người bao hàm cả các văn kiện pháp lý quốc tế và quốc gia (*national hoặc domestic law*) về quyền con người.

3.1.2. Vị trí của luật nhân quyền quốc tế

Luật nhân quyền quốc tế là một ngành luật nằm trong hệ thống luật quốc tế chung (hay còn gọi là công pháp quốc tế - *public international law*) cùng với các ngành luật quốc tế khác như luật nhân

hàng đầu trong việc xử lý các vấn đề nội bộ của nước mình, song trong nhiều bối cảnh, quyền hành động của các nhà nước với công dân của nước mình không còn được coi là quyền tuyệt đối nữa. Nói cách khác, với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, các nhà nước đã và đang phải chịu những ràng buộc và giới hạn nhất định trong việc đối xử với công dân của nước mình, mà thể hiện ở việc phải tôn trọng những tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người mà mình đã tự nguyện tuân thủ (qua việc tham gia các điều ước quốc tế về vấn đề này) và buộc phải tuân thủ (các tập quán quốc tế về quyền con người).¹³⁸

Thực tế cho thấy, không phải chính phủ nào trên thế giới cũng dễ dàng chấp nhận việc bị hạn chế chủ quyền đối nội với công dân của họ. Điều này giải thích tại sao quyền con người đã, đang và sẽ còn là một chủ đề nhạy cảm ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, luật nhân quyền quốc tế là một thực tế khách quan và là một sự phát triển trong lịch sử phát triển của loài người. Nó phản ánh và thúc đẩy tính nhân văn, tính dân chủ của các thể chế xã hội. Vì vậy, cho dù ngành luật này có thể bị phản đối, nó đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển.

3.1.3. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế

Là một ngành luật quốc tế độc lập, luật nhân quyền quốc tế có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng.

Về đối tượng điều chỉnh, luật nhân quyền quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể truyền thống của luật quốc tế chung (các nhà nước và tổ chức quốc tế) trong việc ghi nhận, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người ở mọi cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, trong một số bối cảnh, luật nhân quyền quốc tế còn điều chỉnh cả mối quan hệ giữa các nhà nước và cá nhân công dân liên quan đến việc bảo đảm thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người. Một ví dụ về điều này đó là việc các ủy ban giám sát các công ước quốc tế về nhân quyền hoặc các tòa án nhân quyền khu vực (ở châu Âu, châu Mỹ, châu Phi) tiếp nhận, xem xét và giải quyết đơn tố cáo của các cá nhân cho

¹ Về vấn đề này, xem Sieghart Paul, *The International Law of Human Rights*, OUP, Oxford, 1992, tr.11-12.

rằng họ là nạn nhân của những hành động vi phạm quyền con người do các chính phủ của họ gây ra.

Về phương pháp điều chỉnh, về cơ bản, luật nhân quyền quốc tế hiện vẫn áp dụng những phương pháp điều chỉnh chung của luật quốc tế, trong đó đặt trọng tâm vào các biện pháp *vận động, gây sức ép quốc tế*. Các biện pháp cưỡng chế (trừng phạt về quân sự, ngoại giao, kinh tế) mặc dù về nguyên tắc có thể sử dụng nhưng rất ít khi được áp dụng do những phức tạp chung trong quan hệ quốc tế.

3.1.4. Nguồn của luật nhân quyền quốc tế

Mặc dù vẫn còn những tranh cãi nhất định, song quan niệm chung cho rằng, nguồn của luật quốc tế nói chung, trong đó bao gồm luật nhân quyền quốc tế, bao gồm: (i) *Các điều ước quốc tế (chung hoặc riêng)*; (ii) *Các tập quán quốc tế*; (iii) *Các nguyên tắc pháp luật chung được các dân tộc văn minh thừa nhận* (iv) *Các phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế và quan điểm của các chuyên gia pháp luật có uy tín cao*.¹

Xét riêng về luật nhân quyền quốc tế, những nguồn cụ thể sau đây thường được sử dụng:

- Các điều ước quốc tế (công ước, nghị định thư, có hiệu lực toàn cầu hay khu vực) về quyền con người do các quốc gia thành viên Liên hợp quốc và thành viên của các tổ chức liên chính phủ khác thông qua. Đây là những văn kiện có hiệu lực ràng buộc với các quốc gia đã tham gia.
- Các nghị quyết có liên quan đến vấn đề quyền con người do các cơ quan chính và cơ quan giúp việc của Liên hợp quốc thông qua. Trong số này, chỉ có các nghị quyết của Hội đồng Bảo an là có hiệu lực pháp lý bắt buộc.²
- Các văn kiện quốc tế khác về quyền con người (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, nguyên tắc, hướng dẫn...) do Liên hợp

¹ Xem Điều 38(1) Quy chế của Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ).

² Tuy nhiên, một số Nghị quyết của Đại hội đồng các vấn đề nội bộ của Liên hợp quốc có hiệu lực bắt buộc. Về Nghị quyết của Hội đồng Bảo an, đọc thêm Điều 25 và Chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc.

quốc và các tổ chức liên chính phủ khác thông qua. Hầu hết các văn kiện dạng này không có hiệu lực ràng buộc pháp lý với các quốc gia, tuy nhiên, có một số văn kiện, cụ thể như UDHR, được xem là luật tập quán quốc tế, và do đó, có hiệu lực như các điều ước quốc tế.

- Những bình luận, khuyến nghị chung (với mọi quốc gia) và những kết luận khuyến nghị (với những quốc gia cụ thể) do ủy ban giám sát các công ước quốc tế về quyền con người đưa ra trong quá trình xem xét báo cáo của các quốc gia về việc thực hiện những công ước này, cũng như trong việc xem xét các đơn khiếu nại về việc vi phạm quyền con người của các cá nhân, nhóm cá nhân. Mặc dù về mặt pháp lý, những tài liệu dạng này chỉ có tính chất khuyến nghị với các quốc gia, song trên thực tế, chúng được xem là những ý kiến chính thức giải thích nội dung của các điều ước quốc tế về quyền con người và thường được các quốc gia tôn trọng, tuân thủ.
- Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế và một số tòa án khu vực về quyền con người.
- Quan điểm của các chuyên gia có uy tín cao về quyền con người mà được thể hiện trong các sách và tài liệu chuyên khảo được các cá nhân và cơ quan nghiên cứu nhân quyền thường xuyên trích dẫn.

3.2. MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT QUỐC GIA

Về cơ bản, mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia cũng là mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế nói chung với pháp luật quốc gia. Liên quan đến vấn đề này, quan điểm phổ biến cho rằng, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống khác nhau nhưng không đối lập mà có mối quan hệ, tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Pháp luật quốc tế có thể tác động, thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của pháp luật quốc gia trong khi pháp luật quốc gia đóng vai trò là phương tiện truyền tải và điều kiện bảo đảm cho pháp luật quốc tế được thực hiện trên thực tế.

Xét mối quan hệ cụ thể giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia, sự tương tác thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, trong thời kỳ đầu, pháp luật quốc gia, đặc biệt trong những thế kỷ XVIII, XIX, là nền tảng thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển của pháp luật nhân quyền quốc tế. Thực tế cho thấy, các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ những văn bản pháp luật quốc gia nổi tiếng thế giới như Hiến chương Magna Carta của nước Anh, Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, Tuyên ngôn về quyền con người và dân quyền của nước Pháp...mà trong đó chứa đựng những quy phạm nhân quyền rất tiến bộ, được cộng đồng quốc tế thừa nhận như là những giá trị phổ biến, chung cho toàn nhân loại, vượt ra khỏi phạm vi mọi biên giới quốc gia. Cụ thể, nhiều nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế như nguyên tắc về bình đẳng, tự do, suy đoán vô tội, xét xử công bằng; quyền dân tộc tự quyết...đều xuất phát từ pháp luật quốc gia.

Thứ hai, luật nhân quyền quốc tế tác động, thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của pháp luật quốc gia về quyền con người. Sự hình thành và phát triển của hệ thống văn kiện luật nhân quyền quốc tế kể khi Liên hợp quốc được thành lập đã đồng thời thúc đẩy quá trình pháp điển hóa các quyền con người vào hệ thống pháp luật quốc gia. Trong hơn một nửa thế kỷ qua, hệ thống pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đã được sửa đổi, bổ sung một cách đáng kể theo hướng làm hài hòa với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Thứ ba, pháp luật quốc gia là phương tiện truyền tải luật nhân quyền quốc tế, là điều kiện đảm bảo cho luật nhân quyền quốc tế được thực hiện. Thông thường, pháp luật quốc tế không được áp dụng trực tiếp bởi tòa án của các quốc gia. Để pháp luật quốc tế được thực thi trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, các nhà nước phải “nội luật hoá” các quy phạm pháp luật quốc tế vào hệ thống pháp luật nước mình, tức là sửa đổi hoặc bổ sung hệ thống pháp luật nước mình để làm hài hòa với pháp luật quốc tế. Trong trường hợp pháp luật quốc gia chưa hài hòa với một điều ước quốc tế về quyền con người mà nước mình là thành viên thì hầu hết các quốc gia đặt sự ưu tiên áp dụng với điều ước quốc tế. Đây cũng chính là một nguyên tắc cơ bản (nguyên tắc tận tâm, thiện

chí thực hiện các cam kết quốc tế - *pacta sunt servanda*) được nêu trong Công ước Viên về Luật điều ước năm 1969.¹

3.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ LUẬT NHÂN ĐẠO QUỐC TẾ

Luật nhân đạo quốc tế (còn được gọi là luật về xung đột vũ trang, hay luật về chiến tranh) và luật nhân quyền quốc tế là hai ngành luật có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, mặc dù giữa chúng có một số điểm khác nhau quan trọng.

3.3.1. Khái quát về luật nhân đạo quốc tế

Có nhiều định nghĩa về luật nhân đạo quốc tế, tuy nhiên, một cách chung nhất có thể hiểu đây là hệ thống các quy tắc, chuẩn mực được thiết lập bởi các điều ước và tập quán quốc tế nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa các bên tham chiến trong các cuộc xung đột vũ trang (mang tính chất quốc tế và không mang tính chất quốc tế)¹ để bảo vệ những nạn nhân chiến tranh (bao gồm dân thường và những chiến binh bị thương, bị ốm, bị đắm tàu, bị bắt làm tù binh).

Khởi nguồn cho sự hình thành luật nhân đạo quốc tế là cuộc chiến khốc liệt giữa quân đội hai nước Áo và Pháp diễn ra tại Solferio (miền Bắc nước Italia) vào tháng 6 năm 1859. Những người đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ngành luật này là hai ông Henry Dunant và Guillaume-Henri Dufour.

Sau khi chứng kiến cảnh hàng vạn người lính của hai bên tham chiến bị chết và bị thương nằm la liệt trên chiến trường mà không được ai chăm sóc trong trận chiến Solferio, Henry Dunant đã khởi xướng ý

¹ Về vấn đề này, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam cũng xác định, trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế (Điều 6, Khoản 1).

¹ Xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế là xung đột giữa lực lượng quân đội của ít nhất là hai quốc gia, bao gồm các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế là xung đột xảy ra trong phạm vi một quốc gia, giữa một bên là quân đội chính quy với bên kia là những phe nhóm xác định và có trang bị vũ trang, hoặc xung đột giữa các phe nhóm có trang bị vũ trang với nhau.

tưởng thành lập một Ủy ban quốc tế giúp đỡ thương binh trong cuốn sách “Kỷ niệm về trận Solferino” xuất bản vào năm 1862. Năm 1864, Chính phủ Thụy Sĩ, bị thuyết phục bởi năm thành viên sáng lập Ủy ban Chữ Thập đỏ quốc tế, đã triệu tập Hội nghị Ngoại giao quốc tế với sự tham dự của đại diện 12 nước tại Gionevơ. Hội nghị này đã thông qua Công ước Gionevơ (I) về cải thiện tình trạng của thương binh trên chiến trường. Công ước này đã khai sinh ra một ngành luật mới - luật nhân đạo quốc tế, đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình pháp điển hoá những tập quán nhân đạo trong chiến tranh vào pháp luật quốc tế. Công ước quy định nghĩa vụ của các bên tham chiến trong việc chăm sóc mọi thương, bệnh binh mà không phân biệt đối xử, cũng như trong việc tôn trọng các nhân viên, phương tiện vận chuyển và thiết bị y tế có mang biểu tượng Chữ thập đỏ trên nền trắng.

Kể từ Công ước Gionevơ (I) năm 1864, Luật nhân đạo quốc tế đã phát triển thành một hệ thống hàng trăm văn kiện điều chỉnh ngày càng nhiều vấn đề cụ thể trong hoạt động cứu trợ nhân đạo cho những nạn nhân chiến tranh và hạn chế việc phát triển và sử dụng các loại vũ khí, phương tiện và biện pháp tiến hành chiến tranh. Trụ cột của luật nhân đạo quốc tế hiện nay là bốn Công ước Gionevơ năm 1949 về luật nhân đạo quốc tế (Công ước Gionevơ (I) về cải thiện tình trạng của thương binh và bệnh binh thuộc lực lượng vũ trang chiến đấu trên bộ; Công ước Gionevơ (II) về cải thiện tình trạng của thương binh, bệnh binh và những người đắm tàu thuộc lực lượng vũ trang trên biển; Công ước Gionevơ (III) về đối xử với tù binh chiến tranh; Công ước Gionevơ (IV) về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh) và hai Nghị định thư năm 1977 bổ sung các công ước này.

Cũng giống như luật nhân quyền quốc tế, bên cạnh các điều ước mà chỉ có hiệu lực ràng buộc các quốc gia thành viên, tất cả các bên tham chiến trong một các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới còn chịu sự ràng buộc bởi *luật tập quán quốc tế (international customary law)* về chiến tranh. Theo Công ước Viên về Luật Điều ước, luật tập quán quốc tế là những nguyên tắc cư xử chung được các quốc gia thừa nhận và tuân thủ như là các quy phạm pháp lý quốc tế, cho dù các nguyên tắc này không được thể hiện trong các điều ước cụ thể. Về vấn đề này, vào năm 2005, Ủy ban Chữ Thập đỏ quốc tế đã ấn hành một nghiên cứu

toàn diện có tên gọi là “*Nghiên cứu về Luật tập quán nhân đạo quốc tế*” (*Customary International Humanitarian Law Study*), trong đó xác định những nguyên tắc và quy tắc cụ thể được xem là luật tập quán quốc tế có hiệu lực ràng buộc với tất cả các bên tham chiến trong mọi cuộc xung đột vũ trang, bất kể các bên đó có là thành viên của các Công ước Gionevơ năm 1949 và hai nghị định thư năm 1977 hay không. Các nguyên tắc này bao gồm:

Thứ nhất: Những người không tham chiến hoặc đã bị loại khỏi vòng chiến đấu phải được tôn trọng về sinh mạng, được bảo đảm toàn vẹn về thân thể và nhân phẩm. Trong mọi trường hợp, các đối tượng đó phải được bảo hộ và đối xử nhân đạo mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Thứ hai: Nghiêm cấm giết hoặc gây thương tích cho đối phương khi họ đã quy hàng hoặc đã bị loại khỏi vòng chiến đấu.

Thứ ba: Người bị thương hoặc bị ốm của bên đối phương cũng phải được thu gom và chăm sóc. Các nhân viên y tế, các trạm y tế, phương tiện vận chuyển và trang thiết bị y tế phải được tôn trọng và bảo vệ. Biểu tượng Chữ Thập đỏ và trắng lưỡi liềm đỏ trên nền trắng là dấu hiệu bảo hộ những người và phương tiện y tế và phải được tôn trọng.

Thứ tư: Tù binh và dân thường bị phía đối phương bắt giữ phải được tôn trọng về sinh mạng, phẩm giá, các quyền và tự do, kể cả niềm tin về chính trị, tín ngưỡng và tôn giáo. Cấm các hành động bạo lực hoặc trả thù đối với họ và phải bảo đảm quyền của họ được liên lạc với gia đình và được tiếp nhận sự cứu trợ.

Thứ năm: Mỗi người đều có quyền được hưởng các bảo đảm pháp lý cơ bản. Không ai phải chịu trách nhiệm về những việc mà họ không thực hiện. Không được tra tấn về thể chất và tinh thần, dùng nhục hình, đối xử tàn bạo hoặc làm mất nhân phẩm đối với họ.

Thứ sáu: Các bên tham chiến và thành viên các lực lượng vũ trang phải hạn chế sử dụng các biện pháp và phương tiện chiến tranh mà gây ra những tổn hại không cần thiết hoặc sự đau đớn quá mức với đối phương.

Thứ bảy: Các bên tham chiến phải luôn luôn phân biệt giữa dân thường và các công trình dân sự với các mục tiêu quân sự. Không được coi dân thường và các công trình dân sự là mục tiêu tấn công. Chỉ được tấn công vào các mục tiêu quân sự.

3.3.2. Những điểm giống nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế

Mặc dù là hai ngành luật quốc tế độc lập, luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế có khá nhiều điểm chung:

Thứ nhất, cả hai ngành luật này đều nhấn mạnh việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người. Cụ thể, cả hai ngành luật đều có những quy định về cấm tra tấn, đối xử vô nhân đạo hoặc nhục hình, về các quyền cơ bản của con người trong tố tụng hình sự, về việc bảo vệ phụ nữ, trẻ em...

Thứ hai, cả hai ngành luật này có chung một số nguyên tắc cơ bản, cụ thể như nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc tôn trọng tính mạng, phẩm giá con người...

Thứ ba, cả hai ngành luật này có một số điều ước và văn kiện quốc tế áp dụng chung (cả văn kiện hoặc một số điều khoản trong các văn kiện), ví dụ như Công ước về quyền trẻ em, Nghị định thư tùy chọn bổ sung công ước này về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang hay Quy chế Rô-ma về Tòa án hình sự quốc tế...

Thứ tư, cả hai ngành luật này đều xác định chủ thể có nghĩa vụ đầu tiên và quan trọng nhất trong việc thực thi luật là các quốc gia thành viên.

3.3.3. Những điểm khác nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế

Mặc dù có nhiều điểm chung, song luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế cũng có những điểm khác biệt như sau:

Thứ nhất, mỗi ngành luật được hình thành và phát triển trong những hoàn cảnh khác nhau, theo những cách thức khác nhau. Cụ thể, luật nhân đạo quốc tế được hình thành và phát triển từ giữa thập kỷ 60 của thế kỷ XIX bởi những nỗ lực của Hiệp hội Chữ Thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế - một tổ chức có tư cách phi chính phủ. Các văn kiện của

ngành luật này chủ yếu được thông qua tại các Hội nghị ngoại giao quốc tế. Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế mới được hình thành và phát triển sau khi Liên hợp quốc ra đời (1945), chủ yếu do những nỗ lực của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc – một tổ chức có tư cách liên chính phủ.

Thứ hai, luật nhân đạo quốc tế chỉ áp dụng trong bối cảnh các cuộc xung đột vũ trang (có hoặc không có tính chất quốc tế), trong khi luật nhân quyền quốc tế được áp dụng trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong bối cảnh hòa bình hoặc chiến tranh.

Thứ ba, một số nguyên tắc của luật nhân đạo quốc tế liên quan đến những vấn đề nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế. Ví dụ, những khía cạnh về hành vi thù địch, hành động tham chiến, địa vị của tù binh chiến tranh và của thường dân, quy chế bảo vệ của biểu tượng chữ thập đỏ và trăng lưỡi liềm đỏ... Tương tự, một số nội dung của luật nhân quyền quốc tế không thuộc về phạm vi điều chỉnh của luật nhân đạo quốc tế. Ví dụ, các quyền tự do báo chí, quyền lập hội, quyền bầu cử hay quyền đình công...

Thứ tư, luật nhân đạo quốc tế bảo vệ các nạn nhân chiến tranh bằng cách cố gắng giảm thiểu những tổn hại và đau đớn do chiến tranh gây ra với con người; trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế bảo vệ mọi con người bằng cách thúc đẩy sự phát triển và sự tham gia của họ vào mọi mặt của đời sống xã hội.

Thứ năm, luật nhân đạo quốc tế quan tâm trước hết tới việc đối xử với những người nằm trong vòng kiểm soát của đối phương và việc giới hạn những phương pháp, phương tiện tiến hành chiến tranh của các bên tham chiến. Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế quan tâm trước hết đến việc hạn chế quyền tự do hành động vô nguyên tắc của các nhà nước đối với các công dân của họ và những người khác đang sinh sống trên lãnh thổ hay thuộc quyền tài phán của nước họ.

Thứ sáu, luật nhân đạo quốc tế bảo vệ những thường dân bị kẹt trong hoàn cảnh xung đột vũ trang, thông qua các nguyên tắc về tiến hành chiến tranh (nguyên tắc phân biệt giữa chiến binh và dân thường, giữa các mục tiêu quân sự và mục tiêu dân sự; nguyên tắc cấm tấn công dân thường và các mục tiêu dân sự, cấm tấn công các mục tiêu quân sự

nếu có thể gây ra những tổn hại không cân xứng đối với dân thường hay các mục tiêu dân sự...). Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế bảo vệ tất cả mọi cá nhân trong mọi hoàn cảnh thông qua những tiêu chuẩn quốc tế về các quyền và tự do của con người.

3.4. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ

Luật nhân quyền quốc tế là một trong những ngành luật mới trong hệ thống công pháp quốc tế. Mặc dù một số dấu hiệu của ngành luật này đã xuất hiện từ thế kỷ XIX, nhưng xét về mọi mặt, luật nhân quyền quốc tế chỉ chính thức hình thành và phát triển cùng với việc thành lập Liên hợp quốc (1945).

3.4.1. Những yếu tố tiền đề

Như đã đề cập ở trên, việc thay đổi nhận thức về chủ quyền đối nội tuyệt đối của các nhà nước là cánh cửa mở ra với việc hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế.

Một số nghiên cứu cho thấy rằng, sự thay đổi đó bắt nguồn từ việc các quốc gia bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân mình ở nước ngoài. Đây là hiện tượng đã diễn ra từ lâu trong lịch sử loài người nhưng chỉ có những chuyển biến bước ngoặt vào thế kỷ XVIII ở châu Âu – thời kỳ mà châu lục này bị phân chia rất mạnh mẽ thành các quốc gia phong kiến tập quyền. Sự phân chia các đường biên giới cùng với hoạt động giao thương nhộn nhịp ở khu vực này tất yếu dẫn đến những tranh chấp pháp lý liên quan đến công dân của một nước này và công dân hay chính quyền của một nước khác. Trong bối cảnh đó, hệ thống pháp luật của các quốc gia có liên quan chịu sức ép phải đề ra các biện pháp nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài. Ngay trong thời kỳ đó, quá trình đấu tranh, đàm phán, thỏa hiệp và nhượng bộ đã dẫn tới sự ra đời của những quy định về quyền của người nước ngoài trong pháp luật của một số quốc gia phong kiến châu Âu. Mặc dù những quy định về vấn đề này còn ở mang tính sơ khai, nhưng ở mức

độ nhất định, chúng đã mở đầu cho việc xác định những giới hạn thực tế về mặt pháp lý của chủ quyền quốc gia trong các vấn đề nội bộ.¹

Cũng do vấn đề người nước ngoài, ở châu Âu vào thế kỷ XIX đã diễn ra nhiều cuộc can thiệp vũ trang của một hoặc một nhóm quốc gia này vào quốc gia khác với lý do bảo vệ các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc hay tôn giáo của nước mình mà được cho là đang bị áp bức ở nước khác. Một số ví dụ như hai cuộc chiến tranh nhằm bảo vệ cộng đồng người Hy Lạp và người Thiên chúa giáo đang sống ở trong lãnh thổ đế chế Ôt-tô-man vào các năm 1827 và 1876; hay cuộc chiến tranh với lý do tương tự chống Sy-ri diễn ra năm 1860¹...Kết quả của những cuộc can thiệp vũ trang này là một loạt hiệp định về người thiểu số đã được ký kết ở châu Âu sau khi kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong đó thừa nhận các quyền sống; quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng; quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền không bị phân biệt đối xử; quyền được sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình..., của các nhóm thiểu số. Ở góc độ và phạm vi nhất định, những hiệp định này đã vượt ra khỏi ý nghĩa ban đầu của chúng là bảo vệ các nhóm thiểu số ở nước ngoài và đặt tiền đề cho những nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản của luật nhân quyền quốc tế sau này, đó là sự bình đẳng, tự do và không bị áp bức của tất cả mọi người.²

Cũng trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII đến hết thế kỷ XIX, phong trào chống mua bán nô lệ và xoá bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ diễn ra ngày càng mạnh mẽ ở châu Âu, châu Mỹ và châu Phi. Một trong những thành công có tính bước ngoặt của phong trào này là việc ký kết hiệp ước xoá bỏ việc buôn bán nô lệ giữa các nước Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan ở Viên vào năm 1815. Hiệp ước này đã đặt nền móng cho một nguyên tắc quan trọng nhất của luật nhân quyền quốc tế, đó là nguyên tắc về tôn trọng nhân phẩm. Nguyên tắc này, cùng với những tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với người thiểu số đạt được trong các hiệp định ký kết ở châu Âu trong thế kỷ XIX sau đó đã trở

¹ Về vấn đề này, xem thêm Sieghart Paul, sách đã dẫn, tr.13.

¹ Tài liệu trên, tr.14.

² Về vấn đề này, xem thêm Lauterpacht, H.,: *International Law and Human Rights*, London, 1950, reprinted in 1968, tr.77

thành một phần của luật tập quán quốc tế và được tái khẳng định trong các văn kiện quốc tế về quyền con người của Liên hợp quốc.

Những năm đầu thế kỷ XX, với việc thành lập hai tổ chức quốc tế lớn là Hội quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế (cùng được thành lập vào năm 1919), quyền con người đã trở thành một vấn đề có tầm quốc tế ngày càng rộng lớn. Hai tổ chức này đã nâng nhận thức và những bảo đảm về quyền con người lên một mức độ mới. Tổ chức Lao động quốc tế, trong Điều lệ của mình đã đưa ra một cách nhìn nhận đó là, hoà bình trên thế giới chỉ có thể được thực hiện nếu được dựa trên cơ sở bảo đảm công bằng xã hội cho tất cả mọi người. Trong Thỏa ước của Hội quốc liên, các nước thành viên của tổ chức này chấp nhận nghĩa vụ bảo đảm, duy trì sự công bằng và các điều kiện nhân đạo về lao động cho đàn ông, phụ nữ và trẻ em, cũng như bảo đảm sự đối xử xứng đáng với những người bán xứ tại các thuộc địa của họ. Cũng trong thời kỳ này, một loạt văn kiện của luật nhân đạo quốc tế đã được thông qua trong Hội nghị La Hay¹, các hội nghị của Hội Chữ Thập đỏ quốc tế (ICRC)² và của Hội Quốc liên³, bổ sung những bảo đảm ngày càng rộng rãi hơn với tính mạng, đời sống và nhân phẩm con người cả trong thời bình và trong hoàn cảnh xung đột vũ trang. Ở đây, mặc dù chưa hoặc ít đề cập đến các quyền con người cụ thể, song những tư tưởng và nguyên tắc về quyền con người đã được pháp điển hóa ở những mức độ nhất định trong các điều ước này. Trong một số văn kiện, ví dụ như Công ước về Nô lệ của Hội Quốc Liên (năm 1926) và các điều ước do ILO ban hành trong những thập kỷ đầu của thế kỷ này nhằm cải thiện các điều kiện làm việc và đời sống của người lao động đã đề cập một cách khá cụ thể đến các quyền con người. Đáng tiếc là xét về các phương diện khác, những văn kiện này chưa vượt qua được nguyên tắc truyền thống trong đó luật quốc tế chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các nhà nước, chứ không điều chỉnh quan hệ giữa các công dân với các nhà nước, bởi vậy, chúng chưa chính thức trở thành một văn kiện quốc tế về quyền con người.⁴

¹ Tại Hội nghị này, năm 1906 đó thông qua Công ước Giơnevơ thứ I sửa đổi, mở rộng phạm vi bảo hộ các nạn nhân trong các cuộc chiến trên đất liền và cả trên biển.

² Năm 1929, Hội nghị của tổ chức này họp ở Giơnevơ đó thông qua Công ước Giơnevơ thứ II về đối xử với tù binh.

³ Năm 1933, tổ chức này đó thông qua Nghị định thư về cấm sử dụng hơi cay ngạt và hơi độc.

⁴ Về vấn đề này, xem thêm Tolley Howard, Jr.,: *The U.N. Commission on Human Rights*, Westview Press, Colorado, 1987, tr.3.

3.4.2. Chiến tranh thế giới thứ hai - cú hích quyết định với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế

Nếu như những tiền đề lịch sử là cơ sở sâu xa thì những ký ức khủng khiếp về sự tàn bạo của chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đóng vai trò là chất xúc tác cơ bản dẫn đến việc hình thành ngành luật nhân quyền quốc tế.

Ngay từ khi cuộc chiến tranh thế giới này còn đang diễn biến ác liệt, các nước Đồng minh đã nhận thức được sự cần thiết phải thành lập một tổ chức quốc tế với những cơ chế pháp lý mạnh mẽ nhằm bảo đảm cho nhân dân thế giới không bao giờ phải chịu những hoàn cảnh bi thảm về quyền con người như chủ nghĩa phát xít đã và đang gây ra. Những luận thuyết phản động về “dân tộc thượng đẳng”, tiếp nối sau đó là các cuộc thảm sát, diệt chủng với người Do Thái và nhân dân các dân tộc khác của chủ nghĩa phát xít trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã chứng minh rõ ràng mối quan hệ giữa sự tôn trọng quyền con người và việc duy trì hoà bình. Nói cách khác, kinh nghiệm của cuộc chiến tranh thế giới này cho phép nhận định rằng, sự bảo vệ quốc tế một cách thực sự và có hiệu quả với các quyền con người là điều kiện cốt yếu của hòa bình và tiến bộ quốc tế. Nhận định này đã được nêu trong nhiều văn kiện do phe Đồng minh đưa ra trước năm 1945. Ví dụ, Hiến chương Atlantic năm 1941¹ đã đề cập việc “...thiết lập một nền hoà bình mà có thể giúp tất cả các dân tộc có khả năng được sống an toàn trong lãnh thổ của họ cũng như bảo đảm cho tất cả mọi người ở mọi khu vực trên trái đất có thể sống một cuộc sống tự do, không bị sợ hãi và thiếu thốn”. Tuyên ngôn của các nước Đồng minh năm 1942² đã bày tỏ sự tin tưởng rằng “...thắng lợi hoàn toàn của cuộc chiến chống kẻ thù (chủ nghĩa phát xít) là điều cốt yếu để bảo vệ cuộc sống tự do, độc lập, các quyền con người và công lý trên trái đất...”

Các cuộc hội đàm ở Dumbarton Oaks (Hoa Kỳ) giữa bốn cường quốc của phe Đồng minh là Hoa Kỳ, Anh, Trung Quốc (Trung hoa Dân quốc) và

¹ Hiến chương này được ký kết ngày 14-8-1941 bởi 47 quốc gia đồng minh

² Văn kiện này được ký ngày 01-01-1942 bởi đại diện của 26 quốc gia đang chiến đấu chống các nước phát xít và sau đó được 21 quốc gia khác chấp nhận.

Liên Xô vào năm 1944³ đã dẫn đến sự ra đời của bản Kế hoạch Dumbarton Oaks. Bản kế hoạch này dự kiến thiết lập một tổ chức quốc tế có tên là “Liên hợp quốc” mà trong các mục tiêu của tổ chức này, có việc: “... thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người”¹.

Kế hoạch Dumbarton Oaks là cơ sở cho chương trình làm việc của Hội nghị các nước Đồng minh về việc thành lập một tổ chức quốc tế mới có tên là Liên hợp quốc, được khai mạc tại Xan Phranxixcô (Hoa Kỳ) ngày 25-4-1945 với đại diện của 50 quốc gia trên thế giới. Hội nghị đã bổ sung thêm một số điều khoản trong bản Kế hoạch để chuẩn bị cho văn bản cuối cùng của Hiến chương Liên hợp quốc. Bản Hiến chương này sau đó đã được ký kết vào ngày 26-6-1945 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24-10-1945, đánh dấu cột mốc quan trọng trong sự phát triển của luật quốc tế nói chung và của luật nhân quyền quốc tế nói riêng.

3.4.3. Hiến chương Liên hợp quốc – văn kiện nền tảng của luật nhân quyền quốc tế

Mặc dù quyền con người không phải là chủ đề duy nhất cũng như là chủ đề chính của Hiến chương Liên hợp quốc, tuy nhiên, có thể coi đây là văn kiện đã xác lập nền tảng của luật nhân quyền quốc tế. Điều này trước hết là bởi Hiến chương đã khẳng định việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một trong những mục tiêu hoạt động của Liên hợp quốc – tổ chức liên chính phủ lớn và có quyền lực nhất trên thế giới. Thêm vào đó, trong Hiến chương, vấn đề quyền con người được đề cập khá cụ thể tại Lời nói đầu và nhiều điều khoản.

Lời nói đầu của Hiến chương khẳng định ý chí của các dân tộc trong Liên hợp quốc: “...phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh ..đã gây cho nhân loại những đau thương không kể xiết”, “... tin tưởng vào những quyền con người cơ bản, vào nhân

³ Các cuộc đàm luận này là bước đi cụ thể đầu tiên nhằm tiến tới việc thiết lập một tổ chức quốc tế mà nòng cốt là các nước đồng minh. Giai đoạn thứ nhất của cuộc đàm luận được tiến hành giữa đại diện của Liên bang Xô viết, Liên hiệp Vương quốc Anh và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, trong thời gian từ 21/8 đến 28-9-1944. Giai đoạn thứ hai được tiến hành giữa đại diện của Trung Quốc, Liên hiệp Vương quốc Anh và Hợp chúng quốc Hoa kỳ từ 29/9 đến 7-10-1944. Trong các cuộc thảo luận, 5 cường quốc trên đó đạt được những thoả thuận, được ghi nhận trong Kế hoạch Dumbarton Oaks.

¹ Xem: *United Nations Action in the Field of Human Rights*, Sđd, tr.1.

phẩm và giá trị của con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các quốc gia lớn và nhỏ..” và bày tỏ quyết tâm của các dân tộc nhằm: “...thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn”².

Điều 1 của Hiến chương quy định các mục tiêu hoạt động của tổ chức này, theo đó, Liên hợp quốc theo đuổi các mục đích: (1) Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.; (2) Xây dựng mối quan hệ thân thiện giữa các quốc gia trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc; (3) Tăng cường sự hợp tác quốc tế trong giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế xã hội, văn hoá hoặc các vấn đề nhân đạo, *thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo*. Như vậy, một trong ba mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc hướng trực tiếp vào vấn đề quyền con người. Ngoài ra, việc thực hiện hai mục tiêu khác cũng liên quan chặt chẽ tới vấn đề này.

Một loạt điều khoản khác trong Hiến chương đã tái khẳng định và cụ thể hoá mục tiêu của Liên hợp quốc trên lĩnh vực quyền con người. Cụ thể, Điều 55 quy định: “Với mục đích nhằm tạo những điều kiện ổn định và hạnh phúc cần thiết để duy trì quan hệ hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc, dựa trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc, Liên hợp quốc sẽ thúc đẩy:... “(c) ...sự tôn trọng và tuân thủ toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của con người cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo”. Điều 56 nêu rõ: “Tất cả các quốc gia thành viên cam kết tiến hành các hành động chung hoặc riêng trong sự hợp tác với Liên hợp quốc để đạt được những mục tiêu quy định tại Điều 55”.

Không chỉ quy định về mục tiêu, nhiều điều khoản trong Hiến chương còn thiết lập những nguyên tắc cơ bản về cơ cấu tổ chức, cách thức thực hiện mục tiêu của Liên hợp quốc về quyền con người. Ví dụ, Khoản 1 (b) Điều 13 đề cập trách nhiệm của Đại hội đồng Liên hợp quốc trong việc nghiên cứu và thông qua các khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế và

² Tài liệu trên, tr.14.

thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người. Các khoản 2,3,4 Điều 62, Điều 64, Điều 68 đề cập trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của Hội đồng Kinh tế và Xã hội trong việc tổ chức và phối hợp các hoạt động, nhằm thực hiện mục tiêu của Liên hợp quốc về quyền con người...

Những quy định kể trên là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng hệ thống các văn kiện quốc tế và một cơ chế hành động của Liên hợp quốc trên lĩnh vực quyền con người trong những năm tiếp theo. Mặc dù vậy, có thể thấy rằng, Hiến chương Liên hợp quốc vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi quan điểm về tính vượt trội của chủ quyền quốc gia trong mối quan hệ với quyền con người. Điều này trước hết thể hiện ở việc mặc dù đã thừa nhận các quyền con người của cá nhân, song Hiến chương không có quy định về việc thành lập một ủy ban quốc tế độc lập với các chính phủ để bảo vệ và thúc đẩy các quyền này¹. Thay vào đó, Điều 68 Hiến chương đưa ra một giải pháp thỏa hiệp là Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC) sẽ “thành lập các ủy ban trên các lĩnh vực kinh tế và xã hội và thúc đẩy các quyền con người, cũng như các ủy ban khác nếu trong quá trình hoạt động cơ quan này xét thấy cần thiết” (thành phần của các ủy ban do ECOSOC thành lập đều bao gồm đại diện của các quốc gia thành viên). Đặc biệt, Khoản 7 Điều 2 Hiến chương nêu rằng: “Không một quy định nào trong Hiến chương cho phép Liên hợp quốc can thiệp vào các vấn đề mà về bản chất thuộc thẩm quyền đối nội của các nhà nước, hoặc bắt buộc các quốc gia thành viên trình các vấn đề đó lên giải quyết bởi Liên hợp quốc, ngoại trừ các vấn đề quy định ở chương VII”.

Liên quan đến mối quan hệ giữa quy định ở Khoản 7 Điều 2 của Hiến chương và vấn đề quyền con người, cựu Tổng thư ký Liên hợp quốc B.Buotros Ghali đã cho rằng: “Mặc dù quy định này không đề cập cụ thể đến vấn đề quyền con người, song nội dung của nó rõ ràng cho thấy quyền lực rất hạn chế của Liên hợp quốc trong lĩnh vực này. Ở đây,

¹ Mặc dù trong quá trình soạn thảo Hiến chương, việc thành lập một ủy ban quốc tế như vậy đã được đề xuất và vận động bởi một số quốc gia Mỹ La tinh và tổ chức phi chính phủ. Về vấn đề này, xem thêm: Tolley Howard, Jr.,: sdd, tr.4.

quan niệm truyền thống về chủ quyền quốc gia còn thể hiện rất nặng nề”².

Một trong những giới hạn nữa của Hiến chương Liên hợp quốc trên lĩnh vực này đó là, văn kiện này mới chủ yếu nhấn mạnh sự “thúc đẩy” (*promotion*), chứ chưa đề cập đúng mức đến việc “bảo vệ” (*protection*) quyền con người. Dễ dàng thấy điều này trong nội dung của hai điều chủ chốt về quyền con người trong Hiến chương (các Điều 55 và 56). Ở các điều khoản khác có liên quan, các động từ chính được sử dụng thường là “nghiên cứu” (*study*), “xem xét” (*examination*) và “khuyến nghị” (*recommendation*), rõ ràng hàm ý các biện pháp *thúc đẩy*, chứ không phải *bảo vệ* quyền con người, do các khuyến nghị của Đại hội đồng Liên hợp quốc không có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp lý với các quốc gia thành viên. Duy nhất diễn đạt trong Điều 56 hàm ý rằng các quốc gia thành viên có nghĩa vụ xem xét các khuyến nghị do Liên hợp quốc đưa ra trên lĩnh vực quyền con người một cách nghiêm túc, và việc bác bỏ hoàn toàn các khuyến nghị đó được coi là trái với quy định của Điều này.

Tóm lại, có thể thấy Hiến chương Liên hợp quốc không xác định những nghĩa vụ cụ thể về quyền con người cho các quốc gia. Tuy nhiên, Hiến chương vẫn được coi là văn kiện xác lập một nền tảng cho việc thiết lập các tiêu chuẩn và cơ chế quốc tế về quyền con người, bởi thông qua Hiến chương, lần đầu tiên quyền con người được thừa nhận như một giá trị phổ biến, và việc thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người được xác định là một trong các mục tiêu hoạt động của Liên hợp quốc.

3.4.4. Bộ luật nhân quyền quốc tế - xương sống của luật nhân quyền quốc tế

Bộ luật nhân quyền quốc tế (*the International Bill of Human Rights*) là thuật ngữ chỉ tập hợp ba văn kiện quốc tế cơ bản trên lĩnh vực này, đó là Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR) và hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) (hai công ước này cùng được Đại hội đồng Liên hợp quốc

² UN Department of Public Information: *The United Nations and Human Rights 1945-1995*, New York, 1995, tr. 27.

thông qua năm 1966). Ngoài ra, theo một số tài liệu, các nghị định thư bổ sung của hai công ước cơ bản về quyền con người năm 1966 cũng là những bộ phận cấu thành của Bộ luật này.¹

Ý tưởng về việc xây dựng Bộ luật nhân quyền quốc tế này sinh và được triển khai ngay sau khi thông qua Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945. Một Ủy ban trừ bị (*Preparatory Commission*) của Liên hợp quốc đã được triệu tập ngay sau khi kết thúc Hội nghị Xan Phranxixcô, và đã khuyến nghị ECOSOC nhanh chóng thành lập một ủy ban về thúc đẩy quyền con người dựa trên nội dung của Điều 68 Hiến chương. Trên cơ sở khuyến nghị này, ECOSOC đã thành lập Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc (*the United Nations Commission on Human Rights – UN CHR*) vào đầu năm 1946 (nay đã được thay thế bởi Hội đồng Quyền con người của Liên hợp quốc - *the United Nations Human Rights Council – UN HRC*). Ngay trong phiên họp đầu tiên của Đại hội đồng Liên hợp quốc được tiến hành vào năm 1946, Đại hội đồng đã xem xét bản dự thảo Tuyên ngôn về các quyền và tự do cơ bản (*Declaration on Fundamental Human Rights and Freedoms*) và chuyển dự thảo này cho ECOSOC để UNCHR xem xét “chuẩn bị cho việc xây dựng một bộ luật nhân quyền quốc tế”². Trong phiên họp đầu tiên vào đầu năm 1947, UNCHR đã chỉ định một số chuyên gia chịu trách nhiệm xây dựng dự thảo đầu tiên của Bộ luật nhân quyền quốc tế. Sau đó, nhóm chuyên gia này được thay thế bởi một ủy ban soạn thảo chính thức³, bao gồm đại diện của tám quốc gia thành viên của UNCHR được bầu ra dựa trên sự cân bằng về khu vực địa lý.

Thời kỳ đầu, ý tưởng của các quốc gia về Bộ luật nhân quyền quốc tế là rất khác nhau, bởi vậy, Ủy ban soạn thảo quyết định xây dựng hai dự thảo. Dự thảo một dưới dạng một tuyên bố trong đó xác lập những

¹ Xem Fact Sheet No.2 (Rev.1), *The International Bill of Human Rights*, OHCHR, Geneva, 1996.

² Hội đồng Quyền con người thay thế Ủy ban Quyền con người theo Nghị quyết số 60/251 ngày 15/3/2006 của Đại hội đồng Liên hợp quốc

³ Nghị quyết số 43(I) năm 1946 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

⁴ Thành viên của Ủy ban gồm có một số nhân vật nổi tiếng như Eleanor Roosevelt của Mỹ (Chủ tịch Ủy ban), Jacques Maritain và Rene Cassin của Pháp, Charles Malik của Liban và P. C. Chang của Trung Quốc...Những người có công soạn các bản thảo đầu tiên của bản Tuyên ngôn là luật gia người Canada John Peters Humphrey (Giám đốc bộ phận quyền con người của Ban thư ký Liên hợp quốc) và sau đó là luật gia người Pháp Rene Cassin.

nguyên tắc và tiêu chuẩn chung về quyền con người. Dự thảo hai dưới dạng một công ước trong đó ghi nhận những quyền cụ thể và những giới hạn của các quyền đó. Cả hai dự thảo này được trình lên UNCHR. Trong phiên họp lần thứ hai của UNCHR vào tháng 12-1947, Ủy ban quyết định rằng Bộ luật nhân quyền quốc tế sẽ bao gồm ba văn kiện: một tuyên bố, một công ước (được đổi tên từ *convention* sang *covenant*) mà Ủy ban soạn thảo trình lên, cùng với một văn kiện khác về việc thực hiện các tuyên bố và công ước này. Đồng thời, UNCHR tiến hành chỉnh sửa nội dung của bản tuyên bố trong phiên họp lần thứ ba vào tháng 5-6 năm 1948 dựa trên ý kiến đóng góp của các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, UNCHR đã không đủ thời gian để chỉnh sửa nội dung của hai văn kiện còn lại, vì vậy, chỉ có bản tuyên bố được trình lên ECOSOC trong phiên họp của cơ quan này tổ chức tại Pa-ri cũng trong năm 1948.¹

Ngày 10-12-1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua bản Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (UDHR), chỉ ba năm sau khi Liên hợp quốc được thành lập. Đây là văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên tập trung đề cập vấn đề quyền con người. Bản Tuyên ngôn gồm 30 điều, lần đầu tiên xác định một tập hợp những quyền và tự do cụ thể, cơ bản của con người trên tất cả các phương diện chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa. Theo Tuyên ngôn, *việc thừa nhận nhân phẩm vốn có, sự bình đẳng và các quyền không thể tước bỏ của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới*. Tập hợp các quyền và tự do trong UDHR được coi là “*khuôn mẫu chung*” mà mọi dân tộc, quốc gia, tổ chức, cá nhân cần đạt tới, cũng như để sử dụng trong việc đánh giá sự tôn trọng và thực hiện các quyền con người (Lời nói đầu).

Về tính chất, mặc dù không phải là một điều ước quốc tế, song UDHR có sức nặng “luân lý” to lớn. Một số nhà nghiên cứu coi UDHR là “một điều ước mà không phải là điều ước”. Hiện tại, UDHR được xem là cấu thành trung tâm của *luật tập quán quốc tế* (*international customary law*) về quyền con người, tức là có hiệu lực bắt buộc với mọi quốc gia trên thế giới.

¹ Về tiến trình xây dựng và thông qua UDHR, xem thêm, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948...sdd*.

Nhìn từ góc độ khác, UDHR là nỗ lực pháp lý đầu tiên của cộng đồng quốc tế trong việc giới hạn sự tự do hành động có tính chất truyền thống của các nhà nước trong quan hệ với các công dân của mình. Như đã đề cập ở các phần trên, những nỗ lực này nhằm áp đặt nghĩa vụ với các nhà nước trong việc tôn trọng và bảo đảm các quyền và tự do chính đáng của các cá nhân công dân theo mô hình đối xứng về quyền và nghĩa vụ (*the rights-duty duality*).

Ngay trong ngày thông qua UDHR, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã yêu cầu UNCHR tập trung dự thảo một công ước về quyền con người và đưa ra những biện pháp thực hiện công ước. UNCHR đã sửa chữa bản dự thảo đã có sẵn trước đó trong các năm 1949-1950, dựa trên ý kiến góp ý của các quốc gia. Dự thảo này bao gồm 18 điều, chỉ tập trung vào các quyền dân sự, chính trị. Chính vì vậy, nó đã không nhận được sự ủng hộ của nhiều nước thành viên Liên hợp quốc, đặc biệt là các nước trong phe XHCN, do quá thiên lệch các quyền dân sự, chính trị mà không chú ý đúng mức đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.

Vào năm 1950, Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố rằng: “việc hưởng thụ các tự do dân sự và chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là không tách rời và phụ thuộc lẫn nhau”¹, đồng thời, quyết định rằng, dự thảo công ước đầu tiên trên lĩnh vực này, ngoài các quyền dân sự, chính trị phải bao gồm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, cũng như phải thừa nhận một cách rõ ràng sự bình đẳng giữa nam và nữ trong các quyền có liên quan như nguyên tắc đã được nêu trong Hiến chương. Bởi vậy, vào năm 1951, UNCHR đã bổ sung vào dự thảo công ước trước đó 14 điều khoản mới về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dựa trên đề xuất của các quốc gia cũng như của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc. Thêm vào đó, Ủy ban còn bổ sung thêm 10 điều khoản quy định về các biện pháp thực hiện các quyền được ghi nhận trong công ước.

Tuy nhiên, sau những cuộc tranh luận kéo dài mang đậm tính chất ý thức hệ chính trị giữa các nước thành viên trong các năm 1951-1952, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã yêu cầu UNCHR “soạn thảo hai công ước về quyền con người... một đề cập đến các quyền dân sự, chính trị, còn một đề cập đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa”². Đại hội đồng

¹ Nghị quyết số 421 (V) năm 1950 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

² Nghị quyết số 543 (VI) của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

cũng đưa ra yêu cầu là hai công ước cần phải chứa đựng càng nhiều điều khoản tương tự càng tốt, và đặc biệt, đều phải có quy định “quyền tự quyết của tất cả các dân tộc”.³

UNCHR hoàn thành dự thảo của hai công ước trong các phiên họp lần thứ 9 và 10 năm 1953 và 1954 và trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Sau khi xem xét các dự thảo này trong phiên họp lần thứ 9 (năm 1954), Đại hội đồng quyết định phổ biến càng rộng càng tốt các dự thảo này để tất cả các quốc gia đều có thể nghiên cứu kỹ lưỡng và cho ý kiến. Thêm vào đó, Đại hội đồng cũng khuyến nghị Ủy ban Pháp luật của Liên hợp quốc tổ chức thảo luận về từng điều khoản của hai công ước này trong phiên họp thứ 10 (năm 1955). Cuộc thảo luận diễn ra đúng kế hoạch, tuy nhiên, phải đến năm 1966 mới kết thúc và hai công ước mới được thông qua.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (*the International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR*) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (*the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR*) cùng được thông qua bằng Nghị quyết 2200 A (XXI) ngày 16-12-1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Ngoài ra, Nghị định thư tùy chọn thứ nhất bổ sung ICCPR cũng được thông qua trong Nghị quyết này, trong đó quy định các thủ tục giải quyết những khiếu nại, tố cáo mà các cá nhân gửi đến cho rằng họ bị các chính phủ vi phạm các quyền dân sự, chính trị. Nghị định thư thứ hai tùy chọn thứ hai bổ sung ICCPR được thông qua theo Nghị quyết số 44/128 ngày 15-12-1989 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, đề cập việc xóa bỏ hình phạt tử hình. Gần đây, ngày 10-12-2008, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị định thư tùy chọn bổ sung ICESCR – bổ sung thêm một văn kiện nữa vào Bộ luật nhân quyền quốc tế.

Bộ luật nhân quyền quốc tế có vị trí đặc biệt trong luật nhân quyền quốc tế, bởi đây là những văn kiện quốc tế đầu tiên có nội dung hoàn toàn đề cập đến quyền con người. Thêm vào đó, những văn kiện trong Bộ luật nhân quyền quốc tế cung cấp khuôn khổ các nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản mà dựa vào đó các văn kiện khác của luật nhân quyền quốc tế được xây dựng. Do vị trí và tính chất quan trọng của nó, Bộ luật này thậm chí

³ Nghị quyết số 545 (VI) của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

được đánh giá như là *một Hiến chương Magna Carta¹ của nhân loại*, đánh dấu bước tiến của loài người sang một giai đoạn hết sức quan trọng: giai đoạn giành được một cách có ý thức nhân phẩm và giá trị của con người.¹

Sau Bộ luật nhân quyền quốc tế, nhiều điều ước và văn kiện quốc tế khác về vấn đề này đã được thông qua bởi Liên hợp quốc. Hệ thống các văn kiện này đề cập đến các quyền và tự do cơ bản (ICCPR và ICESCR) của mọi cá nhân, các quyền đặc thù của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người tị nạn, người không quốc tịch, người lao động di trú, người thiểu số...) và một loạt vấn đề khác có liên quan như xóa bỏ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, xóa bỏ chế độ nô lệ và các thực trạng như nô lệ, xóa bỏ hình phạt tử hình, xóa bỏ tra tấn, xóa bỏ lao động cưỡng bức, ngăn chặn việc đưa đi mất tích...

3.4.5. Hệ thống các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế

Liên hợp quốc là diễn đàn chính, tuy không phải là diễn đàn duy nhất mà ở đó các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế được thông qua. Nếu xét khái niệm Liên hợp quốc nói chung (là một hệ thống bao gồm các tổ chức chuyên môn của nó như ILO, UNESCO...) thì hầu như tất cả các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế là do các quốc gia thành viên của tổ chức này ban hành. Tuy nhiên, nếu xét tách riêng các tổ chức chuyên môn, thì một số văn kiện về quyền con người không phải do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua. Ngoài ra, một số ít các văn kiện pháp lý được thông qua ở các hội nghị do Liên hợp quốc bảo trợ, hoặc các hội nghị hòa bình quốc tế (mà cũng được xếp vào luật nhân đạo quốc tế) cũng được coi là các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế.

¹ Hiến chương Magna Carta (hay Đại Hiến chương Magna Carta) được ban hành bởi vua John vào năm 1215. Đây là một trong những tài liệu pháp lý đầu tiên của nhân loại đề cập đến việc tiết chế quyền lực của nhà nước để bảo vệ các quyền của công dân. Nó là nguồn cảm hứng cho việc xây dựng Đạo luật Nhân quyền (*Bill of Rights*) của vương quốc Anh (1689), cũng như sự ra đời của hiến pháp ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ, trong đó bao gồm Hiến pháp Hoa Kỳ. Vì vậy, Hiến chương được xem là một trong những tài liệu pháp lý quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, góp phần to lớn vào sự phát triển của chủ nghĩa tự do và nền dân chủ không chỉ ở nước Anh mà còn trên thế giới.

¹ Xem Fact Sheet No.2 (Rev.1), *The International Bill of Human Rights*, OHCHR, Gionevor, 1996.

Bảng dưới đây liệt kê các văn kiện quốc tế về quyền con người được Đại hội đồng Liên hợp quốc và một số chủ thể khác thông qua từ năm 1945 đến nay.² Danh sách này được kết hợp sắp xếp theo tính chất của các văn kiện và trình tự thời gian được thông qua.

(1). Hiến chương Liên hợp quốc (*the UN Charter*).

Bộ luật nhân quyền quốc tế

- (2). Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, 1948 (*the Universal Declaration of Human Rights*).
- (3). Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966 (*the International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR*).
- (4). Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, 1966 (*the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR*).
- (5). Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của ICCPR (*Optional Protocol to the International Covenant on Civil and Political Rights*).
- (6). Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của ICCPR về việc xóa bỏ hình phạt tử hình (*Second Optional Protocol to the International Covenant on Civil and Political Rights, aiming at the abolition of the death penalty*).

Các điều ước cốt lõi về quyền con người¹

- (7). Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc, 1965 (*International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination, ICERD*).
- (8). Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR), 1966.
- (9). Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR), 1966.
- (10). Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, 1979 (*Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women, CEDAW*).

² Nguồn: <http://www2.ohchr.org/english/law/>. Lưu ý là danh mục ở trên chưa bao gồm các văn kiện do các tổ chức khu vực thông qua.

¹ Theo cách chia của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người, nhóm này gồm 9 công ước chủ yếu và các nghị định thư bổ sung cho những công ước này (bao gồm cả ICCPR và ICESCR). Các công ước này đều quy định thành lập các ủy ban giám sát thực hiện (*treaty bodies*).

- (11). Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác, 1984 (*Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment, CAT*).
- (12). Công ước về quyền trẻ em, 1989 (*Convention on the Rights of the Child, CRC*).
- (13). Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ, 1990 (*International Convention on the Protection of the Rights of All Migrant Workers and Members of Their Families, ICRMW*).
- (14). Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 2006 (*International Convention for the Protection of All Persons from Enforced Disappearance, ICPPED*).
- (15). Công ước về quyền của những người khuyết tật, 2006 (*Convention on the Rights of Persons with Disabilities, ICRPD*).
- (16). Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của ICCPR, 1966.
- (17). Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của ICCPR về việc xóa bỏ hình phạt tử hình, 1989.
- (18). Nghị định thư tùy chọn của CEDAW, 1999 (*Optional Protocol to the Convention on the Elimination of Discrimination against Women*).
- (19). Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của CRC, 2000 về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang (*Optional protocol to the Convention on the Rights of the Child on the involvement of children in armed conflict*).
- (20). Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của CRC, 2000 về buôn bán trẻ em, mại dâm và khiêu dâm trẻ em (*Optional protocol to the Convention on the Rights of the Child on the sale of children, child prostitution and child pornography*).
- (21). Nghị định thư tùy chọn của CAT, 2002 (*Optional Protocol to the Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment*).
- (22). Nghị định thư tùy chọn của ICRPD, 2006 (*Optional Protocol to the Convention on the Rights of Persons with Disabilities*).

Các văn kiện thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người và Hội nghị thiên niên kỷ

- (23). Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993 (*Vienna Declaration and Programme of Action*)
- (24). Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, 2000 (*United Nations Millennium Declaration*).

Các văn kiện đề cập đến quyền tự quyết dân tộc

- (25). Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa, 1960 (*United Nations Declaration on the Granting of Independence to Colonial Countries and Peoples*).
- (26). Nghị quyết số 1803 (XVII) ngày 14-12-1962 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về “chủ quyền vĩnh viễn với các nguồn tài nguyên thiên nhiên” (*General Assembly resolution 1803 (XVII) of 14 December 1962, "Permanent sovereignty over natural resources"*).
- (27). Công ước quốc tế về chống tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và huấn luyện lính đánh thuê, 1989 (*International Convention against the Recruitment, Use, Financing and Training of Mercenaries*).

Các văn kiện đề cập đến quyền của người thiểu số và của các dân tộc bản địa

- (28). Tuyên bố về các quyền của các dân tộc bản địa (*Declaration on the Rights of Indigenous Peoples*).
- (29). Công ước về các dân tộc bản địa và bộ lạc của ILO (Công ước số 169) (*Indigenous and Tribal Peoples Convention, 1989, No. 169*).
- (30). Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992 (*Declaration on the Rights of Persons Belonging to National or Ethnic, Religious and Linguistic Minorities*).

Các văn kiện đề cập đến vấn đề ngăn chặn sự phân biệt đối xử

- (31). Công ước về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp của ILO (Công ước số 111, 1958) (*Discrimination (Employment and Occupation) Convention, 1958, No. 111*).
- (32). Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc, 1965.
- (33). Tuyên bố về chủng tộc và những định kiến về chủng tộc, 1978 (*Declaration on Race and Racial Prejudice*).
- (34). Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục của UNESCO, 1960 (*Convention against Discrimination in Education*).
- (35). Nghị định thư bổ sung Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục của UNESCO, 1962 (*Protocol Instituting a Conciliation and Good Offices Commission to be responsible for seeking a settlement of any disputes which may arise between States Parties to the Convention against Discrimination in Education*).
- (36). Tuyên bố về xóa bỏ tất cả mọi hình thức phân biệt đối xử và kỳ thị dựa trên tôn giáo hoặc tín ngưỡng, 1981 (*Declaration on the Elimination of All Forms of Intolerance and of Discrimination Based on Religion or Belief*).
- (37). Tuyên bố tại Hội nghị thế giới về chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, 2001 (*World Conference against Racism, 2001 - Durban Declaration and Programme of Action*).

Các văn kiện đề cập đến quyền của phụ nữ

- (38). Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979 (CEDAW).
- (39). Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979 (CEDAW).
- (40). Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong các tình huống khẩn cấp và xung đột vũ trang, 1974 (*Declaration on the Protection of Women and Children in Emergency and Armed Conflict*).
- (41). Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ, 1993 (*Declaration on the Elimination of Violence against Women*).

Các văn kiện đề cập đến quyền của trẻ em

- (42). Công ước về quyền trẻ em, 1989 (CRC).
- (43). Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của CRC, 2000 về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang.
- (44). Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của CRC, 2000 về buôn bán trẻ em, mại dâm và khiêu dâm trẻ em.
- (45). Công ước về tuổi lao động tối thiểu của ILO, 1973 (Công ước số 138 (*Minimum Age Convention, 1973, No. 138*)).
- (46). Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất của ILO, 1999 (Công ước số 182) (*Worst Forms of Child Labour Convention, 1999, No. 182*).

Các văn kiện đề cập đến quyền của người cao tuổi

- (47). Nghị quyết 46/91 năm 1991 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi (*United Nations Principles for Older Persons*).

Các văn kiện đề cập đến quyền của người khuyết tật

- (48). Tuyên bố về quyền của những người thiếu năng tâm thần, 1971 (*Declaration on the Rights of Mentally Retarded Persons*).
- (49). Tuyên bố về quyền của những người tàn tật, 1975 (*Declaration on the Rights of Disabled Persons*).
- (50). Các nguyên tắc về bảo vệ những người bị thiếu năng tâm thần và tăng cường chăm sóc sức khỏe tâm thần, 1991 (*Principles for the protection of persons with mental illness and the improvement of mental health care*).

Các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa các cơ hội cho người khuyết tật, 1993 (Standard Rules on the Equalization of Opportunities for Persons with Disabilities).

Các văn kiện đề cập đến quyền con người trong hoạt động tư pháp

- (51). Những quy tắc chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955 (*Standard Minimum Rules for the Treatment of Prisoners*).
- (52). Những nguyên tắc cơ bản về đối xử với tù nhân, 1990 (*Basic Principles for the Treatment of Prisoners*).

- (53). Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người đang bị giam giữ hay tù giam dưới bất kỳ hình thức nào, 1988 (*Body of Principles for the Protection of All Persons under Any Form of Detention or Imprisonment*).
- (54). Các quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do, 1990 (*United Nations Rules for the Protection of Juveniles Deprived of their Liberty*).
- (55). Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục, 1975 (*Declaration on the Protection of All Persons from Being Subjected to Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment*).
- (56). Công ước chống tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (CAT).
- (57). Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước chống tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (CAT).
- (58). Các nguyên tắc đạo đức y tế liên quan đến vai trò của các nhân viên y tế, đặc biệt là các bác sĩ, trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục, 1982 (*Principles of Medical Ethics relevant to the Role of Health Personnel, particularly Physicians, in the Protection of Prisoners and Detainees against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment*).
- (59). Các nguyên tắc về điều tra và thu thập chứng cứ có hiệu quả về những hành vi tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục, 2000 (*Principles on the Effective Investigation and Documentation of Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment*).
- (60). Những bảo đảm bảo vệ quyền của những người đối mặt với án tử hình, 1984 (*Safeguards guaranteeing protection of the rights of those facing the death penalty*).
- (61). Bộ quy tắc đạo đức của các quan chức thực thi pháp luật, 1979 (*Code of Conduct for Law Enforcement Officials*).
- (62). Những nguyên tắc cơ bản về sử dụng vũ lực và vũ khí áp dụng với các quan chức thực thi pháp luật, 1990 (*Basic Principles on the Use of Force and Firearms by Law Enforcement Officials*).
- (63). Những quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về các biện pháp không giam giữ (Các quy tắc Tôkiô, 1990) (*United*

Nations Standard Minimum Rules for Non-custodial Measures - The Tokyo Rules).

- (64). Các quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về tư pháp với người chưa thành niên, 1985 (*United Nations Standard Minimum Rules for the Administration of Juvenile Justice - The Beijing Rules*).
- (65). Các hướng dẫn về làm việc với trẻ em trong hệ thống tố tụng hình sự, 1997 (*Guidelines for Action on Children in the Criminal Justice System*).
- (66). Các hướng dẫn của Liên hợp quốc về ngăn ngừa người chưa thành niên phạm tội, 1990 (*United Nations Guidelines for the Prevention of Juvenile Delinquency - The Riyadh Guidelines*).
- (67). Tuyên bố về những nguyên tắc cơ bản của công lý cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực, 1985 (*Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power*).
- (68). Những nguyên tắc cơ bản về độc lập tư pháp, 1985 (*Basic Principles on the Independence of the Judiciary*).
- (69). Những nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990 (*Basic Principles on the Role of Lawyers*).
- (70). Những hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990 (*Guidelines on the Role of Prosecutors*).
- (71). Các nguyên tắc về ngăn ngừa và điều tra có hiệu quả những vụ hành quyết lén lút, tùy tiện và trái pháp luật, 1989 (*Principles on the Effective Prevention and Investigation of Extra-legal, Arbitrary and Summary Executions*).
- (72). Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 1992 (*Declaration on the Protection of All Persons from Enforced Disappearance*).
- (73). Những nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được phục hồi và bồi thường, 2005 (*Basic Principles and Guidelines on the Right to a Remedy and Reparation*).
- (74). Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 2006.

Các văn kiện đề cập đến quyền về an sinh xã hội, tiến bộ và phát triển

- (75). Tuyên bố về Tiến bộ và phát triển xã hội, 1969 (*Declaration on Social Progress and Development*).
- (76). Tuyên bố toàn cầu về xóa bỏ nạn đói và suy dinh dưỡng, 1973 (*Universal Declaration on the Eradication of Hunger and Malnutrition*).
- (77). Tuyên bố về việc sử dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật phục vụ hòa bình và cho lợi ích của nhân loại, 1976 (*Declaration on the Use of Scientific and Technological Progress in the Interests of Peace and for the Benefit of Mankind*).
- (78). Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình, 1984 (*Declaration on the Right of Peoples to Peace*).
- (79). Tuyên bố về quyền phát triển, 1986 (*Declaration on the Right to Development*).
- (80). Tuyên bố toàn cầu về gen người và quyền con người, 1997 (*Universal Declaration on the Human Genome and Human Rights*).
- (81). Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa, 2001 (*Universal Declaration on Cultural Diversity*).

Các văn kiện đề cập đến việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người

- (82). Các nguyên tắc liên quan đến vị thế của các cơ quan quốc gia (Các nguyên tắc Pari, 1971) (*Principles relating to the status of national institutions - The Paris Principles*).
- (83). Tuyên bố về quyền và trách nhiệm của các cá nhân, nhóm và tổ chức trong xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người đã được thừa nhận trên toàn cầu, 1998 (*Declaration on the Right and Responsibility of Individuals, Groups and Organs of Society to Promote and Protect Universally Recognized Human Rights and Fundamental Freedoms*).

Các văn kiện đề cập đến quyền về hôn nhân

- (84). Công ước về tự nguyện kết hôn, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn, 1962 (*Convention on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages*).
- (85). Khuyến nghị về tự nguyện kết hôn, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn, 1965 (*Recommendation on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages*).

Các văn kiện đề cập đến quyền về sức khỏe

- (86). Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS, 2001 (*Declaration of Commitment on HIV/AIDS*).
- (87). Công ước về chính sách tuyển dụng của ILO (Công ước số 122, 1964 (*Employment Policy Convention, 1964 - No. 122*)).

Các văn kiện đề cập đến tự do lập hội

- (88). Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền được tổ chức (Công ước số ILO 87 năm 1948 của ILO) (*Freedon of Association and Protection of the Right to Organise Convention, 1948 - No. 87*).
- (89). Công ước về quyền được tổ chức và thỏa ước tập thể (Công ước số 98 năm 1949 của ILO) (*Right to Organise and Collective Bargaining Convention, 1949 - No. 98*).

Các văn kiện đề cập đến việc xóa bỏ chế độ nô lệ, các thực tiễn tương tự như nô lệ và lao động cưỡng bức

- (90). Công ước về nô lệ của Hội quốc liên, 1926 (*Slavery Convention*).
- (91). Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về nô lệ ký tại Giơnevơ ngày 25-9-1926 (*Protocol amending the Slavery Convention signed at Geneva on 25 September 1926*).
- (92). Nghị định thư bổ sung về việc xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự nô lệ, 1956 (*Supplementary Convention on the Abolition of Slavery, the Slave Trade, and Institutions and Practices Similar to Slavery*).
- (93). Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 năm 1930 của ILO) (*Forced Labour Convention, 1930 - No. 29*).

- (94). Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 năm 1957 của ILO) (*Abolition of Forced Labour Convention, 1957 - No. 105*).
- (95). Công ước về trấn áp nạn buôn người và bóc lột tình dục người khác, 1949 (*Convention for the Suppression of the Traffic in Persons and of the Exploitation of the Prostitution of Others*).
- (96). Nghị định thư về ngăn chặn, trấn áp và trừng phạt nạn buôn người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia, 2000 (*Protocol to Prevent, Suppress and Punish Trafficking in Persons, Especially Women and Children, supplementing the United Nations Convention against Transnational Organized Crime*).
- (97). Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ (ICPMW).
- (98). Nghị định thư về chống buôn bán người di cư bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia, 2000 (*Protocol against the Smuggling of Migrants by Land, Sea and Air, supplementing the United Nations Convention against Transnational Organized Crime*).

Các văn kiện đề cập đến vấn đề quốc tịch, người không quốc tịch, người tìm kiếm quy chế tỵ nạn và người tỵ nạn

- (99). Công ước về làm giảm số người không quốc tịch, 1954 (*Convention on the Reduction of Statelessness*).
- (100). Công ước về vị thế của người tỵ nạn, 1954 (*Convention relating to the Status of Stateless Persons*).
- (101). Công ước về vị thế của người tỵ nạn, 1951 (*Convention relating to the Status of Refugees*).
- (102). Nghị định thư bổ sung Công ước về vị thế của người tỵ nạn, 1967 (*Protocol relating to the Status of Refugees*).

- (103). Tuyên bố về quyền của những người không phải là công dân của quốc gia nơi họ đang sinh sống, 1985 (*Declaration on the Human Rights of Individuals Who are not Nationals of the Country in which They Live*).

Các văn kiện đề cập đến vấn đề tội phạm chiến tranh, tội phạm chống nhân loại, tội diệt chủng

- (104). Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, 1948 (*Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide*).
- (105). Công ước về không áp dụng những hạn chế về thời hiệu tố tụng với những tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại, 1968 (*Convention on the Non-Applicability of Statutory Limitations to War Crimes and Crimes against Humanity*).
- (106). Những nguyên tắc về hợp tác quốc tế trong việc điều tra, bắt giữ, trục xuất và trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại, 1973 (*Principles of international co-operation in the detection, arrest, extradition and punishment of persons guilty of war crimes and crimes against humanity*).
- (107). Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ, 1993 (*Statute of the International Tribunal for the Former Yugoslavia*).
- (108). Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Ruanda, 1994 (*Statute of the International Tribunal for Rwanda*).
- (109). Quy chế Rôma về Tòa án hình sự quốc tế, 1998 (*Rome Statute of the International Criminal Court*).

Các văn kiện của luật nhân đạo quốc tế liên quan mật thiết đến nhân quyền

- (110). Công ước Giơnevơ về việc đối xử với tù binh, 1949 (*Geneva Convention relative to the Treatment of Prisoners of War*).

- (111). Công ước Giơnevơ về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh, 1949 (*Geneva Convention relative to the Protection of Civilian Persons in Time of War*).
- (112). Nghị định thư bổ sung các Công ước Giơnevơ ngày 12/8/1949 về bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang quốc tế (Nghị định thư I, 1977) (*Protocol Additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the Protection of Victims of International Armed Conflicts (Protocol I)*).
- (113). Nghị định thư bổ sung các Công ước Giơnevơ ngày 12-8-1949 về bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang không mang tính quốc tế (Nghị định thư II, 1977) (*Protocol Additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the Protection of Victims of Non-International Armed Conflicts (Protocol II)*).

Chủ đề thảo luận Chương III

- (114). Phân tích khái niệm và vị trí của luật nhân quyền quốc tế trong hệ thống công pháp quốc tế.
- (115). Phân tích đối tượng điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế.
- (116). Phân tích phương pháp điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế.
- (117). Phân tích các nguồn của luật nhân quyền quốc tế.
- (118). Phân tích mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia.
- (119). So sánh luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế.
- (120). Phân tích quá trình hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế.
- (121). Phân tích vai trò của Liên hợp quốc với sự hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế.
- (122). Phân tích cấu trúc của hệ thống văn kiện luật nhân quyền quốc tế.
- (123). Phân tích lý do Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 được coi là luật tập quán quốc tế và ý nghĩa của việc này.

Tài liệu tham khảo của Chương III

- (1). Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (Học viện Chính trị Quốc gia HCM), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, 1998.
- (2). Hội Luật gia Việt Nam, *Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người*, Nxb Tư pháp, 2007.
- (3). Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (Học viện Chính trị Quốc gia HCM), *Các văn kiện cơ bản về Luật nhân đạo quốc tế*, Nxb Lý luận chính trị, 2005.
- (4). Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (Học viện Chính trị Quốc gia HCM), *Luật nhân đạo quốc tế - những nội dung cơ bản*, Nxb Lý luận chính trị, 2005.
- (5). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người*, NXB Công an Nhân dân, 2010.
- (6). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản*, NXB Lao động-Xã hội, 2011.
- (7). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương*, NXB Lao động-Xã hội, 2011.
- (8). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948- Mục tiêu chung của nhân loại*, NXB Lao động-Xã hội, 2011.
- (9). Lê Mai Anh (Chủ biên), *Giáo trình Luật quốc tế*, Trường ĐH Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, 2006.
- (10). G.I.Tukin (Chủ biên), *International Law*, Moscow Progress Publisher, 1982.

- (11). Malcolm N.Shaw, *International Law*, Fifth Edition, Cambridge University Press, 2003.
- (12). Antonio Casessese, *International Law*, Second Edition, Oxford University Press, 2005.
- (13). Javaid Rehman, *International Human Rights Law: A Practical Approach*, University of Leeds, Longman, Pearson Education Limited, 2003.
- (14). Rhona K.M Smith, *International Human Rights Law*, Oxford University Press, 2007.
- (15). Paul Sieghart, *The International Law of Human Rights*, Oxford University Press, 1992.
- (16). Johannes Morsink, *The Universal Declaration of Human Rights: Origins, Drafting, and Intent*, Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1999.
- (17). Mary Ann Glendon, *A World Made New: Eleanor Roosevelt and the Universal Declaration of Human Rights*, Random House New York, 2001.
- (18). Michelin Ishay, *The History of Human Rights: From Ancient Times to the Globalization Era*, Berkeley: University of California Press, 2004.
- (19). ICJ, *Advisory Opinion on Legal Consequences on the Construction of a Wall in the Occupied Palestinian Territory*, 2004.
- (20). Lauterpacht, H.,: *International Law and Human Rights*, London, 1950, reprinted in 1968.
- (21). Tolley Howard, Jr.,: *The U.N. Commission on Human Rights*, Westview Press, Colorado, 1987.
- (22). UN Department of Public Information: *The United Nations and Human Rights 1945-1995*, New York, 1995.
- (23). OHUNCHR, Fact Sheet No.2 (Rev.1), *The International Bill of Human Rights*, , Geneva, 1996.
- (24). Các Nghị quyết số 421 (V) năm 1950, số 543 (VI), số 545 (VI) của Đại hội đồng Liên hợp quốc, tại <http://www.un.org/documents/resga.htm>

Chương IV

CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ TRONG LUẬT QUỐC TẾ

4.1. KHÁI QUÁT

Cùng với cơ chế quốc tế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, những chuẩn mực quốc tế về quyền con người (*international human rights standards*) hay còn gọi là các quy phạm quốc tế về các quyền và tự do của con người là một trong hai bộ phận quan trọng nhất cấu thành luật nhân quyền quốc tế. Như đã đề cập ở các Chương trước đó, về cơ bản, hệ thống các chuẩn mực quốc tế về quyền con người được chia thành các quyền của cá nhân (*individual rights*) và các quyền đặc thù áp dụng cho một số nhóm người cụ thể quyền của nhóm (*group rights*).

Chương này trình bày và phân tích khái quát nội dung của các chuẩn mực quốc tế về các quyền dân sự, chính trị - một trong hai nhóm quyền chính cấu thành các quyền và tự do cá nhân cơ bản. Xét ở góc độ pháp điển hóa, các quyền và tự do này đầu tiên được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR), sau đó, được tái khẳng định và cụ thể hóa trong nhiều văn kiện quốc tế khác mà đặc biệt là Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1966) và trong một số văn kiện quốc tế khác trên lĩnh vực này.

Trong khi danh mục các quyền và tự do nêu ở Chương này được xác định dựa trên ICCPR, việc phân tích nội dung chi tiết của các quyền về cơ bản được dựa trên các *bình luận/khuyến nghị chung* (*general comments*) của Ủy ban giám sát ICCPR (Ủy ban quyền con người – *Human Rights Committee*). Bên cạnh đó, một số nhận xét kết luận

(*concluding observations*) mà Ủy ban giám sát công ước đưa ra và công bố sau khi kết thúc việc xem xét báo cáo của mỗi quốc gia trong việc thực hiện công ước¹ cũng là một nguồn tham chiếu khi giải thích một số quyền. Ngoài ra, một số nguồn khác đôi khi cũng được sử dụng cho mục đích này, trong đó bao gồm những văn kiện và tài liệu có liên quan do Liên hợp quốc thông qua, ấn hành² và một số sách chuyên khảo của các chuyên gia nổi tiếng trên thế giới về lĩnh vực quyền con người.³

Xét về danh mục, có nhiều cách phân chia khác nhau với các quyền và tự do cá nhân dựa trên những cách tiếp cận khác nhau với nội dung của UDHR, ICCPR và ICESCR, tuy nhiên, trong Chương này (và cả Chương sau) sử dụng cách tiếp cận liên kết (*a coherent approach to human rights*⁴), bởi nó cho phép nghiên cứu các quyền và tự do đó trong mối liên hệ tác động lẫn nhau. Theo cách tiếp cận này, có thể chia các quyền và tự do cá nhân thành 5 nhóm, bao gồm nhóm quyền dân sự, nhóm quyền chính trị, nhóm quyền kinh tế, nhóm quyền xã hội và nhóm quyền văn hóa. Cụ thể, hai nhóm quyền dân sự và quyền chính trị bao gồm các quyền và tự do như sau:

Nhóm quyền dân sự (civil rights), bao gồm:

- a) Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật.
- b) Quyền sống, tự do và an ninh cá nhân.
- c) Quyền về xét xử công bằng.
- d) Quyền về tự do đi lại, cư trú.
- e) Quyền được bảo vệ đời tư.
- f) Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo.
- g) Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân.

¹ Xem các nhận xét kết luận của các Ủy ban công ước tại: <http://www2.ohchr.org/english/bodies>.

² Xem các tài liệu phục vụ giáo dục và đào tạo về quyền con người do Liên hợp quốc ấn hành tại: <http://www2.ohchr.org/english/issues/education/training/index.htm>.

³ Một số sách chuyên khảo đáng tin cậy: Về các quyền dân sự, chính trị, xem Manfred Nowak, *U.N. Covenant on Civil and Political Rights – ICCPR Commentary*, N.P. Engel Publisher (tái bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung vào năm 2005).

⁴ Về vấn đề này, xem thêm Rolf Künneemann, *A Coherent Approach to Human Rights*, *Human Rights Quarterly* 17.2 (1995) tr. 323-342.

Nhóm quyền chính trị (political rights), bao gồm:

- a) Quyền tự do biểu đạt.
- b) Quyền tự do lập hội.
- c) Quyền tự do hội họp một cách hòa bình.
- d) Quyền tham gia vào đời sống chính trị.

Cần lưu ý là việc phân chia các quyền thành các nhóm kể trên chỉ mang tính ước định và tương đối. Thực tế cho thấy, có một số quyền có thể xếp vào nhiều hơn một nhóm (ví dụ, quyền tự do lập hội đôi khi cũng được xếp vào nhóm quyền xã hội, trong khi quyền về việc làm có thể xếp vào nhóm quyền dân sự...). Thêm vào đó, cũng cần lưu ý rằng, để phục vụ mục đích nghiên cứu và trong quá trình áp dụng, một số quyền thuộc các nhóm ở trên đôi khi còn được chia tách thành những quyền khác cụ thể hơn (mà sẽ được đề cập ở các phần tiếp theo). Dưới đây là bản tổng hợp (một cách khái quát nhất) các quyền và tự do về dân sự, chính trị được ghi nhận trong UDHR, ICCPR một số công ước quốc tế về quyền con người.

Quyền, tự do	UDHR	ICCPR và một số công ước khác
Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật.	Các Điều 1, 2, 6, 7, 8	Các Điều 2, 3, 16 và 26 ICCPR.
Quyền sống.	Điều 3	Điều 6 ICCPR CRC, CPPCG, ICSPCA.
Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.	Điều 5	Điều 7 ICCPR CAT
Quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch.	Điều 4	Điều 8 ICCPR Các điều ước về xoá bỏ chế độ nô lệ (1926, 1953, 1956) và trấn áp buôn người, mại dâm người khác (1949, 2000)
Quyền được bảo vệ khỏi bị	Điều 9	Điều 9 ICCPR

bắt, giam giữ tùy tiện.		
Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do.	Điều 5	Điều 10 ICCPR
Quyền về xét xử công bằng.	Điều 10 và 11	Các Điều 11, 14 và 15 ICCPR
Quyền về tự do đi lại, cư trú.	Điều 13	Các Điều 12 và 13 ICCPR
Quyền được bảo vệ đời tư.	Điều 12	Điều 17 ICCPR.
Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo.	Điều 18	Điều 18 ICCPR
Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt.	Điều 19	Các Điều 19 và 20 ICCPR
Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân.	Điều 16	Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR
Quyền tự do lập hội.	Điều 20	Điều 22 ICCPR
Quyền tự do hội họp.	Điều 20	Điều 21 ICCPR
Quyền tham gia vào đời sống chính trị.	Điều 21	Điều 25 ICCPR

4.2. NỘI DUNG CỦA CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ CHỦ YẾU

4.2.1. Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật

Quyền này đồng thời được coi như một trong các nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế, do đó, được đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người. Nó bao gồm ba khía cạnh liên kết với nhau (mà đôi khi được đề cập như các *quyền hàm chứa (unenumerated rights)*, đó là: (i) không bị phân biệt đối xử, (ii) được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật, và (iii) có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.

Quy định về quyền này đầu tiên được đề cập trong các Điều 1, 2, 6, 7, 8 UDHR, sau đó, được tái khẳng định trong các Điều 2, 3, 16 và 26 ICCPR, cụ thể như sau:

Về khía cạnh thứ nhất, Điều 1 UDHR nêu rõ, mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền... Điều 2 UDHR quy định, *mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do... mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác*. Ngoài ra, Điều này cấm phân biệt đối xử dựa trên địa vị chính trị, pháp lý của quốc gia hoặc lãnh thổ, bất kể là lãnh thổ độc lập, uỷ trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền.

Hai điều kể trên của UDHR được nhắc lại và cụ thể hóa trong các Điều 2 và 3 ICCPR. Theo Điều 2 ICCPR, các quốc gia thành viên Công ước cam kết *tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác* (Khoản 1). Các Khoản 2 và 3 Điều này đề cập nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải *tiến hành các biện pháp cần thiết... nhằm thực hiện các quyền được công nhận trong Công ước, và bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do như được công nhận trong Công ước đều nhận được các biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm này là do hành vi của những người thừa hành công vụ gây ra...* Điều 3 ICCPR tập trung vào khía cạnh bình đẳng giữa nam và nữ, theo đó, các quốc gia thành viên Công ước cam kết *bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định*.

Về khía cạnh thứ hai, Điều 6 UDHR quy định, *mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi*

nơi. Quy định này được tái khẳng định nguyên văn trong Điều 16 ICCPR.

Về khía cạnh thứ ba, Điều 7 UDHR quy định, *mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào...* Điều 8 UDHR cụ thể hóa quy định ở Điều 7 khi nêu rằng, mọi người đều có quyền được các toà án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định.

Điều 26 ICCPR tái khẳng định hai quy định kể trên của UDHR, đồng thời nêu rõ, *về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và bảo đảm cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác*.

Bên cạnh những khía cạnh đã nêu cụ thể trong các quy định ở trên của UDHR và ICCPR, Ủy ban Quyền con người (*Human Rights Committee* – cơ quan giám sát thực hiện ICCPR của Liên hợp quốc, sau đây viết tắt là UNHRC), trong Bình luận chung số 18 thông qua tại phiên họp lần thứ 37 năm 1989 của Ủy ban đã phân tích về ý nghĩa và nội hàm của quyền này một cách khá chi tiết, mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau¹:

Thứ nhất, không phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng đóng vai trò là cơ sở và nguyên tắc chung trong việc bảo vệ tất cả các quyền con người. Các quốc gia thành viên có trách nhiệm bảo đảm quyền này cho mọi người có mặt trên lãnh thổ nước mình, bất kể người đó là công dân nước mình, người không quốc tịch hay người nước ngoài, bất kể các yếu tố dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị, thành phần xã hội, tài sản hay bất kỳ yếu tố nào khác (đoạn 1).

¹ Xem các bình luận chung của HRC được trích dẫn trong Chương này trong: <http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrc/comments.htm>

Thứ hai, Điều 26 ICCPR không chỉ cho phép tất cả mọi người có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, mà còn nghiêm cấm các quốc gia thành viên ban hành bất kỳ quy định pháp luật nào có tính chất phân biệt đối xử (đoạn 1).

Thứ ba, quyền không bị phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng phải được áp dụng trong mọi tình huống, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia được quy định ở Điều 4 ICCPR¹ (đoạn 2).

Thứ tư, quyền không bị phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mang tính chất khái quát, thể hiện trong nhiều bối cảnh, có mối liên hệ với việc thực hiện các quyền con người khác, cụ thể như với quyền được bình đẳng trước tòa án (các Khoản 1 và 3 Điều 14 ICCPR), quyền được tham gia vào đời sống của cộng đồng (Điều 25 ICCPR)...(đoạn 2).

Thứ năm, các quốc gia thành viên có quyền tự quyết định các biện pháp thích hợp để thực hiện quyền này, tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, cần phải có những hành động chủ động (ví dụ như: để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng nêu trong Khoản 4 Điều 24 ICCPR...) (đoạn 5).

Thứ sáu, trên thực tế ICCPR không đưa ra định nghĩa về sự phân biệt đối xử, tuy nhiên, theo UNHRC, thuật ngữ này được hiểu là bất kỳ sự phân biệt, loại bỏ, hạn chế hay thiên vị nào thực hiện dựa trên bất kỳ yếu tố nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, quốc tịch hay thành phần xã hội, tài sản, nguồn gốc hay các vị thế khác, mà có mục đích hoặc có tác động làm vô hiệu hóa hay làm suy giảm sự thừa nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền và tự do của tất cả mọi người trên cơ sở bình đẳng (đoạn 7). Cũng theo Ủy ban, trong các bối cảnh có liên quan, các định nghĩa về sự phân biệt đối xử về chủng tộc nêu ở Điều 1 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc, và về phân biệt đối xử chống lại phụ nữ

¹ Theo Điều 4 ICCPR, trong những hoàn cảnh khẩn cấp, các quốc gia có thể hạn chế hoặc tạm đình chỉ việc áp dụng một số quyền con người, tuy nhiên, việc hạn chế hay đình chỉ phải được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử về bất cứ yếu tố nào. Chi tiết về vấn đề này xem Bình luận chung số 26 của HRC.

nêu ở Điều 1 Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ sẽ được áp dụng (đoạn 6).

Thứ bảy, quyền bình đẳng không có nghĩa là áp dụng một kiểu đối xử cho mọi đối tượng trong cùng một tình huống (tức cào bằng), và không phải mọi sự khác biệt về đối xử đều tạo nên sự phân biệt đối xử. Nếu sự đối xử khác biệt được xác định dựa trên các điều kiện hợp lý, khách quan và nhằm mục đích để đạt được sự bình đẳng thì không bị coi là trái với ICCPR (các đoạn 10 và 13).¹

4.2.2. Quyền sống (the right to life)

Quyền sống đầu tiên được đề cập trong Điều 3 UDHR. Điều này gắn kết quyền sống với các khía cạnh có liên quan khác thành một quyền gọi là *quyền sống, tự do và an ninh cá nhân*.

Điều 6 ICCPR cụ thể hóa quy định về quyền sống trong Điều 3 UDHR, theo đó: Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện (Khoản 1). Các Khoản 2,3,4,5,6 Điều này quy định các nguyên tắc cơ bản trong việc áp dụng hình phạt tử hình ở những nước còn duy trì hình phạt này mà có thể tóm tắt như sau:

Chỉ được phép áp dụng hình phạt tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện;

Việc áp dụng hình phạt tử hình không được trái với những quy định của ICCPR và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng (CPPCG);

Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một toà án có thẩm quyền phán quyết;

¹ Quan điểm này tương thích với quy định về các biện pháp đặc biệt tạm thời áp dụng để bảo đảm bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trên thực tế mà được nêu ở Điều 4 CEDAW. Thêm vào đó, ngay trong ICCPR cũng có một số quy định phản ánh nguyên tắc này, cụ thể như quy định trong Khoản 5 Điều 6 ICCPR nghiêm cấm áp dụng hình phạt tử hình với những người dưới 18 tuổi và phụ nữ có thai; quy định trong Khoản 3 Điều 10 Công ước yêu cầu phải giam giữ người chưa thành niên làm trái pháp luật tách riêng khỏi những tội phạm đã trưởng thành. Hoặc như quy định ở Điều 25 cho phép phân tách đối tượng được hưởng các quyền chính trị (bầu cử, ứng cử...) trên cơ sở vị thế công dân.

Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin và quyền được xét ân giảm hoặc thay đổi mức hình phạt;

Không áp dụng hình phạt tử hình với người dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai;

Không được viện dẫn Điều 6 để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xoá bỏ hình phạt tử hình.

Bên cạnh ICCPR, một số công ước quốc tế khác về quyền con người cũng đề cập quyền sống, trong đó bao gồm CRC¹, CPPCG², Công ước về trấn áp và trừng trị tội ác Apácthai (ICSPCA)³...

Ngoài những khía cạnh đã nêu cụ thể ở Điều 6 ICCPR, trong Bình luận chung số 6 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, UNHRC đã giải thích thêm một số khía cạnh liên quan đến ý nghĩa và nội dung của quyền sống, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền sống là “một quyền cơ bản của con người mà trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia, cũng không thể bị vi phạm...” (đoạn 1).

Thứ hai, quyền sống không nên hiểu theo nghĩa hẹp chỉ là sự toàn vẹn về tính mạng mà phải hiểu quyền này bao gồm cả những khía cạnh nhằm bảo đảm sự tồn tại của con người. Theo cách tiếp cận đó, việc bảo đảm quyền sống còn đòi hỏi các quốc gia phải thực thi những biện pháp để làm giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em và tăng tuổi thọ bình quân của người dân, cụ thể như các biện pháp nhằm xoá bỏ tình trạng suy dinh dưỡng và các dịch bệnh... tức là bao gồm cả các biện pháp thụ động và chủ động (đoạn 2).

Thứ ba, một trong các nguy cơ phổ biến đe dọa quyền sống là chiến tranh và các tội phạm nghiêm trọng như diệt chủng hay tội phạm chống nhân loại. Vì vậy, việc chống chiến tranh và các tội phạm này cũng là sự bảo đảm quyền sống. Theo cách tiếp cận đó, việc bảo đảm

¹ Điều 6 Công ước này quy định, các quốc gia thành viên thừa nhận rằng tất cả trẻ em đều có quyền cố hữu là quyền sống.

² Điều 2 Công ước này đưa ra định nghĩa về tội diệt chủng, trong đó bao gồm hành động giết các thành viên của một nhóm dân tộc, chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo nhất định.

³ Điều 2 Công ước này đưa ra định nghĩa về tội ác Apácthai, trong đó bao gồm hành động giết các thành viên của một nhóm chủng tộc hoặc giết cả nhóm chủng tộc đó.

quyền sống trong Điều 6 có mối liên hệ với nghĩa vụ cấm các hoạt động tuyên truyền chiến tranh và kích động hận thù, bạo lực nêu ở Điều 20 ICCPR (đoạn 3).

Thứ tư, phòng chống những hành động tội phạm gây nguy hại hoặc tước đoạt tính mạng con người cũng là biện pháp hết sức quan trọng để bảo đảm quyền sống. Các quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp phòng, chống và trừng trị việc tuỳ tiện tước đoạt tính mạng con người do bất kỳ chủ thể nào gây ra, kể cả do các lực lượng an ninh của Nhà nước (đoạn 5). Liên quan đến vấn đề này, việc bắt cóc người và đưa đi mất tích cũng bị coi là một trong những hình thức tước đoạt quyền sống, do đó, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ đưa ra những biện pháp và kế hoạch hiệu quả để phòng chống và điều tra các vụ việc dạng này (đoạn 4).

Thứ năm, về mối quan hệ giữa hình phạt tử hình và quyền sống, mặc dù ICCPR không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xoá bỏ hình phạt này, tuy nhiên, các quốc gia có nghĩa vụ phải hạn chế sử dụng nó, cụ thể là *chỉ được áp dụng hình phạt này với “những tội ác nghiêm trọng nhất”*, và việc giới hạn áp dụng hình phạt này cũng được coi là một hình thức bảo đảm quyền sống. Ngoài ra, các quốc gia thành viên mà hiện còn áp dụng hình phạt tử hình có nghĩa vụ bảo đảm những thủ tục tố tụng trong những vụ việc bị can, bị cáo bị xét xử với mức án tử hình phải được thực hiện một cách công bằng nhất, trong đó bao gồm những khía cạnh như: không áp dụng hồi tố, xét xử công khai, được giả định vô tội, bảo đảm các quyền bào chữa, kháng cáo và xin ân giảm... (đoạn 6).

Cũng liên quan đến quyền sống, ngoài Bình luận chung số 6, UNHRC còn thông qua Bình luận chung số 14 (phiên họp lần thứ 23 năm 1984) trong đó, tái khẳng định tầm quan trọng của quyền sống, coi đó là cơ sở cho tất cả các quyền con người, đồng thời, nhắc lại yêu cầu phải thực hiện Điều 6 của ICCPR trong mọi hoàn cảnh. Bản Khuyến nghị nhấn mạnh rằng chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân, là nguy cơ lớn nhất đe dọa quyền sống và yêu cầu các quốc gia hạn chế và chấm dứt các cuộc chạy đua vũ trang, đặc biệt là không thiết kế, thử nghiệm, chế tạo, tàng trữ, triển khai và sử dụng các loại vũ khí hạt nhân. Theo UNHRC, việc thiết kế, thử nghiệm, chế tạo, tàng

trữ, triển khai và sử dụng các loại vũ khí hạt nhân cần phải coi là phạm tội ác chống nhân loại.

4.2.3. Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 5 UDHR, trong đó nêu rằng, *không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm*.

Điều 7 ICCPR cụ thể hóa nội dung Điều 5 UDHR, trong đó nêu rõ, *không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó*.

Bên cạnh các quy định trên của UDHR và ICCPR, vấn đề chống tra tấn còn được đề cập trong một số điều ước quốc tế khác về quyền con người, đặc biệt là Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (CAT, 1984). Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là, chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được coi là một *quy phạm tập quán quốc tế (international custom law)* về quyền con người, bởi vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ phải tuân thủ, bất kể quốc gia đó có là thành viên của ICCPR, CAT hay bất cứ điều ước quốc tế nào khác có liên quan hay không.

Xét về nội dung, mặc dù UDHR và ICCPR đều không đưa ra định nghĩa về hành động *tra tấn*, song định nghĩa này được nêu ở Điều 1 của CAT, theo đó, *tra tấn được hiểu là: bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của*

một công chức. Tuy nhiên, Điều này cũng nêu rõ, khái niệm tra tấn không bao gồm *những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp*.

Định nghĩa về tra tấn trong Điều 1 CAT hiện được sử dụng như một quy định tham chiếu chung trong luật nhân quyền quốc tế và luật hình sự quốc tế¹ khi đề cập vấn đề tra tấn, tuy nó bị phê phán là đã loại trừ những đối tượng và hoàn cảnh mà hành động tra tấn được thực hiện bởi những thủ phạm *phi công chức* (ví dụ, việc một nhóm phiến quân bắt cóc con tin và tra tấn họ hay việc một người chồng đánh đập vợ mình sẽ không thuộc nội hàm của hành động tra tấn theo định nghĩa này).

Bên cạnh những khía cạnh đã được nêu cụ thể, một số khía cạnh khác liên quan đến nội dung Điều 7 ICCPR đã được UNHRC phân tích, đầu tiên là trong Bình luận chung số 7 (thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982 của Ủy ban), và sau đó, được sửa đổi và bổ sung trong Bình luận chung số 20 (thông qua tại phiên họp lần thứ 44 năm 1992 của Ủy ban). Sau đây là những nội dung tóm tắt của Bình luận chung số 20:

Thứ nhất, mục đích của Điều 7 ICCPR là để bảo vệ cả phẩm giá và sự bất khả xâm phạm về thể chất và tinh thần của các cá nhân (đoạn 1).

Thứ hai, việc cấm tra tấn và cấm áp dụng các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục phải được duy trì trong mọi tình huống, kể cả trong hoàn cảnh khẩn cấp của quốc gia như quy định ở Điều 4 ICCPR. Không chấp nhận bất cứ lý do nào, kể cả về tình trạng khẩn cấp của quốc gia và mệnh lệnh cấp trên đưa ra để biện minh cho các hành động tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục (đoạn 3).

Thứ ba, sự phân biệt giữa các hành động *tra tấn* và hành động *đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục* phụ thuộc vào bản chất, mục đích và tính chất nghiêm trọng của hành vi. Ủy ban không

¹ Xem *Quy chế Rôma về Tòa án Hình sự quốc tế* (1998) và quy chế của các tòa án hình sự quốc tế lâm thời về Nam Tư cũ và Ruanda.

thấy cần thiết phải đưa ra các ví dụ hay tiêu chí cụ thể để phân biệt giữa các hành động đó (đoạn 4).¹

Thứ tư, về dấu hiệu khách quan, hành vi tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nêu trong Điều 7 không chỉ là những hành động gây ra những đau đớn về thể xác, mà còn bao gồm những hành động gây đau khổ về tinh thần với nạn nhân. Những hành động đó không chỉ nhằm mục đích để trừng phạt, mà còn nhằm mục đích để giáo dục, rèn luyện một đối tượng nào đó. Như vậy, Điều 7 còn có tác dụng bảo vệ trẻ em, học sinh và các bệnh nhân trong môi trường giáo dục và y tế (đoạn 5).

Thứ năm, việc kéo dài thời gian biệt giam hoặc tù giam một người, kể cả những người đã bị kết án tử hình, mà không có lý do chính đáng cũng bị coi là hành động tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo (đoạn 6).

Thứ sáu, các quốc gia không được trục xuất hay dẫn độ một người sang nước khác trong trường hợp người đó có khả năng bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo sau khi bị trục xuất hay dẫn độ (đoạn 9), đồng thời, phải thực hiện các biện pháp để ngăn chặn và xử lý các hành động bị nghiêm cấm trong Điều 7, bất kể do chủ thể nào gây ra, kể cả đó là các viên chức nhà nước hay dân thường, thực hiện khi thi hành công vụ hay trong những hoàn cảnh khác (đoạn 2)...

Tương tự nhưng chi tiết hơn so với Bình luận chung số 20, CAT cũng bao gồm những quy định về các biện pháp các quốc gia thành viên cần áp dụng để ngăn chặn và trừng trị các hành động tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, đồng thời đề cập một số khía cạnh mới như yêu cầu về bảo vệ nhân chứng (Điều 13), yêu cầu bồi thường cho nạn nhân (Điều 14), cấm sử dụng thông tin thu được do tra tấn làm chứng cứ trong tố tụng (Điều 15)...

4.2.4. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch

¹ Mặc dù vậy, trong một số nghiên cứu, và cả trong một số kết luận đưa ra bởi Tòa án châu Âu về quyền con người, người ta đã cố gắng phân biệt giữa hành động tra tấn và các hành động đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục.

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 4 UDHR, trong đó nêu rằng: *Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.*

Điều 8 ICCPR cụ thể hóa quy định trong Điều 4 UDHR, trong đó nêu rõ: Không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm. Không ai bị bắt làm nô dịch. Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức.

Xét nội dung, Điều 8 ICCPR bao trùm tất cả các tình huống mà một người có thể bị buộc phải phụ thuộc vào người khác, kể cả trong những bối cảnh như mại dâm, buôn bán ma túy hoặc trong một số dạng lạm dụng tâm lý¹. Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức, Khoản 3 Điều 8 liệt kê những trường hợp loại trừ, bao gồm:

- o Lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm;
- o Những công việc hoặc sự phục vụ mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm;
- o Những sự phục vụ mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của một nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm;
- o Những sự phục vụ được yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng;

Những công việc hoặc sự phục vụ là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường.

Cũng cần lưu ý là những quy định về loại trừ phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào, và phải phù hợp với các quy định khác có liên quan của ICCPR².

¹ Xem United Nations, *Manual on Human Rights Reporting* (the International Covenant on Civil and Political Rights), New York, 1991.

² *Manual on Human Rights Reporting*, Sđd.

Ngoài ICCPR, trước và sau công ước này còn có nhiều điều ước quốc tế do Hội quốc liên, Liên hợp quốc và ILO thông qua có liên quan đến quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch. Những điều ước này đã đề cập những biện pháp toàn diện mà các quốc gia thành viên phải tiến hành nhằm ngăn chặn và xóa bỏ chế độ nô lệ, những thể thức tương tự như chế độ nô lệ và việc cưỡng bức lao động. Một số điều ước tiêu biểu có liên quan là: Công ước về nô lệ, 1926 (Hội quốc liên); Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về Nô lệ 1926 (Liên hợp quốc); Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956 (Liên hợp quốc); Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO), 1930; Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của ILO), 1957; Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949 (Công ước số 29 của ILO); Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949 (Liên hợp quốc); Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000...

Tương tự như vấn đề chống tra tấn, việc chống nô lệ và các hình thức nô lệ, nô dịch được coi là một quy phạm tập quán quốc tế về quyền con người, do đó, những tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này có hiệu lực ràng buộc với mọi quốc gia trên thế giới, bất kể việc quốc gia đó có là thành viên của các điều ước quốc tế kể trên hay không.

4.2.5. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện

Quyền này là cốt lõi của tự do và an toàn cá nhân. Đầu tiên nó được quy định trong Điều 9 UDHR, trong đó nêu rằng, *không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện*.

Điều 9 ICCPR cụ thể hóa Điều 9 UDHR bằng những quy định khá chi tiết, trong đó nêu rõ: “(1) Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định; (2). Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối

với họ; (3). Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra toà án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại toà án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội; (4) Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước toà án, nhằm mục đích để toà án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp; (5). Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường”.

Ngoài những nội dung đã được nêu cụ thể như trên, trong Bình luận chung số 8 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, UNHRC đã giải thích thêm một số khía cạnh có liên quan đến Điều 9 ICCPR, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, về phạm vi áp dụng, quyền này được áp dụng cho tất cả những người bị tước tự do, kể cả các trường hợp do phạm tội hay do bị tâm thần, lang thang, nghiện ma túy, hay để nhằm các mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư... (đoạn 1).

Thứ hai, thời hạn tạm giữ, tạm giam phụ thuộc vào pháp luật của các quốc gia thành viên, tuy nhiên, theo Ủy ban, thời hạn tạm giữ không nên vượt quá vài ngày, còn thời hạn tạm giam cần phù hợp với hai quy tắc: (i) bị can, bị cáo phải được xét xử trong thời gian hợp lý hoặc được trả tự do, và (ii) việc tạm giam chỉ được coi là ngoại lệ và với thời gian càng ngắn càng tốt (đoạn 2).

Thứ ba, trong trường hợp sử dụng tạm giữ, tạm giam như là một biện pháp ngăn chặn, việc này không được tiến hành một cách tùy tiện mà phải dựa trên các trình tự, thủ tục được luật pháp quy định, đồng thời, phải bảo đảm quyền được thông tin của bị can, quyền được toà án quyết định tính hợp pháp của việc giam giữ, quyền được yêu cầu bồi thường của bị can, bị cáo trong trường hợp oan sai. Ngoài ra, trong trường hợp sau đó có lời buộc tội được đưa ra, còn phải tuân thủ những bảo đảm tố tụng nêu trong Điều 14 ICCPR (đoạn 3).

4.2.6. Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do

Quyền này được quy định trong Điều 10 ICCPR. Theo Điều này, những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người. Khoản 2 Điều này quy định, trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Đặc biệt, Khoản 3 Điều này đề cập một nguyên tắc định hướng việc đối xử với những người bị tước tự do, theo đó, việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội, chứ không phải nhằm mục đích chính là trừng phạt hay hành hạ họ.

Ngoài những khía cạnh đã được nêu rõ, trong Bình luận chung số 9 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, UNHRC đã giải thích thêm một số khía cạnh có liên quan đến nội dung của Điều 10 ICCPR. Những ý kiến bình luận này sau đó được thay thế, bổ sung bằng Bình luận chung số 21 thông qua tại phiên họp lần thứ 44 năm 1992 mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, khái niệm “những người bị tước tự do” nêu ở Khoản 1 Điều 10 không chỉ giới hạn ở những tù nhân hoặc người bị tạm giam, tạm giữ, mà còn mở rộng đến tất cả những đối tượng khác bị hạn chế tự do theo quy định pháp luật của các nước thành viên, chẳng hạn như những người bị quản chế để học tập, lao động, rèn luyện ở các trại cải tạo, trường giáo dưỡng, bệnh viện tâm thần, cơ sở cai nghiện...(đoạn 2).

Thứ hai, việc đối xử nhân đạo với những người bị tước tự do như quy định trong Khoản 1 Điều 10 là một nghĩa vụ của các quốc gia thành viên. Bản chất của nghĩa vụ này là phải tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do tương tự như nhân phẩm của những người tự do. Những người bị tước tự do vẫn có những quyền dân sự, chính trị được quy định trong ICCPR, chỉ bị hạn chế một số quyền bắt nguồn từ môi trường bị quản chế. Nghĩa vụ đối xử nhân đạo với những người bị tước tự do bao gồm việc tuân thủ các quy định về cấm tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo

hoặc sử dụng họ vào các thí nghiệm y tế hay khoa học mà trái với ý muốn của họ, theo như quy định ở Điều 7 ICCPR (đoạn 3).

Thứ ba, đối xử nhân đạo và với sự tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do là một nguyên tắc cơ bản về quyền con người trong tổ tụng hình sự mà đã được áp dụng rộng rãi trên thế giới. Các quốc gia thành viên phải áp dụng nguyên tắc này như một yêu cầu tối thiểu, không phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có của quốc gia và không mang tính phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào (đoạn 4).

Thứ tư, những văn kiện của Liên hợp quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện quyền được đối xử nhân đạo khi bị tước tự do và để lập báo cáo quốc gia về việc thực hiện quyền này bao gồm: Các tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về việc đối xử với tù nhân (1955)¹; Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào (1988); Các quy tắc đạo đức trong ứng xử của quan chức thực thi pháp luật (1979) và Các quy tắc đạo đức trong ứng xử của nhân viên y tế trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi sự tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm (1982) (đoạn 5).

Thứ năm, các quốc gia nên xác định dưới 18 là độ tuổi được coi là vị thành niên trong tổ tụng hình sự. Việc đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của người chưa thành niên nêu ở Khoản 3 Điều 10 phải thể hiện ở những yếu tố như: điều kiện giam giữ tốt hơn phạm nhân đã thành niên; giờ lao động ngắn hơn; được liên lạc với người thân... Văn kiện của Liên hợp quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện và để lập báo cáo quốc gia trong vấn đề này là Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về hoạt động tư pháp với người chưa thành niên (Các quy tắc Bắc Kinh, 1985) (đoạn 5).

Thứ sáu, Điều 10 đã xác định các nguyên tắc và quy định cơ bản làm cơ sở cho việc xác định rõ ràng hơn nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc bảo vệ quyền con người trong tổ tụng hình sự (đoạn 8).

¹. Sau này, vào năm 1990, Liên hợp quốc thông qua một văn kiện mới có tên là *Các nguyên tắc cơ bản về đối xử với tù nhân*.

Theo các nguyên tắc này, không nên coi các trại giam là nơi để trả thù phạm nhân mà cần coi đó là nơi để giúp họ hoàn lương (đoạn 10).

4.2.7. Quyền về xét xử công bằng (the right to a fair trial)

Đây thực chất là một tập hợp các bảo đảm tố tụng nhằm bảo đảm quá trình xét xử được công bằng, trong đó bao gồm các khía cạnh như được bình đẳng trước tòa án (*equality before a court*), được suy đoán vô tội (*assumption of innocence*); không bị áp dụng hồi tố (*prohibition of ex post facto laws*); và không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (*prohibition of imprisonment for debt*). Trong một số tài liệu, mỗi bảo đảm này được coi như là một quyền con người cụ thể.

Quyền được xét xử công bằng đầu tiên được đề cập trong các Điều 10 và 11 UDHR. Theo Điều 10, mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ. Điều 11 bổ sung thêm một số khía cạnh cụ thể, theo đó, mọi người bị cáo buộc về hình sự đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật tại một phiên tòa xét xử công khai nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

Các quy định kể trên sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 14, 15 và 11 ICCPR.

Điều 14 ICCPR cụ thể hóa các quyền bình đẳng trước tòa án, quyền được suy đoán vô tội và một loạt bảo đảm tố tụng tối thiểu khác dành cho bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, theo đó: “(1). Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các

vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được phép tham dự toàn bộ hoặc một phần của phiên tòa vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hoặc vì lợi ích cuộc sống riêng tư của các bên tham gia tố tụng, hoặc trong chừng mực cần thiết, theo ý kiến của tòa án, trong những hoàn cảnh đặc biệt mà việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến lợi ích của công lý. Tuy nhiên, mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em; (2). Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật; (3). Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bình đẳng những bảo đảm tối thiểu như: a) Được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình; b) Có đủ thời gian và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn; c) Được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý; d) Được có mặt trong khi xét xử và được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình; được thông báo về quyền này nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý; và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi và không phải trả tiền cho sự trợ giúp đó nếu không có đủ điều kiện trả; e) Được thăm vấn hoặc yêu cầu thăm vấn những nhân chứng buộc tội mình, và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thăm vấn họ tại tòa với những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội mình; f) Được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa; g) Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội; (4) Tố tụng áp dụng đối với những người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ; (5). Bất cứ người nào bị kết án là phạm tội đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định pháp luật;

(6). Khi một người bị kết án về một tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị huỷ bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật, có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra; (7). Không ai bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước."

Liên quan đến Điều 14, bên cạnh những khía cạnh đã được nêu cụ thể như trên, trong Bình luận chung số 13 thông qua tại Phiên họp lần thứ 21 năm 1984, UNHRC đã làm rõ thêm một số khía cạnh khác mà có thể tóm tắt như sau:

Thứ nhất, Điều 14 có nội dung đa dạng nhưng tất cả đều hướng vào mục đích nhằm bảo đảm sự chính xác và công bằng trong hoạt động tư pháp. Nội dung của Điều này cần được sử dụng như là cơ sở không chỉ trong hoạt động truy tố và xét xử tội phạm, mà còn trong việc xác định các quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo, cụ thể như các quyền bình đẳng trước tòa án và trước thẩm phán, quyền được bào chữa, được xét xử công khai bởi một tòa án có đủ thẩm quyền, độc lập và vô tư, được thành lập theo pháp luật (các đoạn 1 và 2).

Thứ hai, Điều 14 áp dụng cho tất cả các dạng tòa án và thẩm phán, bất kể tòa án thông thường, tòa án quân sự hay tòa án đặc biệt. Và mặc dù ICCPR không cấm việc thành lập các tòa án quân sự hay tòa án đặc biệt nhưng việc sử dụng các tòa án đó để xét xử các vụ việc dân sự là sự đe dọa nghiêm trọng đến tính công bằng, độc lập và vô tư của các tòa án và thẩm phán (đoạn 4).

Thứ ba, những quy định trong Khoản 3 Điều 14 chỉ là những bảo đảm tối thiểu để thực hiện yêu cầu về xét xử công bằng (đoạn 5).

Thứ tư, yêu cầu về việc được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình là bảo đảm tối thiểu đầu tiên mà bị can, bị cáo được hưởng trong tiến trình tố tụng. Quy định này áp dụng cho tất cả mọi trường hợp bị

cáo buộc phạm tội, kể cả những người không bị tạm giữ, tạm giam. Yêu cầu về việc thông báo *không chậm trễ* đòi hỏi việc này phải được thực hiện ngay sau khi có sự buộc tội bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới dạng thông báo nói hay văn bản, nhưng phải chỉ ra những chứng cứ và quy định pháp luật được viện dẫn để buộc tội (đoạn 8).

Thứ năm, việc xác định *thời gian thích hợp* để người bị buộc tội có thể chuẩn bị bào chữa và liên hệ với luật sư phụ thuộc vào hoàn cảnh của mỗi vụ án, còn việc dành cho họ điều kiện thuận lợi trong vấn đề này thì liên quan đến các yếu tố như: hoạt động thu thập tài liệu và bằng chứng cần cho việc bào chữa, cơ hội thuê và tiếp xúc với luật sư... (đoạn 9).

Thứ sáu, yêu cầu *được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý* không chỉ liên quan đến khoảng thời gian từ khi người phạm tội bị cáo buộc đến khi mở phiên tòa, mà còn đến thời gian xét xử tại tòa và thời gian giữa hai phiên xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, tất cả đều không được trì hoãn quá lâu (đoạn 10).

Thứ bảy, yêu cầu *được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa* phải được đáp ứng mà không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động tố tụng, và phải được áp dụng cả với người nước ngoài cũng như với công dân của nước mình nếu cần thiết (đoạn 13).

Thứ tám, để thực hiện được bảo đảm *không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội* cần phải thực hiện các quyền quy định trong các Điều 7 và Khoản 1 Điều 10 ICCPR. Thêm vào đó, luật pháp quốc gia cần có quy định chứng cứ thu được từ việc sử dụng các biện pháp tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay từ bất cứ hình thức ép buộc nào khác trong hoạt động tố tụng là vô giá trị (đoạn 14).

Thứ chín, để thực hiện các bảo đảm nêu ở các Khoản 1 và 3 Điều 14 ICCPR, các thẩm phán cần được trao quyền giải quyết những khiếu nại, tố cáo về việc vi phạm các quyền của bị can, bị cáo trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào (đoạn 15).

Thứ mười, người chưa thành niên làm trái pháp luật phải được hưởng những bảo đảm tố tụng ít nhất cũng ngang bằng với những bảo đảm áp dụng với những người đã thành niên. Việc thi hành tố tụng với

những người chưa thành niên làm trái pháp luật cần tính đến độ tuổi của các em và mục đích khuyến khích các em hoàn lương, mà thể hiện qua các khía cạnh như: xác định độ tuổi tối thiểu phải chịu trách nhiệm hình sự và độ tuổi tối đa một người có thể được coi là chưa thành niên; xây dựng các tòa án, luật và thủ tục tố tụng đặc biệt áp dụng với người chưa thành niên và bảo đảm rằng những luật và thủ tục đặc biệt đó đã tính đến mục đích khuyến khích các em hoàn lương (đoạn 16).

Thứ mười một, quy định bất kỳ người nào bị kết án đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật cần được áp dụng với mọi trường hợp phạm tội chứ không chỉ với những trường hợp phạm tội nghiêm trọng (đoạn 17).

Điều 15 ICCPR chi tiết hóa bảo đảm về quyền không bị xét xử hồi tố, trong đó nêu rõ: *Không ai bị coi là phạm tội vì một hành động hoặc không hành động mà không cấu thành tội phạm theo pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế tại thời điểm thực hiện hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội mà luật pháp quy định hình phạt nhẹ hơn với hành vi đó, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt nhẹ hơn.*

UNHRC hiện chưa đưa ra bình luận chung nào về nội dung của Điều 15, tuy nhiên, có một khía cạnh mà các chuyên gia luật nhân quyền quốc tế đều đã thống nhất, đó là quy định ở Điều 15 được áp dụng cả trong bối cảnh khẩn cấp của quốc gia. Hay nói cách khác, trong mọi tình huống, nguyên tắc “không có tội khi luật chưa quy định ở thời điểm thực hiện hành vi” đều phải được áp dụng.

Điều 11 ICCPR tái khẳng định bảo đảm về quyền không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, trong đó nêu rõ: *Không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.* Tương tự như Điều 15, UNHRC hiện chưa có bình luận chung nào về nội dung của Điều 11. Tuy nhiên, theo ý kiến các chuyên gia, cụm từ *khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng* đề cập những nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự và thương mại, mà thông thường không bị coi là tội phạm nếu như không có yếu tố lừa đảo.

4.2.8. Quyền tự do đi lại, cư trú

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 13 UDHR, trong đó nêu rằng: Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình. Quy định này sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 12 và 13 ICCPR.

Theo Điều 12 ICCPR thì bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó; mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình; không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình (các Khoản 1,2,4).

Nhìn tổng quát, có thể thấy rằng, Điều 12 đã đề cập bốn dạng tự do cụ thể có mối liên hệ gắn kết với nhau, bao gồm: Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia; Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; Tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình; Tự do trở về nước mình. Tuy nhiên, theo Khoản 3 Điều 12, quyền tự do đi lại và cư trú không phải là một quyền tuyệt đối (*absolute right*), mà có thể bị hạn chế nếu... “do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khoẻ hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được ICCPR công nhận”.

Về Điều 12 ICCPR, bên cạnh những khía cạnh đã được nêu cụ thể ở trên, trong Bình luận chung số 27 thông qua tại phiên họp lần thứ 67 (1999), UNHRC đã phân tích thêm một số nội dung của quyền này mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, tự do đi lại là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân. Quyền này có ảnh hưởng đến một số quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và có mối liên hệ chặt chẽ với Điều 13 (đoạn 1).

Thứ hai, các quốc gia có thể đặt ra những giới hạn nhất định về quyền tự do đi lại, tuy nhiên, những giới hạn đặt ra không được làm vô hiệu nguyên tắc tự do đi lại, và phải dựa trên những căn cứ quy định

trong Khoản 3 Điều 12 và phải phù hợp với các quyền khác được ICCPR công nhận (đoạn 2).

Thứ ba, quyền này không chỉ được áp dụng với các công dân mà còn với người nước ngoài đang cư trú hoặc hiện diện hợp pháp trên lãnh thổ nước khác. Việc cho phép nhập cảnh và tư cách "hợp pháp" của một người nước ngoài trên lãnh thổ của một nước phụ thuộc vào quy định pháp luật quốc gia và phù hợp với những nghĩa vụ quốc tế của nước đó. Tuy nhiên, khi một người nước ngoài đã được phép nhập cảnh vào lãnh thổ một nước thành viên thì người đó phải được coi là hợp pháp trong phạm vi lãnh thổ của nước này¹⁴⁷. Và khi một người nước ngoài có tư cách hợp pháp trong lãnh thổ một nước, thì người này có các quyền theo quy định Điều 12; mọi sự đối xử với người này khác với sự đối xử dành cho công dân nước đó sẽ phải căn cứ theo các nguyên tắc được quy định ở Khoản 3 Điều 12²⁴⁸ (đoạn 4).

Thứ tư, quyền tự do đi lại được áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ của một nước, kể cả những phần hợp thành trong trường hợp một quốc gia theo thể chế liên bang (đoạn 5).

Thứ năm, việc bảo đảm quyền đi lại và tự do lựa chọn nơi sinh sống trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia không phụ thuộc vào mục đích hay lý do của việc đi lại hay của việc lựa chọn nơi cư trú. Bất cứ sự hạn chế nào với quyền này phải căn cứ vào quy định trong Khoản 3 Điều 12 (đoạn 5).

Thứ sáu, cần bảo vệ các quyền quy định trong Điều 12 khỏi sự vi phạm không chỉ từ phía các cơ quan, viên chức nhà nước, mà còn từ các chủ thể khác (ví dụ, phụ nữ có thể bị cản trở việc hưởng thụ quyền này từ chồng hoặc những người thân trong gia đình) (đoạn 6).

Thứ bảy, quyền tự do cư trú còn bao hàm sự bảo vệ khỏi tình trạng bị bắt buộc di dời chỗ ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, cũng như khỏi bị ngăn cấm không được đến hoặc sinh sống ở một khu vực

¹ Về vấn đề này, xem thêm Kết luận khuyến nghị số 456/1991 của Ủy ban, về *Celepli kiện Thụy Điển*, đoạn 9.2.

² Về vấn đề này, xem thêm Bình luận chung số 15 của Ủy ban, đoạn 8, tr. 20.

nhất định trên lãnh thổ quốc gia, ngoại trừ những trường hợp nêu ở Khoản 3 Điều 12 (đoạn 7).

Thứ tám, quyền tự do đi khỏi bất cứ nước nào, kể cả nước mình được áp dụng không phụ thuộc vào nước đến và mục đích, thời gian mà cá nhân dự định ở lại bên ngoài nước mình. Bởi vậy, quyền này bao hàm cả quyền đi ra nước ngoài để làm việc, tham quan cũng như để cư trú lâu dài. Quyền này áp dụng cả cho những người nước ngoài sống hợp pháp trên lãnh thổ của một nước khác, vì vậy, một người nước ngoài bị trục xuất hợp pháp có quyền được lựa chọn nước đến nếu có sự đồng ý của nước đó¹ (đoạn 8).

Thứ chín, cả nước mà một người sẽ đến cư trú và nước người đó có quốc tịch đều có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào nêu ở Khoản 2 Điều 12². Do việc đi lại giữa các nước thường đòi hỏi những giấy tờ thông hành như hộ chiếu, v.v., nên quyền được đi khỏi một nước phải bao hàm cả quyền có được những giấy tờ thông hành cần thiết. Việc từ chối cấp hoặc gia hạn hộ chiếu cho một người có thể tước đoạt của người đó quyền được rời khỏi nước mà họ đang sinh sống để đi nơi khác, bao gồm quyền được trở về nước mình³ (đoạn 9).

Thứ mười, những hạn chế quy định trong Khoản 3 Điều 12 chỉ được thực hiện nhằm các mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng hay đạo đức xã hội và các quyền và tự do của người khác và phải phù hợp với các quyền khác được ghi nhận trong Công ước, cũng như phải được quy định trong pháp luật. Khi đặt ra những hạn chế về quyền này trong pháp luật, các quốc gia thành viên phải tuân thủ nguyên tắc nêu ở Điều 5 ICCPR, theo đó, các hạn chế đưa ra phải không làm tổn hại đến bản chất của các quyền; phải có sự tương thích giữa sự hạn chế và quyền có liên quan, giữa quy phạm và loại trừ; những hạn chế phải tương xứng với lợi ích được bảo vệ và nguyên tắc tương xứng này cần

¹ Về vấn đề này, xem thêm Bình luận chung số 15 của Ủy ban, đoạn 9, tr. 21.

² Về vấn đề này, xem các Kết luận khuyến nghị số 106/1981 của Ủy ban, về vụ *Montero kiện Uruguay*, đoạn 9.4; số 57/1979, về vụ *Vidal Martin kiện Uruguay*, đoạn 7; số 77/1980 về vụ *Lichtensztein kiện Uruguay*, đoạn 6.1.

³ Về vấn đề này, xem Bình luận số 57/1979, về vụ *Vidal Martin kiện Uruguay*, đoạn 9.

được tuân thủ bởi cả các cơ quan lập pháp lẫn các cơ quan tư pháp và hành chính (các đoạn từ 11-15).

Những hạn chế được coi là không thích đáng với quy định ở Điều 12 ICCPR bao gồm: (i) Không cho phép một người ra nước ngoài vì cho rằng người này nắm giữ "các bí mật của nhà nước"; (ii) Ngăn cản một cá nhân đi lại trong nước với lý do không có giấy phép cụ thể; (iii) Đòi hỏi một cá nhân phải xin phép và được sự chấp nhận của cơ quan có thẩm quyền mới được thay đổi nơi cư trú; (iv) Những đòi hỏi đặc biệt với một cá nhân để có thể được cấp hộ chiếu; (v) Đòi hỏi phải có bảo lãnh từ những thành viên khác trong gia đình mới được xuất cảnh; (vi) Đòi hỏi phải mô tả chính xác về lộ trình đi lại; (vii) Trì hoãn trong việc cấp các giấy tờ đi lại; (viii) Áp đặt những hạn chế đối với các thành viên gia đình trong việc đi lại với nhau; (ix) Đòi hỏi phải cam kết trở lại hoặc phải mua vé khứ hồi, về việc phải có giấy mời từ nước đến hoặc từ người thân đang sống ở đó; (x) Gây ra những phiền nhiễu với người nộp đơn xin xuất cảnh, ví dụ như sự đe dọa xâm hại thân thể, bắt giữ, khiến họ mất việc làm hay không cho con cái họ đi học; (xi) Từ chối cấp hộ chiếu vì cho rằng người nộp đơn gây hại cho thanh danh của đất nước... (các đoạn 16-17).

Những hạn chế được coi là thích đáng có thể bao gồm: (i) Giới hạn việc đi vào những khu vực quân sự hay đi ra nước ngoài vì lý do an ninh quốc gia; (ii) Những giới hạn về quyền tự do cư trú ở những nơi có cộng đồng thiểu số hoặc bản xứ sinh sống¹...(đoạn 16). Tuy nhiên, cần lưu ý là, kể cả khi những hạn chế đưa ra được coi là thích đáng thì vẫn còn một khía cạnh nữa phải tuân thủ, đó là việc áp dụng những hạn chế đó phải phù hợp với những quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và với những nguyên tắc cơ bản về bình đẳng và không phân biệt đối xử. Bởi vậy, sẽ bị coi là vi phạm Công ước nếu việc hạn chế xuất phát từ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính, sắc tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, sở hữu, nguồn gốc xuất thân hay địa vị khác (ví dụ, việc áp dụng các biện pháp ngăn cản phụ nữ được tự do đi lại hay rời khỏi đất nước bằng cách đòi hỏi họ phải có sự đồng ý hoặc có chồng đi cùng là vi phạm Điều 12) (đoạn 18).

¹ Về vấn đề này, xem thêm Bình luận chung 23 của Ủy ban, đoạn 7, tr. 41.

Thứ mười một, quyền trở lại đất nước mình không chỉ là quyền của một người được trở lại sau khi rời đất nước mà còn là quyền của một người có quốc tịch nước đó nhưng sinh ra ở nước ngoài và lần đầu tiên trở về nước mà mình mang quốc tịch (đoạn 19). Nó cũng hàm ý về quyền của một người được ở lại nước mình và cấm việc di dân bắt buộc hoặc cưỡng chế người dân đến các nước khác (đoạn 19). Về chủ thể của quyền, do đại từ nhân xưng dùng trong Khoản 4 Điều 12 là *không ai* (*no one*) và cụm từ *nước mình*¹ (*his own country*) sử dụng trong Khoản 4 Điều 12 (mà có nội hàm rộng hơn so với cụm từ *nước mình mang quốc tịch* (*country of his nationality*)) nên chủ thể của quyền này không chỉ giới hạn ở những người có quốc tịch của một quốc gia mà bao gồm cả những người mà có mối quan hệ đặc biệt với quốc gia đó, ví dụ như những người từng là công dân của một nước nhưng đã bị tước quốc tịch của nước này theo cách thức không phù hợp với luật quốc tế, hay những người có quốc tịch của một nước nhưng quốc tịch của người đó bị phủ nhận do nước này sáp nhập vào một nước khác hoặc thay đổi chế độ chính trị (đoạn 20).

Chỉ có một số ít trường hợp mà việc từ chối quyền của cá nhân được trở về nước mình có thể coi là hợp lý. Trong mọi trường hợp, cá nhân không thể bị tước đoạt một cách trái pháp luật quyền được trở về nước mình, bất kể sự tước đoạt đó phát sinh từ hoạt động lập pháp, hành pháp hay tư pháp; và kể cả khi một nhà nước đã ra quyết định tước quốc tịch của một cá nhân hoặc trục xuất một cá nhân đến một nước thứ ba thì cũng không được ngăn cản cá nhân này được trở lại đất nước của họ nếu không có lý do chính đáng về an ninh quốc gia.

Điều 13 ICCPR đề cập cụ thể tới quyền tự do đi lại, cư trú trong mối quan hệ với người nước ngoài, theo đó, một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất có quyền phản đối việc trục xuất và yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có

¹ Xem thêm Bình luận chung số 23 của Ủy ban, đoạn 7, tr. 41.

thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, cũng như có quyền có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

Về nội dung Điều 13 ICCPR, trong Bình luận chung số 15 thông qua tại phiên họp thứ 27 năm 1986, UNHRC đã làm rõ thêm một số khía cạnh, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, các quyền trong ICCPR được áp dụng cho *tất cả các cá nhân đang ở trong lãnh thổ và dưới quyền tài phán của các quốc gia*, như đã được nêu rõ trong Khoản 1 Điều 2 của Công ước. Như vậy, chủ thể của các quyền trong ICCPR là tất cả mọi người, bất kể công dân hay người nước ngoài (đoạn 1). Quy tắc chung ở đây là các quyền trong ICCPR, ngoại trừ một số quyền chỉ được áp dụng cho công dân (Điều 25), hoặc chỉ áp dụng cho người nước ngoài (Điều 13), còn lại đều phải được bảo đảm cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt về vị thế công dân và người nước ngoài (đoạn 2)¹.

Thứ hai, ICCPR không quy định quyền nhập cảnh hay cư trú của người nước ngoài trên lãnh thổ nước khác. Về nguyên tắc, đây là vấn đề thuộc quyền quyết định của các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, trong một số hoàn cảnh nhất định, một người nước ngoài có thể nhận được sự bảo vệ của ICCPR, kể cả liên quan đến hai vấn đề nhập cảnh và cư trú, ví dụ nếu họ bị phân biệt đối xử, bị đối xử vô nhân đạo và để hòa nhập gia đình (đoạn 5).

Thứ ba, các quốc gia thành viên có thể đưa ra những điều kiện chung nhất định, ví dụ như về đi lại, cư trú và làm việc với người nước ngoài khi chấp nhận cho họ nhập cảnh. Những điều kiện chung tương tự cũng có thể được áp đặt với những người nước ngoài quá cảnh. Tuy nhiên, khi đã cho người nước ngoài nhập cảnh vào lãnh thổ của mình, quốc gia liên quan phải bảo đảm các quyền của họ theo quy định trong ICCPR (đoạn 6). Cụ thể, người nước ngoài trên lãnh thổ nước khác có quyền cố hữu là được sống; quyền được pháp luật bảo vệ; quyền không bị tra tấn, phân biệt đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục; quyền không bị bắt

¹ Quy tắc chung này về cơ bản cũng áp dụng đối với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong ICESCR, tuy nhiên không rõ ràng bằng ở các quyền dân sự, chính trị. Nói cách khác, *tính chất (hay đặc quyền) công dân* trong việc hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa tỏ ra rõ nét hơn so với trong việc hưởng thụ các quyền dân sự, chính trị. Cụ thể về vấn đề này xem các phần tiếp theo.

làm nô lệ hay nô dịch; quyền không bị bỏ tù vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng; quyền tự do đi lại, cư trú, tự do rời khỏi đất nước; quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật; quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng; quyền được xét xử công bằng, công khai bởi một tòa án độc lập, vô tư, được thành lập theo pháp luật; quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm khi bị tước tự do; quyền được bảo vệ khỏi bị can thiệp tùy tiện vào đời tư, gia đình, con cái, người thân; quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo, quyền kết hôn lập gia đình; các quyền dành cho người thiểu số... Các quốc gia thành viên không được phân biệt đối xử giữa công dân nước mình và người nước ngoài trong việc thực hiện các quyền đã nêu. Những quyền này chỉ có thể bị giới hạn với người nước ngoài dựa trên những quy định có liên quan trong ICCPR (đoạn 7).

Thứ tư, khi một người nước ngoài được cho phép cư trú hợp pháp ở một quốc gia thì người đó có quyền tự do đi lại và cư trú trên lãnh thổ quốc gia đó và những quyền này của họ chỉ có thể bị hạn chế theo Khoản 3 Điều 12. Những quy định khác biệt về việc áp dụng quyền này giữa công dân và người nước ngoài, hoặc giữa những người nước ngoài thuộc các quốc tịch khác nhau cần phải dựa trên quy định ở Khoản 3 Điều 12. Do bất cứ sự hạn chế nào với các quyền này phải được xem xét trong mối tương quan với các quyền khác trong ICCPR, nên một quốc gia thành viên không thể tùy ý ngăn cản một người nước ngoài trở về nước mình bằng cách không cho anh ta nhập cảnh hoặc trục xuất anh ta tới một nước khác (đoạn 8).

Thứ năm, Điều 13 ICCPR chỉ áp dụng cho những người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia chứ không áp dụng cho những người nước ngoài có tư cách không hợp pháp. Nếu việc trục xuất người nước ngoài gắn với việc bắt giữ thì họ còn phải được hưởng các bảo đảm quy định ở các Điều 9 và 10 ICCPR. Trong trường hợp việc bắt giữ là để dẫn độ thì còn phải áp dụng các quy định khác có liên quan đến vấn đề dẫn độ trong luật pháp quốc gia và quốc tế (đoạn 9). Quy định của Điều 13 rằng việc trục xuất phải bằng “*quyết định phù hợp*

¹ Ví dụ như: các quy định trong CAT và Nghị định thư bổ sung ICCPR về xóa bỏ hình phạt tử hình trong đó cấm dẫn độ một người sang các quốc gia mà có khả năng người đó sẽ bị tra tấn hay bị kết án tử hình.

pháp luật” và quyền của người bị trục xuất được “*đề trình những lý lẽ phản đối... được yêu cầu...xem xét lại trường hợp của mình...*” là nhằm để ngăn chặn các hành động trục xuất tùy tiện, trục xuất hàng loạt mà không xuất phát từ *lý do chính đáng về an ninh quốc gia* như nêu ở Điều này. Thêm vào đó, không được phân biệt đối xử giữa những người nước ngoài khác nhau khi áp dụng Điều 13 (đoạn 9).

4.2.9. Quyền được bảo vệ đời tư (*right to privacy*)

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 12 UDHR. Theo Điều này, *không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.*

Quy định trong Điều 12 UDHR sau đó được tái khẳng định ở Điều 17 ICCPR, trong đó nêu rằng: Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 17 ICCPR sau đó được UNHRC làm rõ thêm trong Bình luận chung số 16 thông qua tại phiên họp lần thứ 31 năm 1988 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, Điều 17 nhằm ngăn chặn những hành vi xâm phạm tùy tiện và bất hợp pháp vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự, uy tín của mọi người mà có thể do các quan chức nhà nước hay do các thể nhân và pháp nhân khác gây ra (đoạn 1). Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ ngăn chặn cả các quan chức nhà nước và các thể nhân hay pháp nhân khác có những hành động xâm phạm tùy tiện và bất hợp pháp như vậy (đoạn 9).

Thứ hai, thuật ngữ can thiệp “*bất hợp pháp*” (*unlawful*) dùng trong Điều 17 hàm nghĩa bất kỳ sự can thiệp nào vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự, uy tín của mọi người mà không được quy định trong pháp luật. Những can thiệp hợp pháp vào đời tư phải được quy

định trong pháp luật, và phải phù hợp với các quy định khác của ICCPR (đoạn 3).

Thứ ba, thuật ngữ “*can thiệp tùy tiện*” (*arbitrary interference*) dùng trong Điều 17 hàm nghĩa cả những can thiệp bất hợp pháp và những can thiệp được quy định trong pháp luật nhưng không phù hợp với các quy định khác của ICCPR (đoạn 4).

Thứ tư, thuật ngữ “*gia đình*” (*family*) dùng trong Điều 17 cần được hiểu rộng theo nghĩa là bất cứ từ nào chỉ nhà ở hay nơi cư trú của một người mà được sử dụng trong xã hội của các quốc gia thành viên, ví dụ như từ “*home*” ở nước Anh, “*manzel*” ở các nước Ảrập, “*zohzhi*” ở Trung Quốc, “*domicile*” ở Pháp, “*zhilische*” ở Liên bang Nga, “*domicilio*” ở Tây Ban Nha...(đoạn 5).

Thứ năm, vì sự an toàn của tất cả mọi người trong xã hội, quyền về sự riêng tư không phải là quyền tuyệt đối. Tuy nhiên, các quốc gia chỉ nên thu thập thông tin về đời tư nếu như những thông tin đó là thiết yếu để bảo đảm lợi ích chung của xã hội như được thừa nhận trong ICCPR. Các quốc gia cần chỉ ra trong báo cáo thực hiện Công ước những quy định pháp luật nước mình liên quan đến những trường hợp được và những biện pháp can thiệp vào đời tư cùng những hoàn cảnh cụ thể được áp dụng (đoạn 7). Theo quy định ở Điều 17, tính toàn vẹn và bảo mật của thư tín phải được bảo đảm cả về mặt pháp lý và thực tế. Thư từ phải được giao tận tay người nhận mà không bị chặn lại, mở ra hay nói cách khác là xem trước. Việc theo dõi, bắt kể bằng biện pháp điện tử hay các biện pháp khác, ví dụ như: nghe trộm điện thoại, điện tín... đều bị nghiêm cấm. Việc lục soát nhà cửa phải bị giới hạn chỉ được sử dụng trong trường hợp để tìm chứng cứ cần thiết và không được phép gây phiền nhiễu cho chủ nhà. Việc khám xét thân thể phải theo cách thức phù hợp để bảo đảm nhân phẩm của người bị khám xét; người khám xét phải cùng giới tính với người bị khám xét (đoạn 8). Việc thu thập và lưu giữ các thông tin cá nhân trong máy tính, các ngân hàng dữ liệu và các thiết bị khác, cho dù là bởi các quan chức nhà nước hay các thể nhân, pháp nhân khác, đều phải được quy định trong pháp luật. Nhà nước phải có những biện pháp hiệu quả để bảo đảm rằng, những thông tin cá nhân đó không rơi vào tay

những người không được pháp luật cho phép và không bị sử dụng vào các mục đích trái với Công ước. Để bảo đảm bảo vệ đời tư một cách hiệu quả, mỗi cá nhân cần có quyền được biết liệu thông tin cá nhân của mình có thể bị thu thập, lưu giữ bởi chủ thể nào, ở đâu, nhằm mục đích gì? Thêm vào đó, mỗi cá nhân cũng cần có quyền yêu cầu sửa chữa hoặc xóa bỏ thông tin cá nhân của mình nếu thông tin đang được lưu trữ không chính xác, hoặc bị thu thập hay lưu trữ một cách trái pháp luật (đoạn 10).

Thứ sáu, Điều 17 cũng đặt ra trách nhiệm với các quốc gia thành viên trong việc ban hành các quy định pháp luật cần thiết để bảo vệ danh dự và uy tín của các cá nhân, bao gồm những quy định cho phép mọi người có khả năng tự bảo vệ trước những sự can thiệp hoặc xâm hại bất hợp pháp hay tùy tiện vào danh dự, uy tín của mình (đoạn 11).

4.2.10. Quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo (freedom of thought, conscience, religion)

Cùng với tự do biểu đạt, những quyền tự do này thường được gọi là những tự do cơ bản (*fundamental freedoms*), đầu tiên được ghi nhận trong Điều 18 UDHR. Theo Điều này, *mọi người đều có quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.*

Nội dung của Điều 18 UDHR sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 18 và 20 ICCPR.

Theo Điều 18 ICCPR: *Mọi người đều có quyền tự do chính kiến, niềm tin, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, công khai hoặc kín đáo, dưới các hình thức như thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng. Không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này quy định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo có thể bị giới hạn (không phải là quyền tuyệt đối) song chỉ có thể*

bởi pháp luật và khi việc đó là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác. Khoản 4 Điều này yêu cầu các quốc gia thành viên Công ước phải tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ hoặc những người giám hộ hợp pháp trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ.

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 18 ICCPR sau đó được UNHRC làm rõ thêm trong Bình luận chung số 22 thông qua tại phiên họp lần thứ 48 năm 1993 của Ủy ban, mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền tự do chính kiến, niềm tin, lương tâm và tôn giáo có tính bao quát và sâu sắc. Nó bao gồm quyền tự do suy nghĩ về tất cả các vấn đề, tự do tin tưởng và giữ niềm tin vào các tôn giáo hay tín ngưỡng, cả trên phương diện cá nhân hay tập thể. Các quyền tự do này phải được tôn trọng và không thể bị hạn chế hay tước bỏ trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia như nêu ở Điều 4 của ICCPR (đoạn 1).

Thứ hai, các khái niệm “tín ngưỡng” (*belief*) và “tôn giáo” (*religion*) trong Điều 18 ICCPR cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả những lòng tin hữu thần và vô thần. Điều này không chỉ được áp dụng với các tôn giáo, tín ngưỡng có tính thể chế mà còn với những tập tục truyền thống mang tính tôn giáo (đoạn 2).

Thứ ba, Điều 18 phân biệt giữa quyền tự do chính kiến, niềm tin, lương tâm, tôn giáo hoặc tín ngưỡng với tự do thực hành tôn giáo hay tín ngưỡng. Điều này không cho phép có bất kỳ sự giới hạn nào với quyền tự do chính kiến, niềm tin, lương tâm, và quyền tự do tin hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Những tự do này phải được bảo vệ không điều kiện (đoạn 3).

Quyền tự do thực hành tôn giáo hay tín ngưỡng có thể được thực thi với tư cách cá nhân hay cùng với cộng đồng, ở nơi công cộng hay chỗ riêng tư; thể hiện ở các hành động như thờ cúng, tham gia những lễ hội tôn giáo, quan sát, thực hành và giảng dạy về tôn giáo. Khái niệm thờ cúng bao gồm những hoạt động lễ nghi, kỷ niệm, xây dựng những nơi thờ tự, sử dụng hay trưng bày các vật dụng và biểu tượng nghi lễ, tham gia các lễ hội và các ngày nghi lễ tôn giáo. Việc quan sát và thực hành

tôn giáo không chỉ bao gồm các hoạt động nghi lễ, mà còn bao gồm việc tuân thủ các nguyên tắc về ăn kiêng, trang phục, sử dụng ngôn ngữ đặc biệt, lựa chọn lãnh đạo tôn giáo, tăng lữ, người thầy tâm linh, thành lập các trường tôn giáo, biên soạn và phân phát các tài liệu tôn giáo (đoạn 4).

Thứ tư, quyền tin hoặc theo một tôn giáo hay tín ngưỡng bao gồm quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hay tín ngưỡng để tin hoặc theo, kể cả việc thay đổi niềm tin từ tôn giáo, tín ngưỡng này sang tôn giáo, tín ngưỡng khác, hay thay đổi niềm tin từ vô thần sang hữu thần và từ hữu thần sang vô thần. Khoản 2 Điều 18 cấm cưỡng ép tin, theo, bỏ hay thay đổi tôn giáo, tín ngưỡng, kể cả bằng những chính sách hay tập quán nhằm gây sức ép để đạt mục đích đó như hạn chế sự tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, y tế, việc làm hoặc hạn chế các quyền quy định trong Điều 25 và các Điều khác của ICCPR (đoạn 5).

Thứ năm, các trường công lập có thể giảng dạy những môn học như lịch sử đại cương của các tôn giáo và tín ngưỡng, miễn là nội dung cần trung lập và khách quan. Việc các trường công lập giảng dạy giáo lý của một tôn giáo hay nội dung một tín ngưỡng nhất định là trái với quy định trong Khoản 4 Điều 18, trừ phi việc giảng dạy như vậy là do ý nguyện và thuộc vào quyền quyết định của các bậc cha mẹ (đoạn 6).

Thứ sáu, nghiêm cấm các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng có mục đích hoặc tính chất tuyên truyền cho chiến tranh hoặc hận thù, chia rẽ dân tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch hoặc bạo lực như đã nêu ở Điều 20 ICCPR. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ sử dụng pháp luật để ngăn chặn những hành động đó (đoạn 7).

Thứ bảy, Khoản 3 Điều 18 cho phép hạn chế quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng trong trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác. Tuy nhiên, quyền không bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng và quyền của các bậc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp được giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ thì không được hạn chế trong mọi trường hợp. Các hạn chế trong Khoản 3 Điều 18 cần phải được quy định trong pháp luật và phù hợp với các quy định khác

của ICCPR, đặc biệt là với các quy định về quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử trong các Điều 2, 3 và 26 của Công ước. Những hạn chế không được dựa trên lý do nào khác ngoài các lý do quy định ở Khoản 3 Điều 18, kể cả những yếu tố có thể được sử dụng để hạn chế các quyền khác được ghi nhận trong ICCPR, ví dụ như lý do về an ninh quốc gia. Những hạn chế chỉ được áp dụng phù hợp và tương ứng với mục tiêu đề ra. Không được đặt ra các hạn chế nhằm mục đích phân biệt đối xử, hoặc áp dụng các hạn chế theo cách thức phân biệt đối xử. Liên quan đến khía cạnh này, cần lưu ý là các quan niệm về đạo đức có thể xuất phát từ nhiều truyền thống xã hội, triết học và tôn giáo khác nhau, do đó, những giới hạn về quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng với mục đích nhằm bảo vệ các giá trị đạo đức phải không được dựa hoàn toàn vào một truyền thống riêng biệt nào. Những người bị quản chế về mặt pháp lý, chẳng hạn như tù nhân, vẫn có quyền hưởng tự do tôn giáo, tín ngưỡng ở mức độ cao nhất phù hợp với điều kiện quản chế (đoạn 8).

Thứ tám, việc một tôn giáo được xác định là quốc giáo, là tôn giáo chính thức hay truyền thống, hoặc có số lượng tín đồ chiếm đa số trong xã hội không được sử dụng để làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền tự do quy định ở các Điều 18 và 27 ICCPR, cũng như không được tạo ra sự phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hoặc với những người không theo tôn giáo nào. Những hình thức phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hay với những người không theo tôn giáo trong bối cảnh này, ví dụ, việc quy định chỉ những tín đồ thuộc tôn giáo chiếm ưu thế mới được tham gia chính quyền hay dành những ưu đãi về kinh tế cho họ, đều trái với các quy định về quyền bình đẳng nêu ở Điều 26 ICCPR (đoạn 9).

Thứ chín, việc một học thuyết chính trị được coi là nền tảng chính thức cho thể chế chính trị ở một quốc gia thành viên cũng không được sử dụng để làm ảnh hưởng đến các quyền tự do nêu ở Điều 18 và các quyền khác trong ICCPR, cũng như không được tạo ra sự phân biệt đối xử với những người không theo hay không tán thành học thuyết chính trị đó (đoạn 10).

Thứ mười, ICCPR không quy định quyền được từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, tuy một số quốc gia đã ghi nhận

quyền này bằng cách cho phép thực hiện nghĩa vụ khác thay thế. Mặc dù vậy, nếu quyền này được ghi nhận trong pháp luật hay trong thực tế thì không được áp dụng theo cách thức phân biệt đối xử giữa các nhóm tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau (đoạn 11).

4.2.11. Quyền tự do ý kiến và biểu đạt (*freedom of opinion and expression*)

Quyền tự do biểu đạt đầu tiên được ghi nhận trong Điều 19 UDHR. Theo Điều này, *mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào và không có giới hạn về biên giới.* Điều này cũng lưu ý là *các quan điểm, tư tưởng phải đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng pháp luật, không được đi ngược lại lợi ích và đạo đức xã hội.*

Nội dung của Điều 19 UDHR sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 19 và 20 ICCPR. Theo Điều 19 ICCPR, *mọi người có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ* (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này xác định quyền tự do biểu đạt “*phải được thực hiện kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt.* Vì vậy, quyền này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định được quy định trong pháp luật và là cần thiết để: (a) tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác và; (b) để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội”.

Nội dung Điều 19 ICCPR sau đó còn được UNHRC làm rõ thêm trong Bình luận chung số 10 thông qua tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983 của Ủy ban. Theo văn kiện này, quyền được giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp nêu ở Khoản 1 Điều 19 là *quyền tuyệt đối*, không được hạn chế hay tước bỏ trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình huống khẩn cấp của quốc gia (đoạn 1).

Bổ sung cho quy định trong Điều 19, Điều 20 ICCPR đề cập một hạn chế cần thiết của quyền tự do biểu đạt, theo đó, *mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh, mọi chủ trương gây hận thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm.*

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 20 ICCPR sau đó được UNHRC làm rõ thêm trong Bình luận chung số 11 thông qua tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, việc cấm các hình thức tuyên truyền cho chiến tranh, gây hận thù, chia rẽ dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực là cần thiết và không mâu thuẫn với quyền tự do biểu đạt quy định ở Điều 19 ICCPR, bởi Điều này nêu rõ việc thực hiện quyền tự do biểu đạt *phải kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt* (đoạn 2).

Thứ hai, quy định cấm trong Khoản 1 Điều 20 cũng áp dụng cho tất cả những hình thức tuyên truyền đe dọa thực hiện hành động xâm lược hay phá hoại hòa bình trái với Hiến chương Liên hợp quốc. Tuy nhiên, Khoản 1 Điều 20 không ngăn cấm việc cổ vũ các quyền tự quyết, quyền độc lập hay quyền tự vệ của các dân tộc mà phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc. Trong khi đó, quy định cấm trong Khoản 2 Điều 20 được áp dụng với những hành động khơi gợi lòng hận thù dân tộc, chủng tộc, tôn giáo, từ đó kích động sự phân biệt đối xử, sự thù địch hay bạo lực, bất kể sự tuyên truyền diễn ra ở bên trong hay bên ngoài các quốc gia có liên quan (đoạn 2).

4.2.12. Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân

Đây thực chất là một tập hợp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Những quyền này có quan hệ mật thiết với quyền được hỗ trợ để bảo vệ gia đình, quyền của các bà mẹ và trẻ em được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt (được ghi nhận trong Điều 10 ICESCR), cũng như với quyền bình đẳng của phụ nữ và quyền trẻ em được nêu ở một số điều khác của ICCPR.

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân đầu tiên được đề cập trong các Điều 16 UDHR. Theo Điều này thì nam và nữ khi

đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này khẳng định, gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ.

Các quy định kể trên của UDHR sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR. Chính vì vậy, khi xếp các quyền có liên quan vào một nhóm chung là *quyền về gia đình*, nhóm chung này sẽ mang đặc trưng và đôi khi được xếp vào cả hai nhóm quyền dân sự và quyền xã hội. Cụ thể, về khía cạnh quan hệ thân nhân và tài sản, quyền về gia đình thuộc nhóm quyền dân sự, tuy nhiên, ở khía cạnh an sinh xã hội, quyền này thuộc nhóm quyền xã hội.

Điều 23 ICCPR quy định: Gia đình là một tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo hộ. Quyền kết hôn và lập gia đình của nam và nữ đến tuổi kết hôn phải được thừa nhận. Không được tổ chức việc kết hôn nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định bảo đảm sự bảo hộ cần thiết với con cái.

Liên quan đến Điều 23 ICCPR, UNHRC đã giải thích thêm về ý nghĩa và nội dung của các quyền ghi nhận trong Điều này trong Bình luận chung số 19 thông qua tại phiên họp thứ 39 năm 1990 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, Khoản 2 Điều 23 ICCPR khẳng định quyền của nam và nữ đến tuổi kết hôn thì được kết hôn và lập gia đình một cách tự do, tự nguyện. Công ước không quy định độ tuổi kết hôn cụ thể cho cả nam và nữ - việc này tùy thuộc pháp luật của các quốc gia thành viên; tuy nhiên, độ tuổi kết hôn cần ở mức phù hợp để người kết hôn có thể thể hiện được sự tự nguyện hoàn toàn ý chí của mình trong khuôn khổ và điều kiện luật pháp cho phép. Thêm vào đó, các quy định pháp luật quốc gia về vấn đề này phải phù hợp với các quyền khác được Công ước

bảo đảm, ví dụ như quyền tự do có niềm tin, chính kiến, tự do tôn giáo, tín ngưỡng (hàm ý rằng luật pháp của mỗi quốc gia phải tạo điều kiện cho khả năng kết hôn giữa những người theo các tôn giáo khác nhau và có quốc tịch khác nhau). Việc pháp luật quốc gia quy định lễ cưới phải đồng thời được tổ chức theo nghi thức tôn giáo và đăng ký kết hôn theo pháp luật cũng không trái với Công ước (đoạn 4).

Thứ hai, về nguyên tắc, quyền xây dựng gia đình hàm ý là nam nữ có thể sinh đẻ và sống cùng nhau một cách tự nguyện. Vì vậy, chính sách kế hoạch hóa gia đình của các quốc gia thành viên phải phù hợp các điều khoản có liên quan của Công ước và đặc biệt không được mang tính chất phân biệt đối xử hay cưỡng bức. Thêm vào đó, quyền này cũng đòi hỏi các quốc gia thành viên phải thực thi các biện pháp phù hợp, cả ở cấp độ quốc gia và hợp tác quốc tế, để bảo đảm sự thống nhất hay tái thống nhất các gia đình bị chia tách do các nguyên nhân chính trị, kinh tế hay các nguyên nhân khác (đoạn 5).

Thứ ba, về quyền bình đẳng khi kết hôn, cần đặc biệt lưu ý việc bảo đảm không có sự phân biệt đối xử về giới tính liên quan đến việc nhập hay từ bỏ quốc tịch do kết hôn, cũng như bảo đảm quyền của cả vợ và chồng được bình đẳng trong việc giữ nguyên hay lựa chọn họ mới cho mình sau khi kết hôn (đoạn 7).

Thứ tư, vợ chồng có quyền bình đẳng liên quan đến tất cả các vấn đề nảy sinh trong đời sống gia đình, ví dụ như việc lựa chọn nơi cư trú, tổ chức cuộc sống, giáo dục con cái, quản lý tài sản, kể cả trong việc ly hôn và trông nom, chu cấp, nuôi dưỡng, thăm nom con cái sau khi ly hôn...(các đoạn 8-9).

4.2.13. Quyền tự do lập hội (freedom of association)

Quyền này (cùng với quyền tự do hội họp một cách hòa bình) đầu tiên được ghi nhận trong Điều 20 UDHR. Ngoài việc quy định *mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hoà bình*, Điều này còn nêu rõ (trong Khoản 2), *không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào*.

Điều 22 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa quy định về quyền tự do hội họp trong Điều 20 UDHR, trong đó nêu rõ: Mọi người có quyền tự

do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khoẻ hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.

UNHRC hiện chưa có bình luận chung nào về nội dung Điều 22, tuy nhiên, từ nội dung của nó, có thể thấy quyền này bao gồm cả ba khía cạnh: (i) lập ra các hội mới, (ii) gia nhập các hội đã có sẵn, và (iii) điều hành các hội, bao gồm cả việc tìm kiếm, huy động các nguồn kinh phí cho hoạt động.

Theo các chuyên gia, quyền tự do lập hội bổ sung cho quyền tự do hội họp hòa bình quy định ở Điều 21 ICCPR. Cần lưu ý rằng, tương tự như quyền tự do hội họp hòa bình, quyền tự do lập hội không phải là quyền tuyệt đối, bởi nó cho phép các quốc gia có thể đưa ra những hạn chế trong việc thực hiện quyền này, miễn là phải dựa trên những quy định của Công ước.

4.2.14. Quyền tự do hội họp một cách hòa bình (*freedom of peaceful assembly*)

Như đã đề cập ở trên, quyền này đầu tiên được ghi nhận trong Điều 20 UDHR (cùng với quyền tự do lập hội).

Điều 21 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa nội dung Điều 20 UDHR, trong đó nêu rõ: *Quyền hội họp hoà bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sự bình yên và đạo đức xã hội hoặc các quyền và tự do của người khác.*

Liên quan đến Điều 21, UNHRC hiện cũng chưa có bình luận chung nào, tuy nhiên, cũng từ nội dung của nó, có thể thấy đây không phải là một quyền tuyệt đối.

Theo các chuyên gia, việc bảo đảm quyền hội họp hòa bình đòi hỏi các quốc gia có cả nghĩa vụ chủ động (*positive obligation*) và nghĩa vụ thụ động (*negative obligation*). Do quyền này là tiền đề rất quan trọng để thực hiện quyền tự do biểu đạt quy định trong Điều 19 nên việc thực hiện Điều 19 cần gắn với việc thực hiện Điều 21.

4.2.15. Quyền được tham gia vào đời sống chính trị (*the right to participation in political life*)

Quyền này đầu tiên được ghi nhận trong Điều 21 UDHR. Theo Điều này, *mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng* (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này đề cập một quy định mang tính nguyên tắc bổ sung cho nội dung các Khoản 1 và 2, trong đó nêu rằng, ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

Điều 25 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa quy định trong Điều 21 UDHR, trong đó nêu rõ: *Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào... và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để: a) Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn; b) Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình; c) Được tiếp cận với các chức vụ công ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.*

Liên quan đến Điều 25, UNHRC đã giải thích thêm một số khía cạnh của Điều này trong Bình luận chung số 25 thông qua tại phiên họp thứ 57 năm 1996 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, Điều 25 ICCPR ghi nhận và bảo vệ quyền của mọi công dân được tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, quyền bầu cử, ứng cử và quyền được tham gia các cơ quan công quyền. Nó khẳng định nền

tảng của việc quản lý nhà nước là phải trên cơ sở đồng thuận của nhân dân. Cho dù theo thể chế chính trị nào thì các quốc gia thành viên cũng phải thông qua những biện pháp pháp lý và các biện pháp cần thiết khác để đảm bảo cho mọi công dân đều có cơ hội được hưởng các quyền này (đoạn 1).

Thứ hai, các quyền nêu trong Điều 25 có liên quan nhưng không đồng nhất với quyền tự quyết dân tộc. Quyền tự quyết dân tộc quy định trong Khoản 1 Điều 1 ICCPR là quyền của cả một dân tộc được tự do quyết định thể chế chính trị của nước mình, trong khi đó, Điều 25 đề cập quyền của các cá nhân được tham gia vào quá trình quản lý các lĩnh vực công (đoạn 2).

Thứ ba, không giống như các quyền và tự do khác được ghi nhận trong ICCPR mà có chủ thể của quyền là mọi cá nhân trong phạm vi lãnh thổ và thuộc quyền tài phán của một quốc gia, các quyền nêu ở Điều 25 chỉ dành riêng cho những người có vị thế "công dân" của quốc gia. Tuy nhiên, không được có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì bất kỳ lý do gì giữa các công dân trong việc thực hiện những quyền này. Kể cả sự phân biệt giữa những người được hưởng tư cách công dân một cách đương nhiên ngay khi sinh ra và những người có được tư cách công dân bằng việc nhập quốc tịch cũng là trái với Điều 25 (đoạn 3).

Thứ tư, các quyền nêu ở Điều 25 có thể bị hạn chế nhưng mọi hạn chế phải hợp lý và khách quan. Ví dụ, một trong những hạn chế được cho là hợp lý là quy định cần phải đạt đến một độ tuổi nhất định mới được quyền bầu cử, ứng cử hay được bổ nhiệm vào những chức vụ cụ thể trong hệ thống chính quyền; hoặc quy định những người bị hạn chế năng lực hành vi có thể không được quyền bầu cử hay ứng cử (đoạn 4).

Thứ năm, quyền tham gia điều hành các công việc xã hội là một khái niệm rộng liên quan đến việc thực hiện quyền lực chính trị, cụ thể là thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nó bao gồm tất cả các khía cạnh của quản lý hành chính và việc xây dựng, thực hiện chính sách ở cấp độ quốc tế, quốc gia, khu vực và địa phương (đoạn 5). Công dân có thể trực tiếp tham gia điều hành các công việc xã hội khi thực hiện quyền lực với tư cách là thành viên của các cơ quan lập pháp hay nắm giữ các chức vụ hành pháp; thông qua việc trưng cầu dân ý hay quá trình bầu cử khác; thông qua

việc tham gia vào các hội đồng dân cử có thẩm quyền quyết định các vấn đề của địa phương hoặc các vấn đề của một cộng đồng cụ thể; hoặc tham gia vào các cơ quan được thành lập để đại diện cho công dân trong việc tham vấn với chính phủ (đoạn 6). Công dân cũng có thể tham gia gián tiếp vào hoạt động quản lý nhà nước thông qua việc tự do lựa chọn các đại diện của mình trong các cơ quan dân cử (đoạn 7), và tranh luận, đối thoại công khai với các đại diện do mình bầu ra hoặc thông qua các cơ chế khác do công dân tự tổ chức (đoạn 8).

Thứ sáu, quyền bỏ phiếu tại các cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý phải được quy định bởi pháp luật và chỉ phải chịu những hạn chế hợp lý, ví dụ như: quy định về độ tuổi tối thiểu được quyền bầu cử. Những hạn chế về quyền bầu cử được coi là không hợp lý nếu như chúng được đặt ra dựa trên tình trạng khuyết tật về thể chất hay những đòi hỏi về tài sản, giáo dục, khả năng biết đọc, biết viết, vị thế thành viên của các đảng phái... (đoạn 10). Nếu có những đòi hỏi về cư trú đặt ra trong việc đăng ký cử tri khi bầu cử thì những đòi hỏi đó phải hợp lý và không được nhằm loại trừ quyền bầu cử của những người không có chỗ ở. Pháp luật cần cấm mọi sự can thiệp có tính lạm dụng vào việc đăng ký hay vào quá trình bầu cử cũng như mọi sự đe dọa hay ép buộc các cử tri, và các quy định cấm đó cần phải được thực thi nghiêm chỉnh (đoạn 11).

Thứ bảy, quyền tự do biểu đạt, hội họp và lập hội là những điều kiện quan trọng cho việc thực hiện có hiệu quả quyền bầu cử, do đó, cần được các quốc gia thành viên bảo đảm đầy đủ. Các quốc gia thành viên cần thực thi các biện pháp tích cực để khắc phục những trở ngại trong việc bảo đảm quyền này, cụ thể như tình trạng thất học, đói nghèo, những rào cản ngôn ngữ, những khó khăn trong việc đi lại mà cản trở những người có quyền bầu cử thực hiện có hiệu quả các quyền của mình. Thông tin và các tài liệu về việc bầu cử phải được chuẩn bị cả bằng những ngôn ngữ thiểu số. Các công cụ cụ thể như tranh ảnh hay biểu tượng cần được đáp ứng để bảo đảm rằng, các cử tri mù chữ đều có được thông tin đầy đủ làm cơ sở cho sự lựa chọn của mình (đoạn 12).

Thứ tám, các điều kiện liên quan đến việc bổ nhiệm, lệ phí hay đặt cọc trong ứng cử cần phải hợp lý và không có tính phân biệt. Những căn cứ thay đổi những người nắm giữ chức vụ bầu cử cần được quy định bởi pháp luật dựa trên những tiêu chí khách quan và hợp lý và theo

những trình tự, thủ tục công bằng (đoạn 16). Không được hạn chế quyền ứng cử một cách vô lý bằng cách đòi hỏi các ứng cử viên phải là thành viên của một đảng phái cụ thể nào. Nếu đòi hỏi một ứng cử viên phải có một số người ủng hộ tối thiểu để được chỉ định thì mức đòi hỏi này cần hợp lý và không được đặt ra để làm rào cản đối với việc ứng cử. Không được coi quan điểm chính trị là căn cứ để tước bỏ quyền tham gia ứng cử của cá nhân (đoạn 18). Cần xác định những giới hạn hợp lý về chi phí tranh cử để bảo đảm rằng, không cản trở sự lựa chọn tự do của cử tri, hoặc quá trình dân chủ không bị bóp méo bởi chi phí không tương xứng giữa các ứng cử viên hay các đảng phái (đoạn 19).

Thứ chín, cần thành lập một cơ quan độc lập để giám sát quá trình bầu cử và bảo đảm rằng, việc bầu cử được tiến hành một cách bình đẳng, không thiên vị, phù hợp với pháp luật quốc gia và với Công ước. Cần có những biện pháp bảo đảm yêu cầu bí mật của việc bỏ phiếu, bảo vệ các cử tri trước mọi sự ép buộc hay cưỡng bức khi bỏ phiếu. An ninh cho các hòm phiếu cũng phải được bảo đảm và việc kiểm phiếu phải có sự chứng kiến của các ứng cử viên hay các đại diện của họ. Cần đảm bảo sự bí mật cả quá trình kiểm phiếu và việc xem xét lại về mặt tư pháp hoặc bằng các thủ tục liên quan khác để các ứng cử viên tin tưởng vào sự an toàn của các hòm phiếu và việc kiểm phiếu. Sự trợ giúp cho những người tàn tật, người mù, hay mù chữ cũng phải mang tính độc lập. Các ứng cử viên cần được thông tin đầy đủ về những đảm bảo này (đoạn 20).

Thứ mười, mặc dù Công ước không quy định về một cơ chế bầu cử cụ thể nào nhưng mọi cơ chế bầu cử ở các quốc gia thành viên phải phù hợp với các quyền được ghi nhận tại Điều 25 và phải bảo đảm cho cử tri được tự do thể hiện ý chí (đoạn 21).

Thứ mười một, tiểu mục (c) Điều 25 liên quan đến quyền và cơ hội của công dân được tiếp cận một cách bình đẳng với các chức vụ quản lý nhà nước. Để bảo đảm quyền này thì tiêu chí và quá trình bổ nhiệm, thăng tiến, đình chỉ và sa thải công chức nhà nước phải khách quan và hợp lý và việc tham gia các chức vụ trong các cơ quan nhà nước phải dựa trên sự bình đẳng về cơ hội, những nguyên tắc chung về công trạng và quy định nhiệm kỳ có bảo đảm, để bảo đảm rằng những cá nhân nắm giữ chức vụ công không phải chịu những sức ép hay sự can thiệp vô nguyên tắc về chính trị (đoạn 23).

Chủ đề thảo luận Chương IV

- (1). Phân tích nội dung quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật.
- (2). Phân tích nội dung quyền sống.
- (3). Phân tích nội dung quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.
- (4). Phân tích nội dung quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch.
- (5). Phân tích nội dung quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện.
- (6). Phân tích nội dung quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do.
- (7). Phân tích nội dung quyền về xét xử công bằng.
- (8). Phân tích nội dung quyền tự do đi lại, cư trú.
- (9). Phân tích nội dung quyền được bảo vệ đời tư.
- (10). Phân tích nội dung quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo.
- (11). Phân tích nội dung quyền tự do ý kiến và biểu đạt.
- (12). Phân tích nội dung quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân.
- (13). Phân tích nội dung quyền tự do lập hội.
- (14). Phân tích nội dung quyền tự do hội họp một cách hòa bình.

Tài liệu tham khảo của Chương IV

- e) Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người*, Nxb Công an Nhân dân, 2010.
- (15). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế- Những vấn đề cơ bản*, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (16). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương*, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (17). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948* - Mục tiêu chung của nhân loại, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (18). Rolf Künnemann, *A Coherent Approach to Human Rights*, Human Rights Quarterly 17.2 (1995).
- (19). United Nations: *Human Rights: Question and Answers*, Gionevơ, 1994.
- (20). United Nations: *The Compilation of International Human Rights Instruments New York and Gionevơ*, 1994 .
- (21). United Nations: *Manual on Human Rights Reporting*, Geneva, 1997.
- (22). Raoul Wallenberg Institute of Human Rights and Humanitarian Law: *General Comments or Recommendations adopted by United Nations Human Rights Treaty Bodies*, Volume 1)
- (23). Manfred Nowak, *U.N Covenant on Civil and Political Rights – ICCPR Commentary*, N.P. Engel Publisher.

tài liệu có liên quan do Liên hợp quốc thông qua, ấn hành¹ và một số sách chuyên khảo của các chuyên gia nổi tiếng trên thế giới trên lĩnh vực quyền con người².

Như đã đề cập ở chương IV, trong chương này sử dụng cách tiếp cận liên kết mà theo đó các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được chia thành ba nhóm, cụ thể như sau:

Nhóm quyền kinh tế (economic rights), bao gồm:

- f) Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng.
- g) Quyền lao động.

Nhóm quyền xã hội (social rights), bao gồm:

- h) Quyền được hưởng an sinh xã hội.
- i) Quyền được hỗ trợ về gia đình.
- j) Quyền được hưởng sức khỏe về thể chất và tinh thần.

Nhóm quyền văn hóa (cultural rights), bao gồm:

- k) Quyền giáo dục.
- l) Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học.

Cũng cần lưu ý rằng, để phục vụ mục đích nghiên cứu và trong quá trình áp dụng, một số quyền thuộc các nhóm ở trên đôi khi còn được chia tách thành những quyền khác cụ thể hơn. Dưới đây là bản tổng hợp (một cách khái quát nhất) các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được ghi nhận trong UDHR và ICESCR.

¹ Xem các tài liệu phục vụ giáo dục và đào tạo về quyền con người do Liên hợp quốc ấn hành tại: <http://www2.ohchr.org/english/issues/education/training/index.htm>

² Một số sách chuyên khảo đáng tin cậy: Về các quyền dân sự, chính trị, xem Manfred Nowak, *U.N. Covenant on Civil and Political Rights – ICCPR Commentary*, N.P. Engel Publisher (tái bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung vào năm 2005). Về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, xem Mashood A. Baderin & Robert McCorquodale, *Economic, Social and Cultural Rights in Action*, Oxford University Press, 2007... Về tất cả các quyền và tự do nêu trong UDHR (cả dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa), xem *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền 1948 – Mục tiêu chung của nhân loại*, Gudmundur Alfredsson và Asbjorn Eide (Chủ biên), NXB Lao động – Xã hội, 2010

Chương V

CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA TRONG LUẬT QUỐC TẾ

5.1. KHÁI QUÁT

Chương này trình bày và phân tích khái quát nội dung của các chuẩn mực quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - một trong hai nhóm quyền chính cấu thành các quyền và tự do cá nhân cơ bản. Xét ở góc độ pháp điển hóa, các quyền và tự do này đầu tiên được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR), sau đó, được tái khẳng định và cụ thể hóa trong nhiều văn kiện quốc tế khác mà đặc biệt là Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1966).

Trong khi danh mục các quyền và tự do nêu ở chương này được xác định dựa trên ICESCR, việc phân tích nội dung chi tiết của các quyền về cơ bản được dựa trên các *bình luận chung (general comments)* của Ủy ban giám sát ICESCR (Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa). Bên cạnh đó, các nhận xét kết luận (*concluding observations*) mà Ủy ban này đưa ra và công bố sau khi kết thúc việc xem xét báo cáo của mỗi quốc gia trong việc thực hiện công ước¹ cũng là một nguồn tham chiếu khi giải thích một số quyền. Ngoài ra, một số nguồn khác đôi khi cũng được sử dụng cho mục đích này, trong đó bao gồm những văn kiện và

¹ Xem các nhận xét kết luận của các Ủy ban công ước tại: <http://www2.ohchr.org/english/bodies>

Quyền	UDHR	Các công ước
Quyền được hưởng an sinh xã hội.	Điều 22	Điều 9 ICESCR
Quyền lao động	Điều 23	Các Điều 6, 7 và 8 ICESCR
Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng.	Điều 25	Điều 11 ICESCR
Quyền được hỗ trợ về gia đình.	Điều 16 và 25	Điều 10 ICESCR Điều 23 ICCPR
Quyền giáo dục.	Điều 26	Các Điều 13 và 14 ICESCR
Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học.	Điều 27	Điều 15 ICESCR

5.2. NỘI DUNG CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA

5.2.1. Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng (*the right to gain and sustain an adequate standard of living*)

Trong một số tài liệu, quyền này được xem như là một tập hợp các quyền liên quan đến việc bảo đảm những điều kiện cơ bản của cuộc sống như ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế, v.v.. trong đó quan trọng nhất là quyền có đủ lương thực, thực phẩm và quyền có nhà ở thích đáng.

Quyền này lần đầu tiên được đề cập trong Khoản 1 Điều 25 UDHR, trong đó nêu rằng, mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc

thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ.

Quy định kể trên sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 11 ICESCR. Khoản 1 Điều này nêu rằng: Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, nhà ở, và được không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận. Khoản 2 Điều này đề cập cụ thể trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo đảm quyền có lương thực, thực phẩm, theo đó, trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của mọi người là không bị đói, các quốc gia thành viên Công ước sẽ thực hiện, tự mình và thông qua hợp tác quốc tế, các biện pháp, kể cả các chương trình cụ thể cần thiết, nhằm:

a) Cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học - kỹ thuật; bằng cách phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng, bằng cách phát triển và cải tổ lại hệ thống đất trồng trọt sao cho có thể phát triển và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên này một cách hiệu quả nhất;

b) Bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới dựa theo nhu cầu, có tính đến các vấn đề của những nước xuất khẩu và những nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Liên quan đến Điều 11 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích rất cụ thể về ý nghĩa và nội hàm của các quyền ghi nhận trong Điều này trong các Bình luận chung số 4 (thông qua tại phiên họp thứ 6 năm 1991), số 7 (thông qua tại phiên họp thứ 16 năm 1997), số 12 (thông qua tại phiên họp thứ 21 năm 1999), số 14 (thông qua tại phiên họp thứ 22 năm 2000), số 15 (thông qua tại phiên họp thứ 29 năm 2002)¹.

Bình luận chung số 4 đề cập quyền có nhà ở thích đáng, trong đó có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

¹ Xem các bình luận chung của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được trích dẫn trong Chương này trong: <http://www2.ohchr.org/english/bodies/IICESCR/comments.htm>.

Thứ nhất, quyền có nhà ở thích đáng xuất phát từ quyền có mức sống thích đáng và có tầm quan trọng đặc biệt với việc hưởng thụ tất cả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (đoạn 1). Mặc dù có nhiều văn kiện quốc tế khác nhau đề cập những khía cạnh khác nhau của quyền có nhà ở thích đáng¹, nhưng Khoản 1 Điều 11 ICESCR là quy định toàn diện và quan trọng nhất về quyền này (đoạn 3).

Thứ hai, quyền có nhà ở thích đáng áp dụng cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt về bất cứ yếu tố nào, kể cả về giới tính, cho dù Điều 11 ICESCR sử dụng cụm từ “bản thân và gia đình anh ta” (*himself and his family*). Việc sử dụng cụm từ này chỉ phản ánh quan niệm về vai trò giới và khuôn mẫu về hoạt động kinh tế theo nhận thức chung ở thời điểm ICESCR được thông qua vào năm 1966, ngày nay, cụm từ đó không được hiểu là sự hạn chế áp dụng quyền này với phụ nữ cũng như với những gia đình có phụ nữ là chủ hộ.

Thứ ba, quyền có nhà ở không được hiểu theo nghĩa hẹp là quyền có một nơi trú ngụ với một mái che trên đầu. Thay vào đó, cần hiểu đó là quyền được sống ở một nơi an toàn, bình yên và thích đáng với phẩm giá con người. Điều này xuất phát bởi hai lý do: Một là, quyền có nhà ở có quan hệ mật thiết với các quyền con người khác và với những nguyên tắc cơ bản của ICESCR, đó là nhằm bảo đảm “phẩm giá vốn có của con người”. Nguyên tắc này chi phối cách hiểu về thuật ngữ nhà ở, trong đó, một yêu cầu quan trọng nhất đó là việc có nhà ở là quyền của tất cả mọi người, không phân biệt về mức độ thu nhập và khả năng tiếp cận với các nguồn lực kinh tế. Hai là, quy định trong Khoản 1 Điều 11 không chỉ nói đến nhà ở, mà còn nói đến nhà ở thích đáng. Liên quan đến khía cạnh này, cả Ủy ban về định cư con người và trong Chiến lược toàn cầu về nhà ở đến năm 2000 của Liên hợp quốc đều giải thích rằng nhà ở thích đáng là: “...nơi ở với sự bảo đảm thích đáng về tính riêng tư, khoảng không gian, an ninh, ánh sáng, sự

¹ Chẳng hạn điều 25(1) Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, điều 5(e) (iii) Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, điều 14(2) Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; điều 27(3) Công ước về quyền trẻ em, điều 10 Tuyên ngôn về phát triển và tiến bộ xã hội, phần III (8) Tuyên ngôn Vancouver về định cư cho con người, điều 8 (1) Tuyên bố về quyền phát triển và Khuyến nghị của ILO về nhà ở cho người lao động (số 115, 1966)...

thông thoáng, kết cấu hạ tầng, địa điểm phù hợp với công việc và với các cơ sở dịch vụ cơ bản – tất cả với chi phí hợp lý” (đoạn 7).

Thứ tư, khái niệm thích đáng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với quyền về nhà ở, bởi nó chi phối một loạt các yếu tố cần phải tính đến khi đánh giá một nơi ở có phải là “thích đáng” theo như quy định của ICESCR không. Mặc dù các khía cạnh về kinh tế, xã hội, văn hóa, khí hậu, sinh thái và các yếu tố khác quyết định một phần tính thích đáng, tuy nhiên, có một số khía cạnh cần phải bảo đảm trong bất cứ bối cảnh nào, bao gồm:

- *Bảo đảm pháp lý*: Quyền với nhà ở có thể dưới nhiều hình thức khác nhau như nhà thuê (của các chủ thể công cộng hay tư nhân), nhà hợp tác, nhà thuộc sở hữu của mình, nhà tạm ở trong trường hợp khẩn cấp, nhà định cư không chính thức... Trong mọi hình thức sở hữu, người ở đều có quyền được bảo đảm pháp lý về nơi ở và tài sản ở mức độ nhất định để tránh khỏi bị quấy rối, tước đoạt hay các nguy cơ khác.

- *Tính sẵn có của dịch vụ, vật chất, tiện nghi và cơ sở hạ tầng*: Một nơi ở thích đáng cần có những bảo đảm cơ bản về y tế, an ninh, tiện nghi và sự nuôi dưỡng, mà từ đó, có thể tiếp cận một cách bền vững với các nguồn lực tự nhiên và chung, với các điều kiện về nước sạch, chất đốt, ánh sáng, hệ thống sưởi ấm, vệ sinh, giặt giũ, phương tiện bảo quản thực phẩm, xử lý rác thải, thoát nước và các dịch vụ trong trường hợp khẩn cấp.

- *Tính chấp nhận được*: Một nơi ở thích đáng chỉ phải trả chi phí ở mức hợp lý mà cá nhân hay hộ gia đình chấp nhận được, và việc chi trả cho nơi ở không ảnh hưởng đến việc chi trả cho các nhu cầu thiết yếu khác.

- *Có thể sinh sống được*: Một nơi ở thích đáng cần bảo đảm có thể sinh sống ở đó được, thể hiện ở các khía cạnh như có không gian riêng tư thích đáng và có thể tránh được nóng, lạnh, ẩm ướt, mưa, nắng, gió và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến sức khỏe hay làm lây nhiễm bệnh tật. Việc này cần tham chiếu với Các nguyên tắc y tế về nhà ở do Tổ chức Y tế thế giới đưa ra năm 1990.

- *Có thể sử dụng được*: Nhà ở thích đáng cần bảo đảm cho người ở, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương như người cao tuổi, trẻ em,

người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người sống chung với HIV, người cần sự hỗ trợ y tế thường xuyên, người bị bệnh tâm thần, nạn nhân của các thảm họa thiên tai, người phải sống ở các khu vực thường có thảm họa và các nhóm cần được ưu tiên khác có thể sử dụng một cách thuận lợi.

- *Địa điểm:* Nhà ở thích đáng cần được xây dựng ở những nơi cho phép người ở dễ dàng tiếp cận với nơi làm việc, cơ sở y tế, trường học, nhà trẻ và các dịch vụ xã hội khác. Điều này cần áp dụng với cả khu vực thành thị và nông thôn. Không được xây nhà ở tại các khu vực ô nhiễm hay gần các nguồn ô nhiễm đe dọa sức khỏe của con người.

- *Thích đáng về phương diện văn hóa:* Nhà ở thích đáng phải phù hợp với bản sắc văn hóa của người ở, xét về kiến trúc, vật liệu sử dụng và chính sách hỗ trợ.

Thứ năm, không được nhìn nhận quyền có nhà ở thích đáng một cách tách biệt với các quyền con người khác mà được quy định cả trong ICCPR và ICESCR. Có thể thấy rõ sự gắn kết của quyền này với các quyền khác thông qua các nguyên tắc về không phân biệt đối xử và nhân phẩm. Không thể bảo đảm sự hưởng thụ đầy đủ các quyền khác, ví dụ như: quyền tự do biểu đạt, tự do hội họp, tự do cư trú, quyền được tham gia các hoạt động của xã hội, quyền được bảo vệ đời tư nếu không bảo đảm quyền có nhà ở thích đáng.

Thứ sáu, bất kể trình độ phát triển như thế nào, các quốc gia thành viên cũng phải thực hiện ngay những biện pháp nhất định để thực hiện quyền có nhà ở thích đáng. Như đã được đề cập trong Chiến lược toàn cầu về nhà ở và nhiều phân tích quốc tế khác, nhiều biện pháp thúc đẩy quyền có nhà ở thích đáng chỉ có thể thực hiện được thông qua cam kết và sự điều hành của các chính phủ với việc trợ giúp các nhóm xã hội gặp khó khăn. Trong trường hợp quốc gia gặp khó khăn trong việc thực hiện các chính sách về quyền có nhà ở thích đáng thì cần đề nghị có sự hỗ trợ quốc tế càng sớm càng tốt (đoạn 10). Các biện pháp hiện thực hóa quyền có nhà ở thích đáng là khác nhau giữa các quốc gia, tuy nhiên, tất cả các quốc gia cần thông qua chiến lược quốc gia về nhà ở và tham chiếu với quy định ở đoạn 32 của Chiến lược toàn cầu về nhà ở, trong đó quy định cần: “xác định mục tiêu về phát triển nhà ở, các nguồn lực phù hợp, các cách thức hiệu quả

nhất về mặt chi phí, quy định các biện pháp, trách nhiệm và khung thời gian để đạt được những mục tiêu đó” (đoạn 12).

Bình luận chung số 7 cũng đề cập quyền có nhà ở thích đáng, tuy nhiên tập trung vào khía cạnh cưỡng chế di dời nơi ở. Có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, thuật ngữ “cưỡng chế di dời” (*forced eviction*) sử dụng trong Bình luận chung này được hiểu là việc di dời một cách vĩnh viễn hoặc tạm thời một cá nhân, gia đình và/hoặc cộng đồng ra khỏi nơi ở của họ trái với nguyện vọng của họ và không hề có các hình thức bảo vệ pháp lý hay bảo vệ thích hợp nào khác. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng với những hành động cưỡng chế di dời theo pháp luật và phù hợp với các điều khoản của ICCPR và ICESCR (đoạn 3).

Thứ hai, việc cưỡng chế di dời nơi ở là trái với quy định của ICESCR, và để bảo vệ mọi người khỏi tình trạng này cũng như khỏi những sự quấy rối và nguy cơ khác về nơi ở, các quốc gia thành viên cần bảo đảm mọi người đều có chứng nhận về quyền sở hữu đất hay nhà ở (đoạn 1).

Thứ ba, nếu xét thấy việc di dời nơi ở là chính đáng, ví dụ trong trường hợp người ở thường xuyên không thanh toán tiền thuê nhà hay làm hư hại tài sản trong nhà thuê mà không có lý do xác đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể tiến hành việc này, nhưng phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với ICCPR và ICESCR (đoạn 11). Trước khi tiến hành bất kỳ việc di dời nào, đặc biệt là di dời một nhóm đông dân cư, các quốc gia thành viên phải bảo đảm đã có những phương án nhà ở thay thế và phải tiếp thu ý kiến của người bị di dời nhằm tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc cưỡng chế. Những người bị di dời cần được đền bù thích đáng theo đúng thực tế bị ảnh hưởng (đoạn 13). Việc di dời cần theo các trình tự và lưu ý đến những vấn đề như: (a) tạo cơ hội cho những người bị di dời được bày tỏ ý kiến; (b) thông báo đầy đủ, hợp lý cho những người bị di dời; (c) thông tin trong thời gian hợp lý cho người bị di dời về kế hoạch di dời, bao gồm cả mục đích sử dụng đất sau khi di dời; (d) tuyển chọn kỹ lưỡng những người thực hiện công tác di dời; (e) không thực hiện di dời trong điều kiện thời tiết xấu hay vào ban đêm trừ khi có sự chấp thuận của người bị di dời; (f) đền bù

cho người bị di dời; (g) hỗ trợ pháp lý cho người bị di dời nếu cần thiết, kể cả trong việc khiếu nại (đoạn 15).

Thứ tư, việc di dời không được làm ảnh hưởng đến những cá nhân đang rơi vào tình trạng vô gia cư hoặc bị tổn thương do những vi phạm quyền con người. Khi những người bị di dời không thể tự giúp được bản thân mình thì các quốc gia thành viên phải có các biện pháp thích hợp, tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có, để bảo đảm nhà, nơi định cư hoặc đất sản xuất cho họ (đoạn 16).

Bình luận chung số 12 đề cập quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền được có lương thực, thực phẩm thích đáng được ghi nhận trong một vài văn kiện của luật quốc tế, tuy nhiên, ICESCR đề cập về quyền này toàn diện hơn cả. Quyền này có tầm quan trọng cốt yếu cho việc hưởng thụ tất cả các quyền con người khác. Nó áp dụng cho tất cả mọi người, mặc dù tương tự như quyền có nơi ở thích đáng, ICESCR sử dụng cụm từ *"bản thân và gia đình anh ta"* nhưng không có bất kỳ một ý nghĩa hạn chế nào trong việc hưởng quyền này đối với người chủ gia đình là phụ nữ (đoạn 1). Quyền này gắn liền với việc bảo đảm nhân phẩm vốn có của con người; việc thực hiện quyền này không tách rời khỏi việc thực hiện công bằng xã hội và đòi hỏi phải thông qua các chính sách kinh tế, môi trường và xã hội phù hợp ở cả hai cấp độ quốc gia và quốc tế nhằm xoá bỏ đói nghèo và thực hiện quyền con người cho tất cả mọi người (đoạn 4).

Thứ hai, quyền này được bảo đảm khi mỗi người, bất kể nam hay nữ, người lớn hay trẻ em, ở một mình hay cùng với cộng đồng, trong bất kỳ lúc nào cũng được tiếp cận với lương thực, thực phẩm hoặc với các nguồn lực để mua được lương thực, thực phẩm một cách thích đáng. Như vậy, quyền này không chỉ được diễn giải theo một cách hiểu hạn hẹp là quyền có một lượng tối thiểu về năng lượng, chất đạm và các chất dinh dưỡng đặc thù khác. Việc bảo đảm quyền này cần có tiến trình, tuy nhiên, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện những hành động cần thiết để giảm bớt và hạn chế nạn đói kể cả khi xảy ra thảm hoạ tự nhiên hoặc do những nguyên nhân khác (đoạn 6).

Thứ ba, nội dung cơ bản của quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng hàm ý: (i) Sự sẵn có của lương thực, thực phẩm (xét cả về số lượng và chất lượng) không có chất độc có hại và phù hợp về phương diện văn hoá, đủ để thoả mãn nhu cầu ăn của các cá nhân; (ii) Việc tiếp cận lương thực bằng các biện pháp bền vững và không ảnh hưởng đến việc thụ hưởng các quyền con người khác (đoạn 8). Ở đây, khái niệm nhu cầu ăn hàm ý một chế độ dinh dưỡng đủ để giúp con người duy trì, phát triển về cả thể chất, tinh thần và bảo đảm các hoạt động thể chất phù hợp với nhu cầu sinh lý, giới tính và nghề nghiệp của con người trong mọi giai đoạn của cuộc đời (đoạn 9).

Thứ tư, vấn đề phòng tránh lương thực, thực phẩm độc hại đặt ra yêu cầu về an toàn thực phẩm và hàng loạt biện pháp phòng ngừa từ cả phía Nhà nước và tư nhân nhằm ngăn chặn khả năng gây bệnh từ lương thực, thực phẩm do nạn làm giả, vệ sinh môi trường kém, thực hiện không đúng quy trình sản xuất...Ngoài ra, việc này còn bao gồm các biện pháp phát hiện, phòng ngừa hoặc loại bỏ các độc tố phát sinh một cách tự nhiên trong lương thực, thực phẩm (đoạn 10). Khái niệm *chấp nhận được về văn hoá hoặc của người tiêu dùng* đề cập đến các giá trị phi dinh dưỡng của lương thực, thực phẩm và việc tiêu dùng lương thực, thực phẩm, trong đó yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến tính chất của các loại lương thực, thực phẩm được phân phối cho người tiêu dùng (đoạn 11). Khái niệm *sẵn có* đề cập khả năng sản xuất, phân phối và tiếp thị mà có thể chuyển lương thực, thực phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng theo yêu cầu (đoạn 12). Khái niệm *tiếp cận* đề cập đến khả năng có được lương thực, thực phẩm cả trên phương diện lượng và chất. Cụ thể, phương diện về lượng hàm ý đến mức tài chính của một cá nhân hay gia đình để có được lương lương thực, thực phẩm ứng với một chế độ ăn uống thích đáng mà không làm ảnh hưởng đến việc thoả mãn các nhu cầu cơ bản khác. Phương diện về chất hàm ý mỗi người phải được đủ ăn, kể cả những người dễ bị tổn thương về thể chất như trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ, người già, người tàn tật, người ốm nặng, người mắc các chứng bệnh kinh niên, người mắc các bệnh thần kinh. Vấn đề này cũng hàm ý nạn nhân của các thảm hoạ tự nhiên, những người sống trong các vùng có nguy cơ bị thiên tai, những người khuyết tật, những nhóm dân tộc bản địa cần nhận được sự quan tâm đặc biệt và được ưu tiên cung cấp lương thực, thực phẩm (đoạn 13).

Thứ năm, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp nhằm từng bước thực hiện đầy đủ quyền được có lương thực, thực phẩm thích đáng, nhưng phải đạt được mục đích này một cách nhanh nhất có thể. Mỗi quốc gia thành viên có nghĩa vụ bảo đảm cho mọi người nằm trong quyền tài phán của nước mình có được lương thực, thực phẩm cơ bản tối thiểu đủ về số lượng, thích đáng và an toàn về dinh dưỡng để bảo đảm họ không bị đói (đoạn 16). Sẽ là vi phạm Công ước nếu quốc gia thành viên không bảo đảm cho người dân có được lương thực, thực phẩm ở một mức độ cơ bản tối thiểu khiến họ bị đói (đoạn 17). Ngoài ra, bất kỳ một sự phân biệt đối xử nào trong việc hưởng thụ lương thực, thực phẩm, cũng như liên quan đến các cách thức và điều kiện để có được lương thực, thực phẩm cũng bị coi là vi phạm Công ước (đoạn 18).

Những vi phạm về quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng có thể do hành động trực tiếp của Nhà nước hoặc hành động của các chủ thể khác mà xuất phát từ sự quản lý kém hiệu quả của Nhà nước. Những vi phạm đó có thể bao gồm: chính thức xoá bỏ hoặc đình chỉ thực hiện những quy định pháp luật cần thiết để bảo đảm quyền có lương thực, thực phẩm của người dân; không cho phép một cá nhân hoặc nhóm nhất định tiếp cận với lương thực, thực phẩm; ngăn cản những cá nhân hoặc nhóm nhất định tiếp cận với lương thực viện trợ nhân đạo được cung cấp trong bối cảnh xung đột vũ trang hoặc trong các trường hợp khẩn cấp khác; ban hành các quy định pháp luật hoặc chính sách rõ ràng trái với những nghĩa vụ pháp lý hiện hành liên quan đến quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng; không chấn chỉnh hoạt động của các cá nhân hoặc nhóm vi phạm quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng của người khác... (đoạn 19).

Thứ sáu, mặc dù các nhà nước có trách nhiệm cơ bản trong việc thực hiện quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng, nhưng tất cả các chủ thể khác trong xã hội như cá nhân, gia đình, cộng đồng địa phương, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, cũng như khu vực doanh nghiệp tư nhân cũng có trách nhiệm bảo đảm quyền này (đoạn 20).

Thứ bảy, mỗi quốc gia có những cách thức riêng phù hợp để bảo đảm quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng, tuy nhiên Công ước yêu cầu mọi quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết

để bảo đảm rằng mọi người nằm trong quyền tài phán của mình không bị đói và trong mọi trường hợp đều được thụ hưởng lương thực, thực phẩm thích đáng. Để thực hiện được điều này, cần thiết phải thông qua một chiến lược quốc gia nhằm bảo đảm an ninh lương thực và dinh dưỡng cho tất cả mọi người dựa trên các nguyên tắc về quyền con người, ngoài ra, còn cần xác định các nguồn lực sẵn có để đáp ứng các mục tiêu đề ra (đoạn 21). Chiến lược quốc gia về an ninh lương thực cần giải quyết các vấn đề và biện pháp quan trọng liên quan đến tất cả những khía cạnh của chế độ lương thực, kể cả việc sản xuất, chế biến, phân phối, tiếp thị và tiêu thụ lương thực an toàn, cũng như các biện pháp song hành trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, việc làm và an sinh xã hội (đoạn 25). Chiến lược này cần đặc biệt quan tâm tới việc ngăn chặn phân biệt đối xử trong tiếp cận với các nguồn lương thực, thực phẩm cũng như các nguồn lực kinh tế khác, đặc biệt đối với phụ nữ... (đoạn 26).

Bình luận chung số 15 đề cập quyền về nước, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền về nước là một quyền con người vì nó là điều kiện tiên quyết để đạt được quyền con người về sức khỏe, quyền có mức sống thích đáng, quyền có nhà ở và lương thực thích đáng (các đoạn 1 và 3). Quyền này hàm ý mọi người có quyền tiếp cận với nguồn nước một cách thích đáng, an toàn, có thể chấp nhận được, có thể tiếp cận và chi trả được với cá nhân mình và gia đình (đoạn 2).

Thứ hai, nghĩa vụ quốc gia trong việc bảo đảm quyền về nước bao gồm việc bảo đảm cho mọi người khả năng tiếp cận các nguồn nước thích đáng cho nông nghiệp (đoạn 7) và các nguồn nước sinh hoạt không bị nhiễm độc (đoạn 8). Quyền về nước còn bao gồm việc tự do tiếp cận với các nguồn cung cấp nước sẵn có, quyền được bảo vệ không bị tùy tiện cắt hoặc làm ô nhiễm nguồn nước, quyền bình đẳng trong việc tiếp cận với các hệ thống cung cấp nước (đoạn 10). Quyền về nước phải *thích đáng* với nhân phẩm, cuộc sống và sức khỏe con người và phù hợp với các quyền nêu ở các Điều 11, 12(1) ICESCR. Sự thích đáng cần được hiểu theo nghĩa nước là một loại vật phẩm xã hội và văn hóa chứ không đơn thuần là một loại hàng hóa. Cách thức bảo đảm quyền về nước phải có tính bền vững, không chỉ cho thế hệ hiện tại mà còn cho các thế hệ tương lai (đoạn 11).

Thứ ba, những yếu tố cơ bản của quyền về nước được áp dụng trong mọi trường hợp đó là:

Tính sẵn có, thể hiện ở việc cung cấp nước phải liên tục và đủ cho những nhu cầu sử dụng của các cá nhân và gia đình mà trước hết là nước uống, nước dùng để vệ sinh cá nhân, giặt quần áo, nấu ăn và lau dọn nhà cửa. Lượng nước cho mỗi người phải phù hợp với hướng dẫn của Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

Chất lượng, thể hiện ở việc nước phải an toàn, không chứa các vi chất, hợp chất hóa học nguy hiểm cho sức khỏe con người, chấp nhận được về mặt màu sắc, mùi, vị.

Có thể tiếp cận, thể hiện ở việc tất cả mọi người, không phân biệt về bất cứ yếu tố nào đều có quyền tiếp cận với nước và với các tiện ích, dịch vụ về nước.

Thứ tư, nghĩa vụ cơ bản của các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm quyền về nước bao gồm: (i) bảo đảm mọi cá nhân và gia đình được tiếp cận với lượng nước tối thiểu thiết yếu, đủ và an toàn cho mục đích sử dụng và để phòng bệnh; (ii) bảo đảm quyền bình đẳng của mọi người trong việc tiếp cận với nước, các tiện ích và dịch vụ về nước, nhất là với các nhóm xã hội bị thiệt thòi; (iii) bảo đảm mọi người có thể tiếp cận cơ học với các phương tiện và dịch vụ về nước, được cung cấp nước đầy đủ, an toàn và đều đặn, với khoảng cách hợp lý; (iv) bảo đảm an ninh cá nhân không bị đe dọa khi phải tiếp cận trực tiếp với nước; (v) bảo đảm phân phối bình đẳng tất cả các phương tiện và dịch vụ hiện có về nước; (vi) áp dụng và bổ sung các chiến lược và kế hoạch hành động về nước cho toàn dân; (vii) điều chỉnh phạm vi thực hiện hay không thực hiện quyền sử dụng nước; (viii) áp dụng các chương trình nước giá rẻ tương đối để bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương; (ix) thực hiện các biện pháp ngăn chặn, điều trị và khống chế các bệnh liên quan đến nước, cụ thể là bảo đảm tiếp cận với hệ thống vệ sinh thích đáng (đoạn 22).

5.2.2. Quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý (*right to work, right to just and favourable remuneration*)

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền về lao động bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau như: quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, quyền

được bảo đảm điều kiện lao động hợp lý, quyền được trả thù lao hợp lý, quyền được thành lập công đoàn, được đình công, quyền được nghỉ ngơi...

Những quyền này đầu tiên được ghi nhận một cách cụ thể trong Điều 23 UDHR, theo đó: (1). *Mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp*; (2). *Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào*; (3). *Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và hợp lý nhằm bảo đảm sự tồn tại của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm, và được trợ cấp khi cần thiết bằng các biện pháp bảo trợ xã hội*; (4). *Mọi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình*.

Bổ sung cho quy định tại Điều 23, Điều 24 UDHR quy định về quyền nghỉ ngơi và thư giãn, kể cả quyền được giới hạn hợp lý số giờ làm việc và được hưởng những ngày nghỉ định kỳ có hưởng lương.

ICESCR cụ thể hóa các quyền về lao động nêu ở UDHR tại các Điều 6, 7 và 8. Theo Khoản 1 Điều 6, *các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm quyền này*. Khoản 2 Điều 6 quy định, *các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, bao gồm triển khai các chương trình đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hoá, tạo công ăn việc làm đầy đủ và hữu ích với điều kiện bảo đảm các quyền tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân*.

Điều 7 ICESCR khẳng định quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt là được bảo đảm: a, *Thù lao thoả đáng và công bằng cho tất cả mọi người làm công tối thiểu để bảo đảm cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ*; b) *Những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh*; c) *Cơ hội ngang nhau cho mọi người trong việc được đề bạt lên*

chức vụ thích hợp cao hơn, chỉ cần xét tới thâm niên và năng lực làm việc; d) Sự nghỉ ngơi, thời gian rảnh rỗi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc, những ngày nghỉ thường kỳ được hưởng lương cũng như thù lao cho những ngày nghỉ lễ.

Điều 8 ICESCR khẳng định quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Cùng với quyền này là quyền đình công với điều kiện là phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.

Các quyền trong lĩnh vực lao động còn được ghi nhận và bảo vệ bởi nhiều văn kiện pháp luật do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua. ILO đã thông qua nhiều công ước và khuyến nghị nhằm thiết lập các tiêu chuẩn bao trùm các lĩnh vực liên quan đến lao động (còn được gọi là *Bộ luật lao động quốc tế - international labour code*). Các chủ đề được đề cập trong các công ước có liên quan của ILO có phạm vi rất rộng, bao gồm tự do lập hội, sức khỏe người lao động, các điều kiện lao động trong lĩnh vực hàng hải, lao động ban đêm, phân biệt đối xử, lao động cưỡng bức, lao động trẻ em...

5.2.3. Quyền được hưởng an sinh xã hội (the right to social security)

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 22 UDHR, trong đó nêu rằng: “...mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội...”

Quy định trong Điều 22 UDHR sau đó được tái khẳng định trong Điều 9 ICESCR, trong đó nêu một cách ngắn gọn rằng, *các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội.*

Liên quan đến Điều 9 ICESCR, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chưa có bình luận chung nào cụ thể về Điều này, tuy nhiên, trong hướng dẫn thiết lập báo cáo quốc gia về việc thực hiện Công ước, Ủy ban xác định khái niệm an sinh xã hội bao gồm các chương trình cụ thể về: (i) chăm sóc y tế; (ii) trợ cấp tàn tật; (iii) trợ cấp tuổi già; (iv) trợ cấp tai nạn lao động; (v) trợ cấp đau ốm bằng tiền; (vi) trợ cấp thất nghiệp; (vii) trợ cấp gia đình; (viii) trợ cấp làm mẹ; (ix) trợ cấp cho người còn sống (*survivors' benefits*). Cũng trong hướng dẫn này, Ủy ban nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập các chương trình an

sinh xã hội cụ thể cũng như việc dành một tỷ lệ thích đáng ngân sách quốc gia cho việc bảo đảm quyền an sinh xã hội.

5.2.4. Quyền được hỗ trợ về gia đình

Quyền này có mối liên hệ chặt chẽ với quyền được kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân (ghi nhận ở Điều 23 ICCPR), cũng như các quyền khác trong ICCPR về phụ nữ và trẻ em.

Quyền được hỗ trợ về gia đình đầu tiên được đề cập trong Khoản 3 Điều 16 và Khoản 2 Điều 25 UDHR. Theo Khoản 3 Điều 16, *gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được Nhà nước và xã hội bảo vệ.* Khoản 2 Điều 25 quy định: *các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Mọi trẻ em, dù sinh ra trong hay ngoài giá thú, đều phải được hưởng sự bảo trợ xã hội như nhau.*

Các quy định kể trên của UDHR sau đó được cụ thể hóa cả trong ICCPR (Điều 23, đã phân tích ở trên) và Điều 10 ICESCR, mặc dù quy định của hai công ước ít nhiều khác nhau.

Điều 10 ICESCR yêu cầu các quốc gia thành viên: (1) *Dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình - tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội - nhất là đối với việc tạo lập gia đình và trong khi gia đình chịu trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em đang sống lệ thuộc;* (2) *Dành sự bảo hộ đặc biệt cho các bà mẹ trong một khoảng thời gian thích đáng trước và sau khi sinh con...;* (3) *Áp dụng những biện pháp bảo vệ và trợ giúp đặc biệt đối với mọi trẻ em và thanh thiếu niên mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì các lý do xuất thân hoặc các điều kiện khác...*

Liên quan đến Điều 10 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chưa có Bình luận chung nào về Điều này, tuy nhiên, một số đoạn trong Bình luận chung số 19 của Ủy ban quyền con người có thể coi là những giải thích bổ sung cho quyền được hỗ trợ về gia đình, cụ thể là:

Thứ nhất, Điều 23 ICCPR ghi nhận gia đình là tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, được xã hội và Nhà nước bảo vệ. Nghiêm cấm sự can thiệp tùy tiện và bất hợp pháp vào gia đình (đoạn 1).

Thứ hai, khái niệm gia đình có thể khác nhau giữa các quốc gia, thậm chí giữa các tôn giáo trong một quốc gia, do đó ICCPR không đưa ra một định nghĩa chung về gia đình. Tuy nhiên, khi một đơn vị người

được coi là gia đình căn cứ theo phong tục hay pháp luật của một nước, thì đơn vị người đó sẽ được bảo vệ bởi Điều 23 ICCPR.

5.2.5. Quyền về sức khỏe

Quyền này nằm trong nội hàm của quyền được có mức sống thích đáng nêu ở Điều 25 UDHR, theo đó, *mọi người có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết... Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt.*

Quy định của Điều 25 UDHR sau đó được cụ thể hóa trong các Điều 7, 11, 12 ICESCR; Điều 10, 12, 14 CEDAW, Điều 24 CRC, Điều 5 Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Tuyên bố Viên và Chương trình Hành động thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai năm 1993. Ngoài ra, quyền về sức khỏe còn được ghi nhận trong một số văn kiện khu vực về quyền con người, chẳng hạn như Hiến chương xã hội châu Âu năm 1961 sửa đổi (Điều 11), Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của các dân tộc năm 1981 (Điều 16), Nghị định thư bổ sung Công ước châu Mỹ về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1988 (Điều 10)...

Tuy nhiên, Điều 12 ICESCR được coi là quy định pháp luật quốc tế toàn diện nhất về quyền về sức khỏe. Theo Điều này, mọi người đều có quyền được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được. Các quốc gia thành viên Công ước cần thi hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, trong đó bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em; cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp; ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác; và tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu.

Liên quan đến Điều 12 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích một cách khá toàn diện và chi tiết về quyền này trong Bình luận chung số 14 thông qua tại phiên họp lần thứ 22 năm 2002 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền về sức khỏe là một quyền con người cơ bản, không thể thiếu để thực hiện các quyền khác. Mọi người có quyền được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể đạt được để sống một cuộc sống có nhân phẩm. Hiện thực hoá quyền về sức khỏe có thể được thực hiện thông qua nhiều cách tiếp cận bổ trợ nhau, chẳng hạn xây dựng chính sách y tế, hoặc thực hiện các chương trình y tế do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) triển khai, hoặc ban hành những văn bản pháp luật cụ thể.

Thứ hai, quyền về sức khỏe liên quan mật thiết với và phụ thuộc vào việc hiện thực hoá các quyền con người khác, bao gồm các quyền sống, quyền về lương thực, nhà ở, việc làm, giáo dục, nhân phẩm, bình đẳng, không phân biệt đối xử, cấm tra tấn, bảo vệ đời tư, tiếp cận thông tin, và các quyền tự do lập hội, hội họp, đi lại. Những quyền và tự do này là những yếu tố hợp thành của quyền được chăm sóc sức khỏe.

Thứ ba, Điều 12 ICESCR không bao gồm định nghĩa về sức khỏe, tuy nhiên có thể liên hệ đến định nghĩa được nêu trong lời nói đầu của Điều lệ WHO, theo đó sức khỏe được xác định là *“trạng thái thỏa mãn về điều kiện thể chất, tinh thần và xã hội, không chỉ thuần túy là không có bệnh tật hay không ổn định”*.

Thứ tư, quyền về sức khỏe không chỉ được hiểu như là một quyền được *khỏe mạnh* mà bao gồm các tự do và quyền khác, ví dụ như: tự do trong việc làm chủ về sức khỏe và thân thể, kể cả về tình dục và sinh sản, tự do không bị can thiệp, chẳng hạn, không bị tra tấn, điều trị và thí nghiệm y tế mà không được sự đồng ý; quyền bình đẳng về cơ hội trong việc chăm sóc sức khỏe...

Thứ năm, thuật ngữ “tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể đạt được” trong Điều 12 (1) đề cập đến những tiền đề sinh học và kinh tế-xã hội của từng cá nhân và nguồn lực sẵn có của một quốc gia thành viên. Có rất nhiều khía cạnh không thể được giải quyết chỉ trong phạm vi mối quan hệ giữa Nhà nước với cá nhân. Chi riêng các nhà nước không thể bảo đảm sức khỏe tốt cho mọi công dân, cũng như không thể loại trừ mọi nguy cơ với sức khỏe của mọi công dân. Những yếu tố như di truyền, tính nhạy cảm của cá nhân với tình hình sức khỏe của bản thân, lối sống và điều kiện sống đóng vai trò quan trọng đối với sức khỏe của mỗi cá nhân. Vì vậy, quyền về sức khỏe được hiểu là quyền được thụ

hưởng những cơ sở vật chất, hàng hoá, dịch vụ và điều kiện cần thiết để đạt được tiêu chuẩn sức khoẻ cao nhất có thể.

Thứ sáu, quyền về sức khoẻ phụ thuộc vào những yếu tố cơ bản là: (a) *Khả năng sẵn có* về cơ sở chăm sóc sức khoẻ và y tế công, các loại hàng hoá và dịch vụ, cũng như các chương trình chăm sóc sức khoẻ của quốc gia thành viên, (b) *Khả năng có thể tiếp cận* của mọi người với các cơ sở chăm sóc sức khoẻ, hàng hoá và dịch vụ y tế.

Thứ bảy, quyền về sức khoẻ, giống như tất cả các quyền con người khác, đặt ra ba cấp độ nghĩa vụ đối với các quốc gia thành viên: các nghĩa vụ *tôn trọng*, *bảo vệ* và *thực hiện*.

Nghĩa vụ *tôn trọng* đòi hỏi các quốc gia không được từ chối hay hạn chế tất cả mọi người, kể cả các tù nhân hoặc người bị giam giữ, người thiếu số, người xin tị nạn và người nhập cư bất hợp pháp, việc tiếp cận bình đẳng các dịch vụ y tế dự phòng, chữa trị và giảm đau; không thực hiện những quy định mang tính phân biệt đối xử trong chính sách của quốc gia và không áp đặt những quy định mang tính phân biệt đối xử liên quan đến chăm sóc sức khoẻ của phụ nữ. Hơn nữa, các nghĩa vụ *tôn trọng* bao gồm cả nghĩa vụ của quốc gia không được cấm hoặc ngăn chặn việc sử dụng những phương pháp chăm sóc dự phòng, áp dụng các tập quán và sử dụng các dược liệu truyền thống, đồng thời phải cấm bán ra thị trường những loại thuốc không an toàn và áp dụng những biện pháp điều trị y tế cưỡng bức, trừ khi những biện pháp đó là cần thiết để điều trị bệnh tâm thần hoặc để phòng chống và kiểm soát các loại bệnh có thể truyền nhiễm... Ngoài ra, các quốc gia không được hạn chế việc tiếp cận các biện pháp tránh thai và các biện pháp khác để giữ sức khoẻ tình dục và sức khoẻ sinh sản; không được kiểm duyệt, kìm giữ hoặc cố tình giải thích sai thông tin liên quan đến sức khoẻ, kể cả thông tin về giáo dục tình dục, cũng như ngăn cản người dân tham gia vào những hoạt động tăng cường sức khoẻ. Các quốc gia cũng không được làm ô nhiễm không khí, nước và đất, v.v., một cách không hợp pháp, ví dụ, qua chất thải công nghiệp từ các cơ sở quốc doanh, sử dụng hoặc thử nghiệm các loại vũ khí hạt nhân, sinh học hoặc hoá học nếu việc thử nghiệm đó thải ra các chất có hại cho sức khoẻ con người, và không được hạn chế tiếp cận các dịch vụ y tế như một biện pháp trừng phạt trong các cuộc xung đột vũ trang.

Nghĩa vụ *bảo vệ* yêu cầu các quốc gia phải ban hành luật hoặc thực hiện các biện pháp khác để bảo đảm sự tiếp cận bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và liên quan đến sức khoẻ do bên thứ ba cung cấp; bảo đảm rằng việc tư nhân hoá ngành y tế không tạo ra mối đe dọa đến khả năng sẵn có, có thể tiếp cận, có thể chấp nhận và chất lượng của các cơ sở, hàng hoá và dịch vụ y tế; bảo đảm sự kiểm soát hoạt động tiếp thị thiết bị y tế và thuốc của bên thứ ba; và đảm bảo rằng những người hành nghề y cũng như các nhà chuyên môn y tế khác phải đáp ứng những tiêu chuẩn phù hợp về giáo dục, kỹ năng hành nghề và đạo đức nghề nghiệp. Các quốc gia cũng có nghĩa vụ bảo đảm rằng các tập tục truyền thống không tác động tiêu cực đến việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc tiền và hậu sản cũng như việc kế hoạch hoá gia đình; ngăn chặn bên thứ ba ép buộc phụ nữ phải tuân theo những tập tục truyền thống lạc hậu có hại cho sức khoẻ, ví dụ như tục cắt bộ phận sinh dục nữ; thực hiện các biện pháp để bảo vệ các nhóm có nguy cơ gặp rủi ro hoặc bị gạt ra ngoài lề xã hội, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, người chưa thành niên và người cao tuổi, trước những biểu hiện của bạo lực dựa trên cơ sở giới. Các quốc gia cũng cần bảo đảm rằng bên thứ ba không được hạn chế người dân tiếp cận với những thông tin và dịch vụ liên quan đến sức khoẻ.

Nghĩa vụ *thực hiện* yêu cầu các quốc gia công nhận đầy đủ quyền được chăm sóc sức khoẻ trong hệ thống pháp luật quốc gia, thích hợp nhất là thông qua hình thức lập pháp, cụ thể là ban hành một chính sách y tế quốc gia với kế hoạch chi tiết để thực hiện quyền được chăm sóc sức khoẻ của người dân. Các quốc gia phải bảo đảm việc cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế, bao gồm cả các chương trình tiêm chủng chống các bệnh truyền nhiễm cơ bản, và bảo đảm sự tiếp cận bình đẳng những yếu tố quyết định cơ bản đến sức khoẻ cho tất cả mọi người chẳng hạn như lương thực an toàn đủ dinh dưỡng và nước uống sạch, điều kiện vệ sinh cơ bản, điều kiện sống và nhà ở đầy đủ. Cơ sở hạ tầng y tế công cần bảo đảm cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tình dục và sức khoẻ sinh sản cho người dân, bao gồm cả kỹ năng làm mẹ an toàn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Các quốc gia cũng phải bảo đảm rằng đội ngũ bác sỹ và cán bộ y tế khác được đào tạo thích hợp, phải cung cấp đủ số bệnh viện, trạm y tế và các cơ sở khác liên quan đến chăm sóc sức khoẻ, v.v.. thúc đẩy và hỗ trợ thiết lập các viện nghiên cứu và dịch vụ y tế phân bố đều trên toàn quốc. Ngoài ra, trách nhiệm còn bao gồm việc xây dựng

hệ thống bảo hiểm y tế tư nhân và nhà nước để có thể đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của mọi đối tượng, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và giáo dục, tuyên truyền về sức khỏe, đặc biệt là về phòng chống HIV/AIDS, bảo vệ sức khỏe sinh sản, xoá bỏ những tập tục truyền thống có hại, bạo lực gia đình, lạm dụng rượu và thuốc lá, thuốc gây nghiện và các chất có hại khác...

5.2.6. Quyền được giáo dục (the right to education)

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 26 UDHR, trong đó nêu rõ: *Mọi người đều có quyền được học tập. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề phải mang tính phổ thông và giáo dục đại học hay cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng cho bất cứ ai có khả năng* (Khoản 1). Khoản 2 Điều này đề cập mục tiêu của giáo dục, trong đó nêu rõ: *Giáo dục phải nhằm giúp con người phát triển đầy đủ về nhân cách và thúc đẩy sự tôn trọng với các quyền và tự do cơ bản của con người. Giáo dục cũng phải nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, cũng như phải nhằm đẩy mạnh các hoạt động của Liên hợp quốc về duy trì hoà bình*. Theo Khoản 3 Điều này, cha mẹ có quyền ưu tiên lựa chọn các hình thức giáo dục cho con cái họ.

Điều 26 UDHR được cụ thể hóa trong các Điều 13 và 14 ICESCR. Điều 13 ICESCR đề cập quyền được giáo dục nói chung, trong đó nêu rằng: *Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập. Các quốc gia nhất trí rằng giáo dục phải hướng vào việc phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm, và phải nhằm tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các quốc gia cũng nhất trí rằng giáo dục cần phải giúp mọi người tham gia hiệu quả vào xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc và các nhóm về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động duy trì hoà bình của Liên hợp quốc* (Khoản 1). Khoản 2 Điều này đề cập đến nghĩa vụ của các quốc gia thành viên, trong đó nêu rõ: *Nhằm thực hiện đầy đủ quyền này, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng: a) Giáo dục tiểu học là phổ cập và miễn phí với mọi người; b) Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng*

bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục trung học dưới nhiều hình thức khác nhau, kể cả giáo dục trung học kỹ thuật và dạy nghề, trở nên sẵn có và đến được với mọi người; c) Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho đào tạo đại học trở thành nơi mọi người có thể tiếp cận một cách bình đẳng trên cơ sở năng lực của mỗi người; d) Giáo dục cơ bản phải được khuyến khích hoặc tăng cường tới mức cao nhất có thể được cho những người chưa tiếp cận hoặc chưa hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học; e) Việc phát triển một hệ thống trường học ở tất cả các cấp phải được thực hiện tích cực, một chế độ học bổng thích đáng phải được thiết lập và những điều kiện vật chất cho đội ngũ giáo viên phải được cải thiện không ngừng. Khoản 3 Điều này thừa nhận quyền tự do của các bậc cha mẹ và của những người giám hộ hợp pháp trong việc lựa chọn trường cho con cái họ cũng như trong việc bảo đảm giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái theo ý nguyện riêng của họ. Theo Khoản 4 Điều này, các cá nhân và tổ chức có quyền thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục, với điều kiện các cơ sở giáo dục đó luôn tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của Điều này và đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn tối thiểu mà Nhà nước quy định.

Điều 14 cụ thể hóa vấn đề quyền phổ cập giáo dục tiểu học, theo đó, *mỗi quốc gia thành viên Công ước mà vào lúc trở thành thành viên chưa thể bảo đảm thực hiện được việc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí trong phạm vi lãnh thổ nước mình hoặc các vùng lãnh thổ khác thuộc quyền tài phán của nước mình, cam kết, trong vòng hai năm sẽ lập ra và thông qua một kế hoạch hành động chi tiết, nhằm thực hiện từng bước nguyên tắc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí cho mọi người trong một khoảng thời gian hợp lý đã được ấn định trong kế hoạch đó*.

Liên quan đến Điều 13 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích một cách khá toàn diện và chi tiết về quyền này trong Bình luận chung số 13, được thông qua tại phiên họp lần thứ 21 năm 1999, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, về ý nghĩa của giáo dục. Giáo dục vừa là một quyền con người vừa là một phương tiện không thể thiếu để thực hiện các quyền

con người khác. Giáo dục là một quyền nhằm tăng cường quyền năng cho mọi cá nhân, nhờ đó, người lớn và trẻ em, những người bị gạt ra ngoài lề xã hội có thể tự mình thoát khỏi đói nghèo và nắm bắt được những phương tiện để tham gia đầy đủ vào đời sống của cộng đồng mình. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ, bảo vệ trẻ em không bị bóc lột lao động, không phải làm việc trong môi trường độc hại và không bị bóc lột tình dục, thúc đẩy quyền con người và dân chủ, bảo vệ môi trường và kiểm soát tăng trưởng dân số. Giáo dục là một trong những khoản đầu tư tài chính có lợi nhất mà các quốc gia có thể thực hiện (đoạn 1).

Thứ hai, về mục tiêu của giáo dục. Mọi hình thức giáo dục, cho dù là công lập hay tư thục, chính quy hay phi chính quy, đều phải hướng tới những mục tiêu được xác định trong Điều 13(1) ICESCR. Những mục tiêu này phản ánh những mục đích và nguyên tắc căn bản nêu trong các Điều 1 và 2 của Hiến chương Liên hợp quốc, Điều 26(2) UDHR, Tuyên bố thế giới về giáo dục cho tất cả mọi người (1990), Công ước về quyền trẻ em, Tuyên bố Viên và Chương trình hành động và Kế hoạch hành động trong Thập kỷ của Liên hợp quốc về giáo dục quyền con người.

Thứ ba, về những yêu cầu của quyền giáo dục. Mặc dù mức độ và cách thức thực hiện quyền này phụ thuộc vào điều kiện hiện tại của mỗi quốc gia thành viên song mỗi quốc gia cần bảo đảm giáo dục dưới mọi hình thức và ở tất cả các cấp phải thể hiện những nét đặc trưng, gắn kết dưới đây (đoạn 7):

(a) **Tính sẵn có**: Thể hiện ở việc có đủ về số lượng các chương trình và cơ sở giáo dục trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia thành viên. Những điều kiện để vận hành các chương trình và cơ sở giáo dục bao gồm cơ sở vật chất, cơ sở vệ sinh riêng cho học sinh nam và nữ, nước sạch, giáo viên đã qua đào tạo được nhận mức lương thích đáng, tài liệu giảng dạy...

(b) **Có thể tiếp cận**: Thể hiện ở việc các cơ sở và chương trình giáo dục phải mở cho sự tiếp cận bình đẳng của tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Tính có thể tiếp cận thể hiện ở ba cấp độ: (i) Tất cả mọi người, kể cả những nhóm thiệt thòi nhất đều có thể

tiếp cận với giáo dục cả trên phương diện pháp lý và thực tiễn mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử dựa trên bất kỳ yếu tố nào; (ii) Các cơ sở giáo dục đào tạo phải đặt ở những địa điểm thuận lợi và hợp lý để mọi người có thể tiếp cận, hoặc phải được tổ chức thông qua công nghệ hiện đại (ví dụ như các chương trình đào tạo từ xa); (iii) Chi phí giáo dục đào tạo phải chấp nhận được với tất cả mọi người. Khía cạnh này phụ thuộc vào các cấp giáo dục đào tạo. Cụ thể, trong khi giáo dục tiểu học là miễn phí cho tất cả mọi người, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải dần dần áp dụng giáo dục miễn phí ở cấp trung học và bậc cao;

(c) **Có thể chấp nhận được**: Thể hiện ở hình thức và nội dung giáo dục đào tạo, bao gồm giáo trình và phương pháp giảng dạy, phải có thể chấp nhận được (ví dụ, phải có tính liên quan, phù hợp về văn hoá và có chất lượng tốt) đối với học sinh, sinh viên và cả với các bậc cha mẹ trong những trường hợp cần thiết;

(d) **Có thể thích ứng**: Thể hiện ở việc giáo dục phải linh hoạt để có thể thích ứng với nhu cầu liên tục thay đổi của xã hội và cộng đồng cũng như để đáp ứng nhu cầu của người học trong môi trường xã hội và văn hoá đa dạng.

Thứ tư, thuật ngữ “giáo dục tiểu học” được hiểu theo định nghĩa nêu trong Tuyên bố thế giới về giáo dục cho mọi người, trong đó nêu rõ: “Giáo dục tiểu học là hệ thống chính cung cấp giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài gia đình”. Giáo dục tiểu học không đồng nghĩa với giáo dục cơ bản¹ tuy nó là hợp phần quan trọng nhất của giáo dục cơ bản² (đoạn 9).

Thứ năm, mặc dù nội dung giáo dục trung học ở các quốc gia thành viên là khác nhau và có tính thay đổi theo thời gian, nhưng nó cần bao gồm việc hoàn thành giáo dục cơ bản, củng cố nền tảng cho việc học tập suốt đời cũng như để chuẩn bị cho sinh viên các cơ hội giáo dục dạy nghề và các bậc giáo dục cao hơn. Điều 13(2)(b) quy định giáo dục trung học “dưới nhiều hình thức khác nhau”, do đó, giáo dục trung

¹ Tuyên bố thế giới về giáo dục cho mọi người định nghĩa “nhu cầu học tập cơ bản” là: “những công cụ học tập cần thiết (như biết chữ, biểu đạt bằng lời nói, biết đếm số, và giải quyết vấn đề) và nội dung học tập cơ bản (kiến thức, kỹ năng, giá trị, và thái độ) cần thiết của con người để có thể tiếp tục sống, phát triển đầy đủ năng lực của mình, sống và làm việc có nhân phẩm, tham gia đầy đủ vào phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống, đưa ra quyết định có thông tin, và tiếp tục học tập” (điều 1).

² Bộ tài liệu tuyên truyền, giáo dục cơ bản, 1999 (UNICEF), phần 1, trang 1.

học đòi hỏi giáo trình giảng dạy linh hoạt và các cơ chế giáo dục khác nhau để đáp ứng nhu cầu của học sinh trong các môi trường xã hội và văn hoá khác nhau (đoạn 10). Theo Điều 13(2)(b), giáo dục trung học “phải được phổ cập và tạo điều kiện để mọi người có thể tiếp cận bằng mọi phương thức thích hợp, và đặc biệt từng bước áp dụng giáo dục miễn phí”. Cụm từ “phổ cập” có ý nghĩa thứ nhất là giáo dục trung học không phụ thuộc vào năng lực hay khả năng hiện tại của sinh viên, và thứ hai là giáo dục trung học đối với mỗi quốc gia cần triển khai trên phạm vi toàn quốc nhằm để mọi người đều có thể tiếp cận được. Cụm từ “mọi phương thức thích hợp” yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp khác nhau để cung cấp giáo dục trung học trong môi trường xã hội và văn hoá khác nhau (đoạn 13). Cụm từ “từng bước áp dụng giáo dục miễn phí” có nghĩa là ngoài việc ưu tiên cung cấp giáo dục tiểu học miễn phí, các quốc gia thành viên còn có nghĩa vụ thực hiện những biện pháp cụ thể để hướng tới việc cung cấp giáo dục miễn phí ở cấp học cao hơn (đoạn 14).

Thứ sáu, giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp là một phần của quyền được giáo dục và quyền có việc làm, có vai trò giúp nhà nước “đạt được sự phát triển ổn định về kinh tế, xã hội và văn hoá, và sử dụng triệt để và hiệu quả nguồn lao động” của quốc gia. Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người quy định rằng, “giáo dục kỹ thuật và dạy nghề cần phải được phổ cập” (Điều 26(1)), do vậy, cần coi hình thức giáo dục này là một yếu tố cấu thành trong chương trình ở mọi cấp giáo dục (đoạn 15).

Thứ bảy, mục đích của giáo dục bậc cao cũng nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên ở những môi trường văn hoá và xã hội khác nhau nên nó phải có chương trình giảng dạy linh hoạt và nhiều hệ thống cung cấp khác nhau, chẳng hạn như học từ xa. Điểm khác biệt có ý nghĩa nhất giữa giáo dục trung học và giáo dục đào tạo bậc cao là trong khi giáo dục trung học “phải được phổ cập và tạo điều kiện để tất cả mọi người có thể tiếp cận”, thì giáo dục đào tạo bậc cao “phải được tạo điều kiện tiếp cận đồng đều cho tất cả mọi người, trên cơ sở năng lực” (đoạn 19).

Thứ tám, theo cách nói chung, giáo dục căn bản (*fundamental education*) tương đương với giáo dục cơ bản (*basic education*) như đã được nêu trong Tuyên bố thế giới về giáo dục cho tất cả mọi người.

Theo nội dung Điều 13(2)(d), những cá nhân “mà chưa nhận hoặc hoàn thành toàn bộ thời gian giáo dục tiểu học” có quyền được giáo dục căn bản, hay giáo dục cơ bản như được định nghĩa trong Tuyên bố này (đoạn 22). Vì mọi người có quyền thoả mãn “nhu cầu học tập cơ bản” của mình như được hiểu trong Tuyên bố, quyền giáo dục căn bản không chỉ giới hạn với những ai “chưa tham gia hoặc hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học” mà được mở rộng sang cả những đối tượng chưa thoả mãn “nhu cầu học tập cơ bản” của họ (đoạn 23). Quyền được giáo dục căn bản không bị giới hạn bởi độ tuổi hay giới tính; nó mở rộng sang cả trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn, kể cả người cao tuổi. Chính vì vậy, giáo dục căn bản là một hợp phần thống nhất trong giáo dục dành cho người lớn và học tập suốt đời. Vì giáo dục căn bản là một quyền của mọi nhóm tuổi, nên giáo trình và hệ thống cung cấp giáo dục phải được xây dựng sao cho phù hợp với người học ở mọi độ tuổi (đoạn 25).

Thứ chín, nghĩa vụ “tích cực xây dựng một hệ thống các trường học ở tất cả các cấp” có nghĩa là các quốc gia thành viên phải ưu tiên và quyết tâm xây dựng một chiến lược phát triển tổng thể hệ thống trường học ở nước mình. Chiến lược đó phải bao gồm hệ thống trường học ở tất cả các cấp, nhưng ICESCR yêu cầu các quốc gia thành viên phải ưu tiên cho giáo dục tiểu học (đoạn 26).

Thứ mười, yêu cầu “xây dựng một chế độ học bổng thích đáng” cần được hiểu phù hợp với những quy định về không phân biệt đối xử và bình đẳng trong ICESCR, nhằm bảo đảm chế độ học bổng sẽ tăng cường sự bình đẳng về tiếp cận giáo dục cho những cá nhân thuộc các nhóm bị thiệt thòi (đoạn 26).

Thứ mười một, ICESCR yêu cầu các quốc gia thành viên “liên tục cải thiện điều kiện vật chất của đội ngũ cán bộ giảng dạy”. Việc không đáp ứng yêu cầu này là trái với quy định trong Điều 13(2)(e) của Công ước và là một trở ngại lớn cho việc hiện thực hoá triệt để quyền được giáo dục (đoạn 27).

Thứ mười hai, về quyền tự do trong giáo dục. Cho phép giảng dạy trong trường học công những chủ đề như lịch sử đại cương về tôn giáo và đạo đức nếu nó được thực hiện theo một cách thức không thiên

lịch và khách quan, tôn trọng tự do chính kiến, lương tâm và ngôn luận. Tuy nhiên, nếu giáo dục công bao gồm việc giảng dạy một tôn giáo hay tín ngưỡng cụ thể là không phù hợp với quy định ở Điều 13(3), trừ khi việc đó được thực hiện dựa trên mong muốn và nguyện vọng của các bậc cha mẹ và người giám hộ (đoạn 28). Cha mẹ và người giám hộ được lựa chọn các trường học cho con em họ, bất kể trường công hay tư, miễn là các trường học đó phù hợp với “những chuẩn mực giáo dục tối thiểu như đã được quy định hoặc được quốc gia thành viên phê chuẩn”. Quy định này phải được hiểu như là quy định bổ trợ cho nội dung Điều 13(4), trong đó khẳng định “quyền tự do của các cá nhân và cơ quan được thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục”, miễn là các cơ sở này hoạt động phù hợp với các mục tiêu giáo dục nêu ở Điều 13(1). Theo Điều 13(4), mọi người, kể cả người nước ngoài, có quyền tự do thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục. Quyền tự do này cũng mở rộng sang “các cơ quan”, nghĩa là những pháp nhân. Nó bao gồm quyền được thành lập và điều hành tất cả các loại hình cơ sở giáo dục đào tạo, kể cả nhà trẻ, trường đại học và các cơ sở giáo dục đào tạo người lớn. Chiều theo các nguyên tắc không phân biệt đối xử, cơ hội bình đẳng và tham gia có hiệu quả vào xã hội cho tất cả mọi người, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ bảo đảm rằng quyền tự do được quy định trong Điều 13(4) không dẫn đến những cách biệt lớn về cơ hội giáo dục đối với một vài nhóm trong xã hội (đoạn 30).

Thứ mười ba, về vấn đề không phân biệt đối xử và đối xử bình đẳng trong giáo dục. Quy định cấm phân biệt đối xử tại Điều 2(2) của ICESCR không phụ thuộc vào việc từng bước hiện thực hoá hay bảo đảm tính sẵn có của các nguồn lực. Nó phải được áp dụng toàn diện và ngay lập tức với tất cả các khía cạnh của giáo dục và bao hàm tất cả những yếu tố phân biệt đối xử đã bị cấm trong luật quốc tế (đoạn 31). Việc áp dụng những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm đem lại sự bình đẳng về giáo dục – đào tạo trên thực tế cho nam và nữ và những nhóm thiệt thòi không phải là một sự vi phạm quyền không bị phân biệt đối xử trong giáo dục – đào tạo, miễn là những biện pháp đó không dẫn đến việc duy trì những chuẩn mực không bình đẳng hoặc riêng biệt cho các nhóm khác nhau, và miễn là những biện pháp đó được xóa bỏ sau khi đã đạt được các mục tiêu đề ra (đoạn 32). Nguyên tắc không phân biệt

đối xử trong giáo dục – đào tạo mở rộng sang tất cả các đối tượng ở độ tuổi đi học đang sống trong lãnh thổ của một quốc gia thành viên, kể cả người nước ngoài, và không phân biệt địa vị pháp lý của họ (đoạn 34). Những khác biệt rõ ràng trong phân bổ ngân sách giáo dục – đào tạo dẫn đến chất lượng giáo dục - đào tạo khác nhau đối với những người sống ở những khu vực địa lý khác nhau có thể cấu thành sự phân biệt đối xử theo quy định của Công ước (đoạn 35).

Thứ mười bốn, về vấn đề tự do học thuật và tự chủ về cơ chế. Quyền được giáo dục chỉ có thể được thụ hưởng nếu đi kèm theo nó là tự do học thuật của giảng viên và sinh viên. Các thành viên trong cộng đồng học thuật, cá nhân hay tập thể, cần được tự do theo đuổi, phát triển và truyền bá kiến thức và tư tưởng thông qua nghiên cứu, giảng dạy, học tập, thảo luận, thu thập tư liệu, xuất bản, sáng tạo hay xây dựng tài liệu. Tự do học thuật bao gồm tự do của cá nhân được bày tỏ ý kiến một cách tự do về các vấn đề học thuật mà không có sự phân biệt đối xử hoặc lo sợ bị đàn áp bởi bất kỳ chủ thể nào. Tuy nhiên, tự do học thuật phải đi liền với nghĩa vụ, bao gồm nghĩa vụ tôn trọng tự do học thuật của người khác, bảo đảm sự thảo luận công bằng về những ý kiến trái ngược, và không phân biệt đối xử dựa trên bất kỳ cơ sở nào đã bị cấm (đoạn 39).

Thứ mười lăm, về kỷ luật trong trường học. Hình phạt thể chất là không phù hợp với nguyên tắc căn bản của luật nhân quyền quốc tế là tôn trọng nhân phẩm. Một số khía cạnh khác của kỷ luật nhà trường cũng không phù hợp với nguyên tắc này, chẳng hạn như việc hạ nhục học sinh trước cả lớp. Không hình thức kỷ luật nhà trường nào được vi phạm các quyền khác trong ICESCR, chẳng hạn như quyền có lương thực, thực phẩm. Các quốc gia thành viên phải thực thi các biện pháp nhằm bảo đảm rằng những hình thức kỷ luật nhà trường không phù hợp với Công ước phải bị cấm sử dụng trong tất cả các cơ sở giáo dục công lập hoặc tư nhân nằm trong phạm vi quyền tài phán của mình. Cần khuyến khích các trường học áp dụng cách tiếp cận “tích cực”, không bạo lực trong kỷ luật nhà trường (đoạn 41).

Thứ mười sáu, trong khi ICESCR quy định việc từng bước hiện thực hoá các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, Công ước cũng đặt ra cho các quốc gia thành viên nhiều nghĩa vụ phải làm ngay để thực hiện các quyền này, mà cụ thể như: (i) phải bảo đảm rằng quyền này “sẽ được

thực hiện mà không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào”; (ii) phải thực hiện các biện pháp hướng tới việc hiện thực hoá triệt để quyền được giáo dục (đoạn 43). Quy định về việc hiện thực hoá từng bước quyền được giáo dục không có nghĩa là loại bỏ hoàn toàn nghĩa vụ của các quốc gia thành viên, mà có nghĩa là các quốc gia thành viên có nghĩa vụ cụ thể và liên tục “phải xúc tiến càng nhanh và càng hiệu quả càng tốt” các biện pháp để hiện thực hoá triệt để quyền này.

Thứ mười bảy, về các nghĩa vụ pháp lý cụ thể của quốc gia thành viên: (i) Bảo đảm rằng giáo trình giảng dạy cho tất cả các cấp của hệ thống giáo dục – đào tạo đều hướng tới những mục tiêu được xác định ở Điều 13(1); (ii) Thành lập và duy trì một hệ thống minh bạch và hiệu quả để giám sát việc thực hiện trên thực tế những mục tiêu giáo dục – đào tạo được quy định tại Điều 13(1); (iii) Tôn trọng, bảo vệ và thực hiện đầy đủ từng “đặc trưng cơ bản” (khả năng sẵn có, có thể tiếp cận, có thể chấp nhận và có thể thích ứng) của quyền được giáo dục (cụ thể như không được cấm các trường tư thục; bảo đảm rằng các bên thứ ba, bao gồm cả các bậc cha mẹ không được ngăn cản trẻ em gái đến trường đi học; thực hiện những biện pháp tích cực để bảo đảm chất lượng giáo dục và giáo dục có sự phù hợp về mặt văn hoá đối với các nhóm thiểu số và bản địa; xây dựng và cung cấp các giáo trình phản ánh nhu cầu hiện tại của người học trong một thế giới đang chuyển đổi; tích cực phát triển hệ thống giáo dục, bao gồm việc xây dựng các trường học, tổ chức các chương trình, cung cấp tài liệu giảng dạy, đào tạo và trả lương cho giáo viên ở mức cạnh tranh so với các ngành, nghề khác (đoạn 5).

Thứ mười tám, những vi phạm quyền được giáo dục mà các quốc gia thành viên có thể mắc gồm: (i) ban hành hoặc không loại bỏ những quy định pháp luật về giáo dục - đào tạo có tính chất phân biệt đối xử đối với các cá nhân hay nhóm xã hội nhất định; (ii) không xử lý những hành vi phân biệt đối xử trong giáo dục; (iii) sử dụng giáo trình giảng dạy không phù hợp với những mục tiêu giáo dục – đào tạo được nêu ở Điều 13(1); (iv) không duy trì một cơ chế minh bạch và hiệu quả để giám sát việc chấp hành Điều 13(1); (v) không áp dụng giáo dục tiểu học bắt buộc và miễn phí như một vấn đề ưu tiên cho tất cả mọi người; (vi) không thực hiện các biện pháp cụ thể để từng bước hiện thực hoá giáo dục trung học, đào tạo bậc cao theo quy định ở Điều 13(2)(b)-(d);

(vii) cấm các cơ sở giáo dục – đào tạo tư thục hoạt động hoặc cho phép các cơ sở giáo dục tư thục hoạt động mà không chấp hành “những tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu” theo quy định ở Điều 13(3) và (4); (viii) khước từ quyền tự do học thuật của người dạy và người học; (ix) đóng cửa các cơ sở giáo dục trong những thời điểm căng thẳng chính trị mà không phù hợp với quy định ở Điều 4 (đoạn 59).

Liên quan đến Điều 14 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã có những giải thích thêm trong Bình luận chung số 11, được thông qua tại phiên họp lần thứ 20 năm 1999, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, yêu cầu *bắt buộc* nêu trong nội dung của quyền này hàm ý không một bậc phụ huynh, người giám hộ pháp lý hoặc quốc gia nào có thể chối bỏ trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em có thể tiếp cận giáo dục ở bậc cơ sở. Yêu cầu này liên quan đến việc cấm phân biệt đối xử về giới tính trong học tập mà được quy định trong các Điều 2 và 3 ICESCR (đoạn 6). Tuy nhiên, yêu cầu này không ảnh hưởng đến quyền của các bậc cha mẹ và người giám hộ pháp lý “được lựa chọn trường học cho con em họ..” nêu ở Điều 13 (đoạn 7).

Thứ hai, yêu cầu *miễn phí* hàm ý giáo dục cơ sở phải luôn rộng mở cho mọi trẻ em và không được yêu cầu trẻ em hay các bậc cha mẹ, người giám hộ pháp lý phải đóng bất kỳ một khoản học phí nào. Việc quy định một số khoản phí gián tiếp (ví dụ như thu lệ phí xây dựng mà được ngụ ý trang dưới hình thức tình nguyện đóng góp, hoặc quy định mua và mặc đồng phục có giá đắt của trường...) là vi phạm yêu cầu này. Chỉ có một số khoản phí gián tiếp có thể được chấp nhận tùy theo từng trường hợp cụ thể (đoạn 7).

Thứ ba, nghĩa vụ *thông qua kế hoạch* chi tiết đòi hỏi các quốc gia thành viên có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện giáo dục tiểu học miễn phí và bắt buộc trong vòng hai năm kể từ khi Công ước chính thức có hiệu lực ở nước mình. Kế hoạch phải đề cập và mô tả chi tiết các hành động cần thiết để bảo đảm thực hiện có hiệu quả quyền này (đoạn 8). Các quốc gia thành viên không thể từ chối nghĩa vụ triển khai kế hoạch hành động này với lý do là không có các nguồn lực cần thiết. Nếu một quốc gia thành viên thiếu nguồn tài chính và/hoặc cần tham khảo ý

kiến chuyên gia để “xây dựng và thông qua” kế hoạch chi tiết như vậy thì cộng đồng quốc tế có trách nhiệm phải giúp đỡ (đoạn 9).

5.2.7. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học (the right to take part in cultural life and the right to free scientific progress)

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 27 UDHR. Theo Điều này, *mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích xuất phát từ những tiến bộ khoa học. Mọi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả.*

Điều 15 ICESCR cụ thể hóa nội dung Điều 27 UDHR, theo đó, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận mọi người đều có quyền: *a) Được tham gia vào đời sống văn hoá; b) Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó; c) Được bảo hộ các quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật nào của mình* (Khoản 1). Theo Khoản 3 Điều 15 ICESCR, các thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do không thể thiếu được đối với nghiên cứu khoa học và các hoạt động sáng tạo. Các Khoản 2 và 4 Điều này nêu rõ, để thực hiện đầy đủ quyền này các quốc gia thành viên Công ước phải thực thi nhiều biện pháp, trong đó có các biện pháp cần thiết để bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và văn hoá, và khuyến khích, phát triển các mối quan hệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học và văn hoá.

Liên quan đến Điều 15 ICESCR, Ủy ban quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chưa có Bình luận chung nào đề cập Điều này. Bởi vậy, nhận thức về nội dung của quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học hiện vẫn giới hạn ở các quy định trong các Điều 15 ICESCR và Điều 27 UDHR.

Chủ đề thảo luận của Chương V

- (1). Phân tích nội dung quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý.
- (2). Phân tích nội dung quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng.
- (3). Phân tích nội dung quyền được hưởng an sinh xã hội.
- (4). Phân tích nội dung quyền được hỗ trợ về gia đình.
- (5). Phân tích nội dung quyền về sức khỏe.
- (6). Phân tích nội dung quyền được giáo dục.
- (7). Phân tích nội dung quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học.

Tài liệu tham khảo của Chương V

- m) Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người*, NXB Công an Nhân dân, 2010.
- (8). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản*, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (9). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương*, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (10). Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948- Mục tiêu chung của nhân loại*, Nxb Lao động-Xã hội, 2011.
- (11). United Nations: *Human Rights: Question and Answers*, Giơnevơ, 1994.
- (12). United Nations: *The Compilation of International Human Rights Instruments*, New York and Giơnevơ, 1994 .
- (13). United Nations: *Manual on Human Rights Reporting*, Giơnevơ, 1997.
- (14). Raoul Wallenberg Institute of Human Rights and Humanitarian Law: *General Comments or Recommendations adopted by United Nations Human Rights Treaty Bodies*, Volume 1)
- (15). United Nations: *The International Bill of Rights*, Fact Sheet No.2/Rev.1, Giơnevơ, 1996.

- (16). *Basic Documents on Human Rights*, Clarendon Press-Oxford, 1994.
- (17). *Appraising the United Nations Human Rights Regime*, Oxford University Press, 1996.